

Số: 49 /2026/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP về khuyến nông;

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng
hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ
nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
111/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT quy định về xây dựng, ban
hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn quản lý;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình
số 293/TTr-SNNMT ngày 03 tháng 4 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ
thuật trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực
trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

2. Đối với nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp
trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa được quy định tại Quyết định này thì thực hiện
theo định mức kinh tế - kỹ thuật do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện nội dung
hoạt động khuyến nông; xác định đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng
ngân sách nhà nước và triển khai thực hiện các nội dung hỗ trợ phát triển sản
xuất trong lĩnh vực nông nghiệp.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các dự án,
chương trình, kế hoạch thuộc lĩnh vực nông nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh Ninh Bình không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều

này áp dụng thực hiện theo Quyết định này trong trường hợp không có văn bản chuyên ngành quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh.

Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực Trồng trọt.
2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực Chăn nuôi.
3. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực Thủy sản.
4. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động Khuyến nông.

(Nội dung chi tiết tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

Đối với các dự án, chương trình, kế hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo định mức kinh tế - kỹ thuật đó.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 4 năm 2026.
2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:
 - a) Quyết định số 1697/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc ban hành các Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nam Định;
 - b) Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Chương trình Khuyến nông tỉnh Nam Định;
 - c) Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Hà Nam;
 - d) Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 01/4/2024 của UBND tỉnh Ninh Bình quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.
2. Trong quá trình thực hiện Quyết định này nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung theo quy định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VP3.

Q_VP3_QĐ

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Dũng

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT
(Kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày /4/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI CÂY LÚA, CÂY NGÔ

1. Cây lúa thuần

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng				
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn lọc dòng qua các thế hệ (F1-Fn...)	So sánh dòng/giống; nghiên cứu biện pháp kỹ thuật canh tác	Nhân dòng (G0, SNC, NC...)	Thử nghiệm
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1 ha
I	Chức danh thực hiện nhiệm vụ						
1	Thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	công	30	45	35	40	30
II	Công lao động phổ thông	công	< 30	< 45	< 35	< 40	< 30
III	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu						
1	Giống	Mẫu	100-200				
		Kg	8	8	8	8	60
2	Phân bón						
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	0,12	0,12	0,12	0,12	1,2
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	1	1	1	1	10
	N	Kg	15	15	18	15	150
	P ₂ O ₅	Kg	10	10	12	10	100
	K ₂ O	Kg	8	8	10	8	80
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế, tối đa 15% so với tổng dự toán của mục III				

4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Theo thực tế, tối đa 30% so với tổng dự toán của mục III
5	Nhiên liệu, năng lượng		Theo thực tế
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế

2. Cây lúa lai

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng				
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn lọc dòng qua các thế hệ F1 – Fn...	So sánh dòng/giống; nghiên cứu biện pháp kỹ thuật canh tác	Sản xuất hạt lai F1/Nhân dòng bố, mẹ	Thử nghiệm
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1 ha
I	Chức danh thực hiện nhiệm vụ						
1	Thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	công	40	50	40	45	30
II	Công lao động phổ thông	công	< 40	< 50	< 40	< 45	< 30
II	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu						
1	Giống	Mẫu	100-200				
		Kg	10	6	6	6	50
2	Phân bón						
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	0,12	0,13	0,15	0,13	1,2
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	1	1	1,2	1	10
	N	Kg	18	18	20	18	180
	P ₂ O ₅	Kg	12	12	15	12	120
	K ₂ O	Kg	10	10	12	10	100
	Thuốc kích thích ST	Kg		1		1	
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế, tối đa 15% so với tổng dự toán của mục III				
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Theo thực tế, tối đa 30% so với tổng dự toán của mục III				
5	Nhiên liệu, năng lượng		Theo thực tế				
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế				

3. Cây ngô

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng				
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn, duy trì dòng thuần/ nhân dòng bố, mẹ	So sánh dòng/giống; nghiên cứu biện pháp kỹ thuật canh tác	Sản xuất hạt lai F1	Thử nghiệm
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1 ha
I	Chức danh thực hiện nhiệm vụ						
1	Thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	công	30	30	40	40	20
II	Công lao động phổ thông	công	≤ 30	≤ 30	≤ 40	≤ 40	≤ 20
II	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu						
1	Giống	Mẫu	100-200				
		Kg	5	6	6	6	40
2	Phân bón						
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	0,12	0,12	0,12	0,12	1,2
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	1	1	1	1	10
	N	Kg	18	18	20	18	180
	P ₂ O ₅	Kg	10	10	12	10	100
	K ₂ O	Kg	12	12	15	12	120
	Vôi bột	Kg	30	50	50	30	300
	Túi chuyên dụng bắp/cờ	túi	2.000	2.500			
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu				
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu				
5	Nhiên liệu, năng lượng		Theo thực tế				
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và Theo thực tế				

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI CÂY CÓ CỦ

1. Cây khoai lang

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng			
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/chọn dòng	So sánh dòng/ giống	Biện pháp kỹ thuật
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²
I	Chức danh thực hiện nhiệm vụ					
1	Thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	công	45	45	40	40
II	Công lao động phổ thông	công	< 45	< 45	< 40	< 40
III	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu					
1	Giống/dòng	Số lượng	100	100	20	
	Thí nghiệm	Số lượng				15
2	Phân bón					
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	0,2	0,2	0,2	0,2
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	1,5	1,5	1,5	1,5
	N	Kg	8	8	8	8
	P ₂ O ₅	Kg	8	8	8	8
	K ₂ O	Kg	12	12	12	12
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế và tối đa ≤ 10% so với tổng dự toán của mục III			
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa ≤ 10% so với tổng dự toán của mục III			
5	Nhiên liệu, năng lượng		Theo thực tế			
6	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu (khác)		Theo thực tế			
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và Theo thực tế			

2. Cây khoai tây

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng			
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/chọn dòng	So sánh giống/dòng	Biện pháp kỹ thuật
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²
I	Chức danh thực hiện nhiệm vụ					
1	Thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	công	45	40	40	40
II	Công lao động phổ thông	công	< 45	< 40	< 40	< 40
III	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu					
1	Giống/dòng	Số lượng	100	100	20	
	Thí nghiệm	Số lượng				15
2	Phân bón					
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	0,2	0,2	0,2	0,2
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	2	2	2	2
	N	Kg	15	15	15	15
	P ₂ O ₅	Kg	15	15	15	15
	K ₂ O	Kg	15	15	15	15
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế, tối đa ≤ 10% so với tổng dự toán của mục III			
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Theo thực tế, tối đa ≤ 10% so với tổng dự toán của mục III			
5	Nhiên liệu, năng lượng		Theo các quy định và thực tế			
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế			

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI CÂY ĐẬU ĐỎ

1. Cây đậu tương

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng			
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/chọn dòng	So sánh dòng/giống	Biện pháp kỹ thuật
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²
I	Chức danh thực hiện nhiệm vụ					
1	Thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	công	45	45	40	40
II	Công lao động phổ thông	công	< 45	< 45	< 40	< 40
III	Nguyên vật liệu, nhiên liệu					
1	Giống/dòng	Số lượng	100	100	20	
	Thí nghiệm	Số lượng				15
2	Phân bón					
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	0,1	0,1	0,08	0,08
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	0,8	0,8	0,8	0,8
	N	Kg	4	4	4	4
	P ₂ O ₅	Kg	9	9	9	9
	K ₂ O	Kg	8	8	8	8
	Vôi bột	Kg	50	50	50	50
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế, tối đa ≤ 10% so với tổng dự toán của mục III			
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Theo thực tế, tối đa ≤ 10% so với tổng dự toán của mục III			
5	Năng lượng		Theo thực tế			
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế			

2. Cây lạc

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng			
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/chọn dòng	So sánh giống/dòng	Biện pháp kỹ thuật
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²
I	Chức danh thực hiện nhiệm vụ					
1	Thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	công	55	50	45	45
II	Công lao động phổ thông	công	< 55	< 50	< 45	< 45
III	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu					
1	Giống/dòng	Số lượng	100	100	20	
	Thí nghiệm	Số lượng				15
2	Phân bón					
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	0,15	0,15	0,15	0,15
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	1,5	1,5	1,5	1,5
	N	Kg	5	5	5	5
	P ₂ O ₅	Kg	13	13	13	13
	K ₂ O	Kg	9	9	9	9
	Vôi bột	Kg	50	50	50	50
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế, tối đa ≤ 10% so với tổng dự toán của mục III			
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Theo thực tế, tối đa ≤ 10% so với tổng dự toán của mục III			
5	Năng lượng		Theo các quy định và thực tế			
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế			

3. Nhóm cây đậu đỗ (Cây đậu xanh, đậu đen, đậu đỏ, đậu ngự, đậu ván)

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng			
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/chọn dòng	So sánh giống /dòng	Biện pháp kỹ thuật
			1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²	1000 m ²
I	Chức danh thực hiện nhiệm vụ					
1	Thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	công	45	40	40	40
II	Công lao động phổ thông	công	< 45	< 40	< 40	< 40
III	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu					
1	Giống/dòng	Số lượng	100	100	20	
	Thí nghiệm	Số lượng				15
2	Phân bón					
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	0,1	0,1	0,1	0,1
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	1	1	1	1
	N	Kg	4	4	4	4
	P ₂ O ₅	Kg	9	9	9	9
	K ₂ O	Kg	8	8	8	8
	Vôi bột	Kg	50	50	50	50
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế, tối đa ≤ 10% so với tổng dự toán của mục III			
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa ≤ 10% so với tổng dự toán của mục III			
5	Năng lượng		Theo các quy định và thực tế			
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế			

IV. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI CÂY RAU

1. Nhóm cây rau ăn lá, ăn hoa, ăn thân

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng		
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/chọn dòng	So sánh giống/ biện pháp kỹ thuật
			1000 m ² /vụ rau	1000 m ² /vụ rau	1000 m ² /vụ rau
I	Chức danh thực hiện nhiệm vụ				
1	Thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	công	< 60	< 70	< 60
II	Công lao động phổ thông	công	< 60	< 70	< 60
III	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu				
1	Giống (Cải bắp, cải xanh, Su hào; Cải bắp, cải xanh, Su hào; Cải xanh các loại, Rau dền; Rau muống, mồng tơi ...)	Mẫu	100	100	25
2	Phân bón				
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	0,1	0,1	0,1
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	4	4	4
	N	Kg	15	15	15
	P ₂ O ₅	Kg	9	9	9
	K ₂ O	Kg	15	15	15
	Phân vi lượng, kích thích ST	Kg	2	2	2
	Vôi bột	Kg	30	30	30
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế, tối đa 10% so với tổng dự toán của mục III		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa 10% - 15% so với tổng dự toán của mục III		
5	Năng lượng		Theo thực tế		
6	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu khác		Theo thực tế		
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế		

2. Nhóm cây rau ăn củ

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng		
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/chọn dòng	So sánh giống/ biện pháp kỹ thuật
			1000 m ² /vụ rau	1000 m ² /vụ rau	1000 m ² /vụ rau
I	Chức danh thực hiện nhiệm vụ				
1	Thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	công	< 65	< 70	< 60
II	Công lao động phổ thông	công	< 65	< 70	< 60
III	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu				
1	Giống (Cà rốt, hành, tỏi; Cải củ, củ dền...)	Mẫu	100	100	30
2	Phân bón				
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	0,1	0,1	0,1
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	4	4	4
	N	Kg	15	15	15
	P ₂ O ₅	Kg	15	12	15
	K ₂ O	Kg	18	18	18
	Phân trung/vi lượng	Kg/lít	2	2	2
	Phân bón lá	Kg/lít	2	2	2
	Vôi bột	Kg	30	30	30
3	Thuốc BVTV		Dự toán tối đa 10% so với tổng dự toán của mục III		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa 10 - 15% so với tổng dự toán của mục II		
5	Năng lượng		Theo thực tế		
6	Vật tư, nguyên, nhiên vật liệu (khác)		Theo thực tế		
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế		

3. Nhóm cây rau ăn quả

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng		
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/chọn dòng	So sánh giống/ biện pháp kỹ thuật
			1000 m ² /vụ rau	1000 m ² /vụ rau	1000 m ² /vụ rau
I	Chức danh thực hiện nhiệm vụ				
1	Thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	công	< 70	< 85	< 75
II	Công lao động phổ thông	công	< 70	< 85	< 75
III	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu				
1	Giống (Cà chua, ớt, dưa chuột, bầu bí; Đậu rau...)	Mẫu	100	100	30
2	Phân bón				
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	0,1	0,1	0,1
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	4	4	4
	N	Kg	18	18	18
	P ₂ O ₅	Kg	12	12	12
	K ₂ O	Kg	18	18	18
	Phân trung/vi lượng	Kg/lít			2
	Phân bón lá	Kg/lít			2
	Vôi bột	Kg	30	30	30
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế, tối đa ≤ 10% so với tổng dự toán của mục III		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa ≤ 10% so với tổng dự toán của mục III		
5	Năng lượng		Theo thực tế		
6	Vật tư, Nguyên, nhiên, vật liệu khác		Theo thực tế		
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế		

4. Nhóm cây hoa hoa cắt cành

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng		
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/chọn dòng	So sánh giống/ biện pháp kỹ thuật
			1000 m ² /6 tháng	1000 m ² /6 tháng	1000 m ² /6 tháng
I	Chức danh thực hiện nhiệm vụ				
1	Thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	công	80	80	80
II	Công lao động phổ thông	công	120	120	120
III	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu				
1	Giống (Cắm chường, Cát tường, Hướng dương; Cúc, Hồng, đồng tiền ...)	Mẫu	100	100	30
2	Phân bón				
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	0,1	0,1	0,1
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	4	4	4
	N	Kg	35	35	35
	P ₂ O ₅	Kg	30	30	30
	K ₂ O	Kg	25	25	25
	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	Kg/lít	1	1	1
	Phân bón lá	Kg/lít	2	2	2
	Vôi bột	Kg	30	30	30
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế, tối đa ≤ 10% so với tổng dự toán của mục III		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa ≤ 10% so với tổng dự toán của mục III		
5	Năng lượng		Theo thực tế		
6	Vật tư, Nguyên, nhiên, vật liệu khác		Theo thực tế		
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế		

5. Nhóm cây hoa trồng từ củ

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng		
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khởi đầu/chọn dòng	So sánh giống/ biện pháp kỹ thuật
			1000 m ² /6 tháng	1000 m ² /6 tháng	1000 m ² /6 tháng
I	Chức danh thực hiện nhiệm vụ				
1	Thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	công	80	80	80
II	Công lao động phổ thông	công	120	120	120
III	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu				
1	Giống (Hoa Lily, Thược dược, Hoa loa kèn, Huệ, Tulip, Lay ơn...)	Mẫu	100	100	25
2	Phân bón				
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	0,1	0,1	0,1
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	4	4	4
	N	Kg	35	35	35
	P ₂ O ₅	Kg	30	30	30
	K ₂ O	Kg	30	30	30
	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	Kg/lít		2	2
	Phân bón lá	Kg/lít		2	2
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế, tối đa ≤ 10% so với tổng dự toán của mục III		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa ≤ 10% so với tổng dự toán của mục III		
5	Năng lượng		Theo thực tế		
6	Vật tư, Nguyên, nhiên, vật liệu khác		Theo thực tế		
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế		

6. Nhóm cây cảnh

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng		
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Chọn tạo vật liệu khối đầu/chọn dòng	So sánh giống/biến pháp kỹ thuật
			1000 m ² /năm	1000 m ² /năm	1000 m ² /năm
I	Chức danh thực hiện nhiệm vụ				
1	Thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	công	80	80	80
II	Công lao động phổ thông	công	140	140	140
III	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu				
1	Giống (Đào, Mai, Quất, Trà, Hải đường, Đỗ quyên, Mẫu đơn, Nhất chi mai; Cây Hoa giấy, mộc hương, Cây hoa sen, sùng.....)	Mẫu	100	100	30
2	Phân bón				
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	0,1	0,1	0,1
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	4	4	4
	N	Kg	40	40	40
	P ₂ O ₅	Kg	50	50	50
	K ₂ O	Kg	40	40	40
	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	Kg/lít	2	2	2
	Phân bón lá	Kg/lít	2	2	2
	Vôi bột	Kg	30	30	30
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế, tối đa ≤ 10% so với tổng dự toán của mục III		
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa ≤ 10% so với tổng dự toán của mục III		
5	Năng lượng		Theo thực tế		
6	Vật tư, Nguyên, nhiên, vật liệu khác		Theo thực tế		
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế		

V. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI CÂY ĂN QUẢ

1. Cây có múi (bưởi, cam, quýt, chanh)

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn đồng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/ biện pháp kỹ thuật
			<i>Ha/năm</i>	<i>Ha/năm</i>
I	Chức danh thực hiện nhiệm vụ			
1	Thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	công	650	500
II	Công lao động phổ thông	công	≤ 650	≤ 500
III	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu			
1	Cây giống			
	Bưởi	cây	600	500
	Cam	cây	700	600
	Chanh	cây	1.000	800
	Quýt	cây	700	600
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	4	4
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	40	40
	N	Kg	350	350
	P ₂ O ₅	Kg	200	200
	K ₂ O	Kg	300	300
	Vôi bột(xử lý đất + bón lót)	Kg	1.000	1.000
	Phân vi lượng	Kg	Theo thực tế	
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế và tối đa không quá 10% tổng kinh phí mục III	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Theo thực tế và tối đa không quá 15% tổng kinh phí mục III	
5	Năng lượng		Theo thực tế	
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và Theo thực tế	

2. Cây nhãn, vải, xoài

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn đồng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/ biện pháp kỹ thuật
			<i>Ha/năm</i>	<i>Ha/năm</i>
I	Chức danh thực hiện nhiệm vụ			
1	Thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	công	650	450
II	Công lao động phổ thông	công	≤ 650	≤ 450
III	Nguyên vật liệu chính			
1	Cây giống			
	Nhãn	cây	600	400
	Vải	cây	600	400
	Xoài	cây	600	400
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	2	2
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	20	20
	N	Kg	450	400
	P ₂ O ₅	Kg	300	300
	K ₂ O	Kg	450	450
	Vôi bột(xử lý đất + bón lót)	Kg	1.000	1.000
	Phân vi lượng	Kg	Theo thực tế	
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế, tối đa 10% so với tổng dự toán của mục III	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa 15% so với tổng dự toán của mục III	
5	Năng lượng		Theo thực tế	
IV	Chi phí khác		Theo thực tế	

3. Mít, Bơ, Vú sữa, Roi, Hồng xiêm, khế

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/ biện pháp kỹ thuật
			<i>Ha/năm</i>	<i>Ha/năm</i>
I	Chức danh thực hiện nhiệm vụ			
1	Thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	công	650	500
II	Công lao động phổ thông	công	≤ 650	≤ 500
III	Nguyên vật liệu chính			
1	Cây giống			
	Mít	cây	600	500
	Bơ	cây	600	500
	Vú sữa	cây	400	300
	Hồng xiêm	cây	600	500
	Khế	cây	600	500
	Roi	cây	600	500
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	2	2
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	20	20
	N	Kg	350	200
	P ₂ O ₅	Kg	300	150
	K ₂ O	Kg	350	200
	Vôi bột(xử lý đất + bón lót)	Kg	1.000	1.000
	Phân vi lượng	Kg	Theo thực tế	
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế, tối đa 10% so với tổng dự toán của mục III	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Dự toán tối đa 15% so với tổng dự toán của mục III	
5	Năng lượng		Theo thực tế	
IV	Chi phí khác		Theo thực tế	

4. Cây chuối, đu đủ

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/ biện pháp kỹ thuật
			<i>Ha/năm</i>	<i>Ha/năm</i>
I	Chức danh thực hiện nhiệm vụ			
1	Thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	công	450	350
II	Công lao động phổ thông	công	≤ 450	≤ 350
III	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu			
1	Cây giống			
	Chuối	cây	3.000	2.500
	Đu Đủ	cây	2.500	2.000
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	3	3
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	30	30
	N	Kg	350	350
	P ₂ O ₅	Kg	250	250
	K ₂ O	Kg	300	300
	Vôi bột(xử lý đất + bón lót)	Kg	1.000	1.000
	Phân Vi lượng	Kg	Theo các quy định và thực tế	
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế, tối đa 10% so với tổng dự toán của mục III	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Theo thực tế tối đa 15% so với tổng dự toán của mục III	
4	Năng lượng		Theo thực tế	
IV	Chi phí khác		Theo thực tế	

5. Cây na, ổi, táo

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn đồng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/ biện pháp kỹ thuật
			<i>Ha/năm</i>	<i>Ha/năm</i>
I	Chức danh thực hiện nhiệm vụ			
1	Thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	công	650	500
II	Công lao động phổ thông	công	≤ 650	≤ 500
III	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu			
1	Cây giống			
	Na	cây	1.200	1.000
	Ổi	cây	1.200	1.000
	Táo	cây	800	600
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3	2
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	30	20
	N	Kg	400	300
	P ₂ O ₅	Kg	200	150
	K ₂ O	Kg	450	400
	Vôi bột (xử lý đất + bón lót)	Kg	1.000	1.000
	Phân vi lượng	Kg	Theo các quy định và thực tế	
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế và tối đa không quá 10% tổng kinh phí mục III	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Theo thực tế và tối đa không quá 15% tổng kinh phí mục III	
5	Năng lượng		Theo thực tế	
IV	Chi phí khác		Theo thực tế	

6. Cây lê, hồng, mận, đào

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/ biện pháp kỹ thuật
			<i>Ha/năm</i>	<i>Ha/năm</i>
I	Chức danh thực hiện nhiệm vụ			
1	Thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	công	550	350
II	Công lao động phổ thông	công	≤ 550	≤ 350
III	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu			
1	Cây giống			
	Lê	cây	800	600
	Hồng	cây	600	500
	Mận	cây	800	600
	Đào	cây	600	500
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	2	2
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	20	20
	N	Kg	240	240
	P ₂ O ₅	Kg	210	210
	K ₂ O	Kg	200	200
	Vôi bột(xử lý đất + bón lót)	Kg	1.000	1.000
	Phân vi lượng	Kg	Theo các quy định và thực tế	
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế và tối đa không quá 10% tổng kinh phí mục III	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Theo thực tế và tối đa không quá 15% tổng kinh phí mục III	
5	Năng lượng		Theo thực tế	
IV	Chi phí khác		Theo thực tế	

7. Cây Dứa

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/ biện pháp kỹ thuật
			<i>Ha/năm</i>	<i>Ha/năm</i>
I	Chức danh thực hiện nhiệm vụ			
1	Thành viên thực hiện chính, thành viên, kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	công	450	450
II	Công lao động phổ thông	công	≤ 450	≤ 450
III	Vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu			
1	Cây giống	cây	60.000	60.000
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	2	2
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	20	20
	N	Kg	500	500
	P ₂ O ₅	Kg	320	320
	K ₂ O	Kg	750	750
	Vôi bột (xử lý đất + bón lót)	Kg	2.000	2.000
	Phân Vi lượng	Kg	Theo các quy định và thực tế	
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế, tối đa 10% so với tổng dự toán của mục III	
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Theo thực tế tối đa 15% so với tổng dự toán của mục III	
4	Năng lượng (xăng, dầu, điện)		Theo thực tế	
IV	Chi phí khác		Theo thực tế	

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày /4/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

A- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI ĐÀN LỢN GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ kỵ	Ông bà	Đòng Tổng hợp
A1	Định mức kỹ thuật						
1	Số con sơ sinh sống/ổ	con	≥ 11	$\geq 8,7$	YS: $\geq 12,0$	YS: $\geq 12,5$	YS: $\geq 13,0$
					LR: $\geq 12,0$	LR: $\geq 12,5$	LR: $\geq 13,0$
					DR: $\geq 9,5$	DR: $\geq 10,0$	DR: $\geq 11,5$
					Pi: $\geq 10,0$	Pi: $\geq 10,5$	Pi: $\geq 11,5$
2	Tỷ lệ nuôi sống từ sơ sinh đến cai sữa	%	≥ 95	≥ 95	≥ 92	≥ 92	≥ 92
3	Số con cai sữa/ổ	con	$\geq 10,5$	$\geq 8,3$	YS: $\geq 11,0$	YS: $\geq 11,5$	YS: $\geq 12,0$
					LR: $\geq 11,0$	LR: $\geq 11,5$	LR: $\geq 12,0$
					DR: $\geq 8,7$	DR: $\geq 9,2$	DR: $\geq 10,6$
					Pi: $\geq 9,2$	Pi: $\geq 9,7$	Pi: $\geq 10,6$
4	Số ngày cai sữa	ngày	35 - 40	35 - 40	21 - 28	21 - 28	21 - 28
5	Số con cai sữa/nái/năm	con	$\geq 22,0$	$\geq 16,0$	YS: $\geq 24,5$	YS: $\geq 25,8$	YS: $\geq 27,0$
					LR: $\geq 24,5$	LR: $\geq 25,8$	LR: $\geq 27,0$
					DR: $\geq 18,0$	DR: $\geq 19,0$	DR: $\geq 24,5$
					Pi: $\geq 19,0$	Pi: $\geq 20,0$	Pi: $\geq 24,5$

6	Khối lượng sơ sinh sống/ổ	kg	$\geq 7,7$	$\geq 4,5$	YS: $\geq 15,8$	YS: $\geq 16,6$	YS: $\geq 16,9$
					LR: $\geq 15,8$	LR: $\geq 16,6$	LR: $\geq 16,9$
					DR: $\geq 13,5$	DR: $\geq 14,5$	DR: $\geq 14,7$
					Pi: $\geq 14,0$	Pi: $\geq 14,9$	Pi: $\geq 14,7$
7	Khối lượng lợn con cai sữa (từ 21-28 ngày tuổi đối với lợn ngoại; từ 35-40 ngày tuổi đối với lợn nội)	kg/con	$\geq 6,0$	$\geq 4,0$	YS: $\geq 6,1$	YS: $\geq 6,1$	YS: $\geq 6,1$
					LR: $\geq 6,1$	LR: $\geq 6,1$	LR: $\geq 6,1$
					DR: $\geq 6,3$	DR: $\geq 6,3$	DR: $\geq 6,3$
					Pi: $\geq 5,7$	Pi: $\geq 5,7$	Pi: $\geq 5,7$
8	Khối lượng cai sữa/ổ	kg	$\geq 63,0$	$\geq 33,2$	YS: $\geq 67,0$	YS: $\geq 70,0$	YS: $\geq 73,0$
					LR: $\geq 67,0$	LR: $\geq 70,0$	LR: $\geq 73,0$
					DR: $\geq 55,0$	DR: $\geq 58,0$	DR: $\geq 61,0$
					Pi $\geq 53,0$	Pi $\geq 55,0$	Pi $\geq 57,0$
9	Tỷ lệ nuôi sống từ cai sữa đến 75 ngày	%	≥ 96	≥ 96	≥ 97	≥ 97	≥ 97
10	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	210 - 230	210 - 230	240 - 260	240 - 260	240 - 260
11	Khối lượng lợn 75 ngày tuổi	kg/con	≥ 12	≥ 8	YS: ≥ 30 LR: ≥ 30 DR: ≥ 30 Pi: ≥ 25	YS: ≥ 30 LR: ≥ 30 DR: ≥ 30 Pi: ≥ 25	YS: ≥ 30 LR: ≥ 30 DR: ≥ 30 Pi: ≥ 25
12	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	325 - 345	325 - 345	355 - 375	355 - 375	355 - 375
13	Số lứa đẻ/nái/năm	lứa	$\geq 2,1$	$\geq 1,9$	YS: $\geq 2,25$	YS: $\geq 2,25$	YS: $\geq 2,25$
					LR: $\geq 2,25$	LR: $\geq 2,25$	LR: $\geq 2,25$
					DR: $\geq 2,1$	DR: $\geq 2,1$	DR: $\geq 2,1$
					Pi: $\geq 2,1$	Pi: $\geq 2,1$	Pi: $\geq 2,1$
14	Thời gian nuôi cái hậu bị (từ 75 ngày đến khi phối giống lần đầu)	ngày	135 - 155	135 - 155	165 - 185	165 - 185	165 - 185

15	Chọn cái hậu bị:						
15.1	Số cái hậu bị chọn lúc 75 ngày tuổi/nái/năm	con	6,0	5,0	7,0	7,5	8,0
15.2	Số cái chọn đạt tiêu chuẩn lúc 50kg/nái/năm	con	5,0	4,0	5,5	6,0	6,5
15.3	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/nái/năm	con	4,0	3,0	3,0	4,0	4,2
16	Tỷ lệ loại thải nái/năm	%	25 - 30	25 - 30	30 - 35	30 - 35	30-35
17	Tỷ lệ loại thải đực/năm	%	25 - 30	25 - 30	40 - 45	40 - 45	40 - 45
18	Thời gian sử dụng 1 nái	năm tuổi	≤ 4,0	≤ 4,0	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5
19	Thời gian sử dụng 1 đực	năm tuổi	≤ 4,0	≤ 4,0	≤ 3,0	≤ 3,0	≤ 3,0
20	Khối lượng lợn đực loại thải (trung bình)*	kg/con	≥ 90	≥ 70	≥ 230	≥ 230	≥ 230
21	Khối lượng lợn nái loại thải (trung bình)*	kg/con	≥ 80	≥ 60	≥ 180	≥ 180	≥ 180
A2	Định mức vật tư trực tiếp						
I	Định mức thức ăn tinh						
22	Thức ăn cho lợn nái:						
22.1	Lợn nái chữa và chờ phối (Protein thô của thức ăn từ 13- 16%)	kg/con /ngày	2,0 - 2,2	1,8 - 2,0	2,6 - 2,8	2,6 - 2,8	2,6 - 2,8
22.2	Nái nuôi con (Protein thô của thức ăn 16%)	kg/con /ngày	4,6 -4,8	4,1 - 4,3	5,8 - 6,0	5,8 - 6,0	5,8 - 6,0
23	Thức ăn cho lợn đực khai thác tinh (Protein thô của thức ăn 16- 18%)	kg/con /ngày	2,0 - 2,2	2,0 - 2,2	2,5 - 2,7	2,5 - 2,7	2,5 - 2,7
24	Thức ăn cho lợn con đến phối giống lần đầu:						
24.1	Thức ăn tập ăn cho giai đoạn từ 10-40 ngày tuổi đối với lợn nội; 7-28 ngày tuổi đối với lợn ngoại (Protein thô của thức ăn từ 20- 25%)	kg/con	≤ 0,35	≤ 0,35	≤ 0,5	≤ 0,5	≤ 0,5

24.2	Lợn sau cai sữa đến 75 ngày tuổi (sau cai sữa đạt 11-13 kg đối với lợn nội và 25-30 kg đối với lợn ngoại) (Protein thô của thức ăn từ 18-20%)	kg/con/ngày	0,7 - 0,8	0,6 - 0,7	1,0 - 1,1	1,0 - 1,1	1,0 - 1,1
24.3	Lợn từ 75 ngày đến 160 ngày tuổi (lợn ngoại: 100 kg; lợn nội 50 kg) (Protein thô của thức ăn từ 16-18%)	kg/con/ngày	1,7 - 1,8	1,5 - 1,6	2,4 - 2,5	2,4 - 2,5	2,4 - 2,5
24.4	Thức ăn cho lợn hậu bị (từ 160 ngày đến khi phối giống lần đầu) (Protein thô của thức ăn từ 14- 16%)	kg/con/ngày	1,9 - 2,0	1,7 - 1,8	2,7 - 2,8	2,7 - 2,8	2,7 - 2,8
II	<i>Định mức vắc xin, thuốc thú y</i>						
25	Định mức vắc xin						
25.1	Đối với lợn từ sơ sinh đến 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg/con đối với lợn ngoại:						
25.1.1	Dịch tả lợn cổ điển	liều/con	2	2	2	2	2
25.1.2	LMLM	liều/con	2	2	2	2	2
25.1.3	Tụ dậu	liều/con	1	1	1	1	1
25.1.4	Tai xanh	liều/con	1	1	1	1	1
25.1.5	Hội chứng còi cọc (Circo virus)	liều/con	1	1	1	1	1
25.1.6	Ho thở	liều/con	2	2	2	2	2
25.2	Đối với lợn cái hậu bị từ 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg/con đến khi phối giống đối với lợn ngoại:						
25.2.1	Dịch tả lợn cổ điển	liều/con	1	1	1	1	1
25.2.2	LMLM	liều/con	1	1	1	1	1
25.2.3	Tụ dậu	liều/con	1	1	1	1	1
25.2.4	Tai xanh	liều/con	1	1	1	1	1

25.2.5	Khô thai	liều/con	2	2	2	2	2
25.2.6	Giả đại	liều/con	1	1	1	1	1
25.3	Đối với lợn nái và lợn đực giống						
25.3.1	Dịch tả lợn cổ điển	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
25.3.2	Tai xanh	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
25.3.3	Tụ máu	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
25.3.4	LMLM	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
25.3.5	Giả đại	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
25.3.6	Khô thai (chỉ đối với lợn nái)	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
25.3.7	Khác (Suyễn, ...)	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
26	Định mức thuốc thú y tính theo tổng chi phí thức ăn	%	≤ 3	≤ 3	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$
27	Vật tư phục vụ cho chăn nuôi an toàn sinh học tính theo tổng chi phí thức ăn	%	≤ 3	≤ 3	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$
A3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất						
28	Công lao động phổ thông (công nhân)						
28.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc (hoặc khoán khối lượng công việc tương đương)	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
28.2	Lợn nái chờ phối, lợn nái chữa	con/công	50	50	120	120	120
28.3	Lợn nái nuôi con	con/công	40	40	40	40	40
28.4	Lợn con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	con/công	470	470	500	500	500
28.5	Lợn từ 75 ngày tuổi đến 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại	con/công	250	250	400	400	400
28.6	Lợn cái hậu bị từ 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại đến khi phối giống lần đầu	con/công	100	100	200	200	200

28.7	Lợn đực khai thác tinh và làm công tác phối giống	con/công	15	15	15	15	15
29	Công lao động kỹ thuật (kỹ sư, bác sỹ thú y trở lên)						
29.1	Trình độ cán bộ kỹ thuật	bậc (hoặc khoán khối lượng công việc tương đương)	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
29.2	Lợn nái chờ phối, lợn nái chữa	con/công	240	240	240	240	240
29.3.	Lợn nái nuôi con	con/công	80	80	80	80	80
29.4	Lợn con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	con/công	1000	1000	1000	1000	1000
29.5	Lợn từ 75 ngày tuổi đến 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại	con/công	800	800	800	800	800
29.6	Lợn cái hậu bị từ 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại đến khi phối giống lần đầu	con/công	400	400	400	400	400
29.7	Lợn đực khai thác tinh và làm công tác phối giống	con/công	30	30	30	30	30
A4	Định mức chuồng trại	$DTXD = \overline{DM} \times 1,3$	K54 xây gạch	K54 xây gạch	Khung sắt, cải tiến	Khung sắt, cải tiến	Khung sắt, cải tiến
30	Lợn đực khai thác tinh/phối trực tiếp	m ² /con	4,0	4,0	8,75	8,75	8,75
31	Lợn nái chữa	m ² /con	2,5	2,5	2,15	2,15	2,15
32	Lợn nái nuôi con	m ² /con	4,0	4,0	5,4	5,4	5,4
33	Lợn con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	m ² /con	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65
34	Lợn từ 75 ngày tuổi đến 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại	m ² /con	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
35	Lợn cái hậu bị từ 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại đến khi phối giống lần đầu	m ² /con	2,4	2,4	2,4	2,4	2,4

A5	Định mức chi phí khác						
36	Điện nước tính theo tổng chi phí thức ăn	%	$\leq 4,0$	$\leq 4,0$	$\leq 4,0$	$\leq 4,0$	$\leq 4,0$
37	Vật rẻ mau hỏng tính theo tổng chi phí thức ăn	%	$\leq 1,4$	$\leq 1,4$	$\leq 1,4$	$\leq 1,4$	$\leq 1,4$
38	Sửa chữa thường xuyên tính theo tổng chi phí thức ăn	%	$\leq 3,5$	$\leq 3,5$	$\leq 3,5$	$\leq 3,5$	$\leq 3,5$
A6	Định mức chi phí quản lý						
39	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ A2 đến A5)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5

(*) *Lợn loại thải*: Khi lợn không đạt về yêu cầu kỹ thuật nên bắt buộc phải loại thải hoặc hết chu kỳ sản suất (lợn già) phải loại thải.

B- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI LỢN ĐỰC KIỂM TRA NĂNG SUẤT VÀ LỢN ĐỰC SẢN XUẤT TINH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội	Lợn ngoại
B1	Định mức kỹ thuật			
40	Thời gian nuôi KTNS (từ 30 kg đến 100 kg đối với lợn ngoại; từ 15 kg đến 50 kg đối với lợn nội)	ngày	≤ 180	≤ 90
41	Khả năng tăng khối lượng	g/con/ngày	Móng Cái ≥ 350 Hương ≥ 300	YS ≥ 830 LR ≥ 830 DR ≥ 900 Pi ≥ 650 PiDu ≥ 800 Dòng tổng hợp ≥ 800
42	Độ dày mỡ lưng khi kết thúc KTNS (đo tại vị trí P2)	mm	Móng Cái ≤ 25 Hương $\leq 20,0$	YS $\leq 13,0$ LR $\leq 13,0$ DR $\leq 11,0$ Pi $\leq 10,0$ Dòng tổng hợp ≤ 12
43	Tỷ lệ lợn giống đạt tiêu chuẩn	%	50	50
44	Số đực KTNS đạt tiêu chuẩn SPGG/nái giống gốc/năm	con	1 - 2	1 - 2
45	Thể tích tinh dịch/lần xuất tinh (V)	ml	≥ 150	≥ 220
46	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 70	≥ 80
47	Nồng độ tinh trùng (C)	triệu/ml	≥ 200	≥ 250
48	Tỷ lệ kỳ hình (K)	%	≤ 15	≤ 15
49	Tổng số tinh trùng tiến thẳng/lần xuất tinh (VAC)	tỷ	≥ 21	≥ 44
50	Đực giống sản xuất tinh	liều/con/năm	≥ 1.300	≥ 2.500
51	Thời gian nuôi (từ 50 kg đối với lợn nội và từ 100 kg đối với lợn ngoại) cho đến khi đưa vào khai thác sử dụng	ngày	≤ 45	≤ 45
B2	Định mức vật tư trực tiếp			

I	Định mức thức ăn tinh			
52	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng trong giai đoạn KTNS với hàm lượng Protein thô của thức ăn là 16-18%	kg	Móng Cái $\leq 4,0$ Hương $\leq 4,2$	$\leq 2,7$
53	Thức ăn cho lợn đực khai thác tinh (Protein thô của thức ăn từ 16-18%)	kg/con/ngày	2,0 - 2,2	2,5 - 2,7
II	Định mức vắc xin, thuốc thú y			
54	Định mức vắc xin			
54.1	Dịch tả lợn cổ điển	liều/con	2	2
54.2	Tụ máu	liều/con	1	1
54.3	LMLM	liều/con	2	2
54.4	Khác	liều/con	2	2
55	Định mức thuốc thú y tính theo tổng chi phí thức ăn	%	$\leq 1,4$	$\leq 2,5$
56	Vật tư cho an toàn sinh học tính theo tổng chi phí thức ăn	%	$\leq 2,0$	$\leq 2,0$
B3	Nguyên liệu, vật tư, dụng cụ sản xuất tinh			
57	Môi trường pha tinh	Gói/20 liều	01	01
58	Cốc đông	Cái/1000 liều	05	05
59	Cốc lấy tinh	Cái/1000 liều	05	05
60	Bình tam giác	Cái/1000 liều	05	05
61	Đũa thủy tinh	Cái/1000 liều	05	05
62	Đầu Pipet	Cái/1000 liều	05	05
63	Lam Kính	Cái/1000 liều	06	06
64	Nắp kính	Cái/1000 liều	06	06
65	Tuýp/túi đựng tinh (hồng 10%)	Cái/1000 liều	1.100	1.100
66	Sản xuất pha chế tinh	Liều/công	100	100
B4	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất			
67	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc (hoặc khoán khối lượng công việc tương đương)	≥ 3	≥ 3

68	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc (hoặc khoản khối lượng công việc tương đương)	≥ 3	≥ 3
69	Lao động công nhân (phổ thông)	con/công	10	30
70	Lao động kỹ thuật, kỹ sư, thú y	con/công	30	50
B5	Định mức chuồng trại	$DTXD = \text{ĐM} \times 1,3$	K54 xây gạch	Khung sắt, cải tiến
71	Lợn đực KTNS	m ² /con	4,0	4,5
72	Lợn đực khai thác tinh/phối trực tiếp	m ² /con	4,0	8,75
B6	Định mức chi phí khác			
73	Điện nước tính theo tổng chi phí thức ăn	%	$\leq 2,8$	$\leq 3,5$
74	Vật rẻ mau hỏng tính theo tổng chi phí thức ăn	%	$\leq 1,4$	$\leq 1,4$
75	Sửa chữa thường xuyên tính theo tổng chi phí thức ăn	%	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$
B7	Định mức chi phí quản lý			
76	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ B2 đến B6)	%	≤ 5	≤ 5

C- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI GÀ GIỐNG GỐC

[illegible]

81	Dòng trống									
81.1	Tuổi đẻ 5%	tuần	18 - 19	20 - 21	20 - 22	19 - 20	25 - 26	27 - 28	23 - 24	19 - 21
81.2	Số tuần đẻ	tuần	48	48	48	48	48	48	48	52
81.3	Tỷ lệ ghép trống/mái	trống/mái	1/7-1/10	1/7-1/10	1/7-1/10	1/7-1/10	1/7-1/10	1/6-1/10	1/9-1/10	1/9-1/10
81.4	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5
81.5	Năng suất trứng/số tuần đẻ	quả/mái	60 - 70	90 - 120	120 - 130	80 - 90	50 - 60	40 - 50	150 - 165	200 - 260
81.6	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
81.7	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
81.8	Tỷ lệ nở bình quân/trứng ấp	%	≥ 72	≥ 72	≥ 72	≥ 72	≥ 72	≥ 72	≥ 80	≥ 80
81.9	Số lượng gà con chọn làm SPGG/mái/năm	con/ mái	15	24	28	20	12	10	32	32
81.10	Khối lượng gà trống khi loại thải	kg/ con	0,9 - 1,0	1,1 - 1,3	1,6 - 1,8	1,7 - 2,0	2,5 - 2,7	2,6 - 2,9	2,6 - 3,0	1,9 - 2,4
81.11	Khối lượng gà mái khi loại thải	kg/ con	0,6 - 0,8	0,9 - 1,1	1,2 - 1,4	1,4 - 1,6	1,8 - 2,0	1,9 - 2,3	2,4 - 2,6	1,5 - 1,9
82	Dòng mái									
82.1	Tuổi đẻ 5%	tuần	18 - 19	20 - 21	20 - 22	19 - 20	25 - 26	27 - 28	23 - 24	19 - 20
82.2	Số tuần đẻ	tuần	48	48	48	48	48	48	48	52
82.3	Tỷ lệ ghép trống/mái	trống/mái	1/7 - 1/10	1/7 - 1/10	1/7 - 1/10	1/7 - 1/10	1/7-1/10	1/6 - 1/10	1/9 - 1/10	1/9 - 1/10
82.4	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5
82.5	Năng suất trứng/số tuần đẻ	quả/mái	70 - 80	90 - 120	130 - 140	90 - 100	60 - 70	45 - 55	165- 175	190 - 250

85.1	Dòng trống	kg/10 quả trứng	$\leq 3,5$	$\leq 3,5$	$\leq 3,5$	$\leq 5,0$	$\leq 7,0$	$\leq 7,5$	$\leq 3,5$	$\leq 2,3$
85.2	Dòng mái	kg/10 quả trứng	$\leq 3,4$	$\leq 3,4$	$\leq 3,4$	$\leq 4,5$	$\leq 6,0$	$\leq 7,5$	$\leq 2,9$	$\leq 2,5$
II	Định mức vaccin, thuốc thú y và chế phẩm sinh học									
86	Giai đoạn gà con:									
86.1	Vaccin phòng bệnh Marek	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
86.2	Vaccin phòng bệnh Gumboro	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2
86.3	Vaccin phòng bệnh đậu	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
86.4	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2
86.5	Vaccin phòng bệnh phù đầu	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2
86.6	Vaccin phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
86.7	Vaccin phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2
86.8	Vaccin phòng bệnh cầu trùng	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
86.9	Vaccin phòng bệnh Newcastle	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2

86.10	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2
86.11	Vật tư chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2
87	Giai đoạn gà hậu bị:									
87.1	Vaccin phòng bệnh Gumboro	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
87.2	Vaccin phòng bệnh đậu	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
87.3	Vaccin phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
87.4	Vaccin phòng Hội chứng giảm đẻ	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
87.5	Vaccin phòng bệnh Newcastle	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
87.6	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	1	1	1	1			1	1
87.7	Vaccin phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm hoặc Myco	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
87.8	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2

87.9	Vật tư chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2
88	Giai đoạn gà sinh sản:									
88.1	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
88.2	Vaccin phòng bệnh Newcastle	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
88.3	Vaccin phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
88.4	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2
88.5	Vật tư chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2
C3	Định mức công lao động sản xuất trực tiếp									
89	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
90	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
91	Giai đoạn con:									
91.1	Nuôi cá thể									
91.1.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800	800	800	800	800	800	800	800

91.1.2	Công nhân	con/công	400	400	400	400	400	400	400	400
91.2	Nuôi quần thể									
91.2.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500	3500	3500	3500	3500	3500	3500	3500
91.2.2	Công nhân	con/công	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000
91.3	Số ca (công)/ngày	ca	3	3	3	3	3	3	3	3
92	Giai đoạn hậu bị:									
92.1	Nuôi cá thể									
92.1.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800	800	800	800	800	800	800	800
92.1.2	Công nhân	con/công	400	400	400	400	400	400	400	400
92.2	Nuôi quần thể									
92.2.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500	3500	3500	3500	3500	3500	3500	3500
92.2.2	Công nhân	con/công	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000
93	Giai đoạn sinh sản:									
93.1	Nuôi cá thể									
93.1.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	600	600	600	600	600	600	≥ 600	≥ 600
93.1.2	Công nhân	con/công	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250
93.2	Nuôi quần thể									
93.2.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	≥ 2500	≥ 2500	≥ 2500	≥ 2500	≥ 2500	≥ 2500	≥ 2500	≥ 2500
93.2.2	Công nhân	con/công	≥ 1200	≥ 1200	≥ 1200	≥ 1200	≥ 1200	≥ 1200	≥ 1200	≥ 1200
C4	Định mức chuồng trại (thời gian khấu hao chuồng trại bình quân 5 năm)									
94	Đối với gà con	con/m ²	15	≥ 15	≥ 15	≥ 15	≥ 10	≥ 10	≥ 10	≥ 15
95	Đối với gà hậu bị	con/m ²	7	≥ 7	≥ 7	≥ 7	≥ 6	≥ 6	≥ 6	≥ 7
96	Đối với gà sinh sản	con/m ²	4	≥ 4	≥ 4	≥ 4	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 4

C5	Định mức chi phí khác									
97	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)									
97.1	Đối với gà con	%	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4
97.2	Đối với gà hậu bị	%	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5
97.3	Đối với gà sinh sản	%	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4
98	Vật rẻ mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)									
98.1	Đối với gà con	%	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5
98.2	Đối với gà hậu bị	%	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5
98.3	Đối với gà sinh sản	%	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5
99	Ấp nở (so với tổng chi phí thức ăn)									
99.1	Chi phí điện cho hoạt động ấp nở, nhân công, thiết bị	%	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
C6	Định mức chi phí quản lý									
100	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ C2 đến C5)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5

D- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI VỊT GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
D1	Định mức kỹ thuật					
I	Giai đoạn vịt con (0-8 tuần tuổi)					
101	<i>Dòng trống:</i>					
101.1	Thời gian nuôi	tuần	8	8	8	8
101.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 94	≥ 94	≥ 94	≥ 94
101.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	20 - 30	20 - 30	20 - 30	20 - 30
101.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	60 - 70	60 - 70	50 - 60	70 - 80
101.5	Khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi					
101.5.1	Đối với con trống	kg/con	0,65 - 1,2	0,6 - 1,0	1,9 - 2,3	1,2 - 1,9
101.5.2	Đối với con mái	kg/con	0,60 - 1,1	0,6 - 0,9	1,7 - 2,1	1,0 - 1,7
102	<i>Dòng mái:</i>					
102.1	Thời gian nuôi	tuần	8	8	8	8
102.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 94	≥ 94	≥ 94	≥ 94
102.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	20 - 30	20 - 30	20 - 30	20 - 30
102.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	60 - 70	60 - 70	60 - 70	70 - 80
102.5	Khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi					
102.5.1	Đối với con trống	kg/con	0,6 - 1,1	0,6 - 1,0	1,9 - 2,3	1,2 - 1,8
102.5.2	Đối với con mái	kg/con	0,6 - 1,0	0,6 - 0,9	1,7 - 2,0	1,0 - 1,6

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cô, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
II	Giai đoạn hậu bị (từ tuần thứ 9 đến khi đẻ 5%)					
103	<i>Dòng trống:</i>					
103.1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	12 - 13	11 - 12	17 - 18	14 - 16
103.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 97	≥ 97	≥ 97	≥ 97
103.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	70 - 80	70 - 80	60 - 70	70 - 80
103.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	80 - 90	80 - 90	70 - 80	80 - 90
103.5	Khối lượng cơ thể khi kết thúc hậu bị:					
103.5.1	Đối với con trống	kg/con	1,1 - 1,7	1,1 - 1,4	3,4 - 3,8	2,4 - 2,7
103.5.2	Đối với con mái	kg/con	1,0 - 1,5	1,0 - 1,3	3,0 - 3,4	2,1 - 2,4
104	<i>Dòng mái:</i>					
104.1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	10 - 12	9 - 11	16 - 17	14 - 15
104.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 97	≥ 97	≥ 97	≥ 97
104.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	70 - 80	70 - 80	60 - 70	70 - 80
104.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	80 - 90	80 - 90	70 - 80	80 - 90
104.5	Khối lượng cơ thể kết thúc hậu bị:					
104.5.1	Đối với con trống	kg/con	1,0 - 1,6	1,1 - 1,4	3,0 - 3,4	2,1 - 2,3
104.5.2	Đối với con mái	kg/con	1,0 - 1,5	1,0 - 1,3	2,6 - 3,0	1,8 - 2,0
III	Giai đoạn sinh sản					
105	<i>Dòng trống:</i>					
105.1	Tuổi đẻ 5%	tuần	17 - 21	17 - 20	26 - 27	22 - 24

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cô, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
105.2	Số tuần đẻ	tuần	52	52	42	52
105.3	Tỷ lệ vịt trống/mái		1/6	1/6	1/4	1/6
105.4	Năng suất trứng/số tuần đẻ	quả/mái	245 - 280	260 - 290	175-185	170 - 190
105.5	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
105.6	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
105.7	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥ 75	≥ 75	≥ 70	≥ 73
105.8	Tỷ lệ chết, loại/tháng	%	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0
105.9	Số lượng gia cầm con chọn làm SPGG/mái gg/năm	con mái	40	42	32	32
105.10	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	1,3	1,3	3,2	2,2
105.11	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	1,2	1,2	3,0	2,0
106	<i>Dòng mái:</i>					
106.1	Tuổi đẻ 5%	tuần	17 - 21	17 - 21	23 - 24	22 - 23
106.2	Số tuần đẻ	tuần	52	52	42	52
106.3	Tỷ lệ vịt trống/mái		1/6	1/6	1/4	1/6
106.4	Năng suất trứng/số tuần đẻ	quả/mái	250 - 285	265 - 295	190 - 200	180 - 220
106.5	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
106.6	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
106.7	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥ 75	≥ 75	≥ 70	≥ 73
106.8	Tỷ lệ chết, loại/tháng	%	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
106.9	Số lượng gia cầm con chọn làm SPGG /mái gg/năm	con mái	40	42	32	32
106.10	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	1,2	1,1	3,0	2,3
106.11	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	1,1	1,0	2,8	1,9
D2	Định mức vật tư trực tiếp					
I	Định mức thức ăn					
107	Giai đoạn vịt con (Protein 20 – 22 %)					
107.1	Dòng trống	kg/con/gđ	≤ 4,5	≤ 4,3	≤ 7,0	≤ 6,0
107.2	Dòng mái	kg/con/gđ	≤ 4,5	≤ 4,3	≤ 6,5	≤ 5,5
108	Giai đoạn vịt hậu bị (Protein 13,5 - 15%)					
108.1	<i>Dòng trống:</i>					
108.1.1	Đối với con trống	kg/con/gđ	≤ 11,0	≤ 10,5	≤ 23,5	≤ 22,0
108.1.2	Đối với con mái	kg/con/gđ	≤ 10,5	≤ 10,0	≤ 23,0	≤ 21,5
108.2	<i>Dòng mái:</i>					
108.2.1	Đối với con trống	kg/con/gđ	≤ 11,0	≤ 10,5	≤ 22,5	≤ 21,5
108.2.2	Đối với con mái	kg/con/gđ	≤ 10,5	≤ 10,0	≤ 22,0	≤ 21,0
109	Giai đoạn sinh sản (Protein 16 – 19,5%)					
109.1	Dòng trống	kg/10 quả trứng	≤ 2,6	≤ 2,5	≤ 4,8	≤ 4,5
109.2	Dòng mái	kg/10 quả trứng	≤ 2,7	≤ 2,6	≤ 4,5	≤ 4,0

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cô, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
II	Định mức vaccin, thuốc thú y và chế phẩm sinh học					
110	Giai đoạn vịt con					
110.1	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	1	1	1	1
110.2	Vaccin phòng bệnh dịch tả vịt	lần/con	2	2	2	2
110.3	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2	2	2
110.4	Vaccin phòng bệnh tụ huyết trùng, E.coli	lần/con	2	2	2	2
110.5	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	< 2,0	< 2,0	< 2,0	< 2,0
110.6	Chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	< 2,0	< 2,0	< 2,0	< 2,0
111	Giai đoạn vịt hậu bị					
111.1	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	1	1	1	1
111.2	Vaccin phòng bệnh dịch tả vịt	lần/con	1	1	1	1
111.3	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	1	1	1	1
111.4	Vaccin phòng bệnh tụ huyết trùng, E.coli	lần/con	1	1	1	1
111.5	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	< 2,0	< 2,0	< 2,0	< 2,0
111.6	Chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	< 2,0	< 2,0	< 2,0	< 2,0
112	Giai đoạn vịt sinh sản					
112.1	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2	2	2

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỗ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
112.2	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	2	2	2	2
112.3	Vaccin phòng bệnh tụ huyết trùng, E.coli	lần/con	4	4	4	4
112.4	Vaccin phòng bệnh dịch tả vịt	lần/con	2	2	2	2
112.5	Vaccin phòng hội chứng giảm đẻ	lần/con	2	2	2	2
112.6	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	< 2,0	< 2,0	< 2,0	< 2,0
112.7	Chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	< 2,0	< 2,0	< 2,0	< 2,0
D3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất					
113	Trình độ lao động					
113.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
113.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
114	Giai đoạn con					
114.1	<i>Nuôi cá thể:</i>					
114.1.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800	800	800	800
114.1.2	Công nhân	con/công	400	400	400	400
114.2	<i>Nuôi quần thể:</i>					
114.2.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500	3500	3000	3200
114.2.2	Công nhân	con/công	1000	1000	700	750
115	Giai đoạn hậu bị					

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cồ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
115.1	<i>Nuôi cá thể:</i>					
115.1.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800	800	800	800
115.1.2	Công nhân	con/công	400	400	400	400
115.2	<i>Nuôi quần thể:</i>					
115.2.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500	3500	3000	3200
115.2.2	Công nhân	con/công	1000	1000	700	750
116	Giai đoạn sinh sản					
116.1	<i>Nuôi cá thể:</i>					
116.1.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	600	600	600	600
116.1.2	Công nhân	con/công	250	250	250	250
116.2	<i>Nuôi quần thể:</i>					
116.2.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	2500	2500	2000	2200
116.2.2	Công nhân	con/công	700	700	500	550
D4	Định mức chuồng trại (thời gian khấu hao chuồng trại là 5 năm)					
117	Đối với vịt con	con/m ²	8	8	7	7
118	Đối với vịt hậu bị	con/m ²	6	6	5	5
119	Đối với vịt sinh sản	con/m ²	4	4	3	3
D5	Định mức chi phí khác					
120	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)					
120.1	Đối với vịt con	%	4	4	4	4

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
120.2	Đối với vịt hậu bị	%	3,5	3,5	3,5	3,5
120.3	Đối với vịt sinh sản	%	4,0	4,0	4,0	4,0
121	Vật rẻ (so với tổng chi phí thức ăn)					
121.1	Đối với vịt con	%	3,5	3,5	3,5	3,5
121.2	Đối với vịt hậu bị	%	2,5	2,5	2,5	2,5
121.3	Đối với vịt sinh sản	%	3,5	3,5	3,5	3,5
122	Ấp nở (so với tổng chi phí thức ăn)					
122.1	Chi phí điện cho hoạt động ấp nở, nhân công, thiết bị	%	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
D6	Định mức chi phí quản lý					
123	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ D2 đến D5)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5

*) Vịt hướng thịt: Super M, Super M2, Super M3, Super M3 Heavy, SD, Star53, Star76, M12, M14, M15, SH, CT.

**) Vịt kiêm dụng: Biễn, Bầu Quỳ, Bầu Bền, Kỳ Lừa, Đóm, PT, Cổ Lũng, Hòa Lan, Huba

Đ- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI NGAN GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngan nội*	Ngan ngoại**
Đ1	Định mức kỹ thuật			
I	Giai đoạn ngan con (0-8 tuần tuổi)			
124	<i>Dòng trống:</i>			
124.1	Thời gian nuôi	tuần	8	8
124.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 93	≥ 93
124.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	20 - 25	10 - 15
124.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	55 - 60	25 - 40
124.5	Khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi			
124.5.1	Đối với con trống	kg	1,85 - 2,15	2,4 - 3,4
124.5.2	Đối với con mái	kg	1,15 - 1,40	1,4 - 2,3
125	<i>Dòng mái:</i>			
125.1	Thời gian nuôi	tuần	8	8
125.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 93	≥ 93
125.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	25 - 30	10 - 20
125.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	60 - 65	30 - 50
125.5	Khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi			
125.5.1	Đối với con trống	kg	1,85 - 2,05	2,4 - 2,9
125.5.2	Đối với con mái	kg	1,15 - 1,25	1,4 - 1,7
II	Giai đoạn hậu bị (từ tuần thứ 9 đến khi đẻ 5%)			
126	<i>Dòng trống:</i>			

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngan nội*	Ngan ngoại**
126.1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	18 - 19	18 - 19
126.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 97	≥ 97
126.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	60 - 70	60 - 70
126.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	70 - 80	70 - 80
126.5	Khối lượng cơ thể khi kết thúc HB:			
126.5.1	Đối với con trống	kg/con	3,2 - 3,6	4,0 - 4,8
126.5.2	Đối với con mái	kg/con	2,0 - 2,3	2,3 - 2,8
127	<i>Dòng mái:</i>			
127.1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	17 - 18	17 - 18
127.2	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 97	≥ 97
127.3	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	70 - 80	60 - 70
127.4	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	70 - 80	70 - 80
127.5	Khối lượng cơ thể kết thúc hậu bị:			
127.5.1	Đối với con trống	kg/con	3,2 - 3,4	4,0 - 4,5
127.5.2	Đối với con mái	kg/con	2,0 - 2,2	2,3 - 2,6
III	Giai đoạn sinh sản (tính từ lúc đẻ 5%)			
128.	<i>Dòng trống:</i>			
128.1	Tuổi đẻ	tuần	26 - 27	26 - 27
128.2	Số tuần đẻ	tuần	52	52
128.3	Tỷ lệ trống/mái	trống/mái	1/3,5	1/3,5
128.4	Năng suất trứng/số tuần đẻ	quả/mái	≥ 75	≥ 125

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngan nội*	Ngan ngoại**
128.5	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90
128.6	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn làm giống	%	≥ 90	≥ 90
128.7	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥ 73	≥ 70
128.8	Tỷ lệ chết, loại/tháng	kg	$\leq 2,0$	$\leq 2,0$
128.9	Số lượng gia cầm con chọn làm SP giống gốc/mái gg/năm	con mái	15	28
128.10	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	3,2	4,3
128.11	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	2,0	2,5
129	<i>Dòng mái:</i>			
129.1	Tuổi đẻ	tuần	26 - 27	25 - 26
129.2	Số tuần đẻ	tuần	52	52
129.3	Năng suất trứng/số tuần đẻ	quả/mái	≥ 80	≥ 135
129.4	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90
129.5	Khối lượng TB trứng giống	g	70 - 75	75 - 80
129.6	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90
129.7	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥ 73	≥ 70
129.8	Tỷ lệ chết, loại/tháng	%	$\leq 2,0$	$\leq 2,0$
129.9	Số lượng con chọn làm SP giống gốc/mái gg/năm	con mái	15	28
129.10	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	3,0	4,0
129.11	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	1,8	2,3
Đ2	Định mức vật tư trực tiếp			
I	Định mức thức ăn			

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngan nội*	Ngan ngoại**
130	Giai đoạn ngan con (Protein 20 - 22%)			
130.1	Dòng trống	kg/con/gđ	4,7 - 5,2	5,5 - 7,5
130.2	Dòng mái	kg/con/gđ	4,0 - 4,5	5,0 - 6,5
131	Giai đoạn hậu bị (Protein 14 - 16%)			
131.1	<i>Dòng trống:</i>			
131.1.1	Đối với con trống	kg/con/gđ	19 - 20	20 - 27
131.1.2	Đối với con mái	kg/con/gđ	11 - 12	13 - 17
131.2	<i>Dòng mái:</i>			
131.2.1	Đối với con trống	kg/con/gđ	18 - 19	19,5 - 22,5
131.2.2	Đối với con mái	kg/con/gđ	10 - 11	12,5 - 13,5
132	Giai đoạn ngan sinh sản (Protein 17 - 18%)			
132.1	Dòng trống	kg/10 quả trứng	≤ 7,2	≤ 5,0
132.2	Dòng mái	kg/10 quả trứng	≤ 7,0	≤ 4,8
II	Định mức vaccin, thú y và chế phẩm sinh học			
133	Giai đoạn ngan con:			
133.1	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	1	1
133.2	Vaccin phòng bệnh dịch tả	lần/con	2	2
133.3	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2
133.4	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤ 2,0	≤ 2,0
133.5	Chế phẩm sinh học, chất khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤ 2,0	≤ 2,0
134	Giai đoạn ngan hậu bị:			

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngan nội*	Ngan ngoại**
134.1	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	1	1
134.2	Vaccin phòng bệnh dịch tả	lần/con	1	1
134.3	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	1	1
134.4	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤ 2,0	≤ 2,0
134.5	Chế phẩm sinh học, chất khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤ 2,0	≤ 2,0
135	Giai đoạn ngan sinh sản:			
135.1	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	2	2
135.2	Vaccin phòng bệnh dịch tả	lần/con	2	2
135.3	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2
135.4	Vaccin khác (hội chứng giảm đẻ,...)	lần/con	2	2
135.5	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤ 2,0	≤ 2,0
135.6	Chế phẩm sinh học, chất khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤ 2,0	≤ 2,0
Đ3	Định mức lao động trực tiếp sản xuất			
136	Trình độ lao động			
136.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3
136.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3
137	Giai đoạn con			
137.1	Nuôi cá thể:			
137.1.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800	800
137.1.2	Công nhân	con/công	400	400
137.2	Nuôi quần thể:			

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngan nội*	Ngan ngoại**
137.2.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500	3500
137.2.2	Công nhân	con/công	1000	1000
138	Giai đoạn hậu bị			
138.1	<i>Nuôi cá thể:</i>			
138.1.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800	800
138.1.2	Công nhân	con/công	400	400
138.2	<i>Nuôi quần thể:</i>			
138.2.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500	3500
138.2.2	Công nhân	con/công	1000	1000
139	Giai đoạn sinh sản			
139.1	<i>Nuôi cá thể:</i>			
139.1.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	600	600
139.1.2	Công nhân	con/công	250	250
139.2	<i>Nuôi quần thể:</i>			
139.2.1	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	2500	2500
139.2.2	Công nhân	con/công	700	700
Đ4	Định mức chuồng trại (thời gian khấu hao chuồng trại là 5 năm)			
140	Đối với ngan con	con/m ²	6	6
141	Đối với ngan hậu bị	con/m ²	4	4
142	Đối với ngan sinh sản	con/m ²	3	3
Đ5	Định mức chi phí khác			

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngan nội*	Ngan ngoại**
143	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)			
143.1	Đối với ngan con	%	4	4
143.2	Đối với ngan hậu bị	%	3,5	3,5
143.3	Đối với ngan sinh sản	%	4,0	4,0
144.	Vật rẻ (so với tổng chi phí thức ăn)			
144.1	Đối với ngan con	%	3,5	3,5
144.2	Đối với ngan hậu bị	%	2,5	2,5
144.3	Đối với ngan sinh sản	%	3,5	3,5
145	Ấp nở (so với tổng chi phí thức ăn)			
145.1	Chi phí điện cho hoạt động ấp nở, nhân công, thiết bị	%	≤ 3	≤ 3
Đ6	Định mức chi phí quản lý			
146	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ Đ2 đến Đ5)	%	≤ 5	≤ 5

*) **Ngan nội:** Dế, Trâu, Sen, Xám...

) **Ngan ngoại: R31, R41, R51, R71, R71SL, VS, V7, VT, RT5, RT6, RT7, RT8, RT9, RT11, RT, TP...

E- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI ĐÀ ĐIỀU GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
E1	Định mức kỹ thuật		
I	Giai đoạn con, dò, hậu bị (0 đến 24 tháng tuổi)		
147	Thời gian nuôi hậu bị	tháng	24
148	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 90
149	Tỷ lệ chọn lọc khi chuyển giai đoạn		
149.1	Đà điều con (0-3 tháng tuổi);	%	80
149.2	Đà điều dò (4-12 tháng tuổi)	%	85
149.3	Đà điều hậu bị (13-24 tháng tuổi)	%	90
150	Khối lượng cơ thể		
150.1	Khối lượng kết thúc đà điều con	kg/con	16 - 20
150.2	Khối lượng kết thúc đà điều dò		
150.2.1	Đối với con trống	kg/con	95 - 105
150.2.2	Đối với con mái	kg/con	80 - 90
150.3	Khối lượng kết thúc hậu bị		
150.3.1	Đối với con trống	kg/con	110 - 145
150.3.2	Đối với con mái	kg/con	95 - 100
II	Giai đoạn sinh sản (tính từ 24 tuần tuổi)		
151	Tỷ lệ ghép trống/mái	trống/mái	1/2
152	Tỷ lệ chết, loại thai/tháng	%	≤ 1,5
153	Năng suất trứng/mái/năm	quả	32 - 40

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
154	Khối lượng TB trứng giống	g/quả	1250 - 1460
155	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90
156	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 60
157	Tỷ lệ ấp nở bình quân/trứng ấp	%	≥ 50
158	Tỷ lệ nở loại 1/tổng nở	%	≥ 85
159	Tiêu tốn thức ăn/1 quả trứng (giai đoạn sinh sản)	kg	24,0 - 26,0
160	Số lượng đũa điều chọn làm SPGG/mái/năm	con	5
161	Số lượng đũa điều bán thương phẩm từ đàn GG/mái/năm	con	7
E2	Định mức vật tư trực tiếp		
I	Định mức thức ăn		
162	Giai đoạn con (0-3 tháng tuổi):		
162.1	Định mức thức ăn tinh (Protein 20 - 21%)	kg/con	0,5
162.2	Định mức thức ăn xanh	kg/con	0,5
163	Giai đoạn dò (4-12 tháng tuổi):		
163.1	Định mức thức ăn tinh (Protein 16 - 18%)	kg/con	1,45
163.2	Định mức thức ăn xanh	kg/con	1,45
164	Giai đoạn hậu bị (13-24 tháng tuổi):		
164.1	Định mức thức ăn tinh (Protein 13%)	kg/con	1,5
164.2	Định mức thức ăn xanh	kg/con	1,5
165	Giai đoạn sinh sản (>24 tháng tuổi):		
165.1	Định mức thức ăn tinh (Protein 16%)	kg/con	1,7
165.2	Định mức thức ăn xanh	kg/con	1,7

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
II	Định mức vaccin, thú y và chế phẩm sinh học		
166	Giai đoạn đà điều con (từ 0-3 tháng tuổi):		
166.1	Medivac - Lasota (liều gấp 4 lần liều của gà)	lần/con	2
166.2	ND-Emultion (liều gấp 4 lần liều của gà)	lần/con	1
166.3	Cúm gia cầm (liều gấp 3 lần liều của gà)	lần/con	1
166.4	Thuốc phòng và điều trị bệnh (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1,0 - 1,4
166.5	Chế phẩm sinh học, chất khử trùng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1,0 - 1,4
167	Giai đoạn dò, hậu bị (từ 4-24 tháng tuổi):		
167.1	ND-Emultion (liều gấp 4 lần liều của gà)	lần/con	2
167.2	H5N1 (liều gấp 3 lần liều của gà)	lần/con	2
167.3	Thuốc phòng và điều trị bệnh (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1,0 - 1,4
167.4	Chế phẩm sinh học, chất khử trùng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1,0 - 1,4
168	Giai đoạn sinh sản (tính từ 24 tháng tuổi):		
168.1	ND-Emultion (liều gấp 4 lần liều của gà)	lần/con	2 lần/năm
168.2	Cúm gia cầm (liều gấp 3 lần liều của gà)	lần/con	2 lần/năm
168.3	Thuốc phòng và điều trị bệnh (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1,0 - 1,4
168.4	Chế phẩm sinh học, chất khử trùng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1,0 - 1,4
E3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất		
169	Trình độ lao động		
169.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3
169.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3
170	Công nhân chăn nuôi		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
170.1	Đà điều con	con/công	100
170.2	Đà điều dò	con/công	150
170.3	Đà điều hậu bị	con/công	100
170.4	Đà điều sinh sản cá thể	con/công	60
170.5	Đà điều sinh sản quần thể	con/công	90
171	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	con/công	250-300
E4	Định mức chuồng trại (thời gian khấu hao chuồng trại là 5 năm)		
172	Đối với đà điều con (0-3 tháng tuổi)	m ² /con	0,8 m ² nền chuồng và 7 m ² sân chơi
173	Đối với đà điều dò	m ² /con	1 m ² nền chuồng và 20 m ² sân chơi
174	Đối với đà điều sinh sản	m ² /con	3 m ² nền chuồng và 40 m ² sân chơi
E5	Định mức chi phí khác		
175	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 6
176	Vật rẻ (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 3
177	Áp nở (so với tổng chi phí thức ăn)		
177.1	Chi phí điện cho hoạt động áp nở, nhân công, thiết bị	%	≤ 3
E6	Định mức chi phí quản lý		
178	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ E2 đến E5)	%	≤ 5

G- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI BÒ CÁI GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu
G1	Định mức kỹ thuật							
I	Đối với cái hậu bị:							
179	Khối lượng sơ sinh	kg/con	33-38	20-27	22-24	24-27	29-31	27-30
180	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg/con	135-155	100-120	110-130	110-130	110-140	110-140
181	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg/con	240-260	180-200	187-207	210-220	240-290	230-280
182	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg/con	345-385	270-290	305-335	335-365	350-377	350-380
II	Đối với cái sinh sản:							
183	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	14-18	15-17	16-19	16-22	16-22	16-24
184	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	330-360	210-270	250-300	300-330	300-330	320-350
185	Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	24-29	25-28	26-29	26-33	26-33	26-35
186	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	tháng	14-17	13-16	14-17	17-19	15-17	14-17
187	Sản lượng sữa BQ lứa 1 và 2	kg/con	≥ 5.500	≥ 4.500	-	-	-	-
188	Tỷ lệ mỡ sữa	%	3,2-3,6	4,0-4,2	-	-	-	-
189	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
190	Tỷ lệ nuôi sống sau cai sữa	%	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95
191	Tỷ lệ thay thế đàn/năm	%	15 -17	15-17	10-12	10-12	10-12	10-12
192	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/nái/năm	con	0,2	0,2	0,2	0,25	0,25	0,25

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu
G2	Định mức vật tư trực tiếp							
I	Định mức thức ăn							
193	Đối với đàn cái sinh sản:							
193.1	Đàn bò cái vắt sữa:							
193.1.1	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	6-12	6-12	2,5			
193.1.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14			
193.1.3	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	50-60	50-60	40			
193.1.4	Khoáng liếm	kg/con/ngày	0,01-0,02	0,01-0,02	0,01-0,02			
193.1.5	Thức ăn ủ chua (dùng trong mùa khô)	kg/con/ngày	25-30	25-30				
193.2	Đàn bò cái cạn sữa:							
193.3	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	2-3	2-3	1,5			
193.4	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14			
193.5	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	50-60	50-60	40			
193.6	Khoáng liếm	kg/con/ngày	0,01-0,02	0,01-0,02	0,01-0,02			
193.7	Thức ăn ủ chua (dùng trong mùa khô)	kg/con/ngày	25-30	25-30				
193.8	Đàn bò cái sinh sản nuôi con không vắt sữa:							
193.8.1	Thức ăn tinh	kg/con/ngày			2,0-2,5	2,0-2,5	2,0-2,5	2,0-2,5
193.8.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein			13-14	13-14	13-14	13-14

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu
193.8.3	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày			30-40	40-45	40-45	45-55
193.8.4	Khoáng liếm	kg/con/ngày			0,04	0,04	0,04	0,04
194	Đàn bê các loại:							
194.1	<i>Bê ăn sữa (thời gian nuôi 4 tháng):</i>							
194.1.1	Sữa tươi:							
194.1.2	Tháng 1	kg/con/ngày	6	6				
194.1.3	Tháng 2	kg/con/ngày	5	5				
194.1.4	Tháng 3	kg/con/ngày	3	3				
194.1.5	Tháng 4	kg/con/ngày	2	2				
194.1.6	Thức ăn							
194.1.7	Thức ăn tinh:	kg/con/ngày	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0
194.1.8	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14
194.1.9	Cỏ khô	kg/con/ngày	2	2	2	2	2	2
194.1.10	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	5-10	5-10	12	12	12	15-20
194.1.11	Khoáng liếm	kg/con/ngày	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
194.1.12	Thức ăn ủ chua (dùng trong mùa khô)	kg/con/ngày	3-5	3-5	3-5	3-5	3-5	4-6
194.2	<i>Bê sau cai sữa:</i>							
194.2.1	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	2	2	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-2,0
194.2.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu
194.2.3	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	15-20	10-15	15-20	15-20	15-20	15-25
194.2.4	Khoáng liềm	kg/con/ngày	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
194.2.5	Thức ăn ủ chua	kg/con/ngày	10-12	10-12	10-12	10-12	10-12	10-15
194.3	Bê cái hậu bị:							
194.3.1	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	2	3	1,5-2,0	1,5-2,0	1,5-2,0	1,5-2,0
194.3.2	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14
194.3.3	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	30-40	20-30	25-35	25-35	25-35	30-35
194.3.4	Khoáng liềm	kg/con/ngày	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
194.3.5	Thức ăn ủ chua	kg/con/ngày	15-25	15-20	15-20	15-20	15-20	20-25
II	Vaccin, thuốc thú y							
195	Kiểm tra định kỳ bệnh lao	lần/con/năm	1	1	1	1	1	1
196	Tiêm phòng bệnh: LMLM, THT, Viêm da nổi cục, Ký sinh trùng đường máu, Viêm phổi do virus và Lép tô.	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2
197	Tẩy giun	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2
198	Tẩy sán	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2
199	Phun thuốc diệt ve và sát trùng chuồng trại	lần/con/năm	48-52	48-52	48-52	48	48-52	48-52
200	Thuốc kháng sinh chữa bệnh (so với thức ăn tinh)	%	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-1,5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu
201	Thuốc sát trùng núm vú sau khi vắt sữa	lít/con/năm	0,5	0,5				
G3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất							
202	Công lao động phổ thông (công nhân)							
202.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
202.2	Cái sinh sản	con/công	8	10	25	25	25	25
202.3	Bò tơ chờ phối đến phối giống có chữa	con/công	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60
202.4	Đàn tơ lờ	con/công	55-60	55-60	55-60	55-60	55-60	55-60
202.5	Đôi với bê ăn sữa	con/công	50-55	50-55				
202.6	Vắt sữa	con/công	25-30	25-30				
203	Công lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y							
203.1	Trình độ lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
203.2	Cán bộ kỹ thuật quản lý giống và dinh dưỡng	con/công	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60
203.3	Bác sỹ thú y	con/công	30-35	30-35	30-35	30-35	30-35	30-35
G4	Định mức chuồng trại							
204	Cho 1 cái sinh sản	m ²	5-7	5-7	8-9	8-9	8-9	8-9

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu
205	Cho 1 bò cái tơ	m ²	5-6	5-6	5-6	5-6	5-6	5-6
206	Cho bê tơ lơ	m ²	4-5	4-5	6	6	6	6
207	Cho bê ăn sữa	m ²	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3
G5	Định mức chi phí khác							
208	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2
209	Vật rẻ mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3
210	Khấu hao bò cái giống (sử dụng không quá 9 tuổi đối với bò sữa, không quá 10 tuổi đối với bò thịt)	năm tuổi	9	9	10	10	10	10
211	Khấu hao chuồng trại, sân chơi (khấu hao trong 15 năm)	%	7	7	7	7	7	7
G6	Định mức chi phí quản lý							
212	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ G2 đến G5)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5

H- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI TRÂU, BÒ ĐỰC GIỐNG GỐC DÙNG ĐỂ SẢN XUẤT TINH ĐÔNG LẠNH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trâu nội, trâu ngoại	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sindhi, Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Angus, Brangus, Braford	Bò Senepol, Wagyu	Bò BBB, Limousin, Crimousine, Simmental, Blonde d'Aquitaine, Chianina và Charolais
H1	Định mức kỹ thuật									
213	Đối với đực hậu bị:									
213.1	Khối lượng sơ sinh	kg/con	27-37	38-45	22-26	22-26	28-30	30-34	28-32	30-35
213.2	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg/con	110-150	140-160	140-160	100-120	100-120	100-150	100-150	200-250
213.3	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg/con	200-270	230-270	180-220	190-210	210-230	220-270	220-270	350-450
213.4	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg/con	310-370	400-450	270-320	320-350	330-370	370-400	370-400	500-600
214	Đối với đực giống khai thác tinh:									
214.1	Tuổi bắt đầu khai thác tinh	tháng	34	18	18	18	21	21	21	21
214.2	Thể tích tinh dịch/lần xuất tinh (V)	ml	3-5	5,5	4,5	4,0	5,0	4,5	4,5	4,5

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trâu nội, trâu ngoại	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sindhi, Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Angus, Brangus, Braford	Bò Senepol, Wagyu	Bò BBB, Limousin, Crimousine, Simmental, Blonde d'Aquitaine, Chianina và Charolais
H3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất									
223	Công lao động phổ thông (công nhân)									
223.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
223.2	Đực giống	con/công	4	4	4	4	4	4	4	4
223.3	Sản xuất tinh cọng rạ	liều/công	100	100	100	100	100	100	100	100
224	Công lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y									
224.1	Trình độ lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
224.2	Quản lý giống và dinh dưỡng	con/công	50	50	50	50	50	50	50	50
224.3	Bác sĩ thú y	con/công	25	25	25	25	25	25	25	25

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trâu nội, trâu ngoại	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sindhi, Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Angus, Brangus, Braford	Bò Senepol, Wagyu	Bò BBB, Limousin, Crimousine, Simmental, Blonde d'Aquitaine, Chianina và Charolais
228.1	Vật rẻ mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0
228.2	Điện, nước (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0
229	Khấu hao									
229.1	Trâu, bò đực giống sử dụng không quá 8 năm (không quá 10 năm tuổi)	%	10	10	10	10	10	10	10	10
229.2	Chuồng trại, sân chơi (thời gian sử dụng: 15 năm)	%	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67
229.3	Khấu hao nhà xưởng sản xuất tinh	%	7	7	7	7	7	7	7	7
229.4	Khấu hao máy móc sản xuất tinh (thời gian sử dụng: 10 năm)	%	10	10	10	10	10	10	10	10

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trâu nội, trâu ngoại	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sindhi, Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Angus, Brangus, Braford	Bò Senepol, Wagyu	Bò BBB, Limousin, Crimousine, Simmental, Blonde d'Aquitaine, Chianina và Charolais
230.5	Vaselin	kg/1.000 liều	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
230.6	Mực khô in cộng rạ	lít/1.000 liều	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
230.7	Dung môi pha mực in	lít/1.000 liều	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
230.8	Raffinose	kg/1.000 liều	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
230.9	Glyceryl (Glycerol)	lít/1.000 liều	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
230.10	Axit citric	kg/1.000 liều	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
230.11	Fructose	kg/1.000 liều	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
230.12	Lactose	kg/1.000 liều	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
230.13	Đầu pipet	cái/1.000 liều	30	30	30	30	30	30	30	30
230.14	Nắp kính	cái/1.000 liều	9	9	9	9	9	9	9	9
230.15	Lam kính	cái/1.000 liều	9	9	9	9	9	9	9	9
230.16	Ống mao quản	cái/1.000 liều	30	30	30	30	30	30	30	30
230.17	Vỏ tinh cộng rạ (hồng gầy 10%)	cái/1.000 liều	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100
230.18	Ống đóng cộng rạ	cái/1.000 liều	40	40	40	40	40	40	40	40
231	Điện sản xuất	kw/1.000 liều	60	60	60	60	60	60	60	60

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trâu nội, trâu ngoại	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sindhi, Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Angus, Brangus, Braford	Bò Senepol, Wagyu	Bò BBB, Limousin, Crimousine, Simmental, Blonde d'Aquitaine, Chianina và Charolais
232	Nước vệ sinh và sản xuất	m ³ /1.000 liều	5	5	5	5	5	5	5	5
233	Công cụ, dụng cụ, vật tư khác phục vụ sản xuất tỉnh	đồng/01 liều	150	150	150	150	150	150	150	150
234	Vật tư cho bảo quản tỉnh									
234.1	Ni tơ bảo quản tỉnh (1 bình 34-47 lít bảo quản được 6.000 -8.000 liều/bình; tỉnh bò bảo quản bình quân 1 năm; 1 ngày tiếp bổ sung 1,4 lít/bình bảo quản tỉnh)	lít/1.000 liều/năm	85	85	85	85	85	85	85	85
234.2	Máy điều hòa sử dụng cho bảo quản tỉnh (tiêu hao điện 2,25 KW/h/máy)	máy	2	2	2	2	2	2	2	2

I- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI TRÂU, BÒ, NGỰA PHỐI GIỐNG CÓ CHỮA

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Bò	Trâu, ngựa
I1	Vật tư cho 1 con phối giống có chữa			
237	Đồng bằng			
237.1	Tinh đông lạnh	liều	$\leq 1,5$	≤ 3
237.2	Ni tơ lỏng	lít	$\leq 1,5$	≤ 3
237.3	Dụng cụ (gồm: găng tay, ống gen...)	bộ	$\leq 1,5$	≤ 3
238	Miền núi, Trung du và Tây Nguyên			
238.1	Tinh đông lạnh	liều	≤ 2	≤ 4
238.2	Ni tơ lỏng	lít	≤ 2	≤ 4
238.3	Dụng cụ (gồm: găng tay, ống gen...)	bộ	≤ 2	≤ 4
I2	Khấu hao công cụ, dụng cụ			
239	Bình Ni tơ 35 lít sử dụng cho 2.000 con có chữa	bình Ni tơ	1	2
240	Bình Ni tơ 3 lít sử dụng cho 2.000 con có chữa	bình Ni tơ	3	6
I3	Công lao động trực tiếp sản xuất			
241	Trình độ lao động			
241.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc (hoặc khoán khối lượng công việc tương đương)	≥ 3	≥ 3
241.2	Trình độ lao động kỹ thuật chỉ đạo, chăn nuôi, thú y	bậc (hoặc khoán khối lượng công việc tương đương)	≥ 3	≥ 3
242	Hỗ trợ công lao động công nhân (phổ thông) cho dẫn tinh viên/1 con cái có chữa	1.000 đồng	300-400	400-500
243	Hỗ trợ công lao động kỹ thuật chỉ đạo, chăn nuôi, thú y:	con phối/công	1000	500
I4	Định mức chi phí quản lý			
244	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ I1 đến I3)	%	≤ 5	≤ 5

K- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI TRÂU, NGỰA GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trâu nội	Trâu ngoại		Ngựa nội	Ngựa Cabadin
				Trâu Murrah (Trâu sông)	Trâu Đàm lầy		
K1	Định mức kỹ thuật						
I	Đối với đực hậu bị:						
245	Khối lượng sơ sinh	kg/con	25-30	30-35	25-30	22-27	36-40
246	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg/con	80-90	100-110	80-90	70-80	100-110
247	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg/con	150-170	180-200	150-170	140-160	170-190
248	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg/con	250-270	280-300	250-270	200-220	260-280
II	Đối với cái hậu bị:						
249	Khối lượng sơ sinh	kg/con	25-30	29-34	25-30	21-26	30-33
250	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg/con	130-160	160-190	130-160	130-160	160-190
251	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg/con	230-260	260-290	230-260	190-220	240-270
III	Đối với cái sinh sản:						
252	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	31-33	32-34	34-36	28-30	29-31
253	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	280-310	310-340	280-310	200-250	250-300
254	Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	42-44	42-44	44-46	40-42	41-43
255	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	tháng	18-20	17-18	17-18	14-15	18-20
IV	Đối với sản phẩm giống gốc:						
256	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	95	96	95	95	96
257	Chọn lọc chuyển giống 6T	%	70	70	70	70	70
258	Sản phẩm giống hàng năm 12T	%	80	80	80	75	80
259	Thay thế đàn giống và bán giống	%	15-20	15-20	15-20	15-20	15-20
260	Số lượng cái hậu bị đạt tiêu chuẩn SPGG/cái sinh sản/năm	con	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
K2	Định mức vật tư trực tiếp						

I	Định mức thức ăn						
261	Thức ăn tinh	kg/con	2	2,5	2	2	2,5
262	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14
263	Thức ăn thô xanh	kg/con	40	50	40	25	35
264	Thức ăn bổ sung	kg/con	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
II	Định mức thuốc thú y						
265	Tiêm phòng bệnh: LMLM, THT, Viêm da nổi cục, Ký sinh trùng đường máu, Viêm phổi - Lép tô	lần/con/năm	2	2	2	2	2
266	Tẩy giun	lần/con/năm	2	2	2	2	2
267	Tẩy sát	lần/con/năm	2	2	2	2	2
268	Phun thuốc diệt ve và sát trùng	lần/con/năm	48-52	48-52	48-52	48-52	24
269	Thuốc kháng sinh chữa bệnh (so với thức ăn)	%	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0
K3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất						
270	Trình độ lao động						
270.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
270.2	Lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
271	Công nhân lao động (lao động phổ thông)	con/công	12 cái (4 đực)	10 cái (4 đực)	12 cái (4 đực)	15	10
272	Công lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y	con/công	60	50	60	55	45
K4	Định mức chuồng trại						
273	Cho 1 cái sinh sản	m ² /con	5	5	5	8	10
274	Cho 1 đực giống	m ² /con	8	8	8	10	10
K5	Định mức chi phí khác						
275	Vật rẻ mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0
276.	Định mức khấu hao chuồng trại	%	7	7	7	7	7

277.	Định mức điện nước so với chi phí TĂ	%	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2
278.	Thời gian sử dụng cái sinh sản giống gốc	năm tuổi	12	12	12	12	12
K6	Định mức chi phí quản lý						
279.	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ K2 đến K6)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5

L- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DÊ, CỪU GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Dê Bách thảo	DÊ THỊT		DÊ SỮA		Cừu Phan Rang	Cừu Dorper
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
L1	Định mức kỹ thuật								
I	Đối với cái hậu bị:								
280	Khối lượng sơ sinh	kg/con	2,4-2,6	1,8-1,9	2,7-3,0	2,6-3,0	2,5-2,9	2,0-2,3	2,8-3,2
281	Khối lượng 12 tháng	kg/con	22-25	17-19	30-35	25-30	23-27	21-25	32-37
282	Khối lượng 24 tháng	kg/con	32-36	25-28	44-55	35-43	32-40	27-35	46-57
II	Đối với cái sinh sản:								
283	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	280-310	240-270	400-430	320-350	330-360	280-310	400-430
284	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	20-23	15-17	35-40	24-28	22-26	19-23	37-42
285	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	430-460	415-445	560-590	470-500	480-510	440-470	560-590
286	Khoảng cách 2 lứa đẻ	ngày	220-250	240-270	320-350	340-370	330-360	260-290	320-350
287	Số lứa đẻ/cái/năm	lứa	1,45	1,30	1,09	1,01	1,07	1,33	1,07
288	Số con/lứa	con	1,60	1,35	1,65	1,45	1,45	1,30	1,45
289	Số con sinh ra/cái/năm	con	2,30	1,70	1,80	1,47	1,56	1,73	1,47
290	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	91,0	90,0	93,0	94,0	95,0	96,0	93,0
291	Tỷ lệ nuôi sống sau cai sữa	%	92,0	92,0	92,0	91,0	91,0	96,0	92,0
292	Sản lượng sữa tổng số/chu kỳ	kg	150	90	-	450	350		-
293	Sản lượng sữa hàng hóa/chu kỳ	kg	-	-	-	300	235		-

294	Số ngày vắt sữa bình quân/ chu kỳ	ngày	148	-	-	240	220		-
295	Tỷ lệ mỡ sữa	%	6,40	6,4	-	3,40	3,40		-
III	Đực giống:								
296	Tuổi bắt đầu phối giống nhảy trực tiếp	tháng	10	8	12	15	15	12	12
297	Tuổi bắt đầu sản xuất tinh	tháng	13	12	15	18	18	13	15
298	Lượng tinh dịch/ lần xuất tinh (V)	ml	0,8	0,7	1,2	1,1	0,9	1,15	1,2
299	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	75,0	75	77,0	75,0	75,0	80	77,0
300	Nồng độ tinh trùng (C)	tỷ/ml	2,7	2,7	3,1	2,7	3,0	3,5	3,1
301	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	10,3	10,3	10,8	11,3	11,0		10,8
IV	Định mức khác								
302	Tỷ lệ thay đàn	%/năm	15-20	15-20	15-20	15-20	15-20	15-20	15-20
303	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/cái/năm	con	0,8	0,6	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6
304	Số con thương phẩm/cái/năm	con	1,3	0,9	1,1	0,9	0,9	1,1	0,9
L2	Định mức vật tư trực tiếp								
I	Định mức thức ăn								
305	Thức ăn tinh:								
305.1	Cái sinh sản	kg/con/ngày	0,60	0,25	0,70	1,14	0,92	0,6	0,70
305.2	Đực sinh sản	kg/con/ngày	0,50	0,40	0,70	0,70	0,60	0,50	0,70
305.3	Hậu bị giống	kg/con/ngày	0,25	0,20	0,30	0,40	0,30	0,25	0,30
305.4	Hậu bị thương phẩm	kg/con/ngày	0,25	0,20	0,30	0,40	0,30	0,25	0,30

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Dê Bách thảo	DÊ THỊT		DÊ SỮA		Cừu Phan Rang	Cừu Dorper
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
305.5	Theo mẹ	kg/con/ngày	0,25	0,25	0,30	0,40	0,25	0,25	0,30
305.6	Chất lượng thức ăn tinh	% protein thô	14-18	14-18	14-18	14-18	14-18	14-18	14-18
306	Thức ăn xanh:								
306.1	Cái sinh sản	kg/con/ngày	4,50	3,50	5,50	5,20	4,50	4,5	5,50
306.2	Đực sinh sản	kg/con/ngày	5,00	4,00	5,50	5,50	5,00	5,00	5,50
306.3	Hậu bị giống	kg/con/ngày	3,00	2,80	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
306.4	Hậu bị thương phẩm	kg/con/ngày	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50
306.5	Theo mẹ (dê từ 3-8 tháng)	kg/con/ngày	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50
II	Định mức thuốc thú y								
307	Định mức vaccin:								
307.1	Tụ huyết trùng	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2
307.2	Viêm ruột hoại tử	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2
307.3	Lở mồm long móng	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2
307.4	Đậu dê	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2
308	Tẩy giun, sán:								
308.1	Tẩy sán	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2
308.2	Tẩy giun	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2
309	Thuốc thú y:								
309.1	Kháng sinh và các loại cần thiết so với chi phí TĂ	%	2-3	2-3	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Dê Bách thảo	DÊ THỊT		DÊ SỮA		Cừu Phan Rang	Cừu Dorper
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
309.2	Phun thuốc diệt ve, nấm và sát trùng	lần/con/năm	48-52	48-52	48-52	48-52	48-52	48-52	48-52
L3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất								
310	Công lao động công nhân (phổ thông):								
310.1	Số dê, cừu cái sinh sản	con/công	33	33	33	25	25	40	33
310.2	Số dê, cừu hậu bị	con/công	50	50	50	40	40	75	50
311	Công lao động kỹ thuật, kỹ sư, thú y:								
311.1	Số dê, cừu cái sinh sản	con/công	50	50	50	40	40	75	50
311.2	Số dê, cừu hậu bị	con/công	70	70	70	60	60	100	70
312	Trình độ lao động:								
312.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
312.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
L4	Định mức chuồng trại								
313	Cho 1 dê cái sinh sản	m2	1,5	1,2	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
314	Cho 1 dê đực giống	m2	2	1,5	2	2	2	2	2
315	Cho 1 dê hậu bị	m2	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
L5	Định mức chi phí khác								
316	Vật rẻ mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0
317	Khấu hao chuồng trại (so với tổng chi phí thức ăn)	%	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Dê Bách thảo	DÊ THỊT		DÊ SỮA		Cừu Phan Rang	Cừu Dorper
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
318	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2
319	Thời gian sử dụng con cái sinh sản	năm tuổi	7	6	6	6	6	7	7
L6	Định mức chi phí quản lý								
320	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ L2 đến L5)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5

M- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI THỎ GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thỏ ngoại		Thỏ nội	
			Thỏ Newzealand	Thỏ California	Thỏ Đen	Thỏ Xám
M1	Định mức kỹ thuật					
I	Đối với đực, cái hậu bị:					
321	Khối lượng sơ sinh	g	43-55	43-50	35-43	35-40
322	Khối lượng 1 tháng (cai sữa)	g	470-600	470-550	350-420	350-400
323	Khối lượng 3 tháng	kg	2,2-2,4	2,1-2,3	1,5-1,7	1,5-1,7
324	Khối lượng 6 tháng	kg	3,3-3,5	3,1-3,3	2,4-2,6	2,3-2,5
325	Khối lượng 12 tháng	kg	4,7-5,0	4,5-4,8	3,0-3,3	2,8-3,1
II	Đối với cái sinh sản:					
326	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	3,1	2,9	2,4	2,3
327	Số con /lứa	con	6,0	5,5	5,5	5,5
328	Số lứa đẻ/cái/năm	lứa	5,5	5,0	5,0	5,0
329	Số con cai sữa/lứa	con	5,04	4,62	4,54	4,54
330	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	85,0	85,0	83,0	83,0
331	Tỷ lệ nuôi sống sau cai sữa	%	86,0	86,0	86,0	86,0

332	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	210-215	210-215	180-185	180-185
III	Đối với thỏ đực giống:					
333	Tuổi phối giống	ngày	180-210	180-210	150-180	150-180
334	Khối lượng phối giống lần đầu (không nhỏ hơn)	kg	3,3	3,2	2,4	2,3
335	Tỷ lệ phối giống có chữa	%	80	80	80	80
336	Tỷ lệ thay đàn	%/ năm	25-30	30-35	30-35	30-35
337	Thời gian sử dụng thỏ giống	năm	3-4	3-4	3-4	3-4
338	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/cái sinh sản gg/năm	con	10	8,7	8,5	8,5
M2	Định mức vật tư trực tiếp					
I	Định mức thức ăn					
339	Thức ăn tinh:					
339.1	Cái sinh sản	kg/con/ngày	0,15	0,20	0,12	0,14
339.2	Đực sinh sản	kg/con/ngày	0,15	0,15	0,07	0,07
339.3	Hậu bị giống	kg/con/ngày	0,06	0,06	0,04	0,04
340.	Thức ăn thô xanh:					
340.1	Cái sinh sản	kg/con/ngày	0,70	1,07	0,60	0,78
340.2	Đực sinh sản	kg/con/ngày	0,50	0,50	0,40	0,35
340.3	Hậu bị giống	kg/con/ngày	0,30	0,30	0,25	0,25
II	Định mức thuốc thú y					
341	Vaccine: Bại huyết thỏ	lần/năm	3	3	3	3
342	Phun thuốc ghẻ, nấm và sát trùng	lần/năm	48-52	48-52	48-52	48-52
343	Thuốc thú y khác so với chi phí thức ăn	%	0,5-1,5	0,5-1,5	0,5-1,5	0,5-1,5
M3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất	con/công	100	100	100	100

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thở ngoại		Thở nội	
			Thở Newzealand	Thở California	Thở Đen	Thở Xám
344	Trình độ lao động					
344.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
344.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
345	Công lao động công nhân (phổ thông):	con/công	100	100	100	100
346	Công lao động kỹ thuật, kỹ sư, thú y:	con/công	150	150	150	150
M4	Định mức chi phí khác					
347	Vật rẻ so với chi phí thức ăn	%	1-2	1-2	1-2	1-2
348	Khấu hao chuồng trại	%	7	7	7	7
349	Điện nước so với chi phí thức ăn	%	2-3	2-3	2-3	2-3
M5	Định mức chi phí quản lý					
350	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ M2 đến M4)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5

N- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI ONG GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ong nội	Ong ngoại
N1	Định mức kỹ thuật			
351	Thế đàn ong	cầu/đàn	≥ 4	≥ 7
352	Lượng ong thợ của đàn	kg/đàn	$\geq 0,6$	≥ 3
353	Khối lượng ong chúa đẻ	mg	≥ 180	≥ 250
354	Sức đẻ trứng ong chúa/ngày đêm	trứng	≥ 400	≥ 800
355	Tỷ lệ cận huyết của đàn ong	%	$< 8,3$	$< 8,3$
356	Năng suất mật của đàn ong	kg/đàn/năm	≥ 18	≥ 42
357	Năng suất sáp ong	kg/đàn/năm	$\geq 0,3$	$\geq 0,6$
358	Năng suất phấn hoa	kg/đàn/năm		$\geq 0,3$
359	Sản phẩm giống gốc	con ong chúa/đàn gg	3	3
360	Thời gian sử dụng đàn ong giống gốc	năm	1	1
N2	Định mức vật tư trực tiếp			
I	Định mức thức ăn			
361	Đường kính	kg/đàn/năm	≤ 20	≤ 40
362	Thức ăn bổ sung	kg/đàn/năm	4	7
II	Định mức thú y			
363	Thuốc thú y, hóa chất	ml/đàn/năm	10	150
III	Định mức vật tư khác			
364	Thùng ong gỗ nhóm 4 (100 th/100 đàn/3 năm)	th/đàn/năm	0,33	0,33
365	Thùng giao phối (50 th/100 đàn/3 năm)	th/đàn/năm	0,17	0,17
366	Máy quay mật (1 cái/100 đàn/3 năm)	cái/đàn/năm	0,003	0,003
367	Chân sắt đặt thùng ong (1 cái/1 đàn/3 năm)	cái/đàn/năm	0,33	0,33
368	Khung cầu (cái/1 đàn/1 năm)	cái/đàn/năm	1,0	3,3

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ong nội	Ong ngoại
369	Tầng chân	cái/đàn/năm	4	10
370	Dây thép căng cầu ong	kg/đàn/năm	0,02	0,05
371	Bình xịt thuốc	cái/đàn/năm	0,02	0,02
372	Bình phun khói	cái/đàn/năm	0,02	0,02
373	Máng cho ong ăn (1 cái/ đàn/3 năm)	cái/đàn/năm	0,33	0,33
374	Thùng hòa nước đường (3 cái/100 đàn/1 năm)	cái/đàn/năm	0,33	0,33
375	Can chứa đựng mật ong	cái/đàn/năm	0,1	0,2
376	Lán trại cho người nuôi ong	bộ/đàn/năm	0,01	0,01
377	Bảo hộ lao động	bộ/đàn/năm	0,03	0,03
N3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất			
378	Trình độ lao động			
378.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3
378.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3
379	Lao động công nhân (phổ thông)	công/100 đàn	2	2
380	Lao động kỹ thuật, kỹ sư, chăn nuôi	công/100 đàn	0,5	0,5
N4	Định mức chi phí khác			
381	Chi phí vận chuyển (quãng đường di chuyển đàn ong)	km/năm/100 đàn	1.500	2.000
N5	Định mức chi phí quản lý			
382	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ N2 đến N4)	%	≤ 5	≤ 5

O- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI TẦM GIỒNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tầm đa hệ	Tầm lưỡng hệ	Tầm thâu dầu lá sắn
O1	Định mức kỹ thuật				
383	Số quả trứng/ổ	quả	≥ 380	≥ 450	≥ 300
384	Tỷ lệ trứng nở hữu hiệu	%	≥ 90	≥ 90	≥ 92
385	Tỷ lệ tầm sống	%	≥ 90	≥ 85	≥ 85
386	Tỷ lệ nhộng sống	%	≥ 94	≥ 82	≥ 92
387	Năng suất kén/ổ	g	≥ 330	≥ 480	≥ 700
388	Khối lượng toàn kén	g	$\geq 0,85$	$\geq 1,45$	$\geq 3,0$
389	Khối lượng vỏ kén	g	$\geq 0,12$	$\geq 0,28$	$\geq 0,39$
390	Tỷ lệ vỏ kén	%	$\geq 12,0$	$\geq 20,0$	$\geq 13,0$
391	Chiều dài tơ đơn	m	≥ 310	≥ 800	-
392	Tỷ lệ lên tơ tự nhiên	%	≥ 65	≥ 70	-
393	Tỷ lệ bệnh gai	%	0	0	0
394	Hệ số tầm SX ra từ ổ tầm GG:	ổ	25	25	25
394.1	Tầm chọn làm SPGG/ổ gg/năm	ổ	20	20	20
394.2	Bán SP khác/ổ tầm gg/năm	ổ	5	5	5
395	Vòng đời của tầm	ngày	45 - 50	45 - 50	45 - 55
O2	Định mức vật tư trực tiếp				
I	Định mức thức ăn				
396	Lá dâu, lá sắn	kg/ổ	≤ 9	≤ 12	≤ 9

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tầm đa hệ	Tầm lưỡng hệ	Tầm thâu dầu lá sản
II	Định mức thú y				
397	Thuốc bệnh tằm	hộp/ổ	0,2	0,2	0,2
398	Clorua vôi	kg/ổ	0,01	0,01	0,01
399	Formol	lít/ổ	0,07	0,07	0,07
400	Axít HCl	lít/ổ	-	0,05	-
401	Papzol B	lít/ổ	0,04	0,04	0,04
402.	Vôi bột	kg/ổ	0,05	0,05	0,05
O3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất				
403	Nuôi tằm giống gốc:				
403.1	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, chăn nuôi	ổ gg/công	100	100	100
403.2	Công nhân				
403.2.1	Công nhân nuôi tằm	ổ gg/công	25	25	27
403.2.2	Phụ cấp công nhân nuôi tằm đêm	ổ gg/công	50	50	50
403.2.3	Lao động công nhân gỡ kén	ổ gg/công	41	41	41
403.2.4	Lao động công nhân vệ sinh sát trùng nhà tằm	ổ gg/công	125	125	125
404	Nhân giống tằm:				
404.1	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, chăn nuôi				
404.1.1	Theo dõi ghi chép số liệu	ổ gg/công	100	100	100
404.1.2	Nhân giống	ổ gg/công	26	26	26

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tầm đa hệ	Tầm lưỡng hệ	Tầm thầu dầu lá sắn
404.1.3	Công chiếu kính	ổ SP gg/công	200	200	200
404.1.4	Công kiểm nghiệm tơ	ổ gg/công	100	100	-
404.2	Công nhân				
404.2.1	Ấp trứng	ổ gg/công	53	50	55
404.2.2	Công vệ sinh sát trùng	ổ gg/công	125	125	125
405	Trình độ lao động				
405.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3
405.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3
O4	Định mức nhà xưởng (chuồng trại)				
406	Nhà nuôi tầm con	ổ/m ² /năm	3	3	3
407	Nhà nuôi tầm lớn	ổ/m ² /năm	3	3	3
408	Nhà đẻ dâu, nhà đẻ lá sắn	ổ/m ² /năm	10	10	10
409	Nhà né, nhà đẻ khay tầm làm ổ	ổ/m ² /năm	3	3	2
410	Nhà nhân giống	ổ/m ² /năm	8	8	8
411	Nhà chiếu kính	m ² /năm	60	60	60
412	Kho lạnh	ổ/m ³	4.000	4.000	4.000
O5	Định mức chi phí khác				
I	Điện nước				
413	Điện nuôi tầm, nhân giống	kw/ổ	3	3	4
414	Điện kho lạnh	kw/ổ	0,26	0,26	0,26
415	Nước rửa nhà giặt nong	m ³ /ổ	0,10	0,10	0,10

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tầm đa hệ	Tầm lưỡng hệ	Tầm thâu dầu lá sản
II	Vật rẻ mau hỏng				
416	Nong/khay nuôi tằm	cái/ổ/năm	1	1	1
417	Né, khay làm tổ	cái/ổ/năm	1	1	1
418	Đũa (giả để nong)	cái/ổ/năm	0,13	0,13	0,08
419	Máy sưởi điện	cái/phòng nuôi tằm	1	1	1
420	Giấy bọc trứng, bao ngài	kg/ổ	0,05	0,05	0,05
421	Hộp ngài	cái/ổ	1	1	1
422	Giấy Ka ráp, cầu cho đẻ	kg/ổ	0,01	0,01	0,01
423	Vỏ trấu	kg/ổ	0,1	0,1	0,1
424	Bảo hộ lao động	bộ/ổ	0,0075	0,0075	0,0075
425	Biểu theo dõi nuôi tằm	Cái/ổ	1	1	1
426	Dây thép buộc né	kg/ổ	0,10	0,10	0,10
427	Vải phủ lá dâu hoặc lá sản	m ² /ổ/năm	0,05	0,05	0,05
428	Ấm nhiệt kế	cái/phòng nuôi	1	1	1
O6	Định mức chi phí quản lý				
429	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ O2 đến O5)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5

P. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRONG KHẢO NGHIỆM, THỬ NGHIỆM ĐỐI VỚI CON LỢN
I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Thành viên chính	Thành viên	KTV, nhân viên hỗ trợ
A	Định mức công lao động lấy mẫu, mổ khảo sát				
1	Lấy mẫu				
1.1	Mẫu thịt	Công/mẫu	0,05	0,05	0
1.2	Mẫu thức ăn tinh	Công/mẫu	0,04	0,04	0
1.3	Mẫu nước uống chăn nuôi	Công/mẫu	0,02	0,02	0
1.4	Mẫu mô hoặc máu (động vật sống)	Công/mẫu	0,3	0	0,1
1.5	Mẫu chất thải chăn nuôi (dạng rắn, dạng lỏng, khí)	Công/mẫu	0,04	0,04	0
1.6	Mẫu tinh tươi	Công/lần	0	0,2	0,2
2	Khảo sát				
2.1	Mổ khảo sát	Công/con	0	1,0	0,5
2.2	Đánh giá số lượng, chất lượng tinh dịch	Công/mẫu	0,2	0,2	
B	Định mức công chăm sóc nuôi dưỡng và theo dõi thí nghiệm				
1	Giai đoạn KTNS cá thể (lợn ngoại từ 30 kg đến 100 kg, lợn nội từ 13kg đến 45 kg)				
1.1	Lợn đực KTNS (30 con)	Công/ngày	0	0,5	1,0
1.2	Lợn cái KTNS (100 con)	Công/ngày	0	0,5	1,0
2	Giai đoạn đánh giá khả năng sinh sản				
2.1	Lợn từ 100 kg (lợn nội 45 kg) đến phối giống lần đầu (100 con)	Công/ngày	0	0,5	1,0
2.2	Phối giống	Công/lần	0	0,1	0
2.3	Nái chữa, chờ phối (100 con)	Công/ngày	0	0,5	1,0
2.4	Nái nuôi con (40 con)	Công/ngày	0	0,5	1,0
2.5	Lợn con sau cai sữa đến 30 kg (lợn nội là 13 kg) (625 con)	Công/ngày	0	0,5	1,0

2.6	Huấn luyện đực nhảy giá	Công/con	0	1,5-2	1,5-2
2.7	Lợn đực khai thác tinh (35 con)	Công/ngày	0	0,5	1,0

II. ĐỊNH MỨC SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI CHO MỘT LÔ THÍ NGHIỆM

TT	Nội dung nghiên cứu	Đơn vị tính	Số lượng*
I	Nghiên cứu về giống vật nuôi		
1	Giai đoạn KTNS cá thể (lợn ngoại từ 30 kg đến 100 kg; lợn nội từ 13kg đến 45 kg)		
1.1	Lợn đực KTNS		
1.1.1	Lợn ngoại	Con/lô	10-30
1.1.2	Lợn nội	Con/lô	10-30
1.2	Lợn cái KTNS		
1.2.1	Lợn ngoại	Con/lô	10-50
1.2.2	Lợn nội	Con/lô	10-50
2	Giai đoạn đánh giá khả năng sinh sản		
2.1	Lợn từ 100 kg (lợn nội 45 kg) đến phối giống lần đầu	Con/lô	30-100
2.2	Lợn cái chữa, chờ phối	Con/lô	10-30
2.3	Lợn nái nuôi con	Con/lô	10-30
2.4	Lợn con sau cai sữa đến 30 kg (lợn nội là 13 kg)	Con/lô	30-100
2.5	Lợn đực khai thác tinh	Con/lô	5-10
II	Nghiên cứu về dinh dưỡng, thức ăn chăn nuôi		
1	Giai đoạn KTNS (lợn ngoại từ 30 kg đến 100 kg; lợn nội từ 13kg đến 45 kg)		
1.1	Lợn đực KTNS	Con/lô	10-20
1.2	Lợn cái KTNS	Con/lô	10-50
2	Giai đoạn đánh giá khả năng sinh sản		

2.1	Lợn từ 100 kg (lợn nội 45 kg) đến phối giống lần đầu	Con/lô	30-100
2.2	Lợn cái chữa, chờ phối	Con/lô	10-30
2.3	Lợn nái nuôi con	Con/lô	10-30
2.4	Lợn con sau cai sữa đến 30 kg (lợn nội là 13 kg)	Con/lô	30-100
2.5	Lợn đực khai thác tinh	Con/lô	5-10
III	Ứng dụng các kết quả nghiên cứu để xây dựng mô hình		
1	Giai đoạn KTNS (lợn ngoại từ 30 kg đến 100 kg; lợn nội từ 13kg đến 45 kg)		
1.1	Lợn đực KTNS	Con/lô	10-20
1.2	Lợn cái KTNS	Con/lô	10-50
2	Giai đoạn đánh giá khả năng sinh sản		
2.1	Lợn từ 100 kg (lợn nội 45 kg) đến phối giống lần đầu	Con/lô	30-100
2.2	Lợn cái chữa, chờ phối	Con/lô	10-30
2.3	Lợn nái nuôi con	Con/lô	10-30
2.4	Lợn con sau cai sữa đến 30 kg (lợn nội là 13 kg)	Con/lô	30-100
2.5	Lợn đực khai thác tinh	Con/lô	5-10

III. ĐỊNH MỨC KHỐI LƯỢNG THỨC ĂN

TT	Loại thức ăn	Đơn vị tính	Số lượng*
I	Thức ăn cho lợn ngoại		
1	Thức ăn cho lợn đực khai thác tinh	kg/con/ngày	2,5-3,0
2	Thức ăn cho lợn đực KTNS (30-100 kg)	kg/con/ngày	2,6-2,8
3	Thức ăn cho lợn cái KTNS 76-150 ngày tuổi (30-100 kg)	kg/con/ngày	2,6-2,8
4	Thức ăn cho lợn hậu bị từ 151-240 ngày tuổi (100-150 kg)	kg/con/ngày	2,6-2,8
5	Lợn nái chữa và chờ phối	kg/con/ngày	2,2-3,0
6	Nái nuôi con	kg/con/ngày	5,0-5,5
7	Thức ăn tập ăn (từ 7-23 ngày tuổi)	kg/con	0,3
8	Lợn sau cai sữa đến 75 ngày tuổi (sau cai sữa đến đạt 30 kg)	kg/con/ngày	0,8-1,1
9	Thức ăn cho lợn thịt từ 24-150 ngày tuổi (6-100 kg)	kg/kg tăng khối lượng	2,5
II	Thức ăn cho lợn nội		

1	Thức ăn cho lợn đực khai thác tinh	kg/con/ngày	1,8-2,2
2	Thức ăn cho lợn đực KTNS (13-55 kg)	kg/con/ngày	1,5-1,8
3	Thức ăn cho lợn cái KTNS (13-45 kg)	kg/con/ngày	1,5-1,8
4	Lợn nái chữa và chờ phối	kg/con/ngày	1,8-2,2
5	Nái nuôi con	kg/con/ngày	4,5-5,0
6	Thức ăn tập ăn (từ 10-45 ngày tuổi)	kg/con	0,2
7	Lợn từ 46 đến 75 ngày tuổi	kg/con/ngày	0,7-1,0
8	Lợn từ 76 ngày đến 180 ngày (đạt 45 kg)	kg/con/ngày	1,5-1,8
9	Thức ăn cho lợn hậu bị (từ 45 kg đến khi phối giống lần đầu)	kg/con/ngày	1,8-2,2

IV. ĐỊNH MỨC VACCIN, THUỐC THÚ Y, VẬT TƯ PHỤC VỤ CHĂN NUÔI AN TOÀN SINH HỌC VÀ MỘT SỐ ĐỊNH MỨC KHÁC

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Vắc xin, thuốc thú y, vật tư phục vụ chăn nuôi an toàn sinh học (so với chi phí thức ăn)	%	3-5
2	Điện nước (so với chi phí thức ăn)	%	2-4
3	Vật rẻ mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	1-1,4

Q. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRONG KHẢO NGHIỆM, THỬ NGHIỆM ĐỐI VỚI GIA CẦM

I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG

A. Định mức công lấy mẫu, khảo sát

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Thành viên chính	Thành viên	KTV, nhân viên hỗ trợ
1	Lấy mẫu				
1.1	Mẫu thịt	Công/mẫu	0,05	0,05	0
1.2	Mẫu thức ăn tinh	Công/mẫu	0,04	0,04	0
1.3	Mẫu nước uống chăn nuôi	Công/mẫu	0,02	0,02	0
1.4	Mẫu tinh gia cầm	Công/lần	0,2	0,2	0
1.5	Mẫu trứng gia cầm	Công/mẫu	0,05	0,05	0
1.6	Mẫu mô hoặc máu	Công/mẫu	0,1	0	0,2
1.7	Mẫu chất thải chăn nuôi (dạng rắn, dạng lỏng, khí)	Công/mẫu	0,04	0,04	0
2	Khảo sát				
2.1	Mỏ khảo sát (gà, ngan, vịt)	Công/con	0	0,2	0,1
2.2	Mỏ khảo sát đà điểu	Công/con	0	1.0	0,5
2.2	Đánh giá số lượng, chất lượng tinh dịch	Công/mẫu	0,14	0,06	0,2
2.3	Khảo sát trứng (30 quả trứng gia cầm/mẫu)	Công/mẫu	0	0,4	0,1

B. Định mức công chăm sóc nuôi dưỡng và theo dõi thí nghiệm

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Thành viên chính	Thành viên	KTV, nhân viên hỗ trợ
1	Gà				

1.1	Đối với gà con (0-8 tuần tuổi) (400-800 con cá thể; 2000-3000 con quần thể)	Công/ngày	0,25	0,25	1,0
1.2	Đối với gà hậu bị (9-vào đẻ) (400-800 con cá thể; 2000-3000 con quần thể)	Công/ngày	0,25	0,25	1,0
1.3	Đối với gà sinh sản (từ khi vào đẻ) (250-500 con cá thể; 1200-2000 con quần thể)	Công/ngày	0,25	0,25	1,0
1.4	Đối với gà nuôi thương phẩm thí nghiệm lấy thịt (giai đoạn 0-3 tuần tuổi: 500-1000 con; 4 tuần tuổi đến giết thịt: 400-800 con)	Công/ngày	0,25	0,25	1,0
1.5	Đối với nuôi thí nghiệm đẻ trứng thương phẩm				
1.5.1	Đối với gà con (0-8 tuần tuổi) (400-800 con)	Công/ngày	0,25	0,25	1,0
1.5.2	Đối với gà hậu bị (9-vào đẻ) (400-800 con)	Công/ngày	0,25	0,25	1,0
15.3	Đối với gà sinh sản (từ khi vào đẻ) (300 - 600con)	Công/ngày	0,25	0,25	1,0
2	Thủy cầm (ngan, vịt)				
2.1	Đối với ngan, vịt con (0-8 tuần tuổi) (400- 800 con cá thể; 1000-2000 con quần thể)	Công/ngày	0,25	0,25	1,0
2.2	Đối với ngan, vịt hậu bị (9tt-vào đẻ) (400- 800 con cá thể; 1000-2000 con quần thể)	Công/ngày	0,25	0,25	1,0
2.3	Đối với ngan,vịt sinh sản (từ khi vào đẻ) (250-500 con cá thể; 650-1300 con quần thể)	Công/ngày	0,25	0,25	1,0
2.4	Đối với thủy cầm nuôi thương phẩm thí nghiệm (giai đoạn 0 - 3 tuần tuổi: 500-1000 con; 4 tuần tuổi đến giết thịt: 400-800 con)	Công/ngày	0,25	0,25	1,0
3	Ngỗng				
3.1	Đối với ngỗng con (0-8 tuần tuổi) (200-400 con cá thể; 500-1000 con quần thể)	Công/ngày	0,25	0,25	1,0
3.2	Đối với ngỗng hậu bị (9tt-vào đẻ) (200-400 con cá thể; 500-1000 con quần thể)	Công/ngày	0,25	0,25	1,0
3.3	Đối với ngỗng sinh sản (từ khi vào đẻ) (150-300 con cá thể; 350-700con quần thể)	Công/ngày	0,25	0,25	1,0
3.4	Đối với ngỗng nuôi thương phẩm thí nghiệm (giai đoạn 0 - 3 tuần tuổi: 300-600 con; 4 tuần tuổi đến giết thịt: 200-400con)	Công/ngày	0,25	0,25	1,0

4	Đà điều				
4.1	Đối với Đà điều con (0 - 3 tháng tuổi; 100- 150 con)	Công/ngày	0,25	0,25	1,0
4.2	Đối với Đà điều dò (4 - 12 tháng tuổi; 150 - 200con)	Công/ngày	0,25	0,25	1,0
4.3	Đối với Đà điều hậu bị (13 - vào đẻ; 100- 150 con)	Công/ngày	0,25	0,25	1,0
4.4	Đối với Đà điều sinh sản (50-75 con cá thể; 75-100 con quần thể)	Công/ngày	0,25	0,25	1,0
4.5	Đối với Đà điều nuôi thương phẩm				
4.5.1	0-3 tháng tuổi (100-150 con)	Công/ngày	0,25	0,25	1,0
4.5.2	4 tháng tuổi - giết thịt (150-200 con)	Công/ngày	0,25	0,25	1,0
5.	Thụ tinh nhân tạo: Đối với gà (200 con cá thể; 400 con quần thể) Đối với vịt, ngan, ngỗng (100 con cá thể; 200 con quần thể)	Công/ngày		1,0	1,0

III. ĐỊNH MỨC SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI CHO MỘT LÔ THÍ NGHIỆM

TT	Nội dung nghiên cứu	Đơn vị tính	Số lượng*
A	Nghiên cứu về giống gia cầm (gà, thùy cầm, ngỗng, đà điều)		
I	Gà		
1.1	Lúc 01 ngày tuổi	Con/lô	1.500-2.500
1.2	Giai đoạn hậu bị	Con/lô	800-1.300
1.3	Giai đoạn sinh sản Nuôi cá thể Nuôi quần thể	Con/lô Con/lô	200-300 400-500
II	Thủy cầm (ngan, vịt)		
2.1	Lúc 01 ngày tuổi	Con/lô	1.500-2.500
2.2	Giai đoạn hậu bị	Con/lô	800-1.300
2.3	Giai đoạn sinh sản Nuôi cá thể Nuôi quần thể		160-200 250-300
III	Ngỗng		
3.1	Lúc 01 ngày tuổi	Con/lô	500-1000
3.2	Giai đoạn hậu bị	Con/lô	300-600

3.3	Giai đoạn sinh sản Nuôi cá thể Nuôi quần thể	Con/lô Con/lô	80-100 120-150
IV	Đà điểu		
4.1	Giai đoạn con (0-3 tháng tuổi)	Con/lô	100-120
4.2	Giai đoạn dò (4 - 12 tháng tuổi)	Con/lô	80-100
4.3	Giai đoạn hậu bị (13 - vào đẻ)	Con/lô	30-40
4.4	Giai đoạn sinh sản	Con/lô	30-40
B	Nghiên cứu về dinh dưỡng, thức ăn chăn nuôi		
I	Gia cầm (gà, vịt, ngan)		
1	Gia cầm nuôi sinh sản		
1.1	Giai đoạn con (0 - 8 tuần tuổi)	Con/lô	50-100
1.2	Giai đoạn hậu bị (9 tuần tuổi đến vào đẻ)	Con/lô	50-80
1.3	Giai đoạn sinh sản	Con/lô	50-60
2	Gia cầm thương phẩm nuôi thịt (0 tuần tuổi - giết thịt)	Con/lô	50-80
II	Ngỗng		
1	Ngỗng nuôi sinh sản		
1.1	Giai đoạn con (0 - 8 tuần tuổi)	Con/lô	30-50
1.2	Giai đoạn hậu bị (9 tuần tuổi đến vào đẻ)	Con/lô	30-45
1.3	Giai đoạn sinh sản	Con/lô	30-40
2	Ngỗng nuôi thương phẩm nuôi thịt (0 tuần tuổi - giết thịt)	Con/lô	30-40
III	Đà điểu		
1	Đà điểu nuôi sinh sản		
1.1	Giai đoạn con (0-3 tháng tuổi)	Con/lô	10-15
1.2	Giai đoạn dò (4 - 12 tháng tuổi)	Con/lô	10-15
1.3	Giai đoạn hậu bị (13 - vào đẻ)	Con/lô	10-15
1.4	Giai đoạn sinh sản	Con/lô	10-15
2	Đà điểu nuôi thương phẩm (0 tháng tuổi đến giết thịt)	Con/lô	10-15

IV. ĐỊNH MỨC KHỐI LƯỢNG THỨC ĂN

TT	Nội dung nghiên cứu	Đơn vị tính	Số lượng*
1	Gà		

1.1	Giai đoạn con (0-8 tuần tuổi)	kg/con/giai đoạn	2-4
1.2	Giai đoạn hậu bị (9-vào đẻ)	kg/con/giai đoạn	6-12
1.3	Giai đoạn sinh sản (mái/năm)	kg/con/giai đoạn	30-50
1.4	Giai đoạn nuôi thương phẩm (0 tuần - giết thịt) 1 ngày tuổi-16 tuần tuổi (gà bản địa) 1 ngày tuổi-12 tuần tuổi (gà lông màu nhập nội và con lai)	kg/con/giai đoạn	5-6,5 6-6,5 5-5,5
2	Ngan, vịt		
2.1	Giai đoạn con (0-8 tuần tuổi)	kg/con/giai đoạn	6-9
2.2	Giai đoạn hậu bị (9 tuần tuổi - vào đẻ)	kg/con/giai đoạn	15-23
2.3	Giai đoạn sinh sản (42-52 tuần đẻ)	kg/con/giai đoạn	70-85
2.4	Giai đoạn nuôi thương phẩm (7-12 tuần tuổi)	kg/con/giai đoạn	6,0-9,0
3	Ngỗng		
3.1	Giai đoạn con (0-8 tuần tuổi)	kg/con/giai đoạn	9-14
3.2	Giai đoạn hậu bị (9-lúc vào đẻ)	kg/con/giai đoạn	30-35
3.3	Giai đoạn sinh sản (từ lúc vào đẻ)	kg/con/giai đoạn	105-128
3.4	Ngỗng nuôi thương phẩm(0 tuần - giết thịt)	kg/con/giai đoạn	9-14
4	Đà điểu		
4.1	<i>Thức ăn tinh</i>		
4.1.1	Giai đoạn con (1NT-3 tháng tuổi)	kg/con/giai đoạn	40-45
4.1.2	Giai đoạn dò (4-12 tháng tuổi)	kg/con/giai đoạn	270-300
4.1.3	Giai đoạn hậu bị (13-vào đẻ)	kg/con/giai đoạn	380-400
4.1.4	Giai đoạn sinh sản	kg/con/năm	500-550
4.2	<i>Thức ăn xanh</i>		
4.2.1	Giai đoạn con (1NT-3 tháng tuổi)	kg/con/giai đoạn	40-45
4.2.2	Giai đoạn dò (4-12 tháng tuổi)	kg/con/giai đoạn	270-300
4.2.3	Giai đoạn hậu bị (13-vào đẻ)	kg/con/giai đoạn	380-400
4.2.4	Giai đoạn sinh sản	kg/con/năm	500-550

V. ĐỊNH MỨC VẮC XIN, CHẾ PHẨM SINH HỌC, HOÁ CHẤT TIÊU ĐỘC KHỬ TRÙNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
----	----------	-------------	----------

1	Vắc xin, chế phẩm sinh học, hoá chất tiêu độc khử trùng (tính theo tổng chi phí thức ăn)	%	5
2	Điện nước (tính theo tổng chi phí thức ăn)	%	4
3	Vật tư, dụng cụ, vật rẻ mau hỏng (tính theo tổng chi phí thức ăn)	%	3

R. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG KHẢO NGHIỆM, THỬ NGHIỆM ĐỐI VỚI TRÂU, BÒ, NGỰA

I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Thành viên chính	Thành viên	KTV, nhân viên hỗ trợ
A	Công lao động lấy mẫu, mổ khảo sát				
1	Lấy mẫu				
1.1	Mẫu thịt	Công/mẫu	0,05	0,05	0
1.2	Mẫu sữa	Công/mẫu	0,02	0,02	0
1.3	Mẫu thức ăn tinh	Công/mẫu	0	0,04	0,04
1.4	Mẫu thức ăn thô xanh	Công/mẫu	0	0,1	0,1
1.5	Mẫu nước uống chăn nuôi	Công/mẫu	0	0,1	0
1.6	Mẫu tinh tươi (01 con/lần)	Công/mẫu	0	0,2	0,2
1.7	Mẫu buồng trứng vật nuôi (lò mổ)	Công/mẫu	0	0,2	0,2
1.8	Mẫu mô; máu; dịch dạ cỏ; phân; nước tiểu	Công/mẫu	0	0,3	0,1
1.9	Mẫu chất thải chăn nuôi (dạng rắn, dạng lỏng và dạng khí)	Công/mẫu	0,04	0,04	0
2	Khảo sát				
2.1	Mổ khảo sát	Công/con	0,5	0,5	1,0
2.2	Mổ lộ dò	Công/con	0,5	0,5	1,0
2.3	Đánh giá số lượng, chất lượng tinh dịch	Công/mẫu	0,2	0,2	0
B	Công chăm sóc nuôi dưỡng và theo dõi thí nghiệm				
1	Đực khai thác tinh				
1.1	Chăm sóc, nuôi dưỡng và theo dõi thí nghiệm	Công/con		0,05	0,1

1.2	Huấn luyện nhảy giá khai thác tinh nhân tạo	Công/con		2-3	2-3
1.3	Khai thác tinh dịch nhân tạo	Công/con/lần		0,2	0,2
1.4	Sản xuất tinh đông lạnh cộng rạ	Công/ lần sản xuất	0,5	0,5	0
2	Cái sinh sản				
2.1	Theo dõi, chăm sóc, nuôi dưỡng cái sinh sản và thương phẩm	Công/con	0	0,025	0,05
2.2	Phối giống	Công/con/lần	0	0,25	0,25
2.3	Cấy truyền phôi	Công/con/lần	0	1,0	0,5

II. ĐỊNH MỨC SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI CHO MỘT LÔ THÍ NGHIỆM

TT	Nội dung nghiên cứu	Đơn vị tính	Số lượng*
1	Nghiên cứu về giống		
1.1	Con đực	Con/lô	1
1.2	Con cái	Con/lô	20-30
2	Nghiên cứu về sinh lý, sinh sản	Con/lô	5-10
3	Nghiên cứu về dinh dưỡng, thức ăn	Con/lô	3-5
4	Ứng dụng các kết quả nghiên cứu để xây dựng mô hình	Con/mô hình	10-30

III. ĐỊNH MỨC KHỐI LƯỢNG THỨC ĂN TINH, THỨC ĂN XANH

TT	Loại thức ăn	Đơn vị tính	Số lượng*
1	Thức ăn tinh		
1.1	Giai đoạn 3 tháng trước đẻ và 3 tháng sau đẻ	kg/con/ngày	3-4
1.2	Giai đoạn 4-24 tháng tuổi	kg/con/ngày	2-4
2	Thức ăn xanh		
2.1	Giai đoạn 3 tháng trước đẻ và 3 tháng sau đẻ	kg/con/ngày	30-40
2.2	Giai đoạn 4-24 tháng tuổi	kg/con/ngày	20-40

IV. ĐỊNH MỨC VACCIN, THUỐC THÚ Y, VẬT TƯ PHỤC VỤ CHĂN NUÔI AN TOÀN SINH HỌC VÀ MỘT SỐ ĐỊNH MỨC KHÁC

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Định mức
1	Vắc xin, chất sát trùng, chế phẩm sinh học (so với tổng chi phí thức ăn)	%	3-5
2	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1-1,5
3	Điện, nước (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1-1,4

V. ĐỊNH MỨC NGUYÊN LIỆU, DỤNG CỤ, HÓA CHẤT NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ VÀ SẢN XUẤT TINH ĐÔNG LẠNH (TRÂU, BÒ, NGỰA, ĐÊ, CỪU)

TT	Danh mục nguyên liệu, dụng cụ, hóa chất	Đơn vị tính	Số lượng
1	Ni tơ lông	lít/1.000 liều	40
2	Cồn 90°	lít/1.000 liều	7
3	Trứng gà	quả/1.000 liều	18
4	Tris	kg/1.000 liều	0,01
5	Vaselin	kg/1.000 liều	0,50
6	Mực in	lít/1.000 liều	0,01
7	Dung môi pha mực in	lít/1.000 liều	0,02
8	Raffinose	kg/1.000 liều	0,08
9	Glyceryl (Glycerol)	lít/1.000 liều	0,03
10	Axit citric	kg/1.000 liều	0,01
11	Fructose	kg/1.000 liều	0,01
12	Lactose	kg/1.000 liều	0,02
13	Đầu pipet	cái/1.000 liều	30
14	Nắp kính	cái/1.000 liều	6
15	Lam kính	cái/1.000 liều	6
16	Ống mao quản	cái/1.000 liều	30
17	Vỏ tinh cọng rạ (hông gầy 10%)	cái/1.000 liều	1.100
18	Ống đóng cọng rạ	cái/1.000 liều	40

S. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG KHẢO NGHIỆM, THỬ NGHIỆM ĐỐI VỚI DÊ, CỪU

I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Thành viên chính	Thành viên	KTV, nhân viên hỗ trợ
A	Công lấy mẫu, mổ khảo sát				
1	Lấy mẫu				
1.1	Mẫu thịt	Công/mẫu	0,05	0,05	0
1.2	Mẫu sữa	Công/mẫu	0,02	0,02	0
1.3	Mẫu thức ăn tinh	Công/mẫu	0,1	1	0
1.4	Mẫu thức ăn thô xanh	Công/mẫu	0	0,1	0,1
1.5	Mẫu nước uống chăn nuôi	Công/mẫu	0	0,1	0
1.6	Mẫu tinh tươi (01 con/lần)	Công/mẫu	0	0,2	0,2
1.7	Mẫu buồng trứng vật nuôi (lò mổ)	Công/mẫu	0	0,2	0,2
1.8	Mẫu mô; máu; dịch dạ cỏ; phân; nước tiểu	Công/mẫu	0	0,3	0,1
1.9	Mẫu chất thải chăn nuôi (dạng rắn, dạng lỏng và dạng khí)	Công/mẫu	0,04	0,04	0
2	Khảo sát				
2.1	Mổ khảo sát	Công/con	0	0,5	0,5
2.2	Mổ lỗ dò	Công/con	1,0	1,0	1,5
2.3	Đánh giá số lượng, chất lượng tinh dịch	Công/mẫu	0,2	0,2	0
B	Công chăm sóc nuôi dưỡng và theo dõi thí nghiệm				
1	Đực khai thác tinh				
1.1	Chăm sóc, nuôi dưỡng và theo dõi thí nghiệm	Công/con	0	0,05	0,05
1.2	Huấn luyện nhảy giá khai thác tinh	Công/con	0	1,5	1,5
1.3	Khai thác tinh dịch nhân tạo	Công/con		0,02	0,02
1.4	Sản xuất tinh đông lạnh cộng rạ	Công/lần sản xuất	0,5	0,5	0
2	Cái sinh sản				
2.1	Theo dõi, chăm sóc, nuôi dưỡng	Công/ngày		0,05	0,05
2.2	Phối giống	Công/con/lần		0,25	0,25

II. ĐỊNH MỨC SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI CHO MỘT LÔ THÍ NGHIỆM

TT	Nội dung nghiên cứu	Đơn vị tính	Số lượng*
1	Nghiên cứu về giống		
1.1	Con Đực	Con/lô	1
1.2	Con Cái	Con/lô	20-50
2	Nghiên cứu về dinh dưỡng, thức ăn	Con/lô	6
3	Ứng dụng các kết quả nghiên cứu để xây dựng mô hình	Con/mô hình	40-100

III. ĐỊNH MỨC KHỐI LƯỢNG THỨC ĂN TINH, THỨC ĂN XANH

TT	Loại thức ăn	Đơn vị tính	Số lượng*
1	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	0,2-0,6
1.1	Giai đoạn 2-5 tháng tuổi	kg/con/ngày	0,2-0,45
1.2	Giai đoạn 6-9 tháng tuổi	kg/con/ngày	0,25-0,7
1.3	Giai đoạn trên 10-15 tháng	kg/con/ngày	0,30-1,14
2	Thức ăn xanh		
2.1	Giai đoạn 2-5 tháng tuổi	kg/con/ngày	0,5-1,0
2.2	Giai đoạn 6-9 tháng tuổi	kg/con/ngày	1,5-3,5
2.3	Giai đoạn trên 10-15 tháng	kg/con/ngày	4,0-6,0

IV. ĐỊNH MỨC VACCIN, THUỐC THÚ Y, VẬT TƯ PHỤC VỤ CHĂN NUÔI AN TOÀN SINH HỌC VÀ MỘT SỐ ĐỊNH MỨC KHÁC

TT	Hạng mục vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Vắc xin, chất sát trùng, chế phẩm sinh học (so với tổng chi phí thức ăn)	%	3-5
2	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1-1,5
3	Điện, nước (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1-1,4

T. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG KHẢO NGHIỆM, THỬ NGHIỆM ĐỐI VỚI CON THỎ**I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Thành viên chính	Thành viên	KTV, nhân viên hỗ trợ
A	Công lao động lấy mẫu, mổ khảo sát				
1	Lấy mẫu				
1.1	Mẫu thịt	Công/mẫu	0,07	0,03	
1.2	Mẫu thức ăn thô	Công/mẫu		0,5	0,5
1.3	Mẫu thức ăn tinh	Công/mẫu		0,1	1
1.4	Mẫu nước uống chăn nuôi	Công/mẫu		0,1	0
1.5	Lấy mẫu mô, máu, dịch, phân, nước tiểu	Công/mẫu		0,3	0,1
1.6	Mẫu chất thải chăn nuôi (dạng rắn, dạng lỏng và dạng khí)	Công/mẫu		0,2	0,1
2	Mổ khảo sát	Công/con		0,1	0,1
B	Định mức công chăm sóc nuôi dưỡng và theo dõi thí nghiệm				
1	Chăm sóc nuôi dưỡng: 2-6 tháng tuổi (100 con), giai đoạn sinh sản (50 con)	Công		0,5	1,0
2	Nuôi lấy thịt (120 con)	Công		0,5	1,0

II. ĐỊNH MỨC SỐ LƯỢNG THỎ CHO MỘT LÔ THÍ NGHIỆM

TT	Nội dung nghiên cứu	Đơn vị tính	Số lượng*
1	Nghiên cứu về giống	Con/lô	30-100
2	Nghiên cứu về dinh dưỡng, thức ăn	Con/lô	6
3	Ứng dụng các kết quả nghiên cứu để xây dựng mô hình	Con/mô hình	40-100

III. ĐỊNH MỨC KHỐI LƯỢNG THỨC ĂN XANH, THỨC ĂN TÍNH

TT	Loại thức ăn	Đơn vị tính	Số lượng*
1	Thức ăn tinh		
1.1	Giai đoạn 2-5 tháng tuổi	Kg/con/ngày	0,02- 0,06
1.2	Giai đoạn sinh sản 6-7 tháng tuổi	Kg/con/ngày	0,08- 0,15
2	Thức ăn xanh		
2.1	Giai đoạn 2-5 tháng tuổi	Kg/con/ngày	0,2-0,4
2.2	Giai đoạn trên 6-7 tháng tuổi	Kg/con/ngày	0,6-0,8

IV. ĐỊNH MỨC VACCIN, THUỐC THÚ Y, VẬT TƯ PHỤC VỤ CHĂN NUÔI AN TOÀN SINH HỌC VÀ MỘT SỐ ĐỊNH MỨC KHÁC

TT	Hạng mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
1	Vắc xin, chất sát trùng, chế phẩm sinh học (so với tổng chi phí thức ăn)	%	3-5
2	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1-1,5
3	Điện, nước (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1-1,4

U. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG KHẢO NGHIỆM, THỬ NGHIỆM ĐỐI VỚI CON ONG**I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Thành viên chính	Thành viên	KTV, nhân viên hỗ trợ
A	Công lao động lấy mẫu, mổ khảo sát				
1	Lấy mẫu				
1.1	Mẫu thức ăn tinh	Công/mẫu	0,05	0,05	0
1.2	Lấy mẫu ong (ong, mẫu mô, mẫu máu, mẫu ruột (20 con/mẫu/đàn)); phấn hoa; mật; sữa ong; keo ong; lương ong (mẫu/đàn).	Công/mẫu	0,5		0,5
2	Mổ khảo sát	Công/con	0,1		0,05
3	Đo đặc hình thái	Công/con	0,2		0,2

B	Công chăm sóc nuôi dưỡng và theo dõi thí nghiệm				
1	Chăm sóc đàn ong	Công/đàn		0,005	0,02
2	Khai thác tinh (30 con)	Công		0,2	0,1
3	Thụ tinh nhân tạo cho 1 con ong chúa	Công	0,1		0,2

II. ĐỊNH MỨC SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI CHO MỘT LÔ THÍ NGHIỆM

TT	Nội dung nghiên cứu	Đơn vị tính	Số lượng*
1	Nghiên cứu về giống vật nuôi; Sinh lý sinh sản	Đàn/lô	30-100
2	Nghiên cứu về dinh dưỡng; thức ăn	Đàn/lô	30-100
3	Ứng dụng các kết quả nghiên cứu để xây dựng mô hình	Đàn/lô	50-100

III. ĐỊNH MỨC KHỐI LƯỢNG THỨC ĂN

TT	Loại thức ăn	Đơn vị tính	Số lượng*
1	Thức ăn hỗn hợp	Kg/đàn/năm	4-7
2	Đường kính	Kg/đàn/năm	18-38

IV. VẬT TƯ, DỤNG CỤ, VẬT RẺ MAU HỎNG, HOÁ CHẤT TIÊU ĐỘC KHỬ TRÙNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Vật tư, dụng cụ, vật rẻ mau hỏng (tính theo tổng chi phí thức ăn)	%	5

V. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG KHẢO NGHIỆM, THỬ NGHIỆM ĐỐI VỚI CÔNG NGHỆ SINH HỌC, PHÂN TÍCH THỨC ĂN VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Thành viên chính	Thành viên	KTV, NV hỗ trợ
I	Thí nghiệm về công nghệ di truyền				
1	Tách chiết ADN (1 lần thí nghiệm/1mẫu)	Công	0	0,05	0,05

2	Tách ARN (1 lần thí nghiệm/1 mẫu)	Công	0	0,2	0,1
3	Thực hiện phản ứng PCR (1 phản ứng/mẫu)	Công	0	0,05	0,05
4	Phản ứng sao chép ngược chuyển đổi Marn thành cADN (1 phản ứng/mẫu)	Công	0,1	0,2	0
5	Phản ứng Real Time-PCR (1 phản ứng)	Công	0,1	0,2	0
6	Phân tích đa hình bằng Enzym giới hạn (1 phản ứng/mẫu)	Công	0	0,1	0,1
7	Phân tích chỉ thị microsatellite (1 chỉ thị/mẫu)	Công	0,1	0,1	0
8	Giải trình tự gen (1 gen/mẫu)	Công	0,2	0,2	0
9	Tách dòng gen (DNA cloning) (1 gen/mẫu)	Công	0,1	0,2	0
10	Biểu hiện gen trên tế bào (1 gen/mẫu)	Công	0,5	1	0
11	Kiểm tra kết quả biểu hiện gen (1 gen/mẫu)	Công	0,5	1	0
12	Tinh sạch protein (1 Protein/mẫu)	Công	0	0,2	0,1
13	Phân tích SNP hệ gen sử dụng chip microarray	Công/mẫu	0,3	0,2	0
II	Thí nghiệm về công nghệ sinh sản				
1	Nuôi cấy mô tế bào (1 mẫu)	Công	2,0	2,5	0
2	Phân lập nuôi cấy tế bào fibroblast (1 mẫu)	Công	2,0	2,5	0
3	Đông lạnh tế bào (1 mẫu)	Công	0	0,75	0,75
4	Giải đông tế bào (1 lần thí nghiệm)	Công	0	0,75	0,75
5	Đồng pha tế bào (1 lần thí nghiệm)	Công	0	0,75	0,75
6	Chọc hút, phân loại tế bào trứng (1 lần thí nghiệm)	Công	1,0	1,0	0
7	Nuôi thành thực tế bào trứng (1 lần thí nghiệm)	Công	0	1,5	1,0
8	Thụ tinh in-vitro (1 lần thí nghiệm)	Công	1,0	1,0	0
9	Nuôi phôi in-vitro/nhân bản/chỉnh sửa gen, theo dõi sự phát triển của phôi (1 lần thí nghiệm)	Công	1,0	1,0	0
10	Đông lạnh phôi (1 lần thí nghiệm)	Công	0	1,0	1,0

11	Giải đông phôi (1 lần thí nghiệm)	Công	0	1,0	1,0
12	Cắt phôi/hoặc tách phôi hoặc/sinh thiết phôi (1 lần thí nghiệm)	Công	1,0	1,0	0
13	Siêu bài noãn (01 con)	Công	1,0	1,0	0
14	Gây động dục đồng pha, cấy truyền phôi (01 con)	Công	0	1,0	1,0
15	Loại bỏ tế bào cumulus, đánh giá sự thành thực của tế bào trứng (1 lần thí nghiệm)	Công	1,0	1,0	0
16	Loại nhân tế bào trứng (1 lần thí nghiệm)	Công	1,0	1,0	0
17	Cấy chuyển tế bào vào trứng đã bỏ nhân và dung hợp màng tế bào (1 lần thí nghiệm)	Công	1,0	1,0	0
18	Hoạt hóa nhân tế bào sau khi dung hợp (1 lần thí nghiệm)	Công	1,0	1,0	0
20	Thu tế bào trứng từ gia súc	Công/con	0	1,5	1,5
21	Công chọn lợn cái ngoại cho phôi và tế bào trứng	Công/con	0	0,05	0,05
22	Công chọn lợn cái nội cho phôi và tế bào trứng hoặc đực để khai thác tinh	Công/con	0	0,05	0,05
III	Phân tích thức ăn chăn nuôi (cho 01 lần phân tích mẫu)				
1	Xác định Độ ẩm và các chất bay hơi khác Phương pháp trọng lượng	Công	0,1	0,1	0
2	Xác định hàm lượng Protein thô phương pháp Kjeldahl.	Công	0,4	0,2	0
3	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và tính hàm lượng Protein tổng số. Phương pháp Dumas	Công	0,1	0,1	0
4	Xác định hàm lượng Chất béo. Phương pháp trọng lượng.	Công	0,4	0,2	0
5	Xác định hàm lượng Xơ thô. Phương pháp trọng lượng.	Công	0,4	0,2	0
6	Xác định hàm lượng Tro thô. Phương pháp trọng lượng	Công	0,1	0,1	0
7	Xác định hàm lượng Natri clorua. Phương pháp chuẩn độ.	Công	0,2	0,1	0
8	Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp chuẩn độ.	Công	0,4	0,2	0
9	Xác định hàm lượng Photpho. Phương pháp quang phổ.	Công	0,4	0,2	0

10	Xác định hàm lượng ADF, ADL. Phương pháp trọng lượng	Công	0,2	0,1	0
11	Xác định hàm lượng NDF. Phương pháp trọng lượng.	Công	0,2	0,1	0
12	Xác định hàm lượng đồng, sắt, kẽm, coban và mangan. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa	Công	0,4	0,2	0
13	Xác định hàm lượng Axit amin bằng phương pháp HPLC	Công	0,6	0,3	0
14	Xác định hàm lượng Urê. Phương pháp quang phổ.	Công	0,4	0,2	0
15	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd), Chì (Pb), Thủy ngân (Hg), Asen (As) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử	Công	0,4	0,2	0
16	Xác định hàm lượng Asen (As) vô cơ. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử	Công	0,4	0,2	0
17	Xác định hàm lượng Aflatoxin G2, G1, B2, B1 Phương pháp HPLC.	Công	0,6	0,3	0
18	Xác định hàm lượng tro không tan trong axichlohydric. Phương pháp trọng lượng	Công	0,2	0,1	0
19	Xác định hàm lượng Protein tiêu hóa	Công	0,3	0,2	0
20	Xác định hàm lượng N-NH ₃	Công	0,2	0,2	0
21	Xác định hàm lượng Ethoxyquin. Phương pháp HPLC	Công	0,3	0,2	0
22	Xác định hàm lượng nguyên tố vi lượng: chì, thủy ngân, asen, cadimi, đồng, sắt, kẽm, coban, mangan, magie, crom, titan, bitmut, galium, bạc, niken, natri, kali và selen – Phương pháp ICP-OES	Công	0,2	0,2	0
23	Xác định hàm lượng Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine. Phương pháp LC/MS/MS.	Công	0,2	0,1	0
24	Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp LC/MS/MS	Công	0,2	0,1	0
25	Định lượng Clostridium perfringens Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Công	0,3	0,1	0
26	Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Công	0,3	0,1	0
27	Định lượng Escherichia coli dương tính β -Glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Công	0,3	0,1	0

28	Định lượng Nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	Công	0,3	0,1	0
29	Phát hiện Salmonella spp.	Công	0,3	0,2	0
30	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (Staphylococcus aureus và các loài khác)	Công	0,3	0,1	0
31	Định lượng tổng vi sinh vật. Đếm khuẩn lạc ở 30°C	Công	0,3	0,1	0

W. ĐỊNH MỨC THUỐC THỬ, VẬT LIỆU PHÂN TÍCH MẪU LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

TT	Thuốc thử và vật liệu	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
A	ĐỊNH MỨC CHUNG: Định mức tiêu hao vật liệu, dụng cụ dùng 1 lần, dụng cụ rửa tiền mau hồng tối đa là 5% tổng kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ			
B	ĐỊNH MỨC CỤ THỂ CHO TỪNG PHÉP THỬ			
I	CÔNG NGHỆ DI TRUYỀN PHÂN TỬ			
1	Lấy mẫu mô			
1.1	Ethanol	Tuyệt đối	ml	5
1.2	Kim bấm	Chuyên dụng	Chiếc	0,05
1.3	Nước khử Ion	Tinh khiết	ml	50
2	Tách chiết ADN			
2.1	Agarose	Tinh khiết	g	0,1
2.2	Axit Boric	Tinh khiết	g	1
2.3	EDTA	Tinh khiết	g	0,1
2.4	Iso-Propanol	Tinh khiết	ml	5
2.5	Kít tách ADN	100 mẫu/bộ	Bộ	0,015
2.6	Nước khử Ion	Tinh khiết	ml	50
2.7	Thang vạch chuẩn	Tinh khiết	ml	0,001
2.8	Tris Base	Tinh khiết	g	0,1
3	Tách ARN			
3.1	Agarose	Tinh khiết	g	0,1
3.2	Axit Boric	Tinh khiết	g	1
3.3	Dung dịch khử RNase	Tinh khiết	ml	5
3.4	EDTA	Tinh khiết	g	0,1
3.5	Ethanol	Tuyệt đối	ml	10

3.6	Iso-Propanol	Tinh khiết	ml	5
3.7	Kít tách ARN	100 mẫu/bộ	Bộ	0,015
3.8	Ni-tơ lỏng	Tinh khiết	ml	4
3.9	Nước khử Ion	Tinh khiết	ml	50
3.10	Thang and chuẩn	Tinh khiết	ml	0,001
3.11	Tris Base	Tinh khiết	g	0,1
4	Thực hiện phản ứng PCR			
4.1	ADN taq polymerase	Tinh khiết	UI	1
4.2	Agarose	Tinh khiết	g	0,1
4.3	Axit Boric	Tinh khiết	g	1
4.4	dNTP mix	Tinh khiết	mM	0,2
4.5	EDTA	Tinh khiết	g	0,1
4.6	Ethidium bromide	Tinh khiết	mg	0,1
4.7	Kít PCR	100 mẫu/bộ	Bộ	0,015
4.8	MgCl ₂	Tinh khiết	mM	15
4.9	Môi đặc hiệu PCR	Đặc hiệu PCR	Cặp	0,005
4.10	Nước khử Ion	Tinh khiết	ml	50
4.11	Thang và chuẩn	Tinh khiết	ml	0,001
4.12	Tris Base	Tinh khiết	g	0,1
5	Phản ứng sao chép ngược chuyển đổi mRNA thành cADN			
5.1	Agarose	Tinh khiết	g	0,1
5.2	Axit Boric	Tinh khiết	g	1
5.3	Đầu pipet các loại	Mức đo 10 -1000 µl	Chiếc	5
5.4	EDTA	Tinh khiết	g	0,1
5.5	Ethidium bromide	Tinh khiết	mg	0,1
5.6	Kít Reverse Transcription	100 mẫu/bộ	bộ	0,015
5.7	Môi Reverse Transcription	Đặc hiệu	chiếc	0,01
5.8	Nước khử Ion	Tinh khiết	ml	50
5.9	Thang và chuẩn	Tinh khiết	ml	0,001
5.10	Tris Base	Tinh khiết	g	0,1
6	Phản ứng Real Time-PCR			
6.1	Agarose	Tinh khiết	g	0,1
6.2	EDTA	Tinh khiết	g	0,1
6.3	Ethidium bromide	Tinh khiết	mg	0,1

6.4	Kít Real Time-PCR	100 mẫu/bộ	bộ	0,015
6.5	Nước khử Ion	Tinh khiết	ml	50
6.6	Probe đặc hiệu Real Time-PCR	Đặc hiệu	cặp	0,01
6.7	Tris Base	Tinh khiết	g	0,1
7	Phân tích đa hình bằng Enzym giới hạn			
7.1	Agarose	Tinh khiết	g	0,2
7.2	Axit Boric	Tinh khiết	g	1
7.3	EDTA	Tinh khiết	g	0,1
7.5	Enzym cắt	Tinh khiết	UI	10
7.4	Ethidium bromide	Tinh khiết	mg	0,1
7.6	Nước khử Ion	Tinh khiết	ml	50
7.7	Thang và chuẩn	Tinh khiết	ml	0,001
7.8	Tris Base	Tinh khiết	g	0,1
8	Phân tích chỉ thị microsatellite			
8.1	Beckman Coulter 96 well plate	Hộp 100 chiếc	hộp	0,0005
8.2	CEQ DNA Sequencing Capillary array	Loại 8 mao quản	chiếc	0,007
8.3	CEQ sample Loading Solution	Loại 5 ml	lọ	0,025
8.4	CEQ Separation Buffer	Hộp 4 lọ	hộp	0,0625
8.5	CEQ Separation Gel	Loại 10 ml	ống	0,0625
8.6	DNA size standar kit - 400bp	Loại kích thước 400 bp	ống	0,025
8.7	Kít PCR- Qiagen	Multiplex PCR kít	bộ	0,015
8.8	Meneral Oil	Tinh khiết	ml	0,015
8.9	Môi huỳnh quang microsatellite	Đánh dấu huỳnh quang	bộ	0,025
8.10	Nước cất	Tinh khiết	ml	5
9	Giải trình tự gen			
9.1	Đệm GA 10X	25ml	ống	0,002
9.2	Gel pop	7ml	ống	0,004
9.3	Kít cho phản ứng giải trình tự	100 phản ứng/bộ	bộ	0,015
9.4	Kít tinh sạch PCR	100 phản ứng/bộ	bộ	0,015
9.5	Kít tinh sạch sau phản ứng giải trình tự	100 phản ứng/bộ	bộ	0,015
9.6	Mao quản (Capillary)	Loại 8 mao quản	bộ	0,004
9.7	Nước cất	Tinh khiết	ml	5
10	Tách dòng gen (DNA cloning)			
10.1	Agarose	Tinh khiết	g	0,2
10.2	Albumin huyết thanh bò (BSA)	Tinh khiết	ml	0,2

10.3	Alkaline Phosphatase	Tinh khiết	UI	10
10.4	ATP	Tinh khiết	mM	1
10.5	Axit Boric	Tinh khiết	g	1
10.6	dNTP mix	Tinh khiết	mM	0,1
10.7	DTT	Tinh khiết	mM	10
10.8	EDTA	Tinh khiết	g	0,1
10.9	EGTA	Tinh khiết	g	0,1
10.10	Enzyme cắt (các loại)	Tinh khiết	UI	10
10.11	Enzyme ghép nối (T4-DNA ligase)	Tinh khiết	UI	5
10.12	Ethanol	Tuyệt đối	ml	2
10.13	Ethidium bromide	Tinh khiết	mg	0,1
10.14	Kit tinh sạch plasmid	100 phản ứng/Bộ	bộ	0,015
10.15	Kit tinh sạch sản phẩm PCR từ agarose	100 phản ứng/bộ	bộ	0,015
10.16	Klenow	Tinh khiết	UI	2
10.17	NaOAc	Tinh khiết	g	0,1
10.18	Nước khử Ion	Tinh khiết	ml	50
10.19	Protenase K	Tinh khiết	g	0,01
10.20	SDS	Tinh khiết	g	0,1
10.21	Thang và chuẩn	Tinh khiết	ml	0,001
10.22	Tris Base	Tinh khiết	g	0,1
10.23	Vector tách dòng (các loại)	Tinh khiết	ml	0,1
11	Biểu hiện gen trên tế bào (in-vitro gene expression)			
11.1	Agarose	Tinh khiết	g	0,2
11.2	Albumin huyết thanh bò (BSA)	Tinh khiết	ml	0,2
11.3	Alkaline Phosphatase	Tinh khiết	UI	10
11.4	ATP	Tinh khiết	mM	1
11.5	Axit Boric	Tinh khiết	g	1
11.6	dNTP mix	Tinh khiết	mM	0,1
11.7	DTT	Tinh khiết	mM	10
11.8	EDTA	Tinh khiết	g	0,1
11.9	EGTA	Tinh khiết	g	0,1
11.10	Enzyme cắt (các loại)	Tinh khiết	UI	10
11.11	Enzyme ghép nối (T4-DNA ligase)	Tinh khiết	UI	5
11.12	Ethidium bromide	Tinh khiết	mg	0,1
11.13	Glycerol	Tinh khiết	ml	1

11.14	Hepes	Tinh khiết	g	1
11.15	Kit chuyển gen vào tế bào	100 phản ứng/bộ	Bộ	0,08
11.16	Kit tinh sạch plasmid	100 phản ứng/bộ	Bộ	0,015
11.17	Kit tinh sạch sản phẩm PCR	100 phản ứng/bộ	Bộ	0,015
11.18	Klenow	Tinh khiết	UI	2
11.19	NaOAc	Tinh khiết	g	0,1
11.20	Nước khử Ion	Tinh khiết	ml	50
11.21	Polyethylenimine (PEI)	Tinh khiết	mg	0,01
11.22	Protenase K	Tinh khiết	g	0,01
11.23	SDS	Tinh khiết	g	0,1
11.24	Thang and chuẩn	Tinh khiết	ml	0,001
11.25	Tris Base	Tinh khiết	g	0,1
11.26	Vector biểu hiện gen (các loại)	Tinh khiết	ml	0,1
12	Kiểm tra kết quả biểu hiện gen			
12.1	Acrylamide	Tinh khiết	g	0,1
12.2	Ammonium persulfate (AP)	Tinh khiết	mg	0,01
12.3	BenchMark protein ladder	Tinh khiết	ml	0,001
12.4	Bis-acrylamide	Tinh khiết	g	0,1
12.5	Bromophenol blue	Tinh khiết	ml	0,01
12.6	Colloidal Coomassie blue G250	Tinh khiết	ml	1
12.7	Fluorescence-labelled secondary antibody-AlexaFluor (các loại)	Tinh khiết	ml	0,001
12.8	Glycine	Tinh khiết	g	2
12.9	HCl	Tinh khiết	ml	1
12.10	Hyper autoradiography film	Tinh khiết	Chiếc	0,1
12.11	NaCl	Tinh khiết	ml	1
12.12	Paraformaldehyde (PFA)	Tinh khiết	ml	1
12.13	PBS	Tinh khiết	ml	10
12.14	Peroxidase-conjugated secondary antibodies (các loại)	Tinh khiết	ml	0,001
12.15	Primary antibody (các loại)	Tinh khiết	ml	0,1
12.16	SDS	Tinh khiết	g	0,1
12.17	Sucrose	Tinh khiết	g	0,01
12.18	Super Signal West Pico Chemiluminescent Substrate	Tinh khiết (forperoxidase)	ml	0,01
12.19	TEMED	Tinh khiết	ml	0,01

12.20	Tris-HCl	Tinh khiết	g	1
12.21	Triton X100	Tinh khiết	ml	0,1
12.22	Tween	Tinh khiết	ml	5
12.23	β -mercaptoethanol (β -mSH)	Tinh khiết	ml	0,001
13	Tinh sạch protein			
13.1	Albumin huyết thanh bò (BSA)	Tinh khiết	ml	0,1
13.2	Anti-Flag M2 affinity gel beads	50 phản ứng/bộ	Bộ	0,025
13.3	Complete protease inhibitor cocktail- EDTA free (1 viên/50ml)	20 viên/hộp	Hộp	0,05
13.4	EDTA	Tinh khiết	g	0,1
13.5	Flag peptide	Tinh khiết	ml	0,1
13.6	Glycine	Tinh khiết	g	2
13.7	HCl	Tinh khiết	ml	1
13.8	IPTG	Tinh khiết	g	0,01
13.9	Kháng sinh (các loại)	Tinh khiết	UI	100
13.10	NaCl	Tinh khiết	ml	1
13.11	pMal Protein Fusion and Purification System		Bộ	0,025
13.12	Tris-HCl	Tinh khiết	g	1
13.13	Triton X100	Tinh khiết	ml	0,1
13.14	X-Gal	Tinh khiết	g	0,01
14	Phân tích SNP hệ gen sử dụng chip microarray			
14.1	Nước nuclease free	Tinh khiết	ml	5
14.2	Isopropanol	Tinh khiết	ml	1
14.3	Thang chuẩn ADN	Tinh khiết	ml	0,001
14.4	Agarose	Tinh khiết	g	0,1
14.5	Ethidium bromide	Tinh khiết	mg	0,1
14.6	Loading dye	Tinh khiết	ml	0,005
14.7	EDTA	Tinh khiết	g	0,1
14.8	Tris Base	Tinh khiết	g	0,1
14.9	Acid boric	Tinh khiết	g	1
14.10	Chip SNP microarray	Bộ 96 mẫu	Bộ	0,015
14.11	Kit phân tích microarray	Bộ 2 đĩa 96 mẫu	Bộ	0,015
14.12	Đĩa chạy	bộ 5 đĩa 384 mẫu	Bộ	0,015
II	CÔNG NGHỆ SINH SẢN (cho 01 lần thử nghiệm)			
1	Lấy mẫu buồng trứng động vật			
1.1	Kháng sinh (Streptomycin + Penicilin)	Tinh khiết	ml	6

1.2	CaCl ₂ .2H ₂ O	Tinh khiết	g	1
1.3	KCl	Tinh khiết	g	1
1.4	KH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	6
1.5	MgSO ₄ .6H ₂ O	Tinh khiết	g	1
1.6	NaCl	Tinh khiết	g	100
1.7	NaH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	1
1.8	PBS	Tinh khiết	ml	500
1.9	Dao cắt mẫu	Vô trùng	Chiếc	10
2	Phân lập tế bào fibroblast			
2.1	Kháng sinh (Streptomycin + Penicilin)	Tinh khiết	ml	5
2.2	CaCl ₂ .2H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
2.3	CO ₂	Tinh khiết	lít	0,4
2.4	DMEM	Tinh khiết	ml	10
2.5	Huyết thanh thai bê	Tinh khiết	ml	2
2.6	KCl	Tinh khiết	g	0,5
2.7	KH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	3
2.8	Kim 18G	Vô trùng	Chiếc	30
2.9	MgSO ₄ .6H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
2.10	NaCl	Tinh khiết	g	20
2.11	NaH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	0,5
2.12	Nước khử ion	Tinh khiết	l	2
2.13	Dao cắt mẫu	Vô trùng	Cái	10
3	Nuôi và theo dõi sự phát triển của tế bào fibroblast			
3.1	Kháng sinh (Streptomycin + Penicilin)	Tinh khiết	ml	3
3.2	CaCl ₂ .2H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
3.3	CO ₂	Tinh khiết	lít	40
3.4	DMEM	Tinh khiết	ml	250
3.5	Ethanol	Tuyệt đối	ml	50
3.6	Huyết thanh thai bê	Tinh khiết	ml	25
3.7	KCl	Tinh khiết	g	0,5
3.8	KH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	3
3.9	MgSO ₄ .6H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
3.10	NaCl	Tinh khiết	g	15
3.11	NaH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	0,5
3.13	Nước khử ion	Tinh khiết	lít	2

3.14	PBS	Tinh khiết	ml	250
4	Cấy chuyển tế bào			
4.1	Kháng sinh (Streptomycin + Penicilin)	Tinh khiết	ml	5
4.2	CaCl ₂ .2H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
4.3	DMEM	Tinh khiết	ml	10,0
4.4	Huyết thanh thai bê	Tinh khiết	ml	2,0
4.5	KCl	Tinh khiết	g	0,5
4.6	KH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	3,0
4.7	MgSO ₄ .6H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
4.8	NaCl	Tinh khiết	g	20
4.9	NaH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	0,5
4.10	Nước khử ion	Tinh khiết	lít	0,5
4.11	Tripsin – EDTA	Tinh khiết	ml	2
5	Đông lạnh tế bào			
5.1	Kháng sinh (Streptomycin + Penicilin)	Tinh khiết	ml	5
5.2	CaCl ₂ .2H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
5.3	DMEM	Tinh khiết	ml	10
5.4	DMSO	Tinh khiết	ml	1
5.5	Huyết thanh thai bê	Tinh khiết	ml	2
5.6	KCl	Tinh khiết	g	0,5
5.7	KH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	3
5.8	MgSO ₄ .6H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
5.9	N ₂ lỏng	Tinh khiết	lít	2
5.10	NaCl	Tinh khiết	g	20
5.11	NaH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	0,5
5.12	Tripsin – EDTA	Tinh khiết	ml	2
5.13	Cộng rạ	Vô trùng	chiếc	5
6	Giải đông tế bào			
6.1	Kháng sinh (Streptomycin + Penicilin)	Tinh khiết	ml	2
6.2	DMEM	Tinh khiết	ml	10
6.3	Ethanol	Tinh khiết	ml	10
6.4	Huyết thanh thai bê	Tinh khiết	ml	2
7	Đông pha tế bào			
7.1	Kháng sinh (Streptomycin + Penicilin)	Tinh khiết	ml	3
7.2	CaCl ₂ .2H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5

7.3	DMEM	Tinh khiết	ml	10
7.4	Ethanol	Tinh khiết	ml	10
7.5	Huyết thanh thai bê	Tinh khiết	ml	1
7.6	KCl	Tinh khiết	g	0,5
7.7	KH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	3
7.8	MgSO ₄ .6H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
7.9	NaCl	Tinh khiết	g	20
7.10	NaH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	0,5
7.11	Nước khử ion	Tinh khiết	ml	500
8	Chọc hút, phân loại tế bào trứng			
8.1	Kháng sinh (Streptomycin + Penicilin)	Tinh khiết	ml	2
8.2	CaCl ₂ .2H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
8.3	CO ₂	Tinh khiết	lít	20
8.4	Ethanol	Tinh khiết	ml	30
8.5	Huyết thanh thai bê	Tinh khiết	ml	5
8.6	KCl	Tinh khiết	g	0,5
8.7	KH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	3
8.8	MgSO ₄ .6H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
8.9	NaCl	Tinh khiết	g	20
8.10	NaH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	0,5
8.11	Nước khử ion	Tinh khiết	lít	2
9	Nuôi thành thực tế bào trứng			
9.1	Kháng sinh (Streptomycin + Penicilin)	Tinh khiết	ml	5
9.2	Sodium Pyruvate	Tinh khiết	g	0,1
9.3	D- Gluco	Tinh khiết	g	0,5
9.4	Ca – lactate.5H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
9.5	Glutamax	Tinh khiết	ml	0,5
9.6	Hypotaurine	Tinh khiết	g	0,05
9.7	BEM	Tinh khiết	ml	2
9.8	MEM	Tinh khiết	ml	1
9.9	EGF	Tinh khiết	μl	20
9.10	L- Cysteine	Tinh khiết	g	0,05
9.11	PVA	Tinh khiết	g	0,5
9.12	dbc AMP ^v	Tinh khiết	μl	200
9.13	Hormone	Tinh khiết	μl	200

9.14	KCl	Tinh khiết	g	1
9.15	KH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	0,5
9.16	MgSO ₄ .7H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
9.17	NaCl	Tinh khiết	g	5
9.18	NaHCO ₃	Tinh khiết	g	2
10	Chuyển Plasmid vào tế bào nuôi cấy bằng Lipofectamine			
10.1	DPBS + 0.5% KS	Tinh khiết	ml	6
10.2	DMEM	Tinh khiết	ml	2
10.3	Opti-MEM	Tinh khiết	μl	250
10.4	Lipofectamin	Tinh khiết	μl	7,5
10.5	Plasmid	Tinh khiết	μg	5,0
10.6	P3000	Tinh khiết	μl	5
10.7	Puromycine (10 mg/ml)	Tinh khiết	μl	5
10.8	DMEM + FCS + KS	Tinh khiết	ml	16
11	Chuyển Plasmid vào tế bào nuôi cấy bằng xung điện			
11.1	DPBS + 0.5% KS	Tinh khiết		6
11.2	DMEM	Tinh khiết	ml	2
11.3	Opti-MEM	Tinh khiết	ml	2
11.4	Plasmid	Tinh khiết	μg	5,0
11.5	Puromycine (10 mg/ml)	Tinh khiết	μl	5
11.6	DMEM + FCS + KS	Tinh khiết	ml	16
12	Thụ tinh trong ống nghiệm cho 01 lần thí nghiệm			
12.1	Kháng sinh (Streptomycin + Penicilin)	Tinh khiết	ml	2
12.2	BSA	Tinh khiết	g	0,6
12.3	CaCl ₂ .2H ₂ O	Tinh khiết	g	1
12.4	Heparin	Tinh khiết	μl	50
12.5	KCl	Tinh khiết	g	1
12.6	MgSO ₄ .6H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
12.7	NaCl	Tinh khiết	g	7
12.8	NaH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	0,5
12.9	NaHCO ₃	Tinh khiết	g	4
12.10	Nước cất 2 lần khử ion	Tinh khiết	l	2
12.11	Phenol red 5%	Tinh khiết	ml	2
12.12	Sodium Cafein Benzoate	Tinh khiết	g	0,5
12.13	Sodium piruvat	Tinh khiết	g	0,1

12.14	CO ₂	Tinh khiết	l	10
12.15	Dầu khoáng	Tinh khiết	ml	20
13	Thụ tinh trong ống nghiệm			
13.1	Kháng sinh (Streptomycin + Penicilin)	Tinh khiết	ml	10
13.2	BSA	Tinh khiết	g	2
13.3	CaCl ₂ .2H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
13.4	Caffein anhydrous	Tinh khiết	g	1
13.5	Hepes	Tinh khiết	g	2
13.6	KCl	Tinh khiết	g	5
13.7	MgSO ₄ .7H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
13.8	NaCl	Tinh khiết	g	20
13.9	NaH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	5
13.10	NaHCO ₃	Tinh khiết	g	10
13.11	Nước cất khử ion	Tinh khiết	lít	1
13.12	Phenol red	Tinh khiết	μl	200
13.13	Sodium lactate	Tinh khiết	ml	2
13.14	Sodium Pyruvate	Tinh khiết	g	1
13.15	CO ₂	Tinh khiết	l	10
13.16	Dầu khoáng	Tinh khiết	ml	20
14	Nuôi phôi trong ống nghiệm/nhân bản/phôi chỉnh sửa gen, theo dõi sự phát triển của phôi			
14.1	Kháng sinh (Streptomycin + Penicilin)	Tinh khiết	ml	10
14.2	BSA	Tinh khiết	g	1
14.3	KCl	Tinh khiết	g	2
14.4	Ca lactate.5H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
14.5	KH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	1
14.6	L.Glutamax	Tinh khiết	g	5
14.7	Hypotairine	Tinh khiết	g	0,5
14.8	MgSO ₄ .7H ₂ O	Tinh khiết	g	1
14.9	BEM	Tinh khiết	ml	200
14.10	MEM	Tinh khiết	ml	100
14.11	NaCl	Tinh khiết	g	10

14.12	NaHCO ₃	Tinh khiết	g	3
14.13	Sodium pyruvate	Tinh khiết	g	0,1
14.14	CO ₂	Tinh khiết	lít	30
14.15	Dầu khoáng	Tinh khiết	ml	20
14.16	FCS	Tinh khiết	ml	20
14.17	Nước Tinh khiết Sigma	Tinh khiết	lít	1
14.18	CaCl ₂ .2H ₂ O	Tinh khiết	g	2
14.19	Na Lactate	Tinh khiết	ml	200
14.20	Tris Sodium Ctrate	Tinh khiết	mg	10
14.21	Myo Inositone	Tinh khiết	mg	50
14.22	Phenol red	Tinh khiết	μl	100
15	Đông lạnh phôi			
15.1	Kháng sinh (Steptomycin + Penicillin)	Tinh khiết	ml	2
15.2	TCM199	Tinh khiết	ml	10
15.3	Huyết thanh thai bê	Tinh khiết	ml	2
15.4	Cryotop	Tinh khiết	cái	1
15.5	Nito lỏng	Tinh khiết	lít	5
15.6	Glycerol	Tinh khiết	ml	3
15.7	DMSO	Tinh khiết	ml	3
15.8	Ethylen glycol	Tinh khiết	ml	3
15.9	CaCl ₂ .2H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
15.10	MgSO ₄ . 7H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
15.11	Glutamine	Tinh khiết	g	0,5
15.12	Phenol red	Tinh khiết	ml	2
15.13	NaHC03	Tinh khiết	g	5
15.14	KCl	Tinh khiết	g	1
15.15	KH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	0,5
15.16	Na Pyruvate	Tinh khiết	g	0,1
15.17	Na Lactate	Tinh khiết	ml	1
15.18	Sorbitol	Tinh khiết	g	0,5
15.19	B-ME	Tinh khiết	ml	1
15.20	NaCl	Tinh khiết	g	10

15.21	Hepes	Tinh khiết	g	1
15.22	PVP	Tinh khiết	g	1
15.23	Trehalose	Tinh khiết	g	10
15.24	Succrose	Tinh khiết	g	10
15.25	Propylen glycol	Tinh khiết	ml	5
15.26	BSA	Tinh khiết	g	0,5
15.27	Nước Tinh khiết Sigma	Tinh khiết	ml	50
16	Giải đông phôi			
16.1	Kháng sinh (Streptomycin + Penicillin)	Tinh khiết	ml	2
16.2	TCM199	Tinh khiết	ml	10
16.3	Huyết thanh thai bê	Tinh khiết	ml	2
16.4	Nito lỏng	Tinh khiết	lít	5
16.5	Succrose	Tinh khiết	g	4
16.6	CaCl ₂ .2H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
16.7	MgSO ₄ . 7H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
16.8	Glutamine	Tinh khiết	g	0,5
16.9	Phenol red	Tinh khiết	ml	2
16.10	NaHCO ₃	Tinh khiết	g	5
16.11	KCl	Tinh khiết	g	1
16.12	KH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	0,5
16.13	Na Pyruvate	Tinh khiết	g	0,1
16.14	Na Lactate	Tinh khiết	ml	1
16.15	Sorbitol	Tinh khiết	g	0,5
16.16	B-ME	Tinh khiết	ml	1
16.17	NaCl	Tinh khiết	g	10
16.18	Hepes	Tinh khiết	g	1
16.19	PVP	Tinh khiết	g	1
16.20	Trehalose	Tinh khiết	g	10
16.21	BSA	Tinh khiết	g	0,5
17	Cắt phôi – cho 01 lần phân tích/mẫu			
17.1	Kháng sinh (Streptomycin + Penicilin)	Tinh khiết	ml	2
17.2	CaCl ₂ .2H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
17.3	Huyết thanh bê	Tinh khiết	ml	2

17.4	KCl	Tinh khiết	g	0,5
17.5	KH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	0,5
17.6	MgCl ₂ .6H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
17.7	NaCl	Tinh khiết	g	20
17.8	NaH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	3
17.9	Natri pyruvat	Tinh khiết	g	0,5
17.10	Dao cắt phôi	Vô trùng	chiếc	0,5
18	Tách phôi - cho 01 lần phân tích/mẫu			
18.1	Kháng sinh (Streptomycin + Penicilin)	Tinh khiết	ml	2
18.2	CaCl ₂ .2H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
18.3	Huyết thanh bê	Tinh khiết	ml	2
18.4	KCl	Tinh khiết	g	0,5
18.5	KH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	0,5
18.6	MgCl ₂ .6H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
18.7	NaCl	Tinh khiết	g	20
18.8	NaH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	3
18.9	Natri pyruvat	Tinh khiết	g	0,5
18.10	Micro pipet	Vô trùng	chiếc	10
19	Sinh thiết phôi - cho 01 lần phân tích/mẫu			
19.1	Antibiotic	Tinh khiết	ml	2
19.2	CaCl ₂ .2H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
19.3	FCS	Tinh khiết	ml	2
19.4	KCl	Tinh khiết	g	0,5
19.5	KH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	0,5
19.6	MgCl ₂ .6H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
19.7	NaCl	Tinh khiết	g	20
19.8	NaH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	3
19.9	Natri pyruvat	Tinh khiết	g	0,5
19.10	Kim 18G	Vô trùng	chiếc	5
20	Siêu bào noãn và thu phôi			
20.1	Kháng sinh (Streptomycin + Penicilin)	Tinh khiết	ml	2
20.2	Catheter thu phôi	Vô trùng	cái	1
20.3	Huyết thanh bê	Tinh khiết	ml	30
20.4	Dầu bôi trơn	Vô trùng	ml	100

20.5	FCS	Tinh khiết	ml	2
20.6	FSH 400mg/hộp	Tinh khiết	hộp	1
20.7	mDPBS	Tinh khiết	ml	10
20.8	PGF2 α	Tinh khiết	liều	3
20.9	Ringer lactate	Tinh khiết	lít	2
20.10	Găng tay Thụ tinh nhân tạo	Vô trùng	chiếc	15
20.12	Dụng cụ đặt vòng CIDR	Vô trùng	chiếc	1
20.13	Cốc lọc phôi	Vô trùng	chiếc	2
20.14	Vòng CIDR	Vô trùng	chiếc	1
20.15	eCG	Tinh khiết	Lọ	1
20.16	hCG	Tinh khiết	Lọ	1
21	Gây động dục đồng pha			
21.1	PMSG	Tinh khiết	liều	10
21.2	eCG	Tinh khiết	liều	10
21.3	GnRH	Tinh khiết	liều	20
21.4	PGF2 α	Tinh khiết	liều	10
21.5	Dụng cụ đặt vòng CIDR	Đã khử trùng	chiếc	1
21.6	Găng tay thụ tinh nhân tạo	Vô trùng	chiếc	30
21.7	Kim tiêm	Vô trùng	cái	20
21.8	Vòng CIDR	Đã khử trùng	chiếc	1
21.9	PG	Tinh khiết	liều	10
21.10	hCG	Tinh khiết	liều	10
22	Cấy truyền phôi			
22.1	Xy lanh	Vô trùng	cái	20
22.2	Súng cấy phôi	Vô trùng	Cái	1
22.3	Novocain 3% (ống 5ml)	Tinh khiết	ống	6
22.4	Dầu bôi trơn	Vô trùng	ml	200
22.5	Gene cấy phôi	Vô trùng	chiếc	1
22.6	Cọng rạ cấy phôi	Vô trùng	Cái	3
22.7	NaCL	Tinh khiết	g	2
22.8	Chỉ khâu tiêu	Vô trùng	cái	5
22.9	Thuốc gây mê	Tinh khiết	Liều	2
22.10	Thuốc bỏ	Tinh khiết	Liều	2
22.11	Kháng sinh hậu phẫu	Tinh khiết	Liều	2
22.12	Cafein	Tinh khiết	Liều	2

22.13	Bộ dụng cụ phẫu thuật (Panh, kẹp, kéo, khay)	Vô trùng	Bộ	1
22.14	Ao phẫu thuật	Vô trùng	Bộ	5
22.15	Mũ phẫu thuật	Vô trùng	Cái	5
22.16	Cồn I-ot	Vô trùng	ml	20
22.17	Atropin	Vô trùng	ml	10
22.18	Kim 18G	Vô trùng	Cái	20
23	Loại bỏ lớp tế bào cumulus quanh trứng và đánh giá sự thành thực của tế bào trứng – 1 lần thí nghiệm			
23.1	Kháng sinh (Streptomycin + Penicilin)	Tinh khiết	μl	100
23.2	B – ME	Tinh khiết	μl	100
23.3	BME aa	Tinh khiết	ml	3
23.4	Ca-Lactate	Tinh khiết	g	0,5
23.5	Dầu khoáng	Tinh khiết	ml	15
23.6	dbc AMP	Tinh khiết	μ l	300
23.7	D-Glucose	Tinh khiết	g	0,5
23.8	eCG (Serotropin)	Tinh khiết	UI	300
23.9	EGF	Tinh khiết	μ l	50
23.10	hCG (Puberogen)	Tinh khiết	μl	300
23.11	Hyazonidase	Tinh khiết	mg	2
23.12	Hypotaurine	Tinh khiết	g	0,1
23.13	KCl	Tinh khiết	g	0,5
23.14	KH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	0,5
23.15	L.Cystein	Tinh khiết	g	0,5
23.16	L-Glutamine	Tinh khiết	g	0,5
23.17	MEM non-eaa	Tinh khiết	ml	1
23.18	MgSO ₄ .7H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
23.19	NaCl	Tinh khiết	g	10
23.20	NaHCO ₃	Tinh khiết	g	0,5
23.21	Na-Pyruvate	Tinh khiết	g	0,5
23.22	Nước Sigma	Tinh khiết	ml	100
23.23	Phenol red	Tinh khiết	ml	0,5
23.24	Polyvinyl alcohol	Tinh khiết	g	0,5
24	Loại nhân tế bào trứng – 1 lần thí nghiệm			
24.1	BME aa 50x	Tinh khiết	ml	3
24.2	Ca-lactate	Tinh khiết	g	0,5
24.3	CO ₂	Tinh khiết	lít	20

24.4	Cytochalasin B	Tinh khiết	μl	50
24.5	D- glucose	Tinh khiết	g	0,5
24.6	D manitol	Tinh khiết	g	0,5
24.7	Dao cắt vi thao tác	Vô trùng	chiếc	5
24.8	Dầu khoáng	Tinh khiết	ml	25
24.9	Demecolcine	Tinh khiết	μl	50
24.10	Glycerol	Tinh khiết	ml	50
24.11	Hoechst bisbenzimidazole 33342	Tinh khiết	μl	20
24.12	Hypotaurine	Tinh khiết	g	0,5
24.13	KCl	Tinh khiết	g	0,5
24.14	KH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	0,5
24.15	Kháng sinh (Streptomycin + Penicilin)	Tinh khiết	ml	5
24.16	L-Glutamine	Tinh khiết	g	0,5
24.17	MEM non-eaa 100x	Tinh khiết	ml	1
24.18	MgSO ₄ .7H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
24.19	NaCl	Tinh khiết	g	50
24.20	NaHCO ₃	Tinh khiết	g	0,5
24.21	Nước Sigma	Tinh khiết	ml	250
24.22	PBS	Tinh khiết	ml	100
24.23	Phenol red	Tinh khiết	ml	0,5
24.24	Pipet paster	Vô trùng	chiếc	20
24.25	Polyvinyl alcohol	Tinh khiết	g	0,5
24.26	Pronase	Tinh khiết	μl	50
24.27	Propidium iodide	Tinh khiết	μl	20
24.28	Triton X100	Tinh khiết	g	0,5
25	Cây chuyển tế bào cho vào trứng đã loại nhân và dung hợp màng tế bào – 1 lần thí nghiệm			
25.1	BSA	Tinh khiết	g	5
25.2	Propidium iodide	Tinh khiết	μl	20
25.3	CaCl ₂ .2H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
25.4	CO ₂	Tinh khiết	lít	20
25.5	Cytochalasin B	Tinh khiết	μl	10
25.6	D manitol	Tinh khiết	g	1
25.7	Dầu khoáng	Tinh khiết	ml	25
25.8	D-Mannitol	Tinh khiết	g	0,5
25.9	FCS	Tinh khiết	ml	5

25.10	Glycerol	Tinh khiết	ml	100
25.11	Hepes	Tinh khiết	g	0,5
25.12	Triton X100	Tinh khiết	g	0,5
25.13	Hoechst bisbenzimidazole 33342	Tinh khiết	μl	20
25.14	KCl	Tinh khiết	g	0,5
25.15	Kháng sinh (Streptomycin + Penicilin)	Tinh khiết	μl	50
25.16	MgCl ₂ .6H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
25.17	MgSO ₄ .7H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
25.18	Micro pipet	Vô trùng	chiếc	50
25.19	Na Lactate	Tinh khiết	μl	10
25.20	NaCl	Tinh khiết	g	15
25.21	NaH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	05
25.22	NaHCO ₃	Tinh khiết	g	0,5
25.23	Nước Sigma	Tinh khiết	ml	250
25.24	PBS	Tinh khiết	ml	100
25.25	Phenol red	Tinh khiết	μl	50
25.26	Phytohemagglutinin	Tinh khiết	μl	100
25.27	Pipet paster	Vô trùng	chiếc	20
26	Hoạt hóa nhân tế bào trứng sau khi dung hợp – 1 lần thí nghiệm			
26.1	6 DMAP	Tinh khiết	μl	20
26.2	BME aa 50x	Tinh khiết	ml	3
26.3	BSA	Tinh khiết	g	5
26.4	CaCl ₂ .2H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
26.5	Ca-lactate	Tinh khiết	g	0,5
26.6	CO ₂	Tinh khiết	lít	20
26.7	Cycloheximide (CHX)	Tinh khiết	μl	20
26.8	Cytochalasine B	Tinh khiết	μl	20
26.9	D- glucose	Tinh khiết	g	0,5
26.10	Dầu khoáng	Tinh khiết	ml	20
26.11	D-Mannitol	Tinh khiết	g	0,5
26.12	Hepes	Tinh khiết	g	5
26.13	Hypotaurine	Tinh khiết	g	1
26.14	KCl	Tinh khiết	g	0,5
26.15	KH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	0,5
26.16	Kháng sinh (Streptomycin + Penicilin)	Tinh khiết	ml	5

26.17	L-Glutamine	Tinh khiết	g	0,5
26.18	MEM non- <i>caa</i> 100x	Tinh khiết	ml	1
26.19	MgSO ₄ .7H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
26.20	MgSO ₄ .7H ₂ O	Tinh khiết	g	0,5
26.21	NaCl	Tinh khiết	g	50
26.22	NaHCO ₃	Tinh khiết	g	0,5
26.23	Nước Sigma	Tinh khiết	ml	250
26.24	PBS	Tinh khiết	ml	250
26.25	Phenol red	Tinh khiết	ml	2
26.26	Polyvinyl alcohol	Tinh khiết	g	0,5
27	Chỉnh sửa gen trên phôi <i>invitro</i>			
27.1	gARN	Tinh khiết	ng	100
27.2	protein Cas/9	Tinh khiết	ng	1000
27.3	NaCl	Tinh khiết	g	10
27.4	KCl	Tinh khiết	g	2
27.5	CaCl ₂ .2H ₂ O	Tinh khiết	g	2
27.6	KH ₂ P ₀₄	Tinh khiết	g	1
27.7	MgSO ₄ .7H ₂ O	Tinh khiết	g	1
27.8	NaHCO ₃	Tinh khiết	g	3
27.9	Na Pyruvate	Tinh khiết	g	0,1
27.10	Na Lactate	Tinh khiết	ml	200
27.11	BSA	Tinh khiết	g	1
27.12	BME	Tinh khiết	ml	200
27.13	MEM	Tinh khiết	ml	100
27.14	Tris Sodium Ctrate	Tinh khiết	mg	10
27.15	Myo Inositone	Tinh khiết	mg	50
27.16	FCS	Tinh khiết	ml	20
27.17	Nước Tinh khiết Sigma	Tinh khiết	ml	50
27.18	Kháng sinh (Streptomycin + Penicillin)	Tinh khiết	ml	10
27.19	CO ₂	Tinh khiết	lít	30
27.20	Dầu khoáng	Tinh khiết	ml	20
27.21	Phenol red	Tinh khiết	μl	100
27.22	Ca lactate.5H ₂ O	Tinh khiết	g	2
27.23	L.Glutamax	Tinh khiết	g	5
27.24	Hypotairine	Tinh khiết	g	0,5

III	LĨNH VỰC THỨC ĂN, DINH DƯỠNG (cho 01 lần phân tích/mẫu)			
1	Định lượng Protein thực bằng phương pháp Keldal			
1.1	CuSO ₄	Tinh khiết	g	0,5
1.2	Ethanol	96 ⁰	ml	200
1.3	H ₂ O ₂	Tinh khiết	ml	200
1.4	H ₂ SO ₄	Fixanal 0,1N	ống	0,2
1.5	H ₂ SO ₄	Tinh khiết	ml	10
1.6	H ₃ BO ₃	Tinh khiết	g	1
1.7	K ₂ SO ₄	Tinh khiết	g	0,5
1.9	Methyl đỏ	Tinh khiết	g	1
1.8	Methyl xanh	Tinh khiết	g	1
1.9	NaOH	Tinh khiết	g	24
1.10	Nước cất	Một lần	ml	1000
1.11	Se	Tinh khiết	g	0,2
1.12	Trichloacetic	Tinh khiết	g	5
2	Định lượng Protein thô bằng phương pháp Keldal			
2.1	CuSO ₄	Tinh khiết	g	0,5
2.2	Ethanol	96 ⁰	ml	200
2.3	H ₂ O ₂	Tinh khiết	ml	200
2.5	H ₂ SO ₄	Fixanal 0,1N	ống	0,2
2.4	H ₂ SO ₄	Tinh khiết	ml	10
2.6	H ₃ BO ₃	Tinh khiết	g	1
2.7	K ₂ SO ₄	Tinh khiết	g	0,5
2.8	Methyl đỏ	Tinh khiết	g	1
2.9	Methyl xanh	Tinh khiết	g	1
2.10	NaOH	Tinh khiết	g	24
2.11	Nước cất	Một lần	ml	1000
2.12	Se	Tinh khiết	g	0,2
3	Định lượng canxi bằng phương pháp chuẩn độ complexon			
3.1	Fluorexon	Tinh khiết	mg	30
3.2	HCl	Tinh khiết	ml	40
3.3	Hydroxyamin hydroclorit	Tinh khiết	mg	40
3.4	KCl	Tinh khiết	g	3
3.5	KOH	Tinh khiết	g	5
3.6	Natrixitrat	Tinh khiết	mg	40

3.7	Trilon B	Fixanal 0,01 N	ống	0,2
4	Định lượng photpho bằng phương pháp trắc quang			
4.1	Amoni meta vanadat	Tinh khiết	g	10
4.2	Amonimolipdat	Tinh khiết	g	10
4.3	HCl	Tinh khiết	ml	20
4.4	HNO ₃	Tinh khiết	ml	5
4.5	Kali-hydrophotphat	Tinh khiết	g	100
5	Định lượng xơ thô bằng phương pháp Van Soest			
5.1	Ethanol 96 ⁰	Tinh khiết	ml	100
5.2	Ethe petrol 30-60	Tinh khiết	ml	200
5.3	H ₂ SO ₄	Tinh khiết	ml	4
5.4	KOH	Tinh khiết	g	4
6	Định lượng chất béo thô bằng phương pháp Soxtec			
6.1	Ethe petro 30-60	Tinh khiết	ml	500
7	Định lượng NaCl bằng phương pháp chuẩn độ AgNO₃			
7.1	Amoni thioxyanat	Fixanal 0,1N	ống	0,1
7.2	Axit acetic	Tinh khiết	ml	1
7.3	HNO ₃	Tinh khiết	ml	10
7.4	K ₄ Fe(CN) ₆ .3H ₂ O	Tinh khiết	g	1
7.5	Nitrat bạc	Fixanal 0,1N	ống	0,1
7.6	Phèn sắt amoni	Tinh khiết	g	5
7.7	Than hoạt tính	Tinh khiết	g	1
7.8	Zn(CH ₃ COO) ₂ .2H ₂ O	Tinh khiết	g	3
8	Định lượng NDF bằng phương pháp Van Soest			
8.1	EDTA	Tinh khiết	g	15
8.2	Na ₂ B ₄ O ₇	Tinh khiết	g	10
8.3	Na ₂ HPO ₄	Tinh khiết	g	10
8.4	Na-lauryl sulfat	Tinh khiết	g	20
9	Định lượng ADL bằng phương pháp Van Soest			
9.1	Aceton	Tinh khiết	ml	100
9.2	H ₂ SO ₄	Tinh khiết	ml	150
10	Định lượng ADF bằng phương pháp Van Soest			
10.1	Cetyl trimethyl ammonium bromide	Tinh khiết	g	10
10.2	H ₂ SO ₄	Tinh khiết	ml	4
11	Định lượng ADL bằng phương pháp Van Soest			

11.1	Aceton	Tinh khiết	ml	100
11.2	H ₂ SO ₄	Tinh khiết	ml	150
12	Định lượng Axit amin bằng phương pháp HPLC			
12.1	Acetonitril	Tinh khiết	ml	100
12.2	Axit acetic	Tinh khiết	ml	2
12.3	Axit amin chuẩn 1000pm	Tinh khiết 99,99%	ml	0,2
12.4	Axit amin chuẩn 100pm	Tinh khiết 99,99%	ml	0,2
12.5	Axit amin chuẩn 250pm	Tinh khiết 99,99%	ml	0,2
12.6	Dẫn suất Fmoc	Tinh khiết	ml	0,2
12.7	Dẫn suất OPA	Tinh khiết	ml	0,2
12.8	Đệm Borat	Tinh khiết	ml	0,5
12.9	Methanol	Tinh khiết	ml	100
12.10	Nước dùng cho sắc ký	Tinh khiết	ml	500
12.11	Sodium acetat	Tinh khiết	g	3
12.12	Tetrahydrofural	Tinh khiết	ml	2
12.13	Triethylamin	Tinh khiết	ml	2
13	Định lượng Aflatoxin bằng phương pháp HPLC			
13.1	Acetonitril	Tinh khiết	ml	200
13.2	Cột mycosep	Chuyên dụng	chiếc	1
13.3	Methanol	Tinh khiết	ml	200
13.4	Nước cất	Tinh khiết	ml	500
13.5	Trifluoacetic	Tinh khiết	ml	0,5
14	Định lượng các nguyên tố vi lượng (Cu, Fe, Zn, Mn, Co, Mg...) bằng phương pháp AAS			
14.1	Chất chuẩn (Cu, Fe, Zn, Mg, Mn; lọ 500ml)	Tinh khiết 99,99%	ml	0,2
14.2	HCl	Tinh khiết	ml	10
14.3	H ₂ SO ₄	Tinh khiết	ml	10
14.4	Nước khử ion	Nước cất hai lần khử ion	ml	500
15	Định lượng Ractopamin bằng phương pháp HPLC			
15.1	1-octanesulfonic acid	Tinh khiết	g	0,5
15.2	Acetonitril	Tinh khiết	ml	200
15.3	Axit Acetic băng	Tinh khiết	ml	4
15.4	Chất chuẩn Ractopamin - HCl	Tinh khiết 99,99%	g	0,02
15.5	HCl	Tinh khiết	ml	20
15.6	Methanol	Tinh khiết	ml	200
15.7	Nước dùng cho sắc ký	Tinh khiết	ml	500

16	Định lượng nguyên tố vi lượng (Pb,Cd,Hg, As...) bằng phương pháp AAS			
16.1	Chất chuẩn Pb,Cd,Hg, As	Tinh khiết	ml	10
16.2	H ₂ O ₂	Tinh khiết	ml	20
16.3	H ₂ SO ₄ đậm đặc (PA)	Tinh khiết	ml	20
16.4	HCl đậm đặc (PA)	Tinh khiết	ml	20
16.5	Khí Argon	Tinh khiết	lít	0,4
16.6	Niken nitrat	Tinh khiết	g	10
16.7	Nitric acid	Tinh khiết	ml	20
16.8	Nước khử ion	Tinh khiết	ml	2000
16.9	Chén nung	Loại 30ml	chiếc	0,01
17	Định lượng kháng sinh Tylosin bằng phương pháp HPLC			
17.1	Axit clohydric	Tinh khiết	ml	10
17.2	Chất chuẩn Tylosin	Tinh khiết	g	0,1
17.3	Diethylamine	Tinh khiết	ml	20
17.4	Diethylamine	Tinh khiết	ml	20
17.5	Kali dihydrophosphat	Tinh khiết	g	20
17.6	Kali hydrophosphat	Tinh khiết	g	20
17.7	Methanol	Tinh khiết	ml	100
17.8	Natri acetate	Tinh khiết	g	10
17.9	Natri hydrophosphat	Tinh khiết	g	20
17.10	Cột làm sạch SPE	SPE	chiếc	2
17.11	Cột nhôm oxit	SPE	chiếc	2
17.12	Màng lọc sylan	HPLC	chiếc	2
17.13	Nước khử ion	loại 2 lần	ml	1000
17.14	Vial 1,5ml	HPLC	chiếc	8
18	Định lượng kháng sinh Roxarsone bằng phương pháp HPLC			
18.1	Acetonitril	Tinh khiết	ml	200
18.2	Axit clohydric	Tinh khiết	ml	2
18.3	Chất chuẩn Roxarsone	Tinh khiết	g	0,1
18.4	Diethylamine	Tinh khiết	ml	2
18.6	Kali dihydrophosphat	Tinh khiết	g	20
18.5	Kali hydrophosphat	Tinh khiết	g	20
18.7	Methanol	Tinh khiết	ml	100
18.8	Natri acetate	Tinh khiết	g	2

18.9	Natri hydrophosphat	Tinh khiết	g	20
18.10	N-hexan	Tinh khiết	ml	10
18.11	Nước khử ion	Tinh khiết	ml	1000
18.12	Cột làm sạch SPE	SPE	chiếc	2
18.13	Cột nhôm oxit	SPE	chiếc	2
18.14	Cột phân tích HPLC	HPLC	chiếc	0,01
19	Định lượng kháng sinh (Tetracyclin, Chlotetracyclin, Oxytetracyclin) bằng phương pháp HPLC			
19.1	Acetonitril	Tinh khiết	ml	200
19.2	Axit clohydric	Tinh khiết	ml	2
19.3	Axit oxanic	Tinh khiết	ml	5
19.4	Axit xitric	Tinh khiết	ml	10
19.5	Chất chuẩn kháng sinh	Tinh khiết 99.9%	g	0,1
19.6	Methanol	Tinh khiết	ml	100
19.7	Na ₂ EDTA	Tinh khiết	g	5
19.8	Na ₂ HPO ₄	Tinh khiết	g	10
19.9	Natri hydroxit	Tinh khiết	g	2
19.10	Nước khử ion	Tinh khiết	ml	1000
19.11	Cột làm sạch	SPE	chiếc	2
19.12	Màng lọc sy lanh (mẫu)	HPLC	chiếc	4
19.13	Vial 1,5ml	HPLC	chiếc	8
19.14	Cột phân tích HPLC	HPLC	chiếc	0,01
20	Định lượng kháng sinh Colistin bằng phương pháp HPLC			
20.1	2-Mercaptoethanol	Tinh khiết	ml	20
20.2	Acetic acid	Tinh khiết	ml	10
20.3	Acetonitril	Tinh khiết	ml	200
20.4	Boric acid	Tinh khiết	g	10
20.5	Chất chuẩn Colistin	Tinh khiết	g	0,1
20.6	Chloroform	Tinh khiết	ml	20
20.7	Methanol	Tinh khiết	ml	100
20.8	N-hexan	Tinh khiết	ml	20
20.9	Nước khử ion	2 lần	ml	1000
20.10	OPA	Tinh khiết	g	1
20.11	Phosphoric acid	Tinh khiết	ml	10
20.12	Sodium hydroxide	Tinh khiết	g	10

20.13	Sodium pentanesulphonate	Tinh khiết	g	10
20.14	Triethylamine	Tinh khiết	ml	20
20.15	Cột làm sạch SPE	SPE	chiếc	2
20.16	Màng lọc sy lanh (mẫu)	SPE	chiếc	2
20.17	Cột tách sắc ký	HPLC	chiếc	0,01
21	Xác định Ure bằng phương pháp đo quang			
21.1	Axit acetic (PA)	Tinh khiết	ml	20
21.2	Carre 1 (PA)	Tinh khiết	ml	20
21.3	Carre 2 (PA)	Tinh khiết	ml	20
21.4	DMAB	Tinh khiết	g	2
21.5	Ethanol 96°	Tinh khiết	ml	100
21.6	HCl (PA)	Tinh khiết	ml	20
21.7	Than hoạt tính (PA)	Tinh khiết	g	10
21.8	Cuvet	Thạch anh, loại 10mm	cái	0,1
22	Xác định vi khuẩn <i>Clostridium</i>			
22.1	Agar	Tinh khiết	g	5
22.2	Dung dịch D-Xycloserin	Tinh khiết	ml	5
22.3	Môi trường SC	Tinh khiết	g	5
22.4	NaCl	Tinh khiết	g	5
22.5	Nước cất	2 lần	ml	1000
22.6	Pepton water	Tinh khiết	g	4
24	Xác định vi khuẩn <i>Staphylococcus</i>			
24.1	Brain parker	Tinh khiết	g	6
24.2	Egg yolk	Tinh khiết	ml	2
24.3	Kali Telurit	Tinh khiết	g	0,5
24.4	NaCl	Tinh khiết	g	5
24.5	Nước cất	2 lần	ml	1000
24.6	Pepton water	Tinh khiết	g	4
25	Xác định tổng số nấm men nấm mốc			
25.1	Chloramphenicol	Tinh khiết, 50 ml	ml	1
25.2	Glucose	Tinh khiết, 500gam	g	5
25.3	Nước cất	1 lần	ml	1
25.4	Pepton water	Tinh khiết, 500gam	g	4
25.5	Thạch thường	Tinh khiết, 500gam	g	2

26	Xác định <i>Coliform</i>			
26.1	Môi trường ENDO	Tinh khiết, 500gam	g	5
26.2	NaCl	Tinh khiết, 1000gam	g	10
26.3	Nước cất	1 lần	ml	1000
26.4	Nước cất	2 lần	ml	1000
26.5	Thạch thường	Tinh khiết, 500 gam	g	12
27	Xác định Clenbuterol - Phương pháp ELISA			
27.1	HCl	Tinh khiết	ml	4
27.2	KIT ELISA chuẩn Clenbuterol	Độ nhạy, độ đặc hiệu phù hợp	bộ	0,04
27.3	NaOH	Tinh khiết	g	4
27.4	Nước cất	Tinh khiết phân tích	ml	1000
28	Xác định Salbutamol phương pháp ELISA			
28.1	HCl	Tinh khiết	ml	2,0
28.2	Kit chuẩn Salbutamol	Độ nhạy, độ đặc hiệu phù hợp	bộ	0,04
28.3	NaOH	Tinh khiết	g	2
28.4	Nước cất	Tinh khiết phân tích	ml	1000
29	Xác định Betagonist bằng phương pháp ELISA			
29.1	Bộ KIT chuẩn Beta Agonist	Độ nhạy, độ đặc hiệu phù hợp	bộ	0,04
29.2	HCl	Tinh khiết	ml	2
29.3	Methanol	Tinh khiết	ml	8
29.4	NaOH	Tinh khiết	g	4
29.5	Nước cất	Tinh khiết phân tích	ml	1000
30	Xác định Chloramphenicol phương pháp ELISA			
30.1	Bộ KIT Chloramphenicol	Độ nhạy, độ đặc hiệu phù hợp	bộ	0,04
30.2	Ethyl acetate	Tinh khiết	ml	20
30.3	NaOH	Tinh khiết	g	4
30.4	n-hexan	Tinh khiết	ml	5
30.5	Nước cất	Tinh khiết	ml	1000
31	Xác định Nitrofurantoin phương pháp ELISA			
31.1	Bộ KIT Nitrofurantoin	Độ nhạy, độ đặc hiệu phù hợp	bộ	0,04
31.2	Ethyl acetate	Tinh khiết	ml	5
31.3	HCL	Tinh khiết	ml	2
31.4	K ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	5

31.5	NaOH	Tinh khiết	g	4
31.6	Nước cất	Tinh khiết	ml	1000
32	Xác định đường tổng số bằng phương pháp Lane - Eynon			
32.1	CuSO ₄	Tinh khiết	g	40
32.2	Đường gluco	Tinh khiết	g	10
32.3	Ethanol 98%	Tinh khiết	ml	70
32.4	HCl	Tinh khiết	ml	4
32.5	K ₂ C ₂ O ₄	Tinh khiết	g	10
32.6	KNaC ₄ H ₄ O ₆	Tinh khiết	g	18
32.7	Metylen xanh	Tinh khiết	g	1
32.8	NaOH	Tinh khiết	g	5
32.9	Nước cất	Tinh khiết	ml	1000
32.10	Pb(CH ₃ COO) ₂	Tinh khiết	g	30
32.11	Phenonphtalein	Tinh khiết	g	1
33	Xác định cát sạn			
33.1	HCl	Tinh khiết	ml	10
33.2	Nước cất	Tinh khiết	ml	1000
34	Xác định N - NH₃			
34.1	H ₂ SO ₄ 0.1 N	Ống chuẩn	ống	0,1
34.2	Methyl đỏ (PA)	Tinh khiết	g	10
34.3	Methyl xanh (PA)	Tinh khiết	g	10
34.4	MgO	Tinh khiết	g	30
34.5	Nước cất	Tinh khiết	ml	1000
34.6	Bình Keldal dung tích 300 ml	Thủy tinh	chiếc	0,02
35	Xác định Bacitracin kẽm bằng phương pháp HPLC (cho 01 lần phân tích/mẫu)			
35.1	Acetonitril	Tinh khiết	ml	200
35.2	Chất chuẩn Bacitracin Zn	Tinh khiết 99,99%	g	0,05
35.3	Diclometan	Tinh khiết	ml	10
35.4	Ethylacetat	Tinh khiết	ml	10
35.5	KH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	20
35.6	Methanol	Tinh khiết	ml	200
35.7	Na ₂ SO ₃	Tinh khiết	g	10
35.8	NaH ₂ PO ₄	Tinh khiết	g	10
35.9	NaOH	Tinh khiết	g	10
35.10	Nước khử ion	Tinh khiết	ml	1000

35.11	Cột chiết pha rắn	C18, 500mg/ml	chiếc	2
35.12	Màng lọc sy lanh	Kích thước lỗ 0,45 um	chiếc	2
35.13	Vial 1,5ml	HPLC	chiếc	8
35.14	Cột tách sắc ký	HPLC	chiếc	0,01
36	Định lượng Ethoxyquin bằng phương pháp HPLC			
36.1		Tinh khiết cho sắc ký	ml	200
36.2	C ₂ H ₇ NO ₂	Tinh khiết cho phân tích	g	1
36.3	Chất chuẩn Ethoxyquin	Tinh khiết 99,99	g	0,01
36.4	Nước khử ion	Tinh khiết phân tích	ml	1000
37	Định lượng Melamin bằng phương pháp HPLC			
37.1	Chất chuẩn Melamin	Tinh khiết 99.99	g	0,1
37.2	Methanol	Tinh khiết	ml	200
37.3	Nước khử ion	Tinh khiết	ml	1000
37.4	Tri acetic	Tinh khiết	ml	20
37.5	Màng lọc nylon	Loại 0,45 ul	chiếc	2
37.6	Cột tách sắc ký	C18	chiếc	0,01
37.7	Vial 1,5ml	Dùng cho HPLC	chiếc	8
38	Xác định Độ ẩm và các chất bay hơi khác-Phương pháp trọng lượng			
38.1	Nước cất	Một lần	ml	1000
38.2	Chén cân mẫu	Nhôm	Cái	0.001
38.3	Kẹp gấp mẫu	Inox, dài 30 cm	Cái	0.001
38.4	Bình hút ẩm	Thủy tinh	Cái	0.0001
38.5	Hạt silicagel	Tinh khiết	kg	0.001
39	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và tính hàm lượng Protein tổng số - Phương pháp Dumas			
39.1	Khí Heli	Tinh khiết 99,999%	Lít	0,2
39.2	Khí nitơ	Tinh khiết 99,999	Lít	0,2
39.3	Khí Oxy	Tinh khiết 99,999%	Lít	0,2
39.4	Sợi đồng	Tinh khiết	g	0,005
39.5	Hạt silicagel	Tinh khiết	g	0,001
39.6	Bông thủy tinh	Tinh khiết	g	0,025
39.7	Giấy bạc cân mẫu	4 cm x 4 cm	Cái	2
39.8	Chuẩn EDTA	Tinh khiết 99,99%	g	
39.9	Ống đựng tro	Hình trụ, dài 10 cm, đường kính 2cm	Cái	0,01

39.10	Bông	Loại dùng cho y tế	g	0,01
40	Xác định hàm lượng Tro thô - Phương pháp trọng lượng			
40.1	Nước cất	Một lần	ml	1000
40.2	Chén cân mẫu	30 ml, bằng sứ	Cái	0.001
40.3	Kẹp gấp mẫu	Inox, dài 30 cm	Cái	0.001
40.4	Bình hút ẩm	Thủy tinh	Cái	0.0001
40.5	Hạt silicagel	Tinh khiết	kg	0.001
41	Xác định hàm lượng Asen (As) vô cơ - Phương pháp AAS			
41.1	Chất chuẩn Asen (As)	Tinh khiết, 1000 mg/l	ml	2
41.2	H ₂ O ₂	Tinh khiết	ml	20
41.3	Khí Argon	Tinh khiết	lít	0,4
41.4	Khí C ₂ H ₂	Tinh khiết	lít	0,4
41.5	Nước cất	Một lần	ml	1000
41.6	HNO ₃	Tinh khiết	ml	20
41.7	Nước khử ion	Tinh khiết	ml	2000
41.8	HCl	Tinh khiết	ml	300
41.9	CH ₃ COOH	Tinh khiết	ml	5
41.10	NaOH	Tinh khiết	g	5
41.11	Amoni cacbonat	Tinh khiết	g	1
41.12	Methanol	Tinh khiết	ml	10
41.13	NaBH ₄	Tinh khiết	g	5
41.14	Axit L-Ascorbic	Tinh khiết	g	2
41.15	KI	Tinh khiết	g	2
41.16	Chất chống tạo bọt silicone	Tinh khiết ≥ 30%	ml	2
41.17	Cột tách chiết mẫu	StraSAX 500mg/6ml	cái	2
41.18	Pipet thủy tinh	10 ml	cái	0,002
41.19	Pipet thủy tinh	5 ml	cái	0,002
41.20	Pipet tự động	100μl - 1000μl		
41.21	Đèn catot rỗng	Chuyên dụng cho từng nguyên tố	cái	0,0001
41.22	Bình định mức thủy tinh	100 ml	cái	0,01
41.23	Bình định mức thủy tinh	50 ml	cái	0,01
41.24	Nước cất	Một lần	ml	1000
42	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric - Phương pháp trọng lượng			
42.1	HCl	Tinh khiết	ml	40

42.2	Nước cất	Một lần	ml	1000
42.3	Chén cân mẫu	30 ml, bằng sứ	Cái	0.001
42.4	Kẹp gấp mẫu	Inox, dài 30 cm	Cái	0.001
42.5	Bình hút ẩm	Thủy tinh	Cái	0.0001
42.6	Hạt silicagel	Tinh khiết	kg	0.001
42.7	Giấy lọc	Đường kính 110 cm	cái	2
42.8	Phễu lọc thủy tinh	Đường kính 7 cm	cái	0,01
42.9	Cốc thủy tinh có mỏ	100 ml	cái	0,01
42.10	Bình tam giác thủy tinh	100 ml	cái	0,01
42.11	Đũa thủy tinh	20 cm	cái	0,01
43	Xác định hàm lượng Protein tiêu hóa			
43.1	Pepsin	Tinh khiết	g	1
43.2	CuSO ₄	Tinh khiết	g	0,5
43.3	Ethanol	96 ⁰	ml	200
43.4	H ₂ O ₂	Tinh khiết	ml	200
43.5	H ₂ SO ₄	Fixanal 0,1N	ống	0,2
43.6	H ₂ SO ₄	Tinh khiết	ml	10
43.7	H ₃ BO ₃	Tinh khiết	g	1
43.8	K ₂ SO ₄	Tinh khiết	g	0,5
43.9	Methyl đỏ	Tinh khiết	g	1
43.10	Methyl xanh	Tinh khiết	g	1
43.11	NaOH	Tinh khiết	g	24
43.12	Nước cất	Một lần	ml	1000
43.13	Se	Tinh khiết	g	0,2
43.14	HCl	Tinh khiết	ml	10 ml
43.15	Giấy lọc thủy tinh	Đường kính 110 cm	cái	2
43.16	Bình tam giác thủy tinh	100 ml	cái	0,01
43.17	Bình tam giác thủy tinh	250 ml	cái	0,02
43.18	Ống đốt mẫu thủy tinh	Dài 30 cm, 30ml	cái	0,02
43.19	Phễu lọc thủy tinh	Đường kính 7 cm	cái	0,01
44	Xác định hàm lượng nguyên tố vi lượng: chì, thủy ngân, asen, cadimi, đồng, sắt, kẽm, coban, mangan, magie, crom, titan, bitmut, galium, bạc, niken, natri, kali và selen – Phương pháp ICP-OES			
44.1	Chất chuẩn chì, thủy ngân, asen, cadimi, đồng, sắt, kẽm, coban, mangan, magie, crom, titan, bitmut, galium, bạc, niken, natri, kali và selen	Tinh khiết 1000 mg/l	ml	2

44.2	H ₂ O ₂	Tinh khiết	ml	20
44.3	Khí Argon	Tinh khiết	lít	0,4
44.4	Nước cất	Một lần	ml	1000
44.5	Nitric acid	Tinh khiết	ml	20
44.6	Nước khử ion	Tinh khiết	ml	2000
44.7	Pipet thủy tinh	10 ml	cái	0,002
44.2	Pipet thủy tinh	5 ml	cái	0,002
44.3	Phễu lọc thủy tinh	Đường kính 7 cm	cái	0,01
44.4	Bình định mức thủy tinh	100 ml	cái	0,01
44.5	Bình định mức thủy tinh	50 ml	cái	0,01
44.6	Phễu lọc thủy tinh	Đường kính 7 cm	cái	0,01
44.7	Giấy lọc	Đường kính 110 cm	cái	2
44.8	Đầu lọc gắn xyranh	Kích thước lỗ lọc 0,22 µm	cái	2
44.9	Xyranh nhựa	5 ml	cái	2
44.10	Pipet tự động	100 µl - 1000 µl	cái	0,001
45	Xác định hàm lượng Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine - Phương pháp LC/MS/MS			
45.1	Chất chuẩn Salbutamol,	Tinh khiết 99,99 %	g	0,05
45.2	Chất chuẩn Clenbuterol,	Tinh khiết 99,99 %	g	0,05
45.3	Chất chuẩn Ractopamine	Tinh khiết 99,99 %	g	0,05
45.4	Methanol	Tinh khiết dùng cho LCMS	ml	100
45.5	Acetonitril	Tinh khiết dùng cho LCMS	ml	100
45.6	Khí Argon	Tinh khiết 99,999%	lít	0,001
45.7	Nước cất	Một lần	ml	500
45.8	Nước khử ion	Siêu tinh khiết	ml	100
45.9	Axit formic	Tinh khiết	ml	0,1
45.10	Lọ thủy tinh	2 ml	cái	2
45.11	Cột phân tích	Cột C18, dùng cho LCMS	cái	0,02
45.12	Pipet tự động	100 µl - 1000 µl	cái	0,001
45.13	Đầu lọc gắn xyranh	Kích thước lỗ lọc 0,22 µm	cái	2
45.14	Xyranh nhựa	5 ml	cái	2
45.15	Ống li tâm nhựa	50 ml	cái	2
46	Xác định hàm lượng Melamine - Phương pháp LC/MS/MS			
46.1	Chất chuẩn Melamin	Tinh khiết 99,99 %	g	0,05
46.2	Methanol	Tinh khiết dùng cho LCMS	ml	100

46.3	Acetonitril	Tinh khiết dung cho LCMS	ml	100
46.4	Khí Argon	Tinh khiết 99,999%	lit	0,001
46.5	Nước cất	Một lần	ml	500
46.6	Nước khử ion	Siêu tinh khiết	ml	100
46.7	Axit formic	Tinh khiết	ml	0,1
46.8	Lọ thủy tinh	2 ml	cái	2
46.9	Amoni acetat	Tinh khiết $\geq 98\%$	g	1
46.10	Axit acetic	Tinh khiết $\geq 98\%$	ml	20
46.11	Axit trichloroacetic	Tinh khiết $\geq 98\%$	ml	1
46.12	Ethyl acetat	Tinh khiết $\geq 98\%$	ml	20
46.13	Cột phân tích	Cột C18, dùng cho LCMS	cái	0,02
46.14	Pipet tự động	100 μ l - 1000 μ l	cái	0,001
46.15	Đầu lọc gắn xyranh	Kích thước lỗ lọc 0,22 μ m	cái	2
46.16	Xyranh nhựa	5 ml	cái	2
46.17	Ống li tâm nhựa	50 ml	cái	2
46.18	Giấy lọc dung môi	Kích thước lỗ lọc 0,45 μ m, đường kính 3 cm	cái	1
47	Định lượng Escherichia coli dương tính - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc			
47.1	Agar	Tinh khiết	g	5
47.2	Môi trường TBX	Tinh khiết	g	5
47.3	Chủng chuẩn E.coli	Chủng gốc	hộp	0,0001
47.4	NaCl	Tinh khiết	g	5
47.5	Nước cất	2 lần	ml	1000
47.6	Pepton water	Tinh khiết	g	4
47.7	Đĩa petri thủy tinh	Đường kính 9 cm	cái	0,0025
47.8	Pipet thủy tinh	10 ml	cái	0,002
47.9	Pipet thủy tinh	5 ml	cái	0,002
47.10	Pipet tự động	100 μ l - 1000 μ l	cái	0,001
47.11	Đầu tip	100 μ l	cái	2
47.12	Đầu tip	1000 μ l	cái	2
47.13	Túi dập mẫu	Có màng lọc	cái	1
48	Phát hiện Salmonella spp.			
48.1	Agar	Tinh khiết	g	5
48.2	Môi trường XLD	Tinh khiết	g	5
48.3	Môi trường BPLS	Tinh khiết	g	5

48.4	Môi trường LDC	Tinh khiết	g	5
48.5	Môi trường TSI	Tinh khiết	g	5
48.6	Ống ONPG	Tinh khiết	ống	0,01
48.7	Môi trường Tryptophan	Tinh khiết	g	5
48.8	Thạch Urê	Tinh khiết	g	5
48.9	Chủng chuẩn Salmonella	Chủng gốc	hộp	0,0001
48.10	NaCl	Tinh khiết	g	5
48.11	Nước cất	2 lần	ml	1000
48.12	Pepton water	Tinh khiết	g	4
48.13	Đĩa petri thủy tinh	Đường kính 9 cm	cái	0,0025
48.14	Pipet thủy tinh	10 ml	cái	0,002
48.15	Pipet thủy tinh	5 ml	cái	0,002
48.16	Pipet tự động	100 µl - 1000 µl	cái	0,001
48.17	Đầu tip	100 µl	cái	2
48.18	Đầu tip	1000 µl	cái	2
48.19	Túi đập mẫu	Có màng lọc	cái	1
49	Định lượng tổng vi sinh vật - Đếm khuẩn lạc ở 30°C			
49.1	Agar	Tinh khiết	g	5
49.2	Môi trường PCA	Tinh khiết	g	5
49.3	Chủng chuẩn E.coli	Chủng gốc	hộp	0,0001
49.4	NaCl	Tinh khiết	g	5
49.5	Nước cất	2 lần	ml	1000
49.6	Pepton water	Tinh khiết	g	4
49.7	Đĩa petri thủy tinh	Đường kính 9 cm	cái	0,0025
49.8	Pipet thủy tinh	10 ml	cái	0,002
49.9	Pipet thủy tinh	5 ml	cái	0,002
49.10	Pipet tự động	100 µl - 1000 µl	cái	0,001
49.11	Đầu tip	100 µl	cái	2
49.12	Đầu tip	1000 µl	cái	2
49.13	Túi đập mẫu	Có màng lọc	cái	1

X. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG KHẢO NGHIỆM, THỬ NGHIỆM ĐỐI VỚI CON TÀM**I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG LẤY MẪU, KHẢO SÁT SẢN PHẨM, CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG VÀ THEO DÕI THÍ NGHIỆM**

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Thành viên chính	Thành viên	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ
A	Định mức công lao động lấy mẫu, khảo sát				
1	Lấy mẫu				
1.1	Lấy mẫu thức ăn (lá dâu, lá sắn, lá thầu dầu)	công/ mẫu	-	0,1	0,1
1.2	Lấy mẫu kén, tơ; Mẫu kiểm tra bệnh (trứng, tằm, nhộng, ngài)	công/ mẫu	0,05	0,05	-
2	Khảo sát				
2.1	Kiểm tra bệnh gai	công/mẫu	0,02	0,02	-
2.2	Đánh giá các chỉ tiêu: tỷ lệ vỏ kén, chiều dài tơ đơn, tỷ lệ lên tơ, tỷ lệ tơ nõn)	công/ mẫu	0,1	0,2	0,2
B	Định mức công chăm sóc nuôi dưỡng và theo dõi thí nghiệm				
1	Giai đoạn trứng (200 ổ trứng tương đương 5 vòng, với thời gian 9-12 ngày)	công/giai đoạn	0,1	0,3	1,6
2	Giai đoạn tằm (40 ổ trứng thành 1 nong tằm, với thời gian 22-25 ngày đêm)	công/nong/giai đoạn	2	3,8	23,5
3	Giai đoạn nhộng/kén (40 nong tằm chuyển thành 1 nong kén, với thời gian 10- 12 ngày)	công/nong/giai đoạn	0,88	1,76	11
4	Giai đoạn ngài (40 nong kén chuyển thành 1 nong ngài, với thời gian 4-6 ngày)	công/giai đoạn	0,4	0,8	5

II. ĐỊNH MỨC SỐ LƯỢNG TÀM NUÔI CHO MỘT LÔ THÍ NGHIỆM

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức
A	Nghiên cứu về giống		
1	Giai đoạn trứng (9-12 ngày)	ổ/lô thí nghiệm	30-40
2	Giai đoạn tằm (22-25 ngày)	ổ lô thí nghiệm	30-40
3	Giai đoạn nhộng/kén (10-12 ngày)	ổ/lô thí nghiệm	30-40

4	Giai đoạn ngài (4-6 ngày)	nong/lô thí nghiệm	30-40
B	Nghiên cứu về dinh dưỡng, thức ăn và quy trình		
1	Giai đoạn trứng (9-12 ngày)	ô/lô thí nghiệm	30-40
2	Giai đoạn tằm (22-25 ngày)	nong/lô thí nghiệm	30-40
3	Giai đoạn nhộng/kén (10-12 ngày)	nong/lô thí nghiệm	30-40
4	Giai đoạn ngài (4-6 ngày)	nong/lô thí nghiệm	30-40
C	Nghiên cứu về tạo vật liệu khởi đầu		
1	Giai đoạn trứng (9-12 ngày)	ô/lô thí nghiệm	30-40
2	Giai đoạn tằm (22-25 ngày)	nong/lô thí nghiệm	30-40
3	Giai đoạn nhộng/kén (10-12 ngày)	nong/lô thí nghiệm	30-40
4	Giai đoạn ngài (4-6 ngày)	nong/lô thí nghiệm	30-40
D	Khảo nghiệm giống		
1	Giai đoạn trứng (9-12 ngày)	ô trứng/mô hình	400-600 (20 ô/vòng trứng)
2	Giai đoạn tằm (22-25 ngày)	Vòng/mô hình	20 - 30
3	Giai đoạn nhộng/kén (10-12 ngày)	Vòng/mô hình	20 - 30
4	Giai đoạn ngài (4-6 ngày)	Vòng/mô hình	20 - 30

III. ĐỊNH MỨC THỨC ĂN, ĐIỆN NƯỚC, VẬT TƯ, CHẾ PHẨM SINH HỌC, HOÁ CHẤT TIÊU ĐỘC KHỬ TRÙNG

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Tầm lương hệ, độc hệ	Tầm đa hệ	Tầm thầu dầu lá sắn
1	Thức ăn (lá dâu, lá sắn, lá thầu dầu) cho tằm cả giai đoạn	kg/ô	10-12	7-9	7-9
2	Thuốc thú y, vật tư phục vụ chăn nuôi an toàn sinh học (so với chi phí thức ăn)	%	12	12	12
3	Điện nước (so với chi phí thức ăn)	%	9	9	9
4	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	3,6	3,6	3,6

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày /4/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LƯU GIỮ GIỐNG GỐC, GIỐNG THUẦN, PHÁT TRIỂN QUỸ GEN CÁC GIỐNG THỦY SẢN ĐẶC SẢN QUÝ CÓ GIÁ TRỊ CAO

I.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lưu giữ và sản xuất giống gốc một số loài thủy sản nước ngọt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cá Lăng chấm	Cá Nheo mỹ	Cá Bống	Cá chiên	Cá chạch sông	Cá chép
1	Định mức kỹ thuật							
1.1	Khối lượng cá bố mẹ	kg/con						
	- Cá đực		>2,5	>2,5	>2,0	>2,5	>0,07	>2,0
	- Cá cái		>2,0	>2,5	>3,0	>2,5	>0,08	>2,0
1.2	Tỷ lệ nuôi vỗ cá bố mẹ	đực/cái	1:1	1:1	1:1	1:1	1:2	1:1
1.3	Tỷ lệ cá bố mẹ hao hụt sau sinh sản	%			5-10		30-35	5-10
	- Cá đực		35	35		35		
	- Cá cái		15	15		15		
1.4	Thời gian sử dụng cá bố mẹ sau thành thực lần đầu	năm	4	4	4	4	4	4
1.5	Sức sinh sản thực tế	cá bột/1kg cá cái	165	2.500	700	1.560	2.500	40.000
1.6	Tỷ lệ sống	%						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cá Lăng chấm	Cá Nheo mỹ	Cá Bống	Cá chiên	Cá chạch sông	Cá chép
	- Cá bột lên cá hương		>80	>65	>80	>70	>70	>50
	- Cá hương lên cá giống		>80	>70	>80	>80	>70	>80
1.7	Kích cỡ cá giống	cm	4-6	3-5	5-7	6-8	6-8	6-8
2	Định mức thức ăn							
2.1	Thức ăn cho cá bố mẹ							
	- Thức ăn công nghiệp ($\geq 40\%$ protein)	% khối lượng cá/ngày		3-5	1	3-5	3-5	3-5
	- Cỏ							
	- Thức ăn tươi sống		8-10	8-10	3-5	3-5	3-5	
2.2	Thức ăn cho cá bột							
	- Động vật phù du		10	15-20	15	15-20	15-20	
	- Trùn chỉ	kg/vạn cá	30					0,5-0,6
	- Thức ăn chế biến							
2.3	Thức ăn cho cá hương							
	- Trùn chỉ	kg/vạn cá	30	15	15	10-15	10-15	
	- Thức ăn tươi sống		50					
	- Thức ăn công nghiệp ($\geq 35\%$ protein)	% khối lượng cá/ngày		10-15	10-15	5	5	10-15

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cá Lăng chấm	Cá Nheo mỹ	Cá Bống	Cá chiên	Cá chạch sông	Cá chép
3	Định mức kích dục tố, hóa chất, phân bón và thuốc chữa bệnh							
3.1	Kích dục tố							
3.1.1	LRHa	µg/1 kg cá bố mẹ						
	- Cá đực		5-7	75	30	9		10-15
	- Cá cái		15-20	150	60	35		30-35
3.1.2	Domperidon	mg/1 kg cá bố mẹ						
	- Cá đực		2	2,5	2,5	3		3-5
	- Cá cái		6	5	5	9		10-15
3.1.3	HCG	UI/kg cá bố mẹ						
	- Cá đực						200	
	- Cá cái						600	
3.1.4	Não thủy thể	mg/kg cá bố mẹ						
	- Cá đực						10	
	- Cá cái						30	
3.2	Hóa chất, phân bón							
	- Khử trùng ao nuôi	kg hoặc lít/m ²	0,01	0,01	0,01		0,1	0,1

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cá Lăng chấm	Cá Nheo mỹ	Cá Bống	Cá chiên	Cá chạch sông	Cá chép
	- Khử trùng bể nuôi	kg hoặc lít/m ³	0,1	0,1	0,1	0,1		
	- Phân bón gây nuôi thức ăn tươi sống	lít/m ³	0,1	0,1		0,1	0,1	
3.3	Thuốc chữa bệnh (so với tổng chi phí thức ăn)	%	3-5	3-5	3-4	3-5	3-5	3-5
4	Định mức lao động							
4.1	Lao động kỹ thuật	công						
	- Cho 100kg cá bố mẹ		145	145	145	145	145	145
	- Cho 1 vạn cá giống		60	60	53	45	45	12
4.2	Lao động phổ thông	công						
	- Cho 100kg cá bố mẹ		110	55	55	95	95	80
	- Cho 1 vạn cá giống		120	120	90	15	15	15
5	Định mức ao, bể							
5.1	Mật độ nuôi cá bố mẹ	con/100 m ²	9-11	7-9	17-28	10-12	10-20	10-15
5.2	Mật độ ương cá bột trong bể/giai	con/m ³	2.000 - 2.600	6.000-8.000	1.000	3.000	12.000 - 16.000	100 - 150
5.3	Mật độ ương cá hương trong ao	con/m ²	30-50	50-70	20			10-15
5.4	Mật độ ương cá hương trong bể	con/m ³	400	3.000-4.000		600	350-500	
6	Định mức khác							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cá Lăng chấm	Cá Nheo mỹ	Cá Bống	Cá chiên	Cá chạch sông	Cá chép
6.1	Điện	kw						
	- Cho 100 kg cá bố mẹ		3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	2.000
	- Cho 1 vạn cá giống		1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	600
6.2	Xăng, dầu	lít						
	- Cho 100kg cá bố mẹ		25	25	25	25	25	25
	- Cho 1 vạn cá giống		25	25	25	25	25	25
6.3	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	10	10	10	10	10	10
6.4	Khấu hao, sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	15	15	15	15	15	15
7	Định mức máy móc, thiết bị							
	- Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	01-02	02-03	01-02		01-02
	- Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	01-02		02-04			01-02
	- Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	01-02	02-04	02-04	02-04		01-02
	- Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02	01-02	01-02	01-02		01-02
	- Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	02-03					02-03
	- Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu	Bộ/Mô hình	01-02	01-02	01-02	01-02		01-02

I.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lưu giữ và sản xuất giống gốc một số loài hải sản

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu				
			Tôm càng xanh	Cá mú đen chấm nâu/cá song chấm nâu	Cá mú chuột/cá song chuột	Cá bống bớp	Bào ngư chín lỗ
1	Định mức kỹ thuật						
1.1	Khối lượng giống bố mẹ cho sinh sản						
	- Con đực	kg/con	$\geq 0,035$	≥ 8	2-3	$\geq 0,8$	$\geq 0,1$
	- Con cái		$\geq 0,025$	≥ 4	1,5-3		
1.2	Tỷ lệ ghép cặp sinh sản	con đực/con cái	1:2	1:1	1:1	1:1	1:3
1.3	Tỷ lệ hao hụt sau khi sinh sản	%	3-5	5-8	5-8	40-50	10-20
1.4	Thời hạn sử dụng tối đa của giống bố mẹ sau thành thực lần đầu	tháng	12	48	48	12	12
1.5	Sức sinh sản	cá bột/1kg con cái		24.500	10.500	32.000	
		nauplius/ 1kg con cái	400.000				
		veliger/1kg con cái					810.000
1.6	Tỷ lệ sống						
	- Cá bột lên cá hương	%		10-12	5-6	50-60	
	- Cá hương lên cá giống			65-70	50-60	60-70	
	- Từ ấu trùng lên tôm giống		25-30				
	- Từ ấu trùng lên giống cấp 1						10-12
1.7	Kích cỡ con giống (<i>chiều dài toàn thân</i>)	mm	11-13	80-90	40-60	20-30	4-6

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu				
			Tôm càng xanh	Cá mú đen chấm nâu/cá song chấm nâu	Cá mú chuột/cá song chuột	Cá bống bớp	Bào ngư chín lỗ
	<i>đối với tôm, cá; chiều dài vỏ đối với bào ngư)</i>						
2	Định mức thức ăn						
2.1	Thức ăn cho giống bố mẹ						
	- Thức ăn công nghiệp (>40% protein)	% khối lượng giống bố mẹ/ngày	5	5	5	5	8
	- Thức ăn tươi sống		10	10	10	12	16
2.2	Thức ăn cho con giống						
	- Tảo khô, vitamin, thức ăn tổng hợp	kg/vạn con giống	2			2	5
	- Artemia để ương nuôi con giống		12	20-25	20-25	12-15	
	- Thức ăn công nghiệp (>40% protein) để ương nuôi từ giai đoạn ấu trùng đến tôm giống		5				
	- Thức ăn công nghiệp (>35%protein)	% khối lượng cá/ngày		15	15	5	
	- Môi trường F/2 để nuôi tảo tính cho 1 vạn con giống	lít/ngày					9
3	Định mức kích dục tố; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; thuốc phòng, trị bệnh						
3.1	Kích dục tố						
	- LRHa						
	+ Cá đực	µg/1 kg cá bố mẹ		20	20	10	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu				
			Tôm càng xanh	Cá mú đen chấm nâu/cá song chấm nâu	Cá mú chuột/cá song chuột	Cá bóng bớp	Bào ngư chín lỗ
	+ Cá cái			200	200	100	
	- Domperidon						
	+ Cá đực	mg/1 kg cá bố mẹ		3	3	2	
	+ Cá cái			6	6	4	
	- HCG						
	+ Cá đực	UI/1 kg cá bố mẹ		1.000	1.000	50	
	+ Cá cái			3.000	3.000	300	
3.2	- Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản						
	- Cải tạo ao nuôi, khử trùng trang thiết bị, dụng cụ	kg hoặc lít/m ²	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
	- Chất xử lý môi trường trong quá trình nuôi	kg hoặc lít/m ³	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
3.3	Thuốc phòng, trị bệnh (so với tổng chi phí thức ăn)	%	3-5	8-10	8-10	3-5	3-5
4	Định mức lao động						
4.1	Lao động kỹ thuật						
	- Giống bố mẹ (tính cho 100 kg đối với cá cá mú đen chấm nâu/cá song chấm nâu; cá mú chuột/cá song chuột, cá bóng bớp; tính cho 10kg đối với tôm	Ngày công	135	155	155	135	135

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu				
			Tôm càng xanh	Cá mú đen chấm nâu/cá song chấm nâu	Cá mú chuột/cá song chuột	Cá bóng bóp	Bào ngư chín lỗ
	<i>càng xanh, bào ngư chín lỗ</i>)						
	- Cho 1 vạn con giống		55	70	70	45	60
4.2	Lao động phổ thông						
	- Giống bố mẹ (tính cho 100 kg đối với cá mú đen chấm nâu/cá song chấm nâu; cá mú chuột/cá song chuột; cá bóng bóp; tính cho 10kg đối với tôm càng xanh, bào ngư chín lỗ)	Ngày công	45	110	110	55	65
	- Cho 1 vạn con giống		30	65	65	30	70
5	Định mức khác						
5.1	Điện						
	- Giống bố mẹ (tính cho 100 kg đối với cá mú đen chấm nâu/ cá song chấm nâu; cá mú chuột, cá bóng bóp; tính cho 10kg đối với tôm càng xanh, bào ngư chín lỗ)	kw	3.600	4.320	4.320	3.600	3.650
	- Cho 1 vạn con giống		1.080	5.400	5.400	1.080	1.440
5.2	Xăng, dầu						
	- Giống bố mẹ (tính cho 100 kg đối với cá mú đen chấm nâu/cá song chấm nâu; cá mú chuột/cá song chuột; cá bóng bóp; tính cho 10kg đối với tôm càng xanh, bào ngư chín lỗ)	lít	25	100	100	25	100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu				
			Tôm càng xanh	Cá mú đen chấm nâu/cá song chấm nâu	Cá mú chuột/cá song chuột	Cá bống bớp	Bào ngư chín lỗ
	- Cho 1 vạn con giống		25	100	100	25	100
5.3	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	10	15	15	10	20
5.4	Khấu hao, sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	15	15	15	15	15
6	Định mức máy móc, thiết bị						
	- Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	01-02	02-03	01-02	
	- Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	04-08	03-04		02-04	
	- Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình		03-04	02-04	02-04	
	- Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01	01-02	01-02	01-02	
	- Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình		03-04		03-04	
	- Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu	Bộ/Mô hình	01-02	01-02	01-02	01-02	

I.3. Định mức kinh tế - kỹ thuật lưu giữ giống gốc Cá Tràu tiên vua, Cá Ngạnh, Cá Rô tổng trường

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu			Ghi chú
			Cá Ngạnh	Cá Tràu tiên vua	Cá Rô tổng trường	
1	Định mức giống thủy sản					
1.1	Khối lượng cá bố mẹ cho sinh sản	kg	200-300	15	100-200	
	- Cá đực	kg/con	$\geq 0,35$	$\geq 0,2$	0,03-0,07	
	- Cá cái	kg/con	$\geq 0,35$	$\geq 0,2$	0,03-0,07	
1.2	Tỷ lệ ghép cặp sinh sản	con đực/con	1:1	1:1	1:1	
1.3	Tỷ lệ hao hụt sau khi sinh sản	%	20-30	20-30	5-10	
1.4	Thời hạn sử dụng tối đa của giống bố mẹ sau thành thực lần đầu	tháng	48	60	36	
1.5	Sức sinh sản	cá bột/1kg con cái	500-12.500	2.000	30.000-40.000	
1.6	Tỷ lệ sống					
	- Cá bột lên hương	%	20-27	10-12	20-30	
	- Cá hương lên giống		50-60	50	55-65	
1.7	Kích cỡ con giống (chiều dài toàn thân)	cm/con	5-6	4-6	2-3	
2	Định mức thức ăn					
2.1	Thức ăn cho đàn cá bố mẹ					
	- Thức ăn tươi sống	% khối lượng giống bố mẹ/ngày		10		
	- Thức ăn công nghiệp		5		3-5	
	- Thức ăn xanh					

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu			Ghi chú
			Cá Ngạnh	Cá Tràu tiến vua	Cá Rô tổng trường	
2.2	Thức ăn cho con giống					
	- Thức ăn công nghiệp (>40% protein) để ương nuôi	% khối lượng cá/ngày		15		
	+ Ương từ cá bột lên hương	Kg/vạn cá/ngày	0,04-0,1		0,04-0,1	
	+ Ương từ cá Hương lên cá giống		0,3-0,7		0,3-0,7	
3	Định mức kích dục tố; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; thuốc phòng, trị bệnh					
	Kích dục tố					
	- LRHa					
	+ Cá đực	μg/1 kg cá bố mẹ	10	25	10	
	+ Cá cái		30	50	20	
	- Domperidon					
	+ Cá đực	mg/1 kg cá bố mẹ	3	3	10	
	+ Cá cái		9	5	20	
	- Nảo thủy thể					
	+ cá đực	mg/1 kg cá bố mẹ			3-5	
	+ cá cái				6-9	
3.2	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản					
	- Cải tạo ao nuôi, khử trùng trang thiết, dụng cụ	kg hoặc lít/m ²	7-10	0.01	0.02	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu			Ghi chú
			Cá Ngạnh	Cá Tràu tiến vua	Cá Rô tổng trường	
	- Chất xử lý môi trường trong quá trình nuôi	kg hoặc lít/m ²	2-3	0.1	0.2	
3.3	Thuốc phòng, trị bệnh (so với tổng chi phí thức ăn)	%	5-8	8-10	5-8	
4	Định mức lao động					
4.1	Lao động kỹ thuật	ngày công	100	10	100	
4.2	Lao động phổ thông	ngày công	60	60	60	
5	Định mức khác					
5.1	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	10	10	10	
5.2	Khấu hao, sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	10	5	10	
6	Định mức máy móc, thiết bị					
	- Bơm nước	Bộ/Mô hình	1-2	1-2	1-2	
	- Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	3-4		2-4	
	- Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	3-4		2-4	
	- Máy phát điện	Bộ/Mô hình	1-2	1-2	1-2	
	- Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	3-4		2-3	
	- Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ/Mô hình	1-2			

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu					
			Tôm sú	Tôm thẻ chân trắng	Cá tra	Cá rô phi vằn, cá điều hồng	Ngao (Nghêu) Bến Tre	Hàu Thái Bình Dương
1	Định mức kỹ thuật							
1.1	Khối lượng giống bố mẹ cho sinh sản							
	- Con đực	kg/con	$\geq 0,1$	$\geq 0,04$	≥ 4	$\geq 0,4$	$\geq 0,03$	$\geq 0,06$
	- Con cái		$\geq 0,12$	$\geq 0,045$		$\geq 0,3$		
1.2	Tỷ lệ ghép cặp sinh sản	con đực/con cái	1:1	1:1	1:2	1:2	1:1	1:1
1.3	Tỷ lệ hao hụt sau khi sinh sản	%	2-3	2-3	5-10	5-7	20-30	20-30
1.4	Thời hạn sử dụng tối đa của giống bố mẹ sau khi sinh sản lần đầu	tháng	3	4	60	36	12	12
1.5	Sức sinh sản	nauplius/ 1kg tôm cái	2.916.000	4.400.000				
		veliger/1kg con cái					4.500.000	4.500.000
		cá bột/1kg cá cái			816.000	2.400		
1.6	Tỷ lệ sống							
	- Nauplius lên tôm giống	%	35-40	35-40				
	- Ấu trùng lên giống cấp 1						10-12	10-12
	- Cá bột lên cá hương				35-40	60-70		
	- Cá hương lên cá giống				45-50	70-80		
1.7	Kích cỡ con giống (<i>chiều dài toàn thân đối với giống giáp xác, giống</i>)	mm	12-15	9-11	70-100	20-30	1-2	1-3

	<i>cá; chiều dài vỏ đối với giống nhuyễn thể)</i>							
2	Định mức thức ăn							
2.1	Thức ăn cho giống bố mẹ							
	- Thức ăn công nghiệp (>40% protein)	% khối lượng giống bố mẹ/ngày			3	5		
	- Thức ăn tươi sống		30-40	20-25				
	- Môi trường F/2 để nuôi tạo tính cho 10kg giống bố mẹ	lít/ngày					166	166
2.2	Thức ăn cho con giống							
	- Tảo khô, vitamin, thức ăn tổng hợp	kg/triệu con giống	2	2				
	- Artemia để ương nuôi từ giai đoạn ấu trùng đến tôm giống		5	4				
	- Thức ăn công nghiệp (>40% protein) để ương nuôi từ giai đoạn ấu trùng đến tôm giống		4	5				
	- Thức ăn công nghiệp (>35% protein) để ương nuôi từ cá bột lên cá giống	% khối lượng cá/ngày			5 - 7	5 - 7		
	- Môi trường F/2 để nuôi tạo tính cho 1 vạn con giống	lít/ngày					9	9
3	Định mức kích dục tố; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; thuốc phòng, trị bệnh							
3.1	Kích dục tố							
	- LRHa							

	+ Cá đực	µg/1 kg cá bố mẹ			100			
	+ Cá cái				200			
	- Domperidon							
	+ Cá đực	mg/1 kg cá bố mẹ			3			
	+ Cá cái				6			
	- HCG							
	+ Cá đực	UI/1 kg cá bố mẹ			300			
	+ Cá cái				5.000			
3.2	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản							
	- Cải tạo ao nuôi, khử trùng trang thiết bị, dụng cụ	kg hoặc lít/m ²	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
	- Chất xử lý môi trường trong quá trình nuôi	kg hoặc lít/m ³	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
3.3	Thuốc phòng, trị bệnh (so với tổng chi phí thức ăn)	%	3-5	3-5	3-5	3-5	3-5	3-5
4	Định mức lao động							
4.1	Lao động kỹ thuật							
	- Giống bố mẹ (tính cho 100 kg đối với cá tra, cá rô phi vằn, cá điêu hồng; tính cho 10kg đối với tôm sú, tôm thẻ chân trắng, ngao/nghe Bền Tre, hàu Thái Bình Dương)	ngày công	145	145	145	70	130	130
	- Con giống (tính cho 1 vạn con đối với cá tra, cá rô phi vằn, cá điêu hồng; tính cho 1 triệu con đối với tôm sú, tôm thẻ)							

	<i>chân trắng, ngao/nghêu Bến Tre, hàu Thái Bình Dương)</i>		55	55	60	35	45	45
4.2	Lao động phổ thông							
	- Giống bố mẹ (tính cho 100 kg đối với cá tra, cá rô phi vằn, cá điêu hồng; tính cho 10kg đối với tôm sú, tôm thẻ chân trắng, ngao/nghêu Bến Tre, hàu Thái Bình Dương)	ngày công	90	90	55	120	55	45
	- Con giống (tính cho 1 vạn con đối với cá tra, cá rô phi vằn, cá điêu hồng; tính cho 1 triệu con đối với tôm sú, tôm thẻ chân trắng, ngao/nghêu Bến Tre, hàu Thái Bình Dương)		30	30	30	40	40	40
5	Định mức khác							
5.1	Điện							
	- Giống bố mẹ (tính cho 100 kg đối với cá tra, cá rô phi vằn, cá điêu hồng; tính cho 10kg đối với tôm sú, tôm thẻ chân trắng, ngao/nghêu Bến Tre, hàu Thái Bình Dương)	Kw	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
	- Con giống (tính cho 1 vạn con đối với cá tra, cá rô phi vằn, cá điêu hồng; tính cho 1 triệu con đối với tôm sú, tôm thẻ chân trắng, ngao/nghêu Bến Tre, hàu Thái Bình Dương)		1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080
5.2	Xăng, dầu							
	- Giống bố mẹ (tính cho 100 kg đối với cá tra, cá rô phi vằn, cá điêu	lít	25	25	25	25	25	25

	<i>hồng; tính cho 10kg đối với tôm sú, tôm thẻ chân trắng, ngao/ngheo Bến Tre, hàu Thái Bình Dương)</i>							
	<i>- Con giống (tính cho 1 vạn con đối với cá tra, cá rô phi vằn, cá điêu hồng; tính cho 1 triệu con đối với tôm sú, tôm thẻ chân trắng, ngao/ngheo Bến Tre, hàu Thái Bình Dương)</i>		25	25	25	25	25	25
5.3	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	10	10	10	10	10	20
5.4	Khấu hao, sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	15	15	15	15	15	15
6	Định mức máy móc, thiết bị							
	- Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	01-02	01-02	01-02		
	- Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	08-16	08-16	01-02	01-02		
	- Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04	04-05	01-02	01-02		
	- Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02	01-02	01-02	01-02		
	- Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	04-05	04-05	02-03	02-03		
	- Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01 - 02	01 - 02	01 - 02	01 - 02	01 - 02	01 - 02

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày /4/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Mục 1
XÂY DỰNG MÔ HÌNH

I. MÔ HÌNH TRỒNG TRỌT - LÂM NGHIỆP

1-CÂY LƯƠNG THỰC

1.1. Sản xuất lúa thuần

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha-15ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa		35	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	70		
4	Ka li nguyên chất (K2O)	Kg	70		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
6	Thuốc BVTV	1.000	1.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
2	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
3	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
5	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
6	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		ngày/HN

1.2. Sản xuất lúa hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha-15ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	50	Từ cấp xác nhận trở lên, sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	TCCS	
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
4	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học	Đồng	600.000		
5	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
2	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
3	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
5	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
6	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

1.3. Sản xuất lúa bản địa

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha-15ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	40-50	Các chỉ tiêu tương đương cấp xác nhận	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80-100	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	90	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
4	Ka li nguyên chất (K2O)	Kg	90		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.200		
6	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000	TCCS	
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
2	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
3	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
5	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
6	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

1.4. Nhân giống lúa chất lượng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha-15ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

Định mức cho thuê

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa				
2	Sản xuất cấp NC	Kg	30-35	Cấp SNC	
3	Sản xuất xác nhận	Kg	30-35	Cấp NC	
4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
5	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	70		
6	Ka li nguyên chất (K2O)	Kg	70		
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
8	Thuốc BVTV	1.000	1.000		
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
2	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
3	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
5	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
6	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

1.5. Ứng dụng máy khay, cấy máy trong sản xuất lúa

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10-25ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy trộn đất	máy	1	TCCS	Tính cho 1 mô hình
2	Máy gieo hạt	máy	1		
3	Máy cấy 4 hàng	ha/máy	10	TCCS	Tính cho 1 máy
4	Máy cấy 6 hàng	ha/máy	25		
5	Máy cấy 7 hàng				
6	Khay nhựa gieo mạ	khay	250	TCCS	Tính cho 1 ha
7	Hạt giống lúa	kg	35	Cấp XN trở lên	
8	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	TCCS	
9	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	70		
10	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	70		
11	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
12	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
2	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
3	Thời gian	Ngày	01		
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
5	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
6	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

1.6. Sản xuất ngô sinh khối

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô lai	kg	25-28	Hạt lai F1	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	180		
3	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	100		
4	Kali nguyên chất (K2O)	kg	100		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.200		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
2	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
3	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
5	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
6	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

1.7. Sản xuất ngô thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô lai	kg	18	Hạt lai F1	Ngô đường, ngô ngọt theo lượng khuyến cáo
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	160	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K2O)	kg	85		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	600		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
2	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
3	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
5	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
6	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

2- CÂY CÓ CỦ

2.1. Sản xuất cây khoai lang

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			MH nhân giống	MH sản xuất		
1	Hom giống	kg	2.500	1.500	Từ cấp xác nhận trở lên	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	90		
3	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	60	60		
4	Kali nguyên chất (K2O)	kg	90	100		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	700	1.000		
6	Vôi bột	kg	500	500		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	700	700	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
2	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
3	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
5	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
6	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

2.2. Sản xuất cây khoai tây

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	1.500	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	150		
4	Kali nguyên chất (K2O)	kg	180		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
6	Vôi bột	kg	1.000		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
2	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
3	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
5	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
6	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

2.3. Sản xuất cây khoai sọ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	1.400	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất(N)	kg	150	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất(P2O5)	kg	100		
4	Kali nguyên chất(K2O)	kg	180		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
6	Vôi bột	kg	1.000		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
2	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
3	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
5	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
6	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

2.4. Sản xuất dong riêng

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống*	kg	2.300	TCCS	
2	Đạm nguyên chất(N)	kg	230	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N,P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất(P2O5)	kg	108		
4	Kali nguyên chất(K2O)	kg	216		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	

* Củ giống (tương đương 33.000 - 33.500 mầm củ giống); nếu năm tiếp theo triển khai tại địa điểm của năm trước thì không hỗ trợ giống.

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
2	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
3	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
5	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
6	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

2.5. Sản xuất sản bền vững trên đất dốc

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống sắn	hom	12.000	85% diện tích	
2	Giống cỏ/cây họ đậu	kg	1,0-1,5/ 18-20	15% diện tích, phân bón cây trồng xen đối ứng hoàn toàn	
3	Đạm nguyên chất(N)	kg	120	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N,P2O5, K2O tương ứng	
4	Lân nguyên chất(P2O5)	kg	55		
5	Kali nguyên chất(K2O)	kg	110		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
2	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
3	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
5	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
6	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 -2 ngày/HN

2.6. Sản xuất thâm canh sản an toàn dịch bệnh

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống sắn	hom	12.000-140.00	Giống sạch bệnh, tỷ lệ nảy mầm trên 95%	
2	Đạm nguyên chất(N)	kg	140	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất(P2O5)	kg	50		
4	Kali nguyên chất(K2O)	kg	180		
5	Thuốc xử lý hom giống	1.000đ	2.000	TCCS	
6	Thuốc cỏ	1.000đ	2.400		
7	Thuốc BVTV	kg	04		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
2	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
3	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
5	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
6	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 -2 ngày/HN

3- CÂY ĐẬU ĐỎ

3.1. Sản xuất đậu xanh

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	30	Cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	66		
4	Kali nguyên chất (K2O)	kg	72		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
2	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
3	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
5	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
6	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

3.2. Sản xuất đậu tương

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	90	TCCS	
2	Đạm nguyên chất(N)	kg	40	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất(P2O5)	kg	90		
4	Kali nguyên chất(K2O)	kg	80		
5	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
2	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
3	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
5	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
6	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

3.3. Sản xuất lạc

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lạc	kg	220	cấp xác nhận trở lên	
2	Nilon che phủ	kg	100	TCCS	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS	
4	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	120	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
5	Kali nguyên chất (K2O)	kg	90		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	TCCS	
7	Vôi bột	kg	500		
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
2	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
3	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
5	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
6	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

3.4. Sản xuất vùng

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	30	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS,	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	80	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K2O)	kg	72		
5	Vôi bột	kg	400		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
2	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
3	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
5	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
6	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

4- SẢN XUẤT RAU ĂN LÁ, RAU ĂN CỎ, RAU ĂN QUẢ

4.1. Sản xuất rau ăn lá, TGST 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mùng toi, rau rền...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
a	Sản xuất hữu cơ nhóm rau 65 - 75 ngày				
1	Giống				
	Cải xanh ăn lá	kg	6	TCCS	
	Rau rền	kg	15		
	Mùng toi	kg	25		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1500	TCCS	
	Phân bón lá hữu cơ	lít	3	TCCS	
	Phân bón gốc hữu cơ	kg	250	TCCS	
	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Rocphosphate P2O5 ≥ 28% hoặc Apatit P2O5 ≥ 14%)	
	Phân Kali nguyên chất (K2O)	kg	18	Sử dụng Kali sulphate (K2O ≤ 30%)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Trichoderma	kg	30	TCCS	
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	3		
	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	500		
b	Sản xuất an toàn Theo VietGAP nhóm rau 65 - 75 ngày				
1	Giống				
	Cải xanh ăn lá	kg	6	TCCS	
	Rau rền	kg	15		
	Mùng toi	kg	25		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	35	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	25		
4	Kali nguyên chất (K2O)	kg	45		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
6	Phân bón lá	1000 đ	500		
7	Thuốc BVTV	1000 đ	500		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
--	-------------------	----------	----	--	-----------

4.2. Sản xuất rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày (bắp cải, súp lơ, cải thảo...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Sản xuất hữu cơ				
1	Giống				
	Bắp cải	kg	0.3	TCCS	
	Súp lơ	kg	0.3		
	Cải thảo	kg	0.3		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
	Phân bón lá hữu cơ	lít	5	TCCS	
	Phân bón gốc hữu cơ	kg	550	TCCS	
	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	84	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P2O5 ≥ 28% hoặc Apatit P2O5 ≥ 14%)	
	Phân Kali nguyên chất (K2O)	kg	48	Sử dụng Kali sulphate (K2O ≤ 30%)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Trichoderma	kg	30	TCCS	
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
	Xử lý phế phụ phẩm	1.000 đ	2.000		
II	Sản xuất an toàn Theo VietGAP				
1	Giống				
	Bắp cải	kg	0.3	TCCS	
	Súp lơ	kg	0.3		
	Cải thảo	kg	0.3		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	60		
4	Kali nguyên chất (K2O)	kg	20		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
6	Phân bón lá	1000 đ	1000		
7	Thuốc BVTV	1000 đ	1000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

4.3. Sản xuất cây rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày (su hào, hành lá...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Sản xuất hữu cơ				
1	Giống				
	Su hào	kg	0.7	TCCS	
	Hành lá	kg	6		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1500	TCCS	
	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P2O5 ≥ 28% hoặc Apatit P2O5 ≥ 14%)	
	Phân Kali nguyên chất (K2O)	kg	75	Sử dụng Kali sulphate (K2O ≤ 30%)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	kg	300	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Trichoderma	kg	30	TCCS	
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	5		
	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
	Xử lý phế phụ phẩm	1000đ	500		
II	Sản xuất an toàn theo VietGAP				
1	Giống				
	Su hào	kg	0.7	TCCS	
	Hành lá	kg	6		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	60		
4	Kali nguyên chất (K2O)	kg	90		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1000 đ	1000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

4.4. Sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
a	Sản xuất hữu cơ rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)				
1	Giống				TCCS
	Cà chua	kg	0,25		
	Dưa chuột	kg	0,7		
	Mướp đắng	kg	2,5		
	Bí xanh	kg	1		
	Đậu quả	kg	45		
	Đậu tương rau	kg	80		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	78	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P2O5 ≥ 28% hoặc Apatit P2O5 ≥ 14%)	
	Phân Kali nguyên chất (K2O)	kg	120	Sử dụng Kali sulphate (K2O ≤ 30%)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Trichoderma	kg	30	TCCS	
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
	Bẫy Feromom	Chiếc	30		
	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	2.000		
b	Sản xuất VietGAP rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu				

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	quả, bí xanh, đậu tương rau...)				
1	Giống				
	Cà chua	kg	0,25	TCCS	
	Dưa chuột	kg	0,7		
	Mướp đắng	kg	2,5		
	Bí xanh	kg	1		
	Đậu quả	kg	45		
	Đậu tương rau	kg	80		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	90		
4	Kali nguyên chất (K2O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.000		
7	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

4.5. Sản xuất rau ăn củ (cà rốt, cải củ...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	Cà rốt	kg	3	TCCS	
	Cải củ	kg	3		
2	Đạm nguyên chất(N)	kg	120	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất(P ₂ O ₅)	kg	90		
4	Kali nguyên chất(K ₂ O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
6	Phân bón lá	1.000đ	1.000		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

4.6. Ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất rau

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Mô hình cải bắp, súp lơ				
1	Giống:			TCCS	
	Hạt giống	kg	0,4		
	Hoặc Cây giống	cây	33.000		
2	Phân hữu cơ sinh học			TCCS	
	Sản xuất vụ thứ nhất	kg	3.000		
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	kg	2.000		
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	kg	1.000		
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	25	TCCS	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,...)	lít	4	TCCS	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	500	TCCS	
II	Mô hình cải ăn lá các loại				
1	Hạt giống	kg	6	TCCS	
2	Phân hữu cơ sinh học			TCCS	
	Sản xuất vụ thứ nhất	kg	1.500		
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	kg	1.000		
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	kg	500		
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	25	TCCS	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,...)	lít	3	TCCS	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	500	TCCS	

Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

4.7. Ứng dụng giá thể để sản xuất rau, quả

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
a	Mô hình dưa thơm				- N, P2O5 , K2O nguyên chất trong phân tổng hợp có thể chứa SW, ME,..
1	Giá thể:				
	Xơ dừa	tấn	40		
	Hỗn hợp đất	m ³	33		
2	Hạt giống	hạt	22.000 - 23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất(N)	kg	135	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
4	Lân nguyên chất(P2O5)	kg	125		
5	Kali nguyên chất(K2O)	kg	135		
6	MgSO4	kg	300		
7	Ca(NO3)2	kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	
b	Mô hình dưa chuột				
1	Giá thể:				
	Xơ dừa	tấn	30		
	Hỗn hợp đất	m ³	100		
2	Hạt giống	hạt	22.000 - 23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất(N)	kg	135	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
4	Lân nguyên chất(P2O5)	kg	125		
5	Kali nguyên chất(K2O)	kg	135		
6	MgSO4	kg	100		
7	Ca(NO3)2	kg	50		

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	
c	Mô hình cà chua				
1	Giá thể:				
	Xơ dừa	tấn	35		
	Hỗn hợp đất	m ³	66		
2	Hạt giống	hạt	22.000 - 23.000	TCCS	
3	Đạm nguyên chất(N)	kg	190	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
4	Lân nguyên chất(P2O5)	kg	190		
5	Kali nguyên chất(K2O)	kg	190		
6	MgSO4	kg	400		
7	Ca(NO3)2	kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

4.8. Sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Hạt giống	Hạt	18.500	TCCS	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
		Hạt giống trồng dặm	Hạt	3.500	TCCS	
	2	Vật tư làm giàn				
		- Cọc	cây	1.200	Cao 1,5m	
		- Sợi dây cước PE	kg	160		
		- Dây buộc (cước PE)	kg	30		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
	4	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	288		
	5	Kali nguyên chất (K2O)	kg	300		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	4.000	TCCS	
	7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	TCCS	
	8	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	10	TCCS	
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
	2	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	288		
	3	Kali nguyên chất (K2O)	kg	325		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
	5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	750	TCCS	
	6	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	10	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

4.9. Sản xuất cây Mùì ta

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống hạt trồng	Kg	12		
2	Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	TCCS	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	TCCS	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	290	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	70		
6	Vôi bột	Kg	250		
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 -2ngày/HN

5- SẢN XUẤT NĂM.

5.1. Sản xuất năm mới

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 20 tấn NL/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	15		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Đạm SA (Sulfatamon)	kg	20	TCCS	
	Đạm Urê	kg	5	TCCS	
4	Supe lân	kg	30	TCCS	
5	Bột nhẹ	kg	30		
6	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

5.2. Sản xuất nấm sò

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 20 tấn NL/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	45		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Túi PE (30 x 45)	kg	6		
4	Nút, Bông, chun...	kg	12		
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 -2 ngày/HN

5.3. Sản xuất nấm rơm

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 20 tấn NL/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	15		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 -2ngày/HN

5.4. Sản xuất nấm mộc nhĩ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 20 tấn NL/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	que	1.800		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	kg	50	5%	
	Bột nhẹ (CaCO ₃)	kg	10	1%	TCCS
	MgSO ₄	kg	1,0	1,5‰	
	KH ₂ PO ₄	kg	0,5	0,5‰	
4	Túi PE (19 x 38)	kg	10		
5	Nút, Bông, chun...	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.500		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN

5.5. Sản xuất nấm hương

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 20 tấn NL/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	kg	70	7%	
	Bột nhẹ (CaCO ₃)	kg	20	2%	
4	Túi PE (25 x 35)	kg	10		
5	Nút, Bông, chun...	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 -2 ngày/HN

5.6. Sản xuất nấm linh chi

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 20 tấn NL/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	kg	50	5%	
	Cám ngô	kg	70	7%	
	Bột nhẹ (CaCO ₃)	kg	10	1%	TCCS
	Đường ăn	kg	50	5 ‰	
4	Túi PE (25 x 35)	kg	10		
5	Nút, Bông, chun...	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

5.7. Sản xuất nấm đùi gà và nấm kim châm

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 20 tấn NL/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60		TCCS
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Túi PE (25 x 35)	kg	10		
4	Nút, Bông, chun...	kg	12		
5	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	kg	200	20%	
	Cám ngô	kg	50	5%	
	Bột đậu tương	kg	20	2%	
	Bột nhẹ (CaCO ₃)	kg	10	1%	
	Đường ăn	kg	5,0	0.5%	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN

6- CÂY HOA

6.1. Sản xuất Hoa cúc

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 1ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cúc	cây	400.000		
2	Đạm nguyên chất(N)	kg	140	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất(P2O5)	kg	175		
4	Kali nguyên chất(K2O)	kg	150		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
6	Phân bón lá	1.000đ	3.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
8	Vôi bột	kg	800		
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 -2 ngày/HN

6.2. Sản xuất hoa Hồng

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 1ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	50.000		
2	Đạm nguyên chất(N)	kg	460	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất(P2O5)	kg	400		
4	Kali nguyên chất(K2O)	kg	480		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	TCCS	
6	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	5.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

6.3. Sản xuất hoa đồng tiền chậu

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 1ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (1 chậu trồng 1 cây)	cây	80.000		
2	Đạm nguyên chất(N)	kg	500	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất(P ₂ O ₅)	kg	500		
4	Kali nguyên chất(K ₂ O)	kg	375		
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
7	Chậu trồng cây (đường kính x chiều cao): 20cm x 22cm	cái	80.000		
8	Gía thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	65.000	Tương đương 500m ³	
9	Lưới đen che nắng 60%	m ²	10.000		
10	Màng che nilon (diện tích x1,3)	m ²	13.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

6.4. Sản xuất hoa Lily chậu

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 1ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	- Giống (1 chậu trồng 3 cây)	Củ	150.000		
	- Giống (1 chậu trồng 5 cây)	Củ	150.000		
2	Đạm nguyên chất(N)		500	TCCS	
3	Lân nguyên chất(P ₂ O ₅)		500	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Kali nguyên chất(K ₂ O)		375		
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	15.000	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	7.500	TCCS	
7	- Chậu trồng 3 cây (đường kính x chiều cao): 22cm x 25cm	cái	50.000		
	- Chậu trồng 5 cây (đường kính x chiều cao): 32cm x 30cm	cái	30.000		
8	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	50.000	Tương đương 315m ³	
9	Lưới đen che nắng 60%	m ²	10.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

6.5. Sản xuất hoa sen trồng ruộng, đầm, ao

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Củ/thân	2.000	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
2	Đạm nguyên chất(N)	kg	70		
3	Lân nguyên chất(P2O5)	kg	24		
4	Kali nguyên chất(K2O)	kg	60		
5	Vôi bột	kg	150		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

6.6. Sản xuất hoa sen trồng chậu

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 1ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Củ/thân	1.000	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N,P2O5, K2O tương ứng	
2	Đạm nguyên chất(N)	kg	30		
3	Lân nguyên chất(P2O5)	kg	30		
4	Kali nguyên chất(K2O)	kg	20		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	150		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
7	Chậu trồng	cái	1.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

6.7. Sản xuất giống hoa Loa kèn

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 2ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống hoa loa kèn	Củ	175.000	Chu vi >10cm, đã xử lý nảy mầm, không có sâu bệnh hại nguy hiểm	
2	Đạm nguyên chất(N)	kg	230	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N,P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất(P ₂ O ₅)	kg	250		
4	Kali nguyên chất(K ₂ O)	kg	600		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.500		
6	Phân bón lá	1.000đ	6.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	5.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

7- CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY

7.1. Sản xuất cây dâu

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

Thời kỳ		Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất (trồng mới)	1	Giống dâu trồng mới	Cây	40.000		
	2	Giống dâu trồng dặm	cây	2.000		
	3	Đạm nguyên chất(N)	kg	140	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
	4	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	100		
	5	Kali nguyên chất(K2O)	kg	150		
	6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	1.000		
Năm thứ hai (KTCB)	1	Đạm nguyên chất(N)	kg	230	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
	2	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	130		
	3	Kali nguyên chất(K2O)	kg	80		
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

7.2. Sản xuất cây mía

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy cày (rạch hàng)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy rạch hàng cầm tay				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (trồng mới + trồng dặm tương đương 40.000 hom)	kg	10.000	TCCS	
2	Đạm nguyên chất(N)	kg	300	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150		
4	Kali nguyên chất(K ₂ O)	kg	260		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	TCCS	
6	Vôi bột	kg	500	TCCS	
7	Thuốc BTVT	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

7.3. Sản xuất thạch đen

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	1.500	Hom giống đạt tiêu chuẩn	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	35	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	30	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.500	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	500	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 -2 ngày/HN

7.4. Trồng thâm canh cỏ làm thức ăn chăn nuôi

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng bằng hom	Kg	3.500	Hom giống đạt tiêu chuẩn	
	Giống trồng bằng hạt	Kg	12		
2	Đạm nguyên chất (N)			TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
	- Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	Kg	250		
	- Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	Kg	200		
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	80		
4	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	100		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.500	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 -2 ngày/HN

8. CÂY ĂN QUẢ

8.1. Trồng, thâm canh nhãn, vải theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92	TCCS	Phân HCSH khi thay thế sang phân HCVS hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140	TCCS	
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

8.2. Ghép cải tạo nhân, vải

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm thứ 2	1	Mắt ghép (15 mắt/cây)	Mắt	6.000	Mắt ghép là đoạn cành	Mắt ghép, dây ghép hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Dây ghép	Cuộn	4		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	TCCS	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	48		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92	TCCS	
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	72		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

8.3. Trồng, thâm canh bưởi theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, Chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	70		
	5	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190	TCCS	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. (đậu tương, khô dầu chỉ dùng cho mô hìnhbưởi Diễn, Đoan Hùng)
	2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190	TCCS	
	2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	300		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	5	Đậu tương hoặc khô dầu	kg	1.200		
	6	Túi bao trái	túi	20.000		
	7	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

8.4. Trồng, thâm canh cam, quýt theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	625	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	30		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	100	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	7	Vôi bột	kg	625		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120	TCCS	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140	TCCS	sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

8.5. Trồng, thâm canh thanh long kiểu giàn chữ T theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	hom	5.555		Giống, trụ bê tông hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Trụ xi măng	Trụ	1.200		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	220	TCCS	
	4	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	300		
	5	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	150		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	7	Vôi bột	kg	550		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
Năm thứ 2	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	440	TCCS	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	440		
	3	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	300		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	6.000		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
Thời kỳ KD (năm thứ 3 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	660	TCCS	
	2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	660		
	3	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	450		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	9.000		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
6		Vật rẻ tiền mau hỏng			Theo quy trình kỹ thuật	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

8.6. Trồng, thâm canh xoài theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120	TCCS	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	250	TCCS	
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	200		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	5	Túi bao trái	Cái	70.000		
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

8.7. Trồng, thâm canh mít theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hồ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	240	TCCS	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	280	TCCS	
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	280		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	280		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

8.8. Vườn ươm sản xuất cây giống chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) sạch bệnh

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,5ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống chanh leo	kg	4,5	Hạt chanh leo hoa vàng	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
2	Giá thể TS2	kg	31.500		
3	Khay ươm 104	chiếc	900		
4	Khay 15 lỗ	chiếc	6.030		
5	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	25	TCCS	
6	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	24		
7	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	24		
8	Túi bầu	kg	300	10 x 15cm	
9	Phân bón lá	lít	45		
10	Mắt ghép	Mắt	300.000	Sạch bệnh	
11	Giấy ghép	Cuộn	36		
12	Thuốc BVTV	1.000đ	5.000	TCCS	
13	Test bệnh trước khi xuất vườn	Lần/ha	3		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

8.9. Trồng, thâm canh hồng không hạt theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	600	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hồ trợ năm thứ nhất	
	2	Giống trồng dặm	cây	30			
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm	
	4	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	96			
	5	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	120			
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000			
	7	Vôi bột	kg	600			
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS		
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	125	TCCS	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.	
	2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	138			
	3	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	150			
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000			
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS		
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	138	TCCS		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	160			
	3	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	300			
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000			
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

8.10. Trồng, thâm canh giống nho mới theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1.1 Giống trồng mới	cây	2.000	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống, cột bê tông hỗ trợ năm thứ nhất
	1.2 Giống trồng dặm	cây	100		
	1.3 Cột bê tông	Cột	800		
	1.4 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	220	TCCS	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	1.5 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160		
	1.6 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300		
	1.7 Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	1.8 Vôi bột	kg	1.000		
	1.9 Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
Năm thứ 3	1.1 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	276	TCCS	
	1.2 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160		
	1.3 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300		
	1.4 Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	1.5 Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

8.11. Trồng thâm canh chuối theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm 2	1	Giống trồng mới			cây giống cao 70 - 80cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
		Chuối tiêu	cây	2.000 - 2.500		
		Chuối tây	cây	1.800 - 2.000		
	2	Giống trồng dặm	cây	100	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	260		
	4	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	160		
	5	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	360		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	7	Vôi bột	kg	1.000		TCCS
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000		
9	Túi bao bón	Túi	2.000		Cho năm thứ 2	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

8.12. Trồng thâm canh măng cầu Dai (Na) theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5 ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	1.100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất	
	2	Giống trồng dặm	cây	50			
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.	
	4	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	160			
	5	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	120			
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS		
	7	Vôi bột	kg	1.000			
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000			
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	160			
	3	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	180			
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000			
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	300	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.	
	2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	240			
	3	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	360			
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	TCCS		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000			

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

8.13. Trồng thâm canh Táo**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5 ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	cây	600	Cây giống ghép, mầm ghép >30cm	- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Giống trồng dặm (5%)	cây	30		
	3	Trụ	cây	500		
	4	Cây choái	cây	500		
	5	Dây thép kéo giàn	kg	1.200		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	230	TCCS	
	4	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	80		
	5	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	210		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	7	Vôi bột	Kg	500		
8	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình				
Từ năm thứ 2 trở đi	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	276	TCCS	
	2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	120		
	3	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	210		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	5	Vôi bột	Kg	500		
	6	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 -2 ngày/HN

8.14. Trồng cây Quất

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5 ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	1.100		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	25	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	25		
4	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	46		
5	Phân hữu cơ	Kg	25.000	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 -2 ngày/HN

8.15. Ghép cải tạo Bưởi**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5 ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính cho 01 ha*

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Mắt ghép (15 mắt/cây)	Mắt	6.000	Cành mắt ghép, khai thác từ cây đầu dòng	Hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Dây ghép	kg	2	Dây nylon mềm 0,02 mm, 4 cuộn	
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	92	TCCS	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của từng loại phân bón đó.
	4	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	64		
	5	Phân Kali nguyên chất (K2O)	Kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	7	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Năm thứ 2	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	147	TCCS	
	2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	77		
	3	Phân Kali nguyên chất (K2O)	Kg	144		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	5	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	184	TCCS	
	2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	96		
	3	Phân Kali nguyên chất (K2O)	Kg	240		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	5	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 -2 ngày/HN

8.16. Trồng, thâm canh dứa

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân				

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Chòi giống trồng mới	Chòi	60.000	Chòi loại 1: 250 - 300g/chòi	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Chòi giống trồng dặm	Chòi	3.000		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	460	TCCS	- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của từng loại phân bón đó.
	4	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	320		
	5	Phân Kali nguyên chất (K2O)	Kg	840		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000		
	7	Vôi bột	Kg	1.000		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
Năm thứ 2	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS	
	2	Phân Kali nguyên chất (K2O)	Kg	180		
	3	Điều hòa bảo	lít	5		
	4	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	Theo quy trình kỹ thuật	1 ngày/lần
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 - 2 ngày/HN

8.17. Trồng, thâm canh chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) theo GAP**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính cho 01 ha*

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	cây	1.300	Cây giống ghép, mầm ghép >30cm	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của từng loại phân bón đó.
	2	Giống trồng dặm	cây	60		
	3	Cột bê tông	Cột	500		
	4	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70	TCCS	
	5	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	160		
	6	Phân Kali nguyên chất (K2O)	Kg	360		
	7	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	8	Chế phẩm sinh học	Kg	60	TCCS	
	9	Vôi bột	Kg	1.000		
	10	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
Năm thứ 2	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	185	TCCS	
	2	Phân Kali nguyên chất (K2O)	Kg	660		
	3	Chế phẩm sinh học	Kg	80		
	4	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	1 ngày/lần
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 -2 ngày/HN

9- CÂY DƯỠC LIỆU

9.1. Trồng cây dinh lăng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8tháng Năm 2: 7tháng Năm 3: 5tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	25.000	Cây sinh trưởng tốt	
2	Cây giống trồng dặm (5%)	cây	1.250		
3	Phân hữu cơ vi sinh + Năm 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	2.500	Theo TCVN 7185:2002	
4	Đạm nguyên chất (N) + Năm 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	100	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
5	Lân nguyên chất (P2O5) + Năm 1, năm 2 và năm 3	Kg/năm	100		
6	Kali nguyên chất (K2O) + Năm 1, năm 2 và năm 3	Kg/năm	150		
7	Chê phẩm sinh học/Thuốc BVTV				
	+ Trồng mới	Trđ/năm	5		
	+ Năm 2 và năm 3	Trđ/năm	1		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.2. Trồng cây cà gai leo

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	3-6 ha/cán bộ

B. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	cây	60.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	180	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	150	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K2O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	TCCS	
6	Nilon phủ	kg	300		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.3. Trồng cây Bạch truật

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống Gieo hạt hoặc Trồng cây	Kg cây	8 250.000	Hạt chắc mẩy, cây không sâu bệnh	
3	Phân bón			TCCS.	Cách bón theo quy trình kỹ thuật đã được ban hành
	+ Phân vi sinh	Kg	3.000		
	+ Đạm ure	Kg	348		
	+ Supe lân	Kg	750		
	+ Kali sunfat	Kg	234		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN

9.4. Trồng cây Ba kích

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Giờ	03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2.000	Cây không sâu bệnh	
2	Giống trồng dặm	cây	300		
3	Phân lân bón lót (0,2kg/cây)	Kg/năm	400	TCCS	
4	Phân vi sinh bón lót (1kg/cây) Năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	2.000		
5	Phân bón NPK (15:15:15) hoặc (16:16:8) (0,3kg/cây) Năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	600		
6	Chế phẩm sinh học Thuốc BVTV	Tr.đ	2		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN

9.5. Trồng cây Diệp hạ châu

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây giống	cây	300.000	Sạch sâu bệnh	
2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	TCCS	
3	Phân bón NPK (15:15:15)	kg	300		
4	Đạm ure	kg	100		
5	Chế phẩm sinh học	Tr.đ	5		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.6. Trồng cây Địa hoàng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Củ giống	kg	500	Đường kính củ 1,0-1,5 cm, không dập nát, sạch sâu bệnh	
2	Củ giống trồng dặm	kg	25		
3	Đạm ure	kg	415	TCCS	
4	Lân supe	kg	416		
5	Kali sunfat	kg	280		
6	Vôi bột	kg	250		
7	Chế phẩm sinh học	Tr.đ	5	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.7. Trồng cây Đương quy

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	125.000	Sạch sâu bệnh	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
2	Đạm ure	kg	275	TCCS	
3	Lân supe	kg	312		
4	Kali clorua	kg	125		
5	Phân hữu cơ sinh học	Tấn	5		
6	Chế phẩm sinh học	Tr.đ	5		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.8. Trồng cây Giảo cổ lam

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	250.000		TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N,P2O5, K2O tương ứng
2	Đạm nguyên chất(N)	kg	250		
3	Lân nguyên chất(P2O5)	kg	65		
4	Kali nguyên chất(K2O)	kg	150		
5	Chế phẩm sinh học	Tr.đ	5		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.9. Trồng cây Gừng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Củ giống	kg	1.300	Củ không sâu bệnh	
2	Phân bón NPK			TCCS	
	+ Năm 1	Kg	520		
	+ Năm 2	Kg	520		
	+ Năm 3	Kg	520		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.10. Trồng cây Hà thủ ô đỏ

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây giống	cây	20.000	Cây không sâu bệnh	
2	Cây giống trồng dặm	cây	2.000		
3	Phân lân nguyên chất(P2O5) + Năm 1 + Năm 2	Kg	360	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N,P2O5, K2O tương ứng	
		Kg	240		
4	Phân Đạm nguyên chất(N) + Năm 1 + Năm 2	Kg	22		
		Kg	88		
5	Phân Kali nguyên chất(K2O) + Năm 1 + Năm 2	Kg	32		
		Kg	48		
6	Chế phẩm sinh học Bokachi + Năm 1 + Năm 2	Kg	3		
		Kg	3		
7	Phân hữu cơ vi sinh năm 1	kg	1.000	TCCS	
8	Thuốc BVTV năm 1	Tr.đ/ha	1	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.11. Trồng cây Kim tiền thảo

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây giống	cây	2.500	Cây không sâu bệnh	
2	Cây giống trồng dặm	cây	250		
3	Phân bón NPK + Năm 1	Kg	1.500	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.12. Trồng cây Khôi tía

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây giống	cây	10.000		
2	Cây giống trồng dặm	cây	1.000		
3	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg Kg	2.000 2.400	Theo TCVN 7185:2002	
4	Phân Đạm nguyên chất(N) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg Kg	100 100	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N,P2O5, K2O tương ứng	
5	Phân lân nguyên chất(P2O5) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg Kg	90 90		
6	Phân Kali nguyên chất(K2O) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg Kg	120 120		
7	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV + Trồng mới, Năm 2 và năm 3	Tr.đ/ha	1	TCCS Lượng sử dụng cho mỗi năm	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.13. Trồng cây Nghệ thâm canh

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Củ/ kg	50.000 4.000	Củ sạch bệnh, đồng đều	Áp dụng cho trồng thuần
2	+ Phân vi sinh	Kg	2.000	TCCS	
	+ Phân Đạm nguyên chất(N)	Kg	200		
	+ Phân lân nguyên chất(P2O5)	Kg	120		
	+ Phân Kali nguyên chất(K2O)	Kg	200		
1	Giống	Củ/ kg	25.000 2.000	Củ sạch bệnh, đồng đều	Áp dụng cho trồng xen
2	+ Phân vi sinh	Kg	2.000	TCCS	
	+ Phân Đạm nguyên chất(N)	Kg	100		
	+ Phân lân nguyên chất(P2O5)	Kg	90		
	+ Phân Kali nguyên chất(K2O)	Kg	100		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.14. Trồng cây rau Sắng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2.500	Cây không sâu bệnh	
2	Giống trồng dặm	cây	250		
3	Phân bón NPK + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	550 550 550	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.15. Trồng cây Sa nhân tím

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2.000	Sạch sâu bệnh	
2	Giống trồng dặm	cây	200		
3	Phân bón NPK (5:10:3)	Kg	400	TCCS	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
4	Phân vi sinh + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg	1.000		
		Kg	1.000		
		Kg	1.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.16. Trồng cây Trà hoa vàng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2.500		
2	Giống trồng dặm	cây	250		
3	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm Kg/năm	1.500 2.000	Theo TCVN 7185:2002	
4	Phân Đạm nguyên chất(N) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm Kg/năm	80 150	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N,P2O5, K2O tương ứng	
5	Phân lân nguyên chất(P2O5) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm Kg/năm	80 150		
6	Phân Kali nguyên chất(K2O) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm Kg/năm	90 180		
7	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV + Trồng mới, + Năm 2 và năm 3	Tr.đ/ha/năm Tr.đ/ha/năm	1 1	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.17. Trồng cây Trạch tả thâm canh

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	cây	140.000	Cây không sâu bệnh	
2	Giống trồng dặm	cây	7.000		
3	Đạm ure	kg	500	TCCS	
4	Lân supe	kg	800		
5	Kali clorua	kg	300		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.18. Sản xuất cây Húng quế

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hạt giống	kg	0,8		
2	Phân hữu cơ vi sinh/hữu cơ sinh học	kg	4.000 - 5.000	TCCS	
3	Phân Đạm ure	kg	100		
4	Phân Supe Lân	kg	700		
5	Phân Kali clorua	kg	110		
6	Vôi bột	kg	800		
7	Thuốc BVTV	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.19. Trồng cây Tam thất Bắc

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 2ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
I Đối với mô hình trồng dưới tán rừng					
1	Giống trồng mới	cây	20.000	Cây con 6-12 tháng tuổi. Chiều cao thân khí sinh trung bình >9cm. Đường kính gốc thân khí sinh >1mm. Cây con có mầm cây khỏe, không sâu bệnh	Trồng dưới tán rừng, sử dụng diện tích đất xen để sản xuất không quá 1/3 diện tích lô rừng được giao. Khoảng cách trồng 20 x 30cm
3	Phân hữu cơ vi sinh				
	+ Trồng mới	Kg	4.000	Theo TCCS	Lượng bón 0,2 kg/hố
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	4.000		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	4.000		
4	Phân NPK 5:10:3				
	+ Trồng mới	Kg	40	Theo TCCS	Lượng bón: - Bón lót 2kg/1000 cây trồng mới - Bón thúc 1,2kg/1.000 cây (chăm sóc)
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	24		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	24		
5	Chế phẩm sinh học, vi sinh			- Năm thứ nhất: Phun định kỳ 01 lần/tháng	

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
	+ Trồng mới	Lít/kg	40	(phun 10 tháng)	
	+ Chăm sóc năm 2	Lít/kg	40	- Năm thứ 2, thứ 3:	
	+ Chăm sóc năm 3	Lít/kg	40	Phun định kỳ 01 lần/tháng, từ tháng 1-10	
II Đối với mô hình trồng trên đất trồng, vườn hộ					
1	Giống trồng mới	cây	100.000	Cây con 6-12 tháng tuổi. Chiều cao thân khí sinh trung bình >9cm. Đường kính gốc thân khí sinh >1mm. Cây con có mầm cây khỏe, không sâu bệnh	Trồng trên luống tập trung. Khoảng cách trồng 20 x 30cm
2	Giống trồng dặm	cây	10.000		
3	Phân hữu cơ vi sinh				
	+ Trồng mới	Kg	20.000	Theo TCCS	Lượng bón 0,2 kg/hố
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	20.000		
4	+ Chăm sóc năm 3	Kg	20.000		
	Phân NPK 5:10:3				Lượng bón:
	+ Trồng mới	Kg	200	Theo TCCS	- Bón lót 2kg/1000 cây trồng mới
5	+ Chăm sóc năm 2	Kg	120		- Bón thúc 1,2kg/1.000 cây (chăm sóc)
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	120		
5	Chế phẩm sinh học, vi sinh				
	+ Trồng mới	Lít/kg	200	- Năm thứ nhất: Phun định kỳ 01 lần/tháng (phun 10 tháng)	
	+ Chăm sóc năm 2	Lít/kg	200	- Năm thứ 2, thứ 3: Phun định kỳ 01 lần/tháng, từ tháng 1-10	
5	+ Chăm sóc năm 3	Lít/kg	200		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.20. Sản xuất cây Địa liên

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Củ giống	Kg	2.500		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N,P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	136		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	TCCS	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	TCCS	
7	Nilon phủ luống	M ²	8.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.21. Trồng cỏ ngọt

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới (cây trong bầu)	cây	100.000	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N,P2O5, K2O tương ứng	
	Giống trồng dặm (cây trong bầu)	cây	10.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120		
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	500	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10- CÂY LÂM NGHIỆP

10.1. Trồng rừng Bạch đàn thâm canh

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình hướng dẫn kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Giống được công nhận	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3) + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	332 332 332	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN

10.2. Trồng Keo lai

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS.	
	+ Trồng mới	Kg	332		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	332		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	332		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN

10.3. Trồng Keo lá tràm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	332		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	332		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	332		
4	Thuốc mối (DM)	Cây	33.2	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN

10.4. Trồng Keo tai tượng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	332		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	332		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	332		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN

10.5. Trồng Sưa

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^\circ$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	332		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	332		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	332		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.6. Trồng Thông Caribe

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	200		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	400		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	400		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	400		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN

10.7. Trồng Thông đuôi ngựa

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Giống trồng dặm	cây	200		
3	Phân bón NPK (5:10:3) + Trồng mới	Kg	400	TCCS	
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	400		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	400		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN

10.8. Trồng Thông nhựa

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Giống trồng dặm	cây	200		
3	Phân bón NPK (5:10:3) + Trồng mới	Kg	400	TCCS	
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	400		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	400		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN

10.9. Trồng cây Lát Hoa

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	100		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	200		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	200		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	200		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.10. Trồng cây Mỡ

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	250		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	500		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	500		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.11. Trồng Sa mộc**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	200		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	400		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	400		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	400		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.12. Trồng Xoan đào**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.100	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	110		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	330		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	330		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	330		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.13. Trồng Xoan ta

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.650	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	165		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	330		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	330		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	330		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.14. Trồng cây Bương mốp**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú	
1	Giống trồng mới	cây	400	Cây không sâu bệnh		
2	Giống trồng dặm	cây	40			
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	Phân hữu cơ vi sinh thay thế sang phân hữu cơ sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó	
	+ Trồng mới	Kg	200			
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	200			
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	200			
4	Phân hữu cơ vi sinh			TCCS		
	+ Trồng mới	Kg	800			
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	800			
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	800			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.15. Trồng Bời lời đỏ**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	3.330	Cây không sâu bệnh	
2	Cây giống trồng dặm	cây	333		
3	Phân bón: NPK (5:10:3) (0,3 kg/ cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3	kg	666	TCCS	
4	Thuốc chống mối (0.01kg/cây)	kg	33.3		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.16. Trồng Tách**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	160		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	498		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	498		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	498		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.17. Trồng cây Quế thâm canh**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 01 ha*

STT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	Cây	4.444	Cây không sâu bệnh	
	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	444		
	Phân NPK (5:10:3) 0,3 kg/cây	Kg	1.333	TCCS	Áp dụng cho trồng thông thường
	Hoặc Phân vi sinh 0,5 kg/cây	Kg	2.222		Áp dụng cho trồng theo hữu cơ
Năm 2 và năm 3	Phân NPK (5:10:3) 0,3 kg/cây	Kg/năm	1.333	TCCS	Áp dụng cho trồng thông thường
	Hoặc Phân vi sinh 1,0 kg/cây	Kg/năm	4.444		Áp dụng cho trồng theo hữu cơ

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.18. Vườn ươm giống cây lâm nghiệp**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	15	Trình độ: Đại học trở lên; Quy mô: 01 vườn ươm	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Khung nhà giâm	Bộ	01	Kết cấu khung bằng thép hộp mạ kẽm liên kết bằng hàn	
2	Hệ thống che điều tiết ánh sáng phía trên	Hệ thống	01	Các dải lưới cùng được kéo ra và dồn lại dọc theo chiều luống ươm cây	
4	Hệ thống che, điều tiết ánh sáng xung quanh	Hệ thống	01	04 dải lưới chuyên dụng che vườn ươm có tỷ lệ che 50% độc lập ở 4 mặt vách nhà	
5	Hệ thống tưới phun sương	Hệ thống	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và quy mô của vườn ươm	
6	Hệ thống tưới phun mưa	Hệ thống	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và quy mô của vườn ươm	
7	Hệ thống luống giâm hom	Hệ thống	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và quy mô của vườn ươm	
8	Hệ thống bể chứa nước chìm	Hệ thống	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và quy mô của vườn ươm	

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 1.000 m²*

STT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây mô mầm	cây	200.000	Cây mầm đảm bảo tiêu chuẩn	Tỷ lệ sống $\geq 85\%$
2	Vỏ bầu	cái	200.000	7 x 12 cm hoặc 8 x 12cm	
3	Đất để đóng bầu	m ³	95	Phù hợp với kỹ thuật	
4	Phân vi sinh	tấn	5	TCCS	
5	Phân lân	kg	500		
6	Phân NPK bón thúc	kg	30		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.19. Sấy và bảo quản ván bóc gỗ rừng trồng**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Vận hành máy sấy và hệ thống ngâm tẩm gỗ... tính cho 10 m ³ ván bóc/mẻ sấy và bảo quản	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trình độ: Trung cấp trở lên	Tính cho 01 MH/năm/01 cán bộ chỉ đạo

B. Định mức máy móc, thiết bị*Định mức cho 01 mô hình*

STT	Tên máy, thiết bị	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Hệ thống thiết bị sấy			Công suất 10m ³ /mẻ sấy (24h)	
1	Nồi hơi:	nồi	1	P=6-8kg/cm ² ; Nhiệt độ hơi nước bão hòa t _{bh} =135-183 ⁰ C	
2	Hệ thống truyền tải nhiệt				
2.1	Ống dẫn hơi	bộ	10	D 25mm, dài 1,5m; cánh tản nhiệt nhôm đúc D55mm	
2.2	Van điều khiển nhiệt tự động	cái	4	TCCS	
2.3	Van điều khiển thủ công	cái	20		
2.4	Ngưng tách nước	cái	4		
3	Hệ thống bể chứa nước hồi	bộ	1	Dung tích 2.000 lít (2m ³ và bơm tự động cấp nước vào nồi hơi, công suất 1,5 kw	
4	Khung và vỏ hầm sấy	bộ	1	Kích thước (d×r×c): 25 x 1,5 x 2,8 m, khung thép hộp; vách hầm bọc tôn 2 mặt, cách nhiệt bằng sợi bông thủy tinh; mái hầm sấy lợp tôn lạnh bọc PU cách nhiệt, trần phụ điều hướng gió bằng khung thép hộp và tôn sóng; cum thoát ẩm trên mái hầm sấy (7 cum)	
5	Cụm băng truyền tải ván sấy	cụm	1	Bộ truyền động và thanh ray 2 bên; giá gài ván kích thước (d x r x c): 900 x 800 x 50 mm. Động cơ + hộp số, công suất 2,5kw; Biến tần 3 pha điều khiển tốc độ băng truyền.	Mức hỗ trợ theo các quy định hiện hành
6	Bộ phận điều khiển khí sấy	cái	10	Quạt đối lưu D800, công suất 2,2 kw	
7	Bộ phận điều khiển hệ thống sấy, gồm: - Tủ điều khiển cụm băng tải, khí sấy - Tủ điều khiển nhiệt độ hầm sấy - Tủ điều khiển cum nồi hơi	bộ	1	TCCS Mới 100%	

STT	Tên máy, thiết bị	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	- Hệ thống dây dẫn điện và dây tín hiệu				
8	Vật tư, phụ kiện kèm theo	bộ	1	TCCS	
II	Hệ thống bảo quản				
1	Bể pha thuốc	bể	1	Chất liệu composite chịu hóa chất V= 2m ³ , kích thước 2x1x1m	
2	Bể ngâm tắm hóa chất	bể	1	Chất liệu inox chịu hóa chất có bánh xe, van gạt V=3,5m ³ kích thước 3x1,1x0,95m.	
3	Máng thu hồi dung dịch hóa chất	máng	1	Chất liệu inox chịu hóa chất có van gạt, kích thước 4x1,4m	
4	Lồng xếp ván, ghim và ngâm tắm	lồng	8	Chất liệu inox chịu hóa chất, kích thước 1,4x1x0,35m	
5	Palăng xoay 360 ⁰	cái	1	TCCS, tải trọng 500kg	
6	Máy bơm chịu hóa chất	cái	1	TCCS, Công suất 15m ³ /h	
7	Ống dẫn	m	15	Ống cao su chịu hóa chất Φ30	
8	Bạt nylon	m ²	50		
9	Bomme kê	cái	1	TCCS	

C. Định mức vật tư, hóa chất

(Tính cho 01 mẻ sấy, bảo quản)

TT	Tên vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hóa chất LN5	kg	135	TCCS	Mức hỗ trợ theo các quy định hiện hành
2	Côn 90°	lít	1		
3	Acid HCl	lít	0,5		
4	Axit salixilic	kg	1		
5	Cucumin	gram	50		
6	Vật tư rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất				Theo thực tế, tối đa không quá 30% so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu
7	Nhiên liệu, năng lượng				

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày			
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.20. Trồng cây tre Diêm trúc**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 05-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính cho 01ha*

STT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
Năm 1	1 Giống trồng mới Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	500 50	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp TCCS	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	2 Phân NPK (0,3 kg/cây)	Kg	150		
Năm 2 và Năm 3	1 Phân NPK (0,3 kg/cây)	Kg/năm	150		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.21. Trồng cây Trúc sào**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính cho 01ha*

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	500	Cây sinh trưởng và phát triển tốt, không sâu bệnh	
2	Cây giống trồng dặm	Cây	50		
3	Phân NPK (0,2kg/cây) + Năm 1 + Năm 2 + Năm 3	Kg Kg Kg	100 100 100	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.22. Trồng cây Luồng**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính cho 01ha*

STT		Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
Năm 1	1	Cây trồng mới Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	300 30	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp TCCS	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	2	Phân NPK (0,3kg/cây)	Kg	90		
	1	Phân NPK (0,3 kg/cây)	Kg/năm	90		
Năm 2 và Năm 3	1	Phân NPK (0,3 kg/cây)	Kg/năm	90		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.23. Trồng cây Sao đen**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính cho 01 ha*

STT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm (10%)	Cây	50		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	- Trồng mới	Kg	100		
	- Chăm sóc năm 2	Kg	100		
	- Chăm sóc năm 3	Kg	100		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.24. Trồng cây Đàn hương**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính cho 01 ha*

STT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới Giống trồng dặm (10%)	Cây Cây	500 50	Cây sinh trưởng phát triển tốt	
2	Phân bón trồng mới: - Phân NPK - Phân vi sinh	Kg Kg	100 1.000	TCCS	
3	Chăm sóc năm 2: - Phân NPK - Phân vi sinh	Kg Kg	100 1.000		
4	Chăm sóc năm 3: - Phân NPK - Phân vi sinh	Kg Kg	100 1.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.25. Trồng cây Giỏi ăn hạt bằng cây ghép**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính cho 01ha*

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây trồng mới	Cây	500	Chiều cao cây giống từ 50 - 60 cm, trong đó, chiều dài của cành ghép ≥ 20 cm. TCCS	
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	50		
3	Phân NPK (16:16:8)				
	+ Trồng mới	Kg	250		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	500		
4	Phân hữu cơ vi sinh				
	+ Trồng mới	Kg	1.000		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	500		
5	+ Chăm sóc năm 3	Kg	500		
	Chế phẩm sinh học	Triệu đồng	3		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.26. Trồng cây Bò đề**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính cho 01ha*

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
2	Cây giống trồng dặm	Cây	200		
3	Phân NPK (5:10:3) + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	400 400 400	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.27. Trồng cây Giỏi xanh**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính cho 01ha*

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây trồng mới	Cây	1.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
2	Cây giống trồng dặm	Cây	100		
3	Phân NPK (5:10:3) + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	200 200 200	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.28. Trồng cây Sầu ghép**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính cho 01ha*

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
2	Cây giống trồng dặm	Cây	50		
3	Phân NPK + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	100 100 100	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.29. Trồng cây Trám ghép**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính cho 01ha*

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Cây	500	Chiều cao cây giống từ 50 - 60 cm, trong đó, chiều dài của cành ghép ≥ 20 cm. Cây sinh trưởng tốt, có lá xanh ở dạng bánh tẻ, vết ghép liền sẹo, cây không cong queo, sâu bệnh	
2	Cây giống trồng dặm	Cây	50		
3	Thuốc chống mối	Kg	10		
4	Phân NPK (16:16:8) + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	250 500 500	TCCS	
5	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	1.000 500 500	Theo TCVN 7185:2002	
6	Chế phẩm sinh học/ Thuốc BVTV + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Tr.đ Tr.đ Tr.đ	3 3 3	TCCS Lượng sử dụng cho mỗi năm	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10.30. Trồng cây Tràm 5 gân

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính cho 01ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây giống tràm 5 gân	Cây	11.100	Cây sinh trưởng và phát triển tốt	
2	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây	550		
3	Phân NPK (16:16:8) + Chăm sóc năm 1 + Chăm sóc năm 2	Kg Kg	1.100 2.200	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

II. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI - THÚ Y
1- CHĂN NUÔI GÀ THƯƠNG PHẨM
A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	03-05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 3.000 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	6,0	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc xin	Liều/con	07	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01		
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

2- CHĂN NUÔI GÀ SINH SẢN

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	06-12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.000 con

B. Định mức máy móc, thiết bị

* Máy móc, thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Lồng tầng	Con/m ²	8 - 12		
2	Sàn nhựa	Con/m ²	6 - 8		
3	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
4	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
5	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
6	Hệ thống thu trứng	Hệ thống	01		
7	Hệ thống tải phân	Hệ thống	01		
8	Máy phát điện	Chiếc	01		

* Thiết bị, vật tư ấp trứng gà (Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 gà mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	12,3	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc -xin	Liều/con	14	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi gà sinh sản					
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
Mô hình gà ấp trứng					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01		
	Thời gian	Ngày	7-14		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

3- CHĂN NUÔI NGAN, VỊT THƯƠNG PHẨM

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	03-05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 3.000 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	04	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

4- CHĂN NUÔI NGAN, VỊT SINH SẢN

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06-12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.000 con

B. Định mức máy móc, thiết bị

* Máy móc, thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sàn nhựa	Con/ m ²	3,5 - 4,0		
2	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
3	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
4	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
5	Máy phát điện	Chiếc	01		

* Thiết bị, vật tư ấp trứng vịt (Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 vịt mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	30	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc -xin	Liều/con	11	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi ngan, vịt sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
Mô hình ấp trứng					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01		
	Thời gian	Ngày	7-14		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

5- CHĂN NUÔI CHIM BÒ CÂU

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	06-12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 1.000 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 500 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng bò câu	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống bò câu ngoại và bò câu lai từ 03 tháng tuổi. Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	10,8	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	Liều/con	01	Newcastle	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	02	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,03	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi bò câu sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
Mô hình ấp trứng bò câu					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01		
	Thời gian	Ngày	07-14		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

6- CHĂN NUÔI CHIM CÚT SINH SẢN**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06-12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 4.000 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 4.000 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng chim cút	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Chim cút 01 ngày tuổi, có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	0,7	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc -xin	Liều/con	04	Newcastle	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	01	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi chim cút sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
Mô hình ấp trứng chim cút					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01		
	Thời gian	Ngày	07-14		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

7- CHĂN NUÔI ĐÀ ĐIỀU THƯỜNG PHẨM**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06-10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg/con	$\geq 3,0$	Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	426	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	04	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,5	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01		
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

8- CHĂN NUÔI ĐÀ ĐIỀU SINH SẢN

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06-10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 20 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô $\geq$ mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng đà điều	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg/con	$\geq 3,0$	Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	796	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc -xin	Liều/con	06	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	80	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,5	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT		Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi đà điều						
1		Tập huấn kỹ thuật				
		Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
		Thời gian	Ngày	01		
2		Hội nghị sơ kết, tổng kết				
		Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
		Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
Mô hình ấp trứng đà điều						
1		Tập huấn kỹ thuật				
		Số lần	Lần	01		
		Thời gian	Ngày	07-14		
2		Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

9- CHĂN NUÔI LỢN THƯƠNG PHẨM

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 150 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
1.1	Giống lợn ngoại	Kg/con	10		
1.2	Giống lợn nội	Kg/con	07		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		225	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc xin:	Liều/con	06	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02		
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

10- CHĂN NUÔI LỢN ĐỰC SẢN XUẤT TINH**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 20 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Giống lợn ngoại	Kg/con	100		
3	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		162	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
4	Vắc xin	Liều/con	08	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
5	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
6	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02		
7	Dụng cụ bảo tồn tinh dịch	Bộ/ hộ	01	Tủ bảo ôn, tủ sấy	
8	Dụng cụ kiểm tra đánh giá	Bộ/hộ	01	Kính hiển vi, máy đo PH	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

11- CHĂN NUÔI LỢN SINH SẢN**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	06-12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 110 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Chuồng nuôi lợn nái chữa	Lồng/con	01		
3	Chuồng nuôi lợn nái nuôi con	Lồng/con	01		
4	Sàn nuôi lợn con sau cai sữa	m2/con	0,6		
5	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02		
6	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
1.1	Giống hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	100		
1.2	Giống hậu bị (giống nội)	Kg/con	22		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
2.1	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống Ngoại	Kg/con	534	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
2.2	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống nội	Kg/con	482		
3	Vắc xin	Liều	12	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02		
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	02		
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/M H	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

12- XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG CHĂN NUÔI LỢN

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2 hệ thống

B. Định mức Vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kết quả

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	Con/m ³	10	Áp dụng hệ thống cho chăn nuôi lợn với quy mô từ 50 – 1500 con. Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng	
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường, phân và chất thải	Lít /kg/m ³	01	Được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam	
3	Phân tích mẫu	Mẫu/bể	02	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

13- VỖ BÉO TRÂU, BÒ**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50-70

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

C. Định mức giống, thiết bị, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Đối tượng bò, trâu đưa vào vỗ béo theo QĐ số 294, 295/QĐ-CN- MTCN ngày 23/09/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò, trâu trước khi giết thịt	
2	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/con	01		
3	Thuốc tẩy nội KST	Liều/con	01		
4	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
5	Vỗ béo trâu, bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học				
6	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trâu....	
	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01		
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

14- CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ SINH SẢN**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06 -12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 10-20 cái, 2-5 con đực

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
	Bò cái giống	Kg/con	220		
	Trâu cái giống	Kg/con	350		
2	TAHH cho bò cái chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	TAHH cho trâu cái chữa	Kg/con	660		
4	Tăng đá liếm	Kg/con	03		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

15- CẢI TẠO ĐÀN TRÂU BÒ BẰNG THỦY TINH NHÂN TẠO

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	06-12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50-70 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Tinh đông lạnh	Liều/con	02		
3	Ni tơ lỏng	Lít/con	02		
4	Găng tay, ống gen	Bộ/con	02		
5	TAHH cho bò cái có chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
6	TAHH cho trâu cái có chữa	Kg/con	660		
7	Tăng đá liềm	Kg/con	03		
8	Bình Nito 3,5 -3,7 lít	Cái/xã, phường	02		
9	Súng bắn tinh	Cái/xã, phường	06		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị /MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

16- CẢI TẠO ĐÀN BÒ THỊT

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	06-12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 05 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Kg/Con	350	Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chữa	Kg/con	540		
3	Tăng đá liếm	Kg/con	03		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01		
	Thời gian	Ngày	01		
2	Tham quan hội thảo	Lần	01		
3	Hội nghị tổng kết	Lần	01		

17- CHĂN NUÔI BÒ SỮA**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	06-12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống			Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Tinh đông lạnh	Liều/con	04		
3	TAHH cho bò cái chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
4	Tăng đá liếm	Kg/con	03		
5	Nguyên liệu ủ chua thức ăn xanh (1 tấn cỏ)				
-	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30		
-	Muối ăn	Kg/tấn	05		
-	Ủ bằng bể ủ/hố ủ				
-	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m ² /tấn	08		
-	Ủ bằng túi ủ				
-	Túi nylon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn	02		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	02		
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

18- TRỒNG, CHẾ BIẾN VÀ BẢO QUẢN THỨC ĂN THÔ XANH**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 20-50 tấn/ 6-10 ha

B. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Mô hình trồng thâm canh cỏ				
	Giống cỏ				
	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5		
	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12,0		
	Thiết bị vật tư				
	Phân đạm nguyên chất (N)			Phân đạm nguyên chất (N)	
	Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	Kg/ha	250		
	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	Kg/ha	200		
	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg/ha	80	Phân lân nguyên chất (P2O5)	
	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg/ha	100	Phân kali nguyên chất (K2O)	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500	Phân hữu cơ vi sinh	
2	Kỹ thuật ủ rơm với urea trong túi nilon				
	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô	
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02		
	Urea	Kg/tấn	40		

	Rỉ mật	Kg/tấn	20		
	Muối	Kg/tấn	5		
3	Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nylon				
	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	Thân ngô	
	Túi nylon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02		
	Men vi sinh	Kg/tấn	01		
	Rỉ mật	Kg/tấn	50		
	Muối	Kg/tấn	05		
4	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua				
	Cỏ tươi	Tấn	01	Cỏ tươi	
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30		
	Muối	Kg/tấn	05		
	<i>Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằngbể)</i>				
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m ² /tấn cỏ tươi	08		
	<i>Túi ủ (nếu ủ bằng túi)</i>				
	Túi nylon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn cỏ tươi	02		

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

19- CHĂN NUÔI DÊ, CỪU THƯƠNG PHẨM**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50 con

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg/Con	15	Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu	Kg/con	45	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	Liều/con	04	(1) Tụ huyết trùng, (1) viêm ruột hoại tử, (1) LMLM, (1) Đậu	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01		

20- CHĂN NUÔI DÊ, CỪU SINH SẢN**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Cơ sở/ hộ chăn nuôi đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	06-12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 40 - 60con

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dê cái giống ngoại	Kg/Con	23-27	Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Dê cái giống nội	Kg/Con	13 - 17		
3	Dê cái lai	Kg/Con	18 - 22		
4	Cừu cái	Kg/Con	16 - 20		
5	Dê, cừu đực giống ngoại	Kg/Con	30 - 34		
6	Dê, cừu đực giống lai	Kg/Con	28 - 32		
7	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu đực giống	Kg/Con	115	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
9	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu cái từ hậu bị đến đẻ	Kg/con	115		
12	Vắc-xin	Liều/con	08	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
13	Tăng đá liếm	Kg/con	02		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

21- CHĂN NUÔI DÊ SỮA

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06-12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 100 con

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dê cái giống	Kg/Con	18-22	Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Dê đực giống	Kg/Con	35-40		
3	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực	Kg/Con	36	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
4	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ lứa đầu	Kg/Con	120		
5	Vắc-xin	Liều/con	08	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
6	Bình đựng sữa thể tích 25 lít	Bình/hộ	01	Bình làm bằng chất liệu nhôm hoặc hợp kim, không bị ô xy hóa	
7	Tăng đá liếm	Kg/con	03		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

22- NUÔI ONG NGOẠI**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06-12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 100 đàn

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/điểm /cơ sở	100	Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Thùng kẻ	Thùng/điểm /cơ sở	100	Áp dụng đối với mô hình có thùng kẻ	
3	Đường	Kg/đàn	30		
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,3		
5	Tăng chân	Cái/đàn	10		
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01		
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	01		
8	Bộ dụng cụ nhân đàn(kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01		

23- NUÔI ONG NỘI**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng / cán bộ	06-12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 100 đàn

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/điểm /cơ sở	50	Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Thùng kẻ	Thùng/điểm /cơ sở	50	Áp dụng đối với mô hình có thùng kẻ	
3	Đường	Kg/đàn	18		
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2		
5	Tàng chân	Cái/đàn	04		
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01		
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	01		
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01		

24- CHĂN NUÔI THỎ THƯƠNG PHẨM**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 1.000 con

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/Con	0,5	Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hồ thức ăn trong 90 ngày	Kg	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc xin	Liều/con	01	(1) Bại huyết	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01		

25- CHĂN NUÔI THỎ SINH SẢN**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 500 con

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/Con	2,5-3	Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày	Kg	27	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc xin	Liều/con	02	(2) Bại huyết	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

26- NUÔI TẮM**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 3 hecta dâu tương đương 360 vòng trứng

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Trứng tằm ban đầu (MH nuôi tằm con tập trung) và Tằm con ban đầu (MH nuôi tằm lớn)	Vòng trứng/ ha dâu	120	Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
1	MH nuôi tằm con tập trung (tính cho 1 ha)				
	Nong/khay nuôi tằm	Cái	120	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
	Máy thái dâu	Cái	01		
	Đùi tằm	Cái	10		
	Lò sưởi điện	Cái	01		
	Quạt bay hơi tăng ẩm	Cái	01		
	Bạt phủ lá dâu	m2	20		
	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04		
	Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06		
	Vôi bột	Kg	20		
2	MH nuôi tằm lớn (tính cho 1 ha)				
	Tằm con	Vòng/ha	120	Né gỗ, KT: 1m x 1m	
	Lá dâu	Kg/vòng	200		
	Né đôi	Né/Vòng	02		
	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04		
	Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06		
	Vôi bột	Kg	20		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01		
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01		

27- XÂY DỰNG CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	06-12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 03 cơ sở

B. Định mức vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kết quả

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1. Thiết bị, vật tư (Mức hỗ trợ tính trên 01 cơ sở)					
a.	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/cơ sở	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
b.	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang)	Bộ/cơ sở	03		
c.	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	Bộ/cơ sở	01		
2. Định mức vắc xin, hóa chất sát trùng					
2.1. Mô hình an toàn dịch bệnh trên gia cầm					
2.1.1. Vắc xin phòng bệnh					
a.	Vắc xin cho thủy cầm nuôi thương phẩm	Liều/con	04	(2) Dịch tả, (2) Cúm GC	
b.	Vắc xin cho thủy cầm sinh sản	Liều/con	05	(3) Dịch tả, (2) Cúm GC	
c.	Vắc xin cho gà thương phẩm	Liều/con	05	(3) Newcastle, (2) Cúm GC	
d.	Vắc xin cho gà sinh sản	Liều/con	08	(4) Newcastle, (4) Cúm GC	
2.1.2. Hoá chất sát trùng					
	Mô hình chăn nuôi gia cầm, thủy cầm thương phẩm	Lít/con	01	Dung dịch	

	Mô hình chăn nuôi gia cầm thương phẩm, thủy cầm sinh sản	Lít/con	02	pha loãng theo quy định	
2.2. Mô hình an toàn dịch bệnh trên Lợn					
2.2.1. Vắc xin phòng bệnh					
a.	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm	Liều/con /năm	04	(2) Dịch tả, (2) LMLM	
b.	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn sinh sản	Liều/con	06	(3) Dịch tả, (3) LMLM	
2.2.2. Hoá chất sát trùng					
a.	Mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
b.	Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản	Lít/con	40		
3. Định mức tư vấn, xét nghiệm và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh					
3.1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	Lần	01		
3.2	Công tác lấy mẫu, gửi mẫu	Lần	01		
3.3	Phân tích xét nghiệm	Lần	01		
3.4	Thẩm định, đánh giá	Lần	01		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

28- XÂY DỰNG VÙNG CHĂN NUÔI AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT CẤP XÃ, PHƯỜNG**A. Định mức công lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng / cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên ngành phù hợp	1 người/1 xã

B. Định mức vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kết quả

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1. Định mức vật tư, thiết bị					
a	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/xã, phường	02	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
b	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang).	Bộ/xã, phường	12		
c	Dụng cụ thú y (bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	Bộ/xã, phường	03		
2. Định mức vắc xin, hóa chất sát trùng					
2.1	Mô hình an toàn dịch bệnh trên gia cầm				
2.1.1	Vắc xin				
a	Vắc xin cho thủy cầm thương phẩm (1 năm 3 lứa)	Liều/con /lứa	12	DTV (2x3), CGC (2x3)	
b	Vắc xin cho thủy cầm sinh sản	Liều/con	08	DTV (4), CGC (4)	
c	Vắc xin cho gà thương phẩm (1 năm 3 lứa)	Liều/con /lứa	15	Niu-cát-xon (3x3); CGC (2x3)	
d	Vắc xin cho gà sinh sản	Liều/con	08	CGC (4); Niu-cát-xon (4)	
2.1.2	Hoá chất sát trùng				
a	Mô hình chăn nuôi gia cầm sinh sản	Lít/con	02		

b	Mô hình chăn nuôi gia cầm thương phẩm	Lít/con	01		
2.2	Mô hình an toàn dịch bệnh trên Lợn				
2.2.1	Vắc xin				
a	Vắc xin phòng bệnh cho lợn sinh sản	Liều/con /năm	06	DTLCĐ (3), LMLM (3)	
b	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm (1 năm 2 lứa)	Liều/con /lứa	08	DTLCĐ (2x2), LMLM (2x2),	
2.2.2	Hoá chất sát trùng			Dung dịch pha loãng theo quy định	
a	Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản	Lít/con	40		
b	Mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm	Lít/con	20		
3. Định mức lấy mẫu, xét nghiệm và chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh cấp xã, phường					
3.1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu xét nghiệm	Lần/năm	02		
3.2	Lấy mẫu, gửi mẫu đến phòng xét nghiệm	Lần/năm	02		
3.3	Định lượng kháng thể	Mẫu/xã, phường	81		
3.4	Giám sát lưu hành vi rút	Mẫu/chợ (xã, phường)	30		
3.5	Thăm định, đánh giá vùng an toàn dịch bệnh	Lần/năm	02		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	04	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

29- LIÊN KẾT SẢN XUẤT, TIÊU THỤ SẢN PHẨM**A. Định mức lao động (Áp dụng cho 03 cơ sở)**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	06-12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức hỗ trợ liên kết (Áp dụng cho 01 chuỗi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết				
1.1	Tư vấn xây dựng liên kết			Theo thực tế và chế độ hiện hành	
1.2	Xây dựng chuỗi				
	Kết nối các thành viên	Lần	05	Tổ chức các cuộc họp	
	Thành lập HTX, THT... (liên kết ngang)	Lần	03		
	Xây dựng quy chế hoạt động	Lần	01		
	Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên	Lần	02		
	Xúc tiến thương mại,	Lần	05		
	Triển khai mở rộng thị trường	Lần	05		
2	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết				
	Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm			Theo thực tế và chế độ hiện hành	
3	Hỗ trợ vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm				≤ 40%
	Bao bì, nhãn mác sản phẩm	Chu kỳ sản xuất			

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

30- HỖ TRỢ CHỨNG NHẬN THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT, ATPP, HỮU CƠ, OCOP**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	06-12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức hỗ trợ chứng nhận (Áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thực hành nông nghiệp tốt				
1.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành	
1.2	Chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành	
2	An toàn thực phẩm				
2.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành (TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018)	
2.2	Chứng nhận An toàn thực phẩm	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành (TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018)	
3	Nông nghiệp hữu cơ				
3.1	Tư vấn cơ sở xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ TCVN 11041:2017 trong sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm	
3.2	Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ TCVN 11041:2017 trong sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm	
4	Chứng nhận sản phẩm OCOP				
4.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Theo Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm chương trình mỗi xã một sản phẩm. Theo TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018.	
4.2	Chứng nhận sản phẩm OCOP	Lần	01	- Sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao trở lên - Là sản phẩm cấp tỉnh, cấp quốc gia	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

31- CHĂN NUÔI HƯƠNG SINH SẢN, NAI SINH SẢN**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 01 người/điểm

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Hươu, nai 15-18 tháng, có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
	Hươu, nai cái giống	Kg/con	35		
	Hươu, nai đực	Kg/con	45		
2	TAHH cho hươu, nai cái	Kg/con	20	Bổ sung 0,5kg/con/ngày trong 60 ngày chữa cuối	
3	TAHH cho hươu, nai đực	Kg/con	48	Bổ sung 0,8kg/con/ngày trong 60 ngày từ khi mua về	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
	Tham quan, hội thảo	Lần	01		
	Hội nghị tổng kết	Lần	01		

32- CHĂN NUÔI HƯƠNG LẬY NHUNG**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 01 người/điểm

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
-	Hươu đực	Kg/con	30-35	Hươu giống tuổi 10-12 tháng, có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Khẩu phần thức ăn cho Hươu	Kg/con			
-	TA thô xanh	Kg/con	15	Duy trì lượng thức ăn trong toàn bộ quá trình nuôi	
-	TA củ, quả	Kg/con/ ngày	01		
-	TA tinh	Kg/con/ ngày	01		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
	Tham quan, hội thảo	Lần	01		
	Hội nghị tổng kết	Lần	01		

3-. CHĂN NUÔI DÚI

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 01 người/điểm

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

C. Định mức giống, thiết bị, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con			
-	Dúi giống sinh sản	Kg/con	1,5	Giống $\geq$ 05 tháng tuổi	Giống có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
-	Dúi giống thịt	Kg/con	0,5	Giống $\geq$ 03 tháng tuổi	
2	Thức ăn (gạo ngô khoai sắn)	Kg/con	01	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

34- CHĂN NUÔI NGŨNG THỊT**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 01 người/điểm

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Thức ăn hỗn hợp từ 01 – 90 ngày tuổi	Kg/con	4,5	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	03	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

35- NUÔI GIUN QUẾ (TRÙN QUẾ)**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 01 người/điểm

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống phun xương tạo ẩm(Máy bơm, dây dẫn, béc, phụ kiện khác	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Cảm biến độ ẩm	Cái	01		
3	Máy phát điện	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giun sinh khối	Kg/m ²	30	Tỷ lệ giun tinh 10% giun sinh khối	

A. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Tham quan hội thảo	Lần	01		
3	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

36- CHĂN NUÔI CHIM YẾN**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 01 người/điểm

B. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 500 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Diện tích mặt sàn	Cặp/m ²	54		
2	Diện tích mặt sàn trên	Cặp/m ²	163		

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

37- CHĂN NUÔI CHÒN, CÀY (HUƠNG, VẦN, VÒI ĐÓM, VÒI MỐC, VÒI HUƠNG)**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 01 người/điểm

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Kg/Con	02-04	Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Thức ăn	Con/ngày			
-	Thịt lợn	Kg/con	0,1		
-	Giun đất	Kg/con	0,1		
-	Quả các loại	Kg/con	0,5		
-	Muối	Kg/ con	0,01		
3	Thuốc thú y		2%TĂ		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

38- CHĂN NUÔI NHÍM, ĐON THỊT**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 01 người/ điểm

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Kg/con	02-03	Giống $\geq$ 03 tháng tuổi, có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Thức ăn (gạo, ngô, khoai, sắn)	Kg/con	54	Bổ sung 0,3kg/con/ngày, trong 180 ngày từ khi mua về	
3	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	Đồng/con	15.000		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	$\leq$ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

39- CHĂN NUÔI NHÍM SINH SẢN

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 01 người/ điểm

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
-	Nhím cái giống	Kg/con	08-10	≥ 08 Tháng tuổi	
-	Nhím đực giống	Kg/con	10-12	≥ 10 Tháng tuổi	
2	Thức ăn hỗn hợp (củ, quả, rau, gạo, ngô)	Kg/con	100		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

40- CHĂN NUÔI CHIM THUỘC CÁC LOẠI TRĨ (TRĨ, CÔNG, GÀ LÔI, GÀ TIỀN, GÀ RỪNG, GÀ GÔ)

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng / cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 01 người/ điểm

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	10,8		
3	Vaxcin	Lều/ con	14		
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	2,5	Đã pha loãng theo quy định của nhà nước	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

III. MÔ HÌNH THUỶ SẢN**1-NUÔI TÔM CÀNG XANH BÁN THÂM CANH TRONG AO**

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ/Mô hình	02-04		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	10	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,2	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	1-2		
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

2-NUÔI TÔM CÀNG XANH THÂM CANH TRONG AO

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	04-08		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ/Mô hình	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	15-20	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,5	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	1-2		
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

3-NUÔI LUÂN CANH TÔM CÀNG XANH - LÚA

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chài, giỏ lưới...	Bộ/Mô hình	01 – 02		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤10	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,5	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

4- NUÔI XEN CANH TÔM CÀNG XANH - LÚA

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy...	Bộ/Mô hình	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo, vét cải tạo ruộng/ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 4	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	1-2		
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

5-NUÔI TÔM CÀNG XANH TOÀN ĐỰC TRÊN ĐẤT LÚA CHUYÊN ĐỔI

Quy mô: Áp dụng cho 01ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy	Bộ/Mô hình	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤10	Quy cỡ giống ≥ 1,3cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤2,0	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

6- NUÔI CÁ CHÉP GIÒN TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02 - 04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		
4	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình			
5	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu, lồng lưới	Bộ/Mô hình	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	Con/m ³	≤ 3	Cá giống cỡ ≥ 01kg/con	
2	Thức ăn Đậu tằm	FCR	≤ 1,8	Đáp ứng chất lượng, phù hợp với giai đoạn phát triển	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	- Số lần	Lần	01-02		
	- Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		01 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	HN	01		01 ngày/HN

7-NUÔI GHÉP CÁ CHÉP LÀ CHÍNH TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Chép $\geq 50\%$	Con/ m^2	3	- Cỡ giống: cá rô phi/Điêu hồng, Chép, Chím trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,5$	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp & PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

8- NUÔI CÁ TRẮM GIÒN TRONG LỒNG BÈ

Quy mô: Áp dụng cho 500m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước, xịt nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02 - 04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu, lồng lưới	Bộ/Mô hình	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình kỹ thuật, tiến bộ kỹ thuật được công nhận, phù hợp với quy mô mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	Con/m ³	≤ 05	Cá giống cỡ ≥ 01kg/con	
2	Thức ăn Đậu tằm	FCR	≤ 1,8	Đáp ứng chất lượng, phù hợp với giai đoạn phát triển	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	+ Số lần	Lần	01-02		
	+ Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

9- NUÔI CÁ TRẮM GIÒN TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	03 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	03 - 04		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	03 - 04		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu, lồng lưới	Bộ/Mô hình	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	Con/m ³	≤ 01	Cá giống cỡ ≥ 1,5kg/con	
2	Thức ăn Đậu tằm	FCR	≤ 1,8	Đáp ứng chất lượng, phù hợp với giai đoạn phát triển của cá	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	- Số lần	Lần	01-02		
	- Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

10-NUÔI CÁ TRẮM ĐEN TRONG AO/HỒ*Áp dụng cho quy mô 1 ha***A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	03-04		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ/Mô hình	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

D. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1	Quy cỡ giống cá: 200-500 gr/con; Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤1,8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01 - 02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

11-NUÔI CÁ TRẮM ĐEN TRONG LỒNG BÈQuy mô: Áp dụng cho 500 m³**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Dụng cụ: Thuyền, xô, chài, vợt..	Bộ/Mô hình	01-02		
6	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	10-15	Cá giống cỡ từ 0,8-1,0 kg/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 3,0	Hàm lượng protein 38-45 % (theo giai đoạn phát triển của cá); Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

12-NUÔI CÁ TRẮM CỎ TRONG LỒNG BÈ

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Cá Trắm cỏ	Con/m ³	20-30	- Cỡ giống: 300-500 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn xanh	FCR	≤ 45,0	- Đáp ứng chất lượng; - Kích cỡ phù hợp giai đoạn phát triển của cá.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

13-NUÔI GHÉP CÁ TRẮM CỎ LÀ CHÍNH TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Trắm cỏ ≥ 50%	Con/m ²	2,5	- Cỡ giống: cá rô phi/Điêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,2	-Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01-02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

14- NUÔI CÁ NGHÀNH TRONG LỒNG BÈ

Quy mô: Áp dụng cho 500m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	9	Trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp	01cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước, xịt nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02 - 04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Thuyền,lưới, chài, xô, chậu, lồng lưới	Bộ/Mô hình	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình kỹ thuật, tiến bộ kỹ thuật được công nhận, phù hợp với quy mô mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	Con/m ³	≤ 10	Cá giống cỡ ≥ 40g/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 40%	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	- Số lần	Lần	01-02		
	- Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

15- NUÔI CÁ NGẠNH TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	9	Trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Theo quy trình kỹ thuật, tiến bộ kỹ thuật được công nhận, phù hợp với quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	03 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	03 - 04		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	03 - 04		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu, lồng lưới	Bộ/Mô hình	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	Con/m ³	≤ 03	Cá giống cỡ ≥ 40g/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,6	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 40%	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	- Số lần	Lần	01-02		
	- Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

16- NUÔI CÁ TRÀU TIỀN VUA

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	9	Trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Theo quy trình kỹ thuật, tiến bộ kỹ thuật được công nhận, phù hợp với quy mô mô hình	
2	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	Con/m ²	≤ 6	Cá giống cỡ ≥ 04cm/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 6,0	Thức ăn cá tạp, tôm tép	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	- Số lần	Lần	01-02		
	- Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

17- NUÔI GHÉP CÁ LÓC, CÁ CHUỐI, CÁ SỘP LÀ CHÍNH TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Theo quy trình kỹ thuật, tiến bộ kỹ thuật được công nhận, phù hợp với quy mô mô hình	
2	Quạt nước	Bộ/Mô hình	01 - 02		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1. Định mức giống, vật tư					
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá lóc, cá chuối, cá sộp $\geq 50\%$	Con/m ²	≤ 10	Quy cỡ giống: Cá lóc, cá chuối, cá sộp ≥ 8 cm/con; cá chép ≥ 10 cm/con; cá trắm cỏ ≥ 12 cm/con; cá trê đồng ≥ 8 cm/con; cá lăng ≥ 15 cm/con; cá ngạnh ≥ 12 cm/con.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,6$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein $\geq 35\%$	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	- Số lần	Lần	01-02		
	- Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

18- NUÔI THƯỜNG PHÂN CHẠCH TRONG AO ỨNG DỤNG CHẾ PHẨM VI SINH*Quy mô: Áp dụng cho 01 ha***A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03-04		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống :	Con/m ²	≥ 80	Quy cỡ chạch ≥ 0,2g/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,3	Hàm lượng protein ≥ 30 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

19-NUÔI CÁ CHẠCH THƯỜNG PHẨM

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 60	Quy cỡ giống ≥ 05 cm/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,8	Thức ăn CN hàm lượng Protein ≥ 30%	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-k bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01 – 02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

20-NUÔI XEN CANH CHẠCH ĐỒNG VÀ CUA ĐỒNG TRONG RUỘNG LÚA

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01 - 02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: thuê lưới thu hoạch chạch, thuê máy cải tạo ruộng, gia cố ruộng...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép chạch đồng 80-90% còn lại là cua đồng	Con/m ²	20-30	Quy cỡ giống cua và chạch: $\geq 4-5$ gr/con; Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,3$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 30\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01 - 02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

21-NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ/Mô hình	04-05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	08-16		
4	Máy cho tôm ăn	Chiếc/Mô hình	04-05		
5	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ/Mô hình	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo, gia cố ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	100-120	Quy cỡ giống P 12, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,3	Hàm lượng protein ≥ 32%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

22-NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG 2 GIAI ĐOẠN

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

T T	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ/Mô hình	04-05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	08-16		
4	Máy cho tôm ăn	Chiếc/Mô hình	4-5		
5	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ/Mô hình	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo, gia cố ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú	
1	Giống tôm thẻ chân trắng			Quy cỡ giống P 12, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định		
	Giai đoạn 1	con/m ²	1.000-1.500			
	Giai đoạn 2	con/m ²	100-300			
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,1	Hàm lượng protein ≥ 32%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.		
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.				
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình				

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	1-2		
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

23-NUÔI TÔM SÚ THÂM CANH TRONG AO

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	08-16		
4	Máy cho tôm ăn	Chiếc/Mô hình	4-5		
5	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ/Mô hình	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	25	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,5	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

24-NUÔI TÔM SÚ BÁN THÂM CANH TRONG AO

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	08-16		
3	Máy cho tôm ăn	Chiếc/Mô hình	4-5		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ/Mô hình	01 - 02		
6	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét ao, gia cố ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	10-15	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,5	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

25-NUÔI TÔM SÚ QUẢNG CANH CẢI TIẾN

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy...	Bộ/Mô hình			
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 8	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 0,5	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	1-2		
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

26- NUÔI TÔM SÚ 2 GIAI ĐOẠN TRONG RỪNG NGẬP MẶN

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bắt thu tôm...	Cái	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
	Giai đoạn 1	con/m ²	2.000-6.000	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Giai đoạn 2	con/m ²	≤ 15		
2	Thức ăn			Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
	Giai đoạn 1	FCR	≤ 1,5		
	Giai đoạn 2	FCR	≤ 0,5		
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

27-NUÔI TÔM SÚ 2 GIAI ĐOẠN - LÚA

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
5	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy...	Bộ/Mô hình			
6	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo, gia cố bờ ao/ruộng...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1. Giống, vật tư					
1	Giống tôm sú			Quy cỡ giống $\geq$ P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Giai đoạn 1	con/m ²	60-70		
	Giai đoạn 2	con/m ²	≤ 7		
2	Giống lúa	Kg/ha	80	Giống lúa chất lượng, có khả năng chống chịu mặn	
3	Thức ăn tôm sú			Hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
	Giai đoạn 1	FCR	$\leq 1,5$		
	Giai đoạn 2	FCR	$\leq 0,5$		
4	Phân bón lúa				
5	Phân bón gốc	Kg/ha	700	Có nguồn gốc rõ ràng; Được phép lưu hành tại Việt Nam	
6	Phân bón lá	Kg/ha	1,2		
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
8	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

28-NUÔI TÔM SÚ LUÂN CANH (1 vụ tôm, 1 vụ lúa)*Quy mô: Áp dụng cho 01 ha***A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ/Mô hình	01 - 02		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤10	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤1,5	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

29- MÔ HÌNH NUÔI TÔM SÚ KẾT HỢP CÁ RÔ PHI

Quy mô: Áp dụng cho 01ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02 - 04		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy	Bộ/Mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống:				
	- Tôm sú nuôi	Con/m ²	≤ 15	Tôm giống cỡ ≥ P15	
	- Cá rô phi	Con/m ²	≤ 01	Cá giống ≥ 04cm/con	
2	Thức ăn:				
	- Tôm	FCR	≤ 1,3	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 35%	
	- Cá	FCR	≤ 1,0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 25%	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

30- NUÔI THÂM CANH TÔM SÚ HAI GIAI ĐOẠN ĐÁP ỨNG AN TOÀN

Quy mô: Áp dụng cho 01ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02 - 04		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy	Bộ/Mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống:				
	- Giai đoạn 1	Con/m ²	≤ 100	Tôm giống cỡ ≥ P15	
	- Giai đoạn 2	Con/m ²	≤ 20	1,5-2g/con	
	Thức ăn:				
2	- Giai đoạn 1	FCR	≤2,5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 35%;	
	- Giai đoạn 2	FCR	≤1,5		
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

31- NUÔI CUA BIỂN TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 01ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy	Bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống:	Con/m ²	≤ 01	Quy cỡ giống ≥ 1,2 cm/con	
2	Thức ăn:	FCR	≤ 1,7	Hàm lượng Pro ≥ 32%	
3	Thức ăn cá tạp	FCR	≤ 4,0	Cá tạp/tươi sống	
4	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
5	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

32- NUÔI CUA BIỂN 2 GIAI ĐOẠN TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 01ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống:				
	- Giai đoạn 1	Con/m ²	≤ 30	Cua cỡ ≥ 01 cm/con	
	- Giai đoạn 2	Con/m ²	≤ 01		
	Thức ăn:				
	- Giai đoạn 1: Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,7	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 32%	
	- Giai đoạn 2:	FCR			
	+ Thức ăn công nghiệp:		≤ 1,7	Hàm lượng protein ≥ 32%	
	+ Cá Táp:		≤ 4,0	Đáp ứng chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

33- SẢN XUẤT, ƯƠNG GIỐNG CUA BIỂN

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	4	Trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ/Mô hình	02 - 04		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1. Định mức giống, vật tư					
1	Giống cua mẹ	Con/m ²	≤ 02	Cỡ giống: 250 - 400gr/con. Cua mẹ đã ôm trứng	
2	Thức ăn			Thức ăn tươi sống: Ngày cho ăn 1-2 lần/ngày tùy vào tình hình cua mẹ	
3	Ương ấu trùng cua	Ấu trùng Zoeo/lít	100 - 200		
4	Thức ăn	Gram/m ³	0,5 - 01	Thức ăn tổng hợp Frippak, Lansy ngày cho ăn 3 lần.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	- Số lần	Lần	01-02		
	- Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		01 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	HN	01		01 ngày/HN

34- NUÔI ỐC BƯƠU ĐỒNG TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 01ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 100	Quy cỡ giống ≥ 0,5 cm/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,0 ≤ 5,0	Thức ăn CN hàm lượng Protein ≥ 25%; hay thức ăn chế biến Thức ăn xanh	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

35- NUÔI ỐC BƯƠU ĐỒNG TRONG BỂ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp	

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 150	Quy cỡ giống ≥ 0,5cm/con	
2	Thức ăn công nghiệp hoặc thức ăn chế biến	FCR	≤ 2,0	Thức ăn CN hàm lượng Protein ≥ 25%; hay thức ăn chế biến	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, mô trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 – 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

36-NUÔI ỐC HƯƠNG TRONG LỒNG

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	Bộ/Mô hình	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Bơm, xịt áp lực	Bộ/Mô hình	01		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, vợt, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	300	Quy cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 7,0$	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/Đáp ứng chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

37-NUÔI ỐC HƯƠNG TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-06		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chài, giỏ lưới, lồng bẫy...	Bộ/Mô hình	01 - 02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới, thuê máy nạo vét, cải tạo ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	100	Quy cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 5,0$	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/Đáp ứng chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	1-2		
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

38-NUÔI ỐC HƯƠNG TRONG BỂ

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ/Mô hình	04-06		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Thiết bị, dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ/Mô hình	01- 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	300	Quy cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 7,0$	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/Đáp ứng chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

39-NUÔI VỆM THEO HÌNH THỨC GIÀN CỌC

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc	Cái	10.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Lưới cước	m ²	100		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	400	100 con/dây; 4 cọc/m ² 1 dây/cọc/cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2		
	Thời gian	Ngày	01	≤ 30 người/lớp	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

40-NUÔI VỆM THEO HÌNH THỨC GIÀN BÈ*Quy mô: Áp dụng cho 1 ha***A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới làm giàn	m ²	2.000-5.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	720	300 con/dây; 120 dây/50m ² , cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	Số lượng không quá 20 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

41-NUÔI HÀU THEO HÌNH THỨC GIÀN CỘC

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc	Cái	10.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Lưới cước	m ²	100		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/cọc	10	Chất lượng quy định/cỡ giống ≥ 3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

42-NUÔI HÀU THEO HÌNH THỨC GIÀN BÈ

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới làm giàn	m ²	2000-5.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/giá bán	25	Cỡ giống ≥ 2 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

43-NUÔI HÀU TRONG LỒNG

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6-12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới làm lồng	Cái	3.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/lồng	120	Cỡ giống ≥ 3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

44-NUÔI HÀU THÁI BÌNH DƯƠNG HÌNH THỨC GIÀN TREO (lập thể)*Quy mô: Áp dụng cho 1 ha***A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dây treo giống	m	10.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ khác: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt ...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/giá thể	20	Cỡ giống 0,5 -1,5 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

45- SẢN XUẤT, ƯƠNG, NUÔI NGAO GIỐNG*Quy mô: Áp dụng cho 1 ha***A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6-12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới và cọc quây quang bãi	m	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Sản xuất ngao giống cấp I:				
	Ngao bố mẹ	Kg/m ²	1,5 - 03	Quy cỡ bố/mẹ 40- 60con/kg, thời gian 45 - 60 ngày	
2	Ương ngao giống cấp I lên cấp II	Con/m ²	50.000 - 60.000	Thời gian ương ≤ 06 tháng	
3	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
4	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
5	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

46-NUÔI THƯƠNG PHẨM NGAO GIÁ*Quy mô: Áp dụng cho 1.000 lồng***A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	11-12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng nuôi ngao	Lồng	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ/Mô hình	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	300	Cỡ giống 1-1,2 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	1-2		
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

47-NUÔI NGHEU BÃI TRIỀU

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới và cọc quây quang bãi	m	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	150	Cỡ giống ≥ 1 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

48-NUÔI SÒ HUYẾT BÃI TRIỀU*Quy mô: Áp dụng cho 1 ha***A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đ.vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới và cọc quây quang bãi	m	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt, lồng bẫy...	Bộ	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	200	Cỡ giống $\geq 0,5$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

49-NUÔI SÒ HUYẾT TRONG AO

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt, lồng bẫy...	Bộ/Mô hình	01 - 02		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	100	Cỡ giống $\geq 0,5$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

50- NUÔI GHÉP SÒ HUYẾT VỚI TÔM SÚ TRONG AO

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	9	Trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy cho tôm ăn	Bộ/Mô hình	04 - 05	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	
2	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02 - 04		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1. Định mức giống, vật tư					
1	Giống				
	- Tôm sú	Con/m ²	≤ 15	Cỡ giống P15	
	- Sò huyết	Con/m ²	≤ 100	Cỡ giống ≥ 0,5cm/con	
2	Thức ăn				
	- Tôm sú	FCR	≤ 1,3		
	- Sò huyết			Thức ăn tự nhiên	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	- Số lần	Lần	01-02		
	- Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		01 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	HN	01		01 ngày/HN

51-NUÔI SÁ SỪNG

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ/Mô hình	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	60-70	Cỡ giống $\geq 1,5$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,3$	Hỗn hợp tự chế	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

52-NUÔI CÁ SONG TRONG AO

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	03-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	03-04		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	03-04		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu, lồng lưới...	Bộ/Mô hình	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đv tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/ m ²	1,0	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 2,0$	TACN hàm lượng protein $>42\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định của pháp luật. Mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/ha	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 -02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

53-NUÔI CÁ SONG TRONG LỒNG BÈQuy mô: Áp dụng cho 1.000 m³**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	15-25	Cá giống cỡ ≥8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Có bổ sung cá tạp trong quá trình nuôi
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,0	TACN hàm lượng protein ≥ 42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình.			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

54- NUÔI CÁ SONG (MÚ) SỬ DỤNG THỨC ĂN TƯƠI SỐNG

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	9	Trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	03 - 04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ/Mô hình	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	Con/m ²	≤ 01	Cỡ giống ≥ 10cm/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 5,0	Thức ăn tươi sống: cá tạp	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	- Số lần	Lần	01-02		
	- Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		01 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	HN	01		01 ngày/HN

55-NUÔI CÁ MÚ CHUỘT TRONG LỒNG BÈQuy mô: Áp dụng cho 1.000 m³**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình.	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	25	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,2	TACN hàm lượng protein ≥ 42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

56-NUÔI CÁ GIÒ TRONG LỒNG BÈQuy mô: Áp dụng cho 1.000 m³**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	3	Cá giống cỡ ≥ 18 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn				
	Giai đoạn 1: Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 2,5$	TACN hàm lượng protein 40-45%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
	Giai đoạn 2: Cá tạp	FCR	$\leq 8,0$	Cá tạp: Đáp ứng chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

57-NUÔI CÁ VUỘC TRONG LỒNG BÈQuy mô: Áp dụng cho 1.000 m³**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/ m ³	25	Cá giống cỡ ≥ 12 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤1,5	TACN hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

58-NUÔI CÁ VUỘC TRONG AO

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	03-04		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ/Mô hình	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: kéo lưới, nạo vét, gia cố bờ ao, thu cá ...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1,5	Cá giống cỡ ≥12 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤1,5	TACN hàm lượng protein ≥35 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

59- MÔ HÌNH NUÔI CÁ VUỘC SỬ DỤNG THỨC ĂN TƯƠI SỐNG

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	9	Trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	03 - 04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ/Mô hình	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	Con/m ²	≤ 01	Cỡ giống ≥ 12cm/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 5,0	Thức ăn tươi sống: cá tạp	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	- Số lần	Lần	01-02		
	- Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		01 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	HN	01		01 ngày/HN

60-NUÔI CÁ HỒNG MỸ TRONG LỒNG BÈQuy mô: Áp dụng cho 1.000 m³**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	25	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤1,5	TACN hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

61-NUÔI CÁ HỒNG MỸ TRONG AO

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	03-04		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1,5	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	TACN hàm lượng protein ≥ 35 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học..			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

62-NUÔI CÁ HỒNG ĐỎ TRONG LỒNG BÈQuy mô: Áp dụng cho 1.000 m³**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/ m ³	15	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤1,5	TACN hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình.			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

63-NUÔI CÁ HỒNG ĐỎ TRONG AO

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01-02		
6	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét cải tạo ao...				
7	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1,5	Cá giống cỡ ≥ 8 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	TACN hàm lượng protein ≥ 35 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học..			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình.			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

64-NUÔI CÁ TRÁP VÀNG TRONG AO

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	03-04		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét cải tạo ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1,5	Cá giống cỡ ≥ 8 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	TACN hàm lượng protein ≥ 35 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 – 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

65-NUÔI CÁ TRÁP VÀNG TRONG LỒNG BÈQuy mô: Áp dụng cho 1.000 m³**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	15	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,5	TACN hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01-02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

66-NUÔI CÁ CHIM VÂY VÀNG TRONG AO

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đ. vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	03-04		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ/Mô hình	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	3	Cá giống cỡ ≥ 8 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤1,5	TACN hàm lượng protein ≥ 35 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

67-NUÔI CÁ CHIM VÂY VÀNG TRONG LỒNG BÈQuy mô: Áp dụng cho 1.000 m³**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	25-35	Cá giống cỡ 6-8 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,3	TACN hàm lượng protein 30-35 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

68-NUÔI THƯƠNG PHẨM CÁ BÔNG BÓP BẰNG THỨC ĂN CÔNG NGHIỆP

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

T T	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	03-04		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Cá giống cỡ ≥ 4g/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,0	TACN hàm lượng protein ≥ 38 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

69-NUÔI CÁ SỮ ĐẤT TRONG LỒNG BÈ

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	02-04		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ/mô hình	01-02		
4	Hệ thống lồng				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	7	Cá giống 80-100 g/con (18-20 cm/con); cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,2	Hàm lượng protein ≥ 45%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam; Thời hạn sử dụng theo quy định của nhà sản xuất.	
3	Thuốc, hóa chất (BKC, TCCA), VitaminC, Bcomplex, Men tiêu hóa, tinh chất tỏi, formalin...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình.	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

70-NUÔI CÁ SÚ ĐẤT TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	03-04		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Cá giống cỡ $\geq 4g/con$; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 2,0$	TACN hàm lượng protein $\geq 38\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01-02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

71-TRỒNG RONG SỤN BẰNG GIÀN CĂNG TRÊN ĐÁY

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	02-03		
2	Hệ thống khung, giàn căng trên đáy	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Tấn/ha	$\leq 2,5$	Rong giống cỡ 30 cm/bụi; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

72-NUÔI CÁ BỒNG TRONG LỒNG/BÈQuy mô: Áp dụng cho 500 m³**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	24	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01-02		
6	Sử dụng dịch vụ khác: thu cá, vệ sinh lồng, sửa chữa bè				
7	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	10-15	Quy cỡ giống 6-10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

73-NUÔI CÁ LÓC BÔNG TRONG LỒNG BÈ

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	130	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 4,0	Thức ăn cá tạp Đáp ứng chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

74-NUÔI CÁ LÓC BÔNG TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu..	Bộ/Mô hình	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 4,0	Thức ăn cá tạp Đáp ứng chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	1		
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

75-NUÔI CÁ BÔNG TƯỢNG TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 9,0	Thức ăn cá tạp Đáp ứng chất lượng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 – 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

76-NUÔI CÁ BỐNG TƯỢNG TRONG BỂ

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ/Mô hình	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	30	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 9,0$	Thức ăn cá tạp Đáp ứng chất lượng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

77- NUÔI CÁ THÁI LÁT TRONG LỒNG BÈQuy mô: Áp dụng cho 500 m³**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ/Mô hình	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	50	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định của pháp luật hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

78-NUÔI CÁ THÁI LÁT TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ/Mô hình	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	9	Quy cỡ giống ≥ 2 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 3,5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 20%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 – 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

79-NUÔI CÁ RÔ ĐỒNG TRONG AO/ HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chài,	Bộ/Mô hình	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	50	Quy cỡ giống ≥ 5,1 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01 - 02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

80-NUÔI BA BA TRONG AO/BỂ

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu sản phẩm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2	Quy cỡ giống ≥ 100 gr/con; Ba ba giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 10,0	Thức ăn cá tạp Đáp ứng chất lượng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01-02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

81-NUÔI ẾCH TRONG BỂ/ LỒNG BÈ*Quy mô: Áp dụng cho 500 m²***A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

C. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt...	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

D. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	80	Quy cỡ giống ≥ 20 gr/con; Ếch giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

E. Định mức triển khai

T T	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

82- NUÔI TRẠI NƯỚC NGỌT LẤY NGỌC

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	24	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

A. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu, panh, dao kéo cắt ngọc...	Bộ/Mô hình	01 - 02		
6	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2,5	Trai nguyên liệu đã được cấy ngọc cỡ ≥ 300 gr/con; chất lượng Đáp ứng, khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01 - 02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

83-NUÔI CÁ RÔ PHI/DIÊU HỒNG TRONG LỒNG BÈ

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

A. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	Con /m ³	100	- Cỡ giống: ≥ 6 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FC R	$\leq 1,8$	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

B. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

84-NUÔI CÁ RÔ PHI/ ĐIỀU HỒNG THÂM CANH TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	Con/m ²	5-7	- Cỡ giống: ≥ 7 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,3	- Hàm lượng Protein ≥ 28%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

85-NUÔI CÁ RÔ PHI/ ĐIỀU HỒNG BÁN THÂM CANH TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Điều hồng	Con/ m ²	2,5	- Cỡ giống: ≥ 5 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,5	- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

86-NUÔI GHÉP CÁ RÔ PHI/ ĐIỀU HỒNG LÀ CHÍNH TRONG AO/ HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Rô phi/ Điều hồng $\geq 50\%$	Con/m ²	3	- Cỡ giống: cá Rô phi/Điều hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,5$	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01-02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

87. NUÔI CÁ RÔ TỔNG TRƯỞNG THƯỜNG PHẨM

Quy mô: Áp dụng cho 1,0 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	06	Trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Theo quy trình kỹ thuật, tiến bộ kỹ thuật được công nhận, phù hợp với quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02 - 04		
3	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		
5	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ/mô hình	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	Con/m ²	≤ 50	Quy cỡ giống ≥ 5,1 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	+ Số lần	Lần	01-02		
	+ Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

88-NUÔI CÁ CHIM TRẮNG TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn Kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Chim trắng	Con/m ²	2-4	- Cỡ giống: ≥ 4 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein $\geq 25\%$; - Trong danh mục được phép SX kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

89-NUÔI CÁ TRÊ TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Cá Trê	Con/m ²	20	- Cỡ giống: 3-5 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,8	- Hàm lượng Protein ≥ 18%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

90- ƯƠNG CÁ TRÊ TRONG AO

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Quạt nước	Bộ/Mô hình	> 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành	
2	Máy cho ăn tự động	Cái/Mô hình	> 02		
3	Máy bơm nước	Cái/Mô hình	> 02		
4	Lưới kéo cá giống	Bộ/Mô hình	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 300	Cá bột	
2	Thức ăn	Kg/vạn cá	≤ 1,8	Thức ăn CN hàm lượng Protein ≥ 42%	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

91-ƯƠNG CÁ TRA GIỐNG

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Cá Tra	Con/m ²	500-700	- Cỡ giống: cá bột 3-5 ngày tuổi; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.1	- Hàm lượng Protein ≥ 30%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01-02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

92-NUÔI CÁ TRA/BASA TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Tra/Basa	Con/m ²	≤ 40	- Cỡ giống: ≥ 2 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,7	- Hàm lượng Protein ≥ 22%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01-02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

93-NUÔI NHEO MỸ TRONG LỒNG BÈQuy mô: Áp dụng cho 500 m³**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Nheo mỹ	Con/m ³	10	- Cỡ giống: ≥ 10 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 2,0$	- Hàm lượng Protein $\geq 30\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp & PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

94- NUÔI NHEO MỸ, NHEO TÀU TRONG AO/HỒ*Quy mô: Áp dụng cho 01ha***A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	9	Trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02 - 04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu	Bộ/Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	03 - 04		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 2	Quy cỡ giống ≥ 10cm/con	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2,0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 35%	
3	Thức ăn tươi sống (cho riêng cá nheo tàu)	FCR	≤ 4,0	Thức ăn cá tạp tươi sống, đảm bảo chất lượng	
4	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đáp ứng theo quy định hiện hành			
5	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	- Số lần	Lần	01-02		
	- Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		01 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	HN	01		01 ngày/HN

95-NUÔI CÁ - LÚA

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02		
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cá: Chép, rô phi, Trắm cỏ, Mè, rô đồng, Diêu hồng...	Con/m ²	1,5-2,0	- Cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, rô đồng ≥ 5 g/con; Chép: ≥ 10 g/con; Trắm cỏ ≥ 150 g/con; Mè ≥ 100 g/con. - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,2$	- Hàm lượng Protein $\geq 22\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn luyện xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

96-NUÔI CÁ LĂNG NHA TRONG LỒNG BÈQuy mô: Áp dụng cho 500 m³**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lăng nha	Con/m ³	20	- Cỡ giống: ≥ 15 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 2,0$	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01-02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

97-NUÔI CÁ LĂNG CHẤM TRONG LỒNG BÈQuy mô: Áp dụng cho 500 m³**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/cán bộ	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lăng chấm	Con/m ³	10	- Cỡ giống: 200-300 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4,5	- Đáp ứng chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

98-NUÔI CÁ LĂNG CHẤM TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Giống: Lăng chấm	Con/m ²	0,3-0,5	- Cỡ giống: 200-300 gr/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.		
2	Thức ăn:					
	Thức ăn cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4,5	- Đáp ứng chất lượng;		
	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,7	- Hàm lượng Protein 28-35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nng nghiệp và PTNT. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.		
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.				
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình				

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

99-NUÔI CÁ CHIÊN TRONG LỒNG BÈQuy mô: Áp dụng cho 500 m³**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT.	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Chiên	Con/ m ³	18-20	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4,0	- Đáp ứng chất lượng;	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

100-NUÔI LƯƠN TRONG BỂQuy mô: Áp dụng cho 500 m²**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT.	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình; mô hình.	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/ mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/ mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ/ mô hình	01-02		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô của mô hình.			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lươn	Con/m ²	150-200	- Cỡ giống: 40 - 50 con/kg (khoảng 20 gr/con; chiều dài ≥ 15 cm). - Lươn khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2,0	- Hàm lượng protein ≥ 30%. - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc tắm phòng bệnh lươn	Kg/100 m ²	≤ 5	- Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng. - Được phép lưu hành trên thị trường. - Phù hợp với quy trình kỹ thuật và công bố chất lượng.	
4	Men tiêu hóa	Gr/ Kg thức ăn	≤ 5		
5	Vitamin C	Gr/ Kg thức ăn	≤ 6		
6	Chế phẩm, hóa chất xử lý nước	Kg/100 m ²	≤ 5		
7	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vọt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01-02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

101-NUÔI CÁ CHÌNH NƯỚC NGỌT TRONG BỂ

Quy mô: Áp dụng cho 500 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: xô, chậu, lưới, vợt..	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Chình nước ngọt	Con/m ²	10,0	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Lươn khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn cá tạp	FCR	≤ 10,0	- Đáp ứng chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

102-NUÔI CÁ CHÌNH NƯỚC NGỌT TRONG LỒNG BÈQuy mô: Áp dụng cho 500 m³**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Chình nước ngọt	Con/m ³	20	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 10,0	- Đáp ứng chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến, bảo quản đúng quy định.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

103- NUÔI CÁ CHÌNH TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	9	Trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02 - 04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: xô, chậu, lưới, vợt	Bộ/Mô hình	01 - 02		
5	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	03 - 04		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 01	Quy cỡ giống ≤ 300 gr/con	
2	Thức ăn công nghiệp hoặc cá tạp	FCR	≤ 10	Thức ăn cá tạp Đáp ứng chất lượng	
			≤ 2,0	Thức ăn CN hàm lượng Protein ≥ 40%	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đáp ứng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

104 - NUÔI CÁ TẦM TRONG LỒNG BÈ

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô của mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Tầm	Con/m ³ hoặc con/m ²	≥ 5 con/m ³ tương đương ≥15con/m ²	- Cỡ giống: ≥ 50 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,8	- Hàm lượng Protein ≥ 35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&TNT - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

105-NUÔI CÁ TẦM TRONG BỂ/AO

Quy mô: Áp dụng cho 500 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...	Bộ/Mô hình	01-02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Tầm	Con/m ²	≥ 8	- Cỡ giống: ≥ 50 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,8	- Hàm lượng Protein ≥ 35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01-02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

106- NUÔI CÁ LÓC, CÁ CHUỐI, CÁ SỘP TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02 - 04		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		
5	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ/Mô hình	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	Con/m ²	≤ 10	Quy cỡ giống ≥ 8cm/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 4,0	Thức ăn cá tạp, đảm bảo chất lượng	
			≤ 1,6	Thức ăn công nghiệp hàm lượng đạm ≥ 35%	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	+ Số lần	Lần	01-02		
	+ Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

107- NUÔI RUỒI TRONG AO/ĐÀM

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ/Mô hình	01-02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét ao, gia cố ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 3.000	Cỡ giống: ≥ 1,5 cm/con	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 – 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

108- NUÔI THƯƠNG PHẨM CÁ NÂU

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	8-10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 Cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình/của mô hình, Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	01 - 02		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu, giỏ lưới,...	Bộ	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá Nâu giống	Con/m ²	3-5	Quy cỡ giống ≥ 4cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,0	Hàm lượng protein thức ăn ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép SXKD của Bộ NN&PTNT; thời hạn sử dụng > 2 tháng	
3	Hóa chất phòng bệnh				
	Chế phẩm sinh học	Kg/ha	25	Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
	VitaminC	Kg/ha	10	Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
	Vôi	Kg/ha	3.000	Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	HN	01		1-2 ngày/HN

109- MÔ HÌNH CÁ NẤU XEN TÔM SÚ TRONG AO

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	9	Trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	02 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/Mô hình	02 - 04		
4	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc/Mô hình	03 - 04		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu	Bộ/Mô hình	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1. Định mức giống, vật tư					
1	Giống:				
	- Cá nâu	Con/m ²	≤ 01	Cá giống cỡ ≥ 04 cm/con	
	- Tôm sú	Con/m ²	≤ 05	Tôm giống ≥ P15	
222	Thức ăn			Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 35%	
	- Cá nâu	FCR	≤ 1,5		
	- Tôm sú		≤ 1,0		
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đáp ứng yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	- Số lần	Lần	01-02		
	- Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		01 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	HN	01		01 ngày/HN

110-CÁI VÀNG CÁ NGỪ ĐẠI DƯƠNG

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6 - 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (ghim, deo kéo, thiết bị kéo căng, định hình theo câu, vàng câu...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp đặt mô hình...)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dây chính	m	1.000x40	PA mono, ϕ 2,8 ÷ 3	
2	Dây liên kết	m	1.000x2	Dây tết, ϕ 8	
3	Thèo câu	m	1.000x25	Pa mono, ϕ 1,2 ÷ 2,2	
4	Dây phao ganh	m	250x20	PA tết, ϕ 3	
5	Dây phao cờ	m	20	PA tết, ϕ 10	
6	Luối câu	Chiếc	1.000	Inox ϕ 4, 50x33x30	
7	Khóa xoay dây chính	Chiếc	2.000	Inox, M16,5g	
8	Khóa xoay theo câu	Chiếc	1.000	Inox, M012/15g	
9	Kẹp liên kết	Chiếc	1.000	Inox	
10	Phao ganh	Quả	250	PVC, PL360, ϕ 110	
11	Phao cờ	Quả	100	PVC, ϕ 300	
12	Chỉ kẹp	Viên	1.000	Pb, 13g/viên	
13	Máy tời thu câu	Bộ	01	Đồng bộ thủy lực 7,5 KVA	
14	Trang thiết bị sơ chế	Bộ	01	Đồng bộ	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

111-LƯỚI RÊ HỖN HỢP*Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu***A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6 - 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (ghim đan, dao kéo, thiết bị căng, định hình tấm lưới...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình...)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giềng phao	kg	30	PP φ 14 – 16mm	Áp dụng cho 01 chèo lưới chiều dài 50m.
2	Giềng chì	kg	10	PP φ 6 – 8mm	
3	Chao lưới (chao phao, chao chì)	kg	02	PE; 0,1mm 72-108 sợi 2a=140-180mm	
4	Áo lưới	kg	45-50	PE; 0,1mm 24-72 sợi 2a=140-180mm	
5	Dây buộc	kg	01	Các loại	
6	Dây phao ganh	kg	02	PP, φ 6mm	
7	Phao lưới (xốp nặng)	Chiếc	03	16,25 x 25 x 25 (cm)	
8	Chì lưới	kg	2-2,5	55 x 15mm; 100g/viên	
9	Máy thu lưới bằng thủy lực	Chiếc	01	Sức kéo 2.000-2.500 kgf	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

112-KHAI THÁC GHỆ BẰNG LỒNG BẦY*Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu***A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6 - 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (máy hàn, ghim đan, dao, kéo...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình...)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thép làm khung lồng	kg	8m (2,5-3kg)	Thép hoặc Inox ϕ 6-8mm PE: 380D/12; 2a = 30-35mm	Áp dụng cho 01 lồng bẫy ghẹ
2	Lưới bao	kg	0,3-0,4	hoặc bằng sợi Inox	
3	Khóa móc mối	Chiếc	02		
4	Dây lắp ráp lồng	kg	0,5	Nilon d=0,4mm	
5	Hộp đựng mối	Chiếc	01	Hộp nhựa	
6	Khóa xoay	Chiếc	01	M10	
7	Dây chủ	m	20-25	PP ϕ 12mm-16mm	
8	Dây phao ganh	m	50	PP ϕ 8mm	
9	Máy thu dây chính	Chiếc	01	Sức kéo >1.000kgf	

A. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

113-LƯỚI RÊ 3 LỚP CẢI TIẾN KHAI THÁC XA BỜ*Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu***A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6 - 8	Trung cấp kỹ thuật trở lên	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp ráp mô hình (ghim đan, dao, kéo, thiết bị căng và định hình tấm lưới...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình...)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Áo lưới(tấm trong)	kg	2-2,5	PA: mono 0,35-0,5mm 2a=100-150mm	Áp dụng cho 01 cheo lưới dài 50m.
2	Áo lưới(tấm ngoài)	kg	1	PA: mono 0,55-0,8mm 2a=350-600mm	
3	Giềng phao	kg	2,5-4	PP: ϕ 6-8mm hoặc sợi PA số 180 - 300	
4	Giềng chì	kg	0,5	PE: ϕ 4mm	
5	Phao	cái	25-30	PVC: 80 x 20mm	
6	Chì	kg	3-3,5	Chì kẹp mỗi miếng 8-15g	
7	Máy thu lưới bằng thủy lực	Chiếc	01	Sức kéo >1.500kgf	

Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02		
	Thời gian	Ngày/lần	01	≤ 30 người/lớp	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

114-ỨNG DỤNG CÁC TRANG THIẾT BỊ HÀNG HẢI TRÊN TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ VÀ TÀU DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHE CÁ

Quy mô: Áp dụng 01 tàu

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6 - 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển nâng, hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy thông tin tầm xa	Bộ	01	- Công suất phát sóng: $\geq 100\text{w}$ - Tầm hoạt động: >200 hải lý - Dải tần thu: 0,3 – 30 MHz - Dải tần phát: 1,6 – 30 MHz - Bộ nhớ: 200 kênh - Có chức năng điện đàm qua vệ tinh.	
2	Máy định vị vệ tinh	Bộ	01	Hệ thống định vị GPS, tích hợp chức năng nhận dạng (AIS)	
3	Radar hàng hải	Bộ	01	- Tầm xa: 48 – 72 hải lý - Màn hình: LCD màu: 10,4 inch - Ngôn ngữ: Tiếng việt - Búp phát ngang: 1,2-1,8⁰ - Búp phát đứng: 22⁰ - Công suất phát: 4-12kW - Chức năng tự động theo dõi tránh va	

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				ATA. - Chức năng hiển thị mục tiêu AIS - Chức năng chia đôi màn hình cho quan sát thang xa và quan sát thang gần cùng lúc - Chức năng kết nối hiển thị hình ảnh CCD camera; Cảm biến la bàn	
4	Máy dò ngang (sonar) góc phát 45 ⁰	Bộ		- Màn hình tinh thể lỏng hoặc CRT -15 inch - Thang đo: 8 nấc từ 20m-2000m - Tần số phát: 160kHz - Độ mở chùm tia: 45 ⁰ - Công suất phát: 0,8 – 1,5 KW - Góc mở ở các chức năng quét ngang 6 ⁰ - 12 ⁰ - 18 ⁰ hoặc 45 ⁰ . - Góc nghiêng: +5 ⁰ - 90 ⁰ - Thiết bị đi kèm: Màn hình màu, bộ điều khiển, bộ thu phát, bộ nâng hạ đầu dò, bộ ổn định đầu dò, cảm biến đầu dò, cảm biến la bàn, cáp và đầu nối, loa ngoài, Ống chứa đầu dò, nguồn cấp điện.	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

115-TÒI THỦY LỰC THU LƯỚI RÊ TÀNG ĐÁY*Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu***A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	6 - 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (Máy hàn, mài, bộ lắp ráp cơ khí...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển, nâng hạ thiết bị lắp đặt mô hình...)				

C. Định mức trang bị vật tư.

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Động cơ lai	Cái	01	Công suất: 20-30cv	
2	Bộ ly hợp	Bộ	01	- Loại ly hợp: ly hợp bánh răng + Công suất: 30hp + Tốc độ: 100-1.450 vòng/phút	
3	Bơm dầu	Cái	01	- Loại bơm: Bơm bánh răng hoặc bơm piston hoặc bơm cách gạt + Áp suất làm việc: p=100at + Lưu lượng TB: Qb=110 lít/phút + Tốc độ bơm: nb=1.250 vòng/phút. + Công suất: 17,4kw	
4	Két dầu	Cái	01	- Vật liệu: Inox - Lượng dầu chứa trong thùng: 120-150 lít	
5	Sinh hàn	cái	01	Làm mát bằng nước: 350-600 lít	
6	Hệ thống van điều chỉnh	Bộ	01	Đồng bộ	
7	Đường dầu đi	Bộ	01	- Đường kính: d=20-22mm - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 80-415bar	
8	Đường dầu về	Bộ	01	- Đường kính: d=20-22mm - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 80-415bar	
9	Đường dầu hồi	Bộ	01	- Đường kính: d=16-18mm	

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 80-415bar	
10	Con lăn dẫn hướng chính	Bộ	01	- Vật liệu: Inox - Kích thước: + Đường kính ngoài: 220-235mm + Đường kính giữa: 140-155 + Đường kính trong: 90-95	
11	Con lăn dẫn hướng phụ	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: + Đường kính ngoài: 90-100mm + Đường kính giữa: 60-70mm + Đường kính trong: 55-60	
12	Tang tời	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: Theo thực tế	
13	Con lăn kẹp	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: Theo thực tế	
14	Mâm tời	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: Theo thực tế	
15	Trục tời xoay 360°	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: Theo thực tế	
16	Động cơ thủy lực	Cái	01	- Loại động cơ: Động cơ thủy lực hình sao - Áp suất làm việc: p=100at - Lưu lượng TB: Qđc=105,504 lít/phút	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		

116-SỬ DỤNG ĐÈN LED CHUYÊN DỤNG CHO TÀU LƯỚI VÂY KẾT HỢP ÁNH SÁNG ĐÁNH BẮT Ở VÙNG BIỂN KHƠI

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6 - 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình.	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống đèn LED	Cái	25 - 50		Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
	Thông số kỹ thuật đèn LED	Chiếc	01	- Điện áp: AC 100- 277 V - Công suất: 200- 300W - Quang thông: (26.000-39.000) lm - Hiệu suất: 130 lm/W - Nhiệt độ màu: 4.000K/5.000K - Ánh sáng: Vàng/trắng - Cấp bảo vệ (IP): 66 - Tuổi thọ: 20.000 h - Trọng lượng: (4,0 - 5,2) kg	
2	Khung lắp đèn	Bộ	01	- Vật liệu gỗ: kích thước 8x12cm	

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Vật liệu thép: Ống thép $\varnothing$ 42mm	
3	Cần thu/đẩy	Bộ	01	Vật liệu: Ống thép $\varnothing$ 60mm	
4	Con lăn	Cái	06	Vật liệu Inox	
5	Bu lông	Cái/đèn	02	- Vật liệu Inox - Đường kính $\varnothing$ 6mm	
6	Cầu dao tổng	Cái	02	- Quy cách: 3 pha - Dòng điện định mức: 200A - Điện áp định mức: 200/400VAC - Tự động bảo vệ quá tải, ngắn mạch - Dòng cắt ngắn mạch 50kA/25kA	
7	Cầu dao tự động	Cái/đèn	01	- Quy cách: 2 cực - Dòng điện định mức: 10A - Điện áp định mức: 200/400VAC	
8	Dây dẫn điện	Mét/đèn	15	- Lõi đồng: 2 x 2.5 mm - Vỏ bọc bằng nhựa PVC	
9	Đồng hồ đo điện từng pha	Cái	3	- Công suất (max 22,000 W) - Cường độ dòng điện (max 100A) - Hiệu điện thế (110-250V) - Hệ số công suất; Tần số - Độ chính xác điện áp: $\pm 1\%$ - Độ chính xác công suất: $\pm 2\%$	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01-02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

117-ỨNG DỤNG ĐÈN LED CHO NGHỀ LƯỚI CHỤP KHAI THÁC VÙNG KHƠI*Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu***A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6 - 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình.	
2	Sử dụng dịch vụ: (Vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống đèn LED	Cái	100- 250		
	Thông số kỹ thuật đèn LED	Chiếc	01	- Điện áp: AC 100- 277 V - Công suất: 200- 500W - Quang thông: (26000-65000) lm - Hiệu suất: 130 lm/W - Nhiệt độ màu: 4.000-5.000K - Ánh sáng: Vàng/trắng - Cấp bảo vệ (IP): 66 - Tuổi thọ: 20.000 giờ - Trọng lượng: $\leq 7,2$ kg	
2	Khung lắp đèn	Bộ	01	- Khoảng cách 0,38 m– 0,45m/đèn - Vật liệu Inox hộp 3 x 6	
3	Bu lông	Cái/đèn	02	- Vật liệu: Inox, - Đường kính $\Phi 6$mm	
4	Cầu dao tự động	Đèn/cái	03	- Quy cách: 2 cực - Dòng điện định mức: 10 A - Điện áp định mức: 200/400 VAC	
5	Bu lông	Cái/đèn	02	- Vật liệu Inox - Đường kính $\Phi 6$mm	
6	Cầu dao tổng	Cái	02	- Quy cách: 3 pha - Dòng điện định mức: 200A - Điện áp định mức: 200/400VAC - Tự động bảo vệ quá tải, ngắn mạch - Dòng cắt ngắn mạch 50kA	
8	Dây dẫn điện	Mét/đèn	15	- Lõi đồng: 2 x 2.5 mm - Vỏ bọc bằng nhựa PVC	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02		
	Thời gian	Ngày/lần	01	≤ 30 người/lớp	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

118-NHẬT KÝ ĐIỆN TỬ TRÊN TÀU CÁ*Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu***A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6 – 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đ.vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kim điện, cầu chì, dây dẫn điện, đồng hồ đa năng, rắc cắm...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình.	
2	Bộ nguồn Mecom: PS-40A-II	Bộ	01	Điện áp vào: 110/220VAC/24VDC Điện áp ra: 13.8VDC Dòng tối đa: 40A Dòng liên tục: 18A Bảo vệ quá áp: > 16,5V Bảo vệ quá dòng: > 40A	

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hệ thống thiết bị nhật ký điện tử				
-	Máy chính	Cái	01	- Điện áp sử dụng 8 - 16VDC; dòng tiêu thụ 1A; nhiệt độ làm việc 0- 55 °C; Màn hình: Graphic LCD 6.2”, độ phân giải 240x128. - Dữ liệu có thể lưu trên thẻ nhớ, truyền về máy tính qua kết nối trực tiếp hoặc sóng điện thoại 3G.	
-	Định vị GPS	Cái	01	Tần số: 1575.42MHz; số kênh max 56; độ chính xác 5m; Data RS-232C @9600bps -Hoạt động độc lập, không phụ thuộc vào mạng GSM	
	Dữ liệu di động GPRS/3G			Băng tần: 850/900/1.800/1.900MHz; chế độ: DATA	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

119-BẢO QUẢN SẢN PHẨM TRÊN TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ BĂNG ĐÁ TUYẾT*Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu***A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	6 – 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình	Bộ	01		
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)			Theo thông số công bố của nhà sản xuất	

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Thiết bị vật tư chính	Chiếc	01		
-	Máy nén dùng cho hàng hải	Chiếc	01	6,5kw môi chất R404A, Te: 20°C, Tc: 40°C, Q: 20,8kw L x W x H: 1.130 x 1.060 x 1.035(mm)	
-	Bình tách dầu	Bộ	01	Loại 7/8"	
-	Relay áp cao + áp thấp			0.5-2bar; 5-30bar	
-	Relay áp suất dầu	Bộ	01	Install with compressor from GEA	
-	Bình tản nhiệt sử dụng nước biển(Condenser)	Cái	02	Length908*Width325*Height530 (CM)	
-	Van từ 220VAC	Chiếc	01	HV15M7T(5/8)	
-	Bình lọc khí đường hồi	Cái	01	DCL-165(16mm)	
-	Van tiết lưu	Bộ	01	8.6BAR/125PSI	
-	Dry filter	Cái	01	BG-4813 (1-5/8)	
-	Kính thăm Gas	Cái	01	SY/H-05 (5/8)	

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Van chặn 2 chiều 650 Psi	Cái	01	GBC16V,650Psi	
-	Đồng hồ đo áp cao	Chiếc	01	(1-35 kgf/CM ²) (1-18kgf/CM ²)	
-	Bơm làm mát công suất 0.9 KW chạy môi trường nước biển	Bộ	01	220 V - 0.9 kW	
-	Động cơ gạt đá	Bộ	01	Diameter80 ×length 600 (mm)	
-	Hộp giảm tốc	Chiếc	02	50/80-750-0.55KW	
-	Bơm đá lỏng tuần hoàn	Chiếc	01	0.12 KW	
-	Buồng đá	Chiếc	01		
+	Buồng làm đá lỏng năng suất 5 tấn/ 24h	Bộ	01	Inox 316. φ350×1100(mm)	
+	Buồng làm đá vảy năng suất 3 tấn/24h	Bộ	01	Inox 316. φ660×1160(mm)	
-	Tủ điều khiển trung tâm				
+	Tủ điều khiển trung tâm sử dụng PLC, khởi động mềm.	Bộ	01	Tủ điều khiển PLC	
+	Bộ phụ kiện bao gồm: ống dẫn môi chất, cáp điện, hệ thống bơm đá lỏng	Bộ	01		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02		
	Thời gian	Ngày/lần	01	≤ 30 người/lớp	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

120-HÀM BẢO QUẢN TRÊN TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ VÀ TÀU DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHE CÁ BẰNG CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG VẬT LIỆU CPF

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	4 – 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị chế tạo, lắp đặt mô hình (máy nén khí, bơm PU, bộ thiết bị cơ khí...)	Bộ	01	Theo thông số công bố của nhà sản xuất	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đ.vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật liệu Polyurethane foam	kg	1.200 - 1.500	Chiều dày polyurethane 15cm, tỷ trọng Polyurethane từ 65 kg/m ³	
2	Xương khung composite	m	≤ 400	Xương composite hình hộp chữ nhật kích thước 50x50 dày 5mm.	
3	Tấm composite	m ²	150 - 160	Tấm composite có chiều dày ≥ 5mm bề mặt phủ Gelcoat dày 1mm.	
4	Đinh vít, chấu thép liên kết	kg	20	Đinh vít Inox 304 Inox 304, dài 4cm; Chấu thép 150x50x5 (mm).	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	1		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

121-ỨNG DỤNG CHẾ PHẨM SINH HỌC TRONG CHẾ BIẾN NƯỚC MẮM*Quy mô: Áp dụng cho 01 cơ sở sx, công suất: 6.000 lít/năm***A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/cán bộ	8 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống thiết bị thủy phân, tăng đậm, giảm mặn.	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	
2	Hệ thống chiết rót tự động	Bộ	01		
3	Thiết bị xé nguyên liệu	Bộ	01		
4	Thiết bị lọc trong mắm	Bộ	01		
5	Vật tư, thiết bị khác.....				

C. Định mức trang bị vật tư.

TT	Tên vật tư, thiết bị	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đo độ mặn cầm tay	Cái	02	Theo công bố của nhà s. xuất	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Chế phẩm vi sinh vật sinh hương (0.015%)	Kg	225	Theo tiêu chuẩn công bố	
3	Nguyên liệu cá cơm, cá nục, cá nhâm,...	Tấn	15	(03 bể x 5 tấn)	
4	Muối	Tấn	05	27-30% so với nguyên liệu	
5	Enzyme protease	Kg	150	(0,01% so với nguyên liệu)	
6	Bao bì, tem nhãn	Bộ	20.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

IV. NGHỀ MUỐI

1- SẢN XUẤT MUỐI SẠCH THEO PHƯƠNG PHÁP PHÔI CÁT

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông			Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Công xây dựng (cải tạo sân phơi cát, còn ô kết tinh, trải bạt...)				
2.1	Theo phương án ô kết tinh truyền thống	công	617	Lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất	
2.2	Theo phương án ô kết tinh trải bạt HDPE	công	517		
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức vật tư

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nâng cấp cơ sở hạ tầng nội đồng				
1.1	Vét kênh, mương	m ³	1.200	TCCS	
1.2	Hệ thống đường điện, phụ kiện	m	500		
2	Vật tư			TCCS Chất lượng Đáp ứng theo quy định	
2.1	Chuyển chạt lọc ra giữa ruộng	cái	32		
-	Gạch không nung	viên	1.280		
-	Cát vàng	m ³	10		
-	Đá dăm 1x2	m ³	16		
-	Xi măng chịu mặn	kg	6.400		
-	Nứa	cây	32		
-	Luồng làm cầu chạt	cây	32		
-	Ống nhựa PVC Φ48 và phụ kiện	m	896		
-	Van nhựa PVC Φ48	cái	48		
2.2	Cát cải tạo sân phơi cát	m ³	220		
2.3	Cát giống (cát phơi)	m ³	80		

2.4	Cải tạo côn ô kết tinh bằng bê tông chịu mẫn M200, dày 10 cm	m ²	800		
-	Xi măng chịu mẫn	kg	33.000		
-	Cát vàng	m ³	46		
-	Đá dăm 1x2	m ³	86		
2.5	Cải tạo ô kết tinh (<i>lựa chọn 1 trong 2 hình thức</i>)				
<i>a</i>	Cải tạo ô kết tinh truyền thống	m ²	2.000		
	Vôi cục	kg	26.000		
	Tro bếp	kg	6.000		
<i>b</i>	Cải tạo ô kết tinh bằng trái bạt HDPE				
	Bạt nhựa HDPE (0,7 – 1,2 mm)	m ²	2.100		
	Ống nhựa PVC các loại và phụ kiện	m	100		
2.6	Thùng cái compozit 500-600 lít	cái	64		
2.7	Thùng con compozit 100-150 lít	cái	64		
2.8	Túi lọc vải bông – mỗi chạt lọc 01 cái	cái	32		
2.9	Ống nhựa PVC dẫn nước chạt và phụ kiện	m	240		

C. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy móc, thiết bị	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	cái	10	Công suất 750W-220V	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	- Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	- Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

Mục 2**NHIỆM VỤ THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN KHUYẾN NÔNG****I. ĐỊNH MỨC SẢN XUẤT VIDEO CLIP, TỌA ĐÀM TRUYỀN HÌNH****1. Clip tin khuyến nông ngắn****1.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật**

- “Clip tin khuyến nông ngắn” là bản tin chuyển tải các tin tức, sự kiện, vấn đề nông nghiệp và khuyến nông... có thời lượng không quá 5 phút, đăng tải trên website Trung tâm khuyến nông, Sở Nông và Môi trường tỉnh Ninh Bình, đài truyền hình...

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

1.2. Định mức

Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026.

2. Phóng sự khuyến nông**2.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật**

- “Phóng sự khuyến nông” là các video clip chuyển tải nội dung thông tin, thông điệp, phân tích, đánh giá và định hướng dư luận xã hội về những sự kiện, sự việc và vấn đề đang được xã hội quan tâm trong lĩnh vực khuyến nông.

- Đăng tải trên phương tiện truyền thông đại chúng, website Trung tâm khuyến nông, Sở Nông và Môi trường tỉnh Ninh Bình, đài truyền hình...

- Thời lượng phóng sự: 5-15 phút/phóng sự tùy theo mục đích tuyên truyền.

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

2.2. Thành phần công việc

- Xây dựng kịch bản
- Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết
- Liên hệ mời chuyên gia trả lời phỏng vấn
- Khảo sát địa điểm ghi hình.
- Chuẩn bị bối cảnh và mẫu vật.
- Tổ chức sản xuất video clip (ghi hình + dựng hình).
- Thẩm định video clip
- Hoàn thiện sản phẩm.

2.3. Định mức

2.3.1. Công tác triển khai

ĐVT: 01 Phóng sự

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức cho các thời lượng			Ghi chú
			05 phút	10 phút	15 phút	
I	Định mức công lao động					
1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	3	5	7	
2	Khảo sát tiền trạm	Ngày công	-	6	6	
3	Xây dựng kịch bản					
-	Viết kịch bản	Ngày công	3	5	7	
-	Biên tập	Ngày công	1,5	2	3	
4	Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết	Ngày công	5	5	5	
5	Chuyên gia phỏng vấn hiện trường	Người	1-2	2-4	2-4	
II	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...)		Theo quy mô			
2	Mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành		Theo thực tế			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, chuyên gia, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			

2.3.2 Thực hiện ghi/dựng hình: Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026.

3. Tọa đàm truyền hình

3.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Tọa đàm khuyến nông” là Chương trình thể hiện các nội dung định hướng sản xuất, trao đổi, thảo luận nhằm tư vấn, giải đáp các vướng mắc trong sản xuất nông nghiệp.

- Thời lượng phát sóng: 30 phút/chương trình
- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

3.2. Thành phần công việc

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia tọa đàm
- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức
- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát, tiền trạm (Địa điểm tổ chức, khách sạn...)

- Bước 4: Làm việc với đơn vị truyền thông thực hiện ghi hình tọa đàm để thống nhất kịch bản chương trình, bối cảnh, mẫu vật....
- Bước 5: Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với chuyên gia, khách mời.
- Bước 6: Gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.
- Bước 7: Thiết kế, duyệt maket và tổ chức in, thi công lắp đặt phong chính, standsdee...
- Bước 8: Các hoạt động hậu cần khác cho sự kiện như:
 - + Đưa đón chuyên gia và đại biểu khách mời;
 - + Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, chuyên gia và đại biểu khách mời;
 - + Rà soát, kiểm tra địa điểm ghi hình và các hoạt động khác có liên quan.
- Bước 9: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự sự kiện; tổ chức, thực hiện, điều phối sự kiện diễn ra theo đúng kịch bản.
- Bước 10: Tổ chức sản xuất tọa đàm (ghi hình + dựng hình).
- Bước 11: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

3.3. Định mức

3.3.1. Công tác tổ chức: Áp dụng theo Định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức diễn đàn KN@NN, tọa đàm khuyến nông.

Đối với tọa đàm truyền hình được tổ chức, ghi hình ngoài hiện trường, việc lắp đặt nhà bạt, thuê các trang thiết bị phục vụ tọa đàm tùy thuộc vào quy mô, số lượng đại biểu tham gia ghi hình.

3.3.2. Công tác ghi/dựng hình: Áp dụng theo Thông tư 03/2018/TT-BTTTT, mục “Tọa đàm ngoài cảnh ghi hình phát sau”.

II. ĐỊNH MỨC XUẤT BẢN SẢN PHẨM KHUYẾN NÔNG

Quy trình xuất bản sản phẩm khuyến nông

- Tổ chức khai thác bản thảo
- Biên tập bản thảo
- Thiết kế, trình bày maket
- In ấn phẩm
- Phát hành ấn phẩm

Định mức

Áp dụng cho: Sách kỹ thuật; Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển; Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại); Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông....

- Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo
- Định mức công tác biên tập bản thảo

- Định mức công tác thiết kế, trình bày maket

1. Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo

1.1. Thành phần công việc

- Xây dựng kế hoạch xuất bản ấn phẩm: Xác định nhu cầu, gửi công văn đăng ký và tổng hợp nhu cầu tới Trung tâm Khuyến nông các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan (gửi bưu điện, email, gọi điện,...).

- Thẩm định kế hoạch:

+ Tổng hợp góp ý của các phòng chuyên môn

+ Xin báo giá, lập dự toán

+ Trình phê duyệt

- Đặt hàng biên soạn ấn phẩm:

+ Lựa chọn, liên hệ tác giả để đặt hàng (soạn, trình văn bản, hợp đồng biên soạn)

+ Giám sát thực hiện hợp đồng: Đơn đốc thực hiện theo đúng tiến độ

- Nghiệm thu ấn phẩm:

+ Thành lập hội đồng: và xin ý kiến phòng chuyên môn

+ Chuẩn bị văn bản, tài liệu phục vụ hội đồng, tổng hợp, chỉnh sửa sau họp hội đồng.

+ Thanh quyết toán Hội đồng

1.2. Bảng định mức

(Đơn vị tính: 01 bản thảo)

Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông...		Ghi chú
		Trị số mức	Theo TT 42 (Mục I, 2, 2.4.3, tr 15)	Trị số mức	Theo TT 42 (I, 2, 2.4.7, tr 17)	Trị số mức	Theo TT 42 (I, 2, 2.4.8, phần I, tr 18)	Trị số mức	Theo TT 42 (Mục III, 1, tr 32)	
Vật liệu sử dụng										(Căn cứ Chương I, Phần II, Thông tư 42/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành Định mức KTKT hoạt động xuất bản) và các quy định hiện hành
Giấy in A4	Ram	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,01	0,01	
Mực in laser A4	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,002	0,002	
Bút bi	Cái	2	2	2	2	2	2	1	1	
Nhân công										
Chuyên viên	Công	0,35	0,35	0,32	0,32	0,38	0,38	0,11	0,11	
Máy sử dụng										
Máy tính chuyên dụng	Ca	3,24	3,24	2,98	2,98	3,75	3,75	1,31	1,31	
Máy in laser A4	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008	0,008	0,008	0,0004	0,0004	

2. Định mức công tác biên tập bản thảo

2.1. Thành phần công việc

- Đọc bản thảo, phát hiện và chỉnh sửa lỗi.
- Trao đổi với tác giả, chuyên gia thẩm định về bản thảo.

2.2. Bảng định mức

2.2.1. Định mức công tác biên tập ngôn ngữ

ĐVT: 01 bản thảo; 01 tờ rơi, tờ gấp 300-700 chữ

Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
		Trị số mức	Theo TT 42 (Mục I, 2,2.4.3, tr 15)	Trị số mức	Theo TT 42 (Mục I, 2,2.4.7, tr 17)	Trị số mức	Theo TT 42 (Mục I, 2, 2.4.8, phần I, tr 18)	Trị số mức	Theo TT 42 (Mục III, 1, tr 32)	
Vật liệu sử dụng										(Căn cứ Chương I, Phần II, Thông tư 42/2020/ TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành Định mức KTKT hoạt động xuất bản) các quy định hiện hành
Giấy in A4	Ram	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,01	0,01	
Mực in laser A4	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,002	0,002	
Bút bi	Cái	2	2	2	2	2	2	1	1	
Nhân công										
Chuyên viên	Công	0,35	0,35	0,32	0,32	0,38	0,38	0,11	0,11	
Máy sử dụng										
Máy tính chuyên dụng	Ca	3,24	3,24	2,98	2,98	3,75	3,75	1,31	1,31	
Máy in laser A4	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008	0,008	0,008	0,0004	0,0004	

2.2.2. Định mức công tác biên tập tranh, ảnh

ĐVT: 01 bức tranh, 01 ảnh

Mã hiệu Thành phần hao phí	Đơn vị	Tranh, Ảnh (minh họa cho sách)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
		Trị số mức	Theo TT 42	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.2, tr50)	
Vật liệu sử dụng						(Căn cứ Chương II, Phần II, Thông tư 42/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành Định mức KTKT hoạt động xuất bản) các quy định hiện hành
Giấy in A4	Ram	0,004	0,004	0,004	0,004	
Mực in laser A4	Hộp	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	
Bút bi	Cái	1	1	1	1	
Nhân công						
Chuyên viên	Công	0,02	0,02	0,02	0,02	
Máy sử dụng						
Máy tính chuyên dụng	Ca	0,26	0,26	0,26	0,26	
Máy in laser A4	Ca	0,0002	0,0002	0,0002	0,0002	

3. Định mức KTKT công tác thiết kế, trình bày maket

3.1. Thành phần công việc

- Đề xuất ý tưởng thiết kế maket
- Trao đổi với nhà xuất bản trình bày ý tưởng thiết kế
- Lên ý tưởng cho maket ấn phẩm, sửa maket ấn phẩm, biên tập ấn phẩm
- Xin giấy phép xuất bản

3.2. Bảng định mức

Thành phần hao phí	Đơn vị	Bìa ngoài sách (ĐVT: 01 trang)		Ruột sách (ĐVT: 100 trang)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông (ĐVT: 01 trang, A4)		Ghi chú
		Trị số mức	TT 42 (I, 4.4.1.2, tr 52)	Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.2.2, tr 54)	Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.4.1, tr 57)	
<i>Vật liệu sử dụng</i>								(Căn cứ Chương I, Phần II, Thông tư 42/2020/ TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành Định mức KTKT hoạt động xuất bản) và các quy định hiện hành
Giấy in A4	Ram	0,008	0,008	0,8	0,8	0,016	0,016	
Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,002	0,16	0,16	0,003	0,003	
Bút bi	Cái	2	2	2	2	1	1	
<i>Nhân công</i>								
Chuyên viên	Công	0,52	0,52	1,93	1,93	0,5	0,5	
<i>Máy sử dụng</i>								
Máy tính chuyên dụng	Ca	3,07	3,07	9,94	9,94	3,85	3,85	
Máy in laser A4	Ca	0,0003	0,0003	0,0333	0,0333	0,0007	0,0007	

III. ĐỊNH MỨC VẬN HÀNH TRANG WEB KHUYẾN NÔNG NINH BÌNH

1. Quy trình vận hành

- Tổ chức khai thác tin, bài, ảnh, video/clip... từ cộng tác viên
- Tổ chức biên tập tin, bài, ảnh, video/clip...
- Thiết kế bản thảo cập nhật lên trang web trình duyệt bản thảo
- Hiệu chỉnh (nếu cần) Xuất bản tin, bài, ảnh, clip đã hoàn thiện
- Thu thập và cập nhật cơ sở dữ liệu khuyến nông lên trang web

2. Danh mục định mức KTKT

- Định mức KTKT công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip.
- Định mức KTKT công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip, cơ sở dữ liệu.

3. Định mức

3.1. Định mức KTKT công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip

(do bạn đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam).

*** Thành phần công việc**

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm: Nghiên cứu xây dựng ý tưởng, lập đề cương sáng tác, hoàn thiện kế hoạch đề tài;

- Biên tập: Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tin, bài, ảnh hoàn thành; kiểm tra thông tin trong bản thảo; đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo, thuê thẩm định (nếu cần); làm việc với chuyên gia thẩm định và tác giả (nếu có) để xử lý bản thảo theo phương hướng; đọc bông để phát hiện lỗi; chỉnh sửa lỗi; hoàn thiện bản thảo được duyệt làm thủ tục xử lý bản thảo tin, bài, ảnh; chỉnh sửa bản thảo tin, bài, ảnh, chú thích ảnh và hoàn thiện bản thảo.

*** Định mức**

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh

Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Chuyên viên bậc 5/9	Công	0,41 - 6,79	
Chuyên viên chính 4/8	Công	0,02 - 2,75	
Chuyên viên CC bậc 3/6	Công	0,11 – 0,71	
Máy tính và phần mềm chuyên dụng	Ca	0,57 - 8,5	
Máy in laser A4	Ca	0,0005-0,01	
Vật tư khác	%	10	

3.2. Định mức công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip

(do bạn đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam) và cơ sở dữ liệu.

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh, 1 trang cơ sở dữ liệu

Thành phần hao phí	Nội dung công việc	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công				
Chuyên viên bậc 3/9	- Trang layout CSDL	Công	0,071	Mức tính căn cứ vào loại trang (chỉ có chữ, chỉ có ảnh, chỉ có bảng biểu, hộp chữ, hay trang hỗn)
	- Trang trượt CSDL	Công	0,27 – 0,35	
	- Trình bày chữ	Công	0,077	
	- Trình bày ảnh	Công	0,010	
	- Trình bày bảng biểu	Công	0,084	
Máy sử dụng				
Máy tính và phần mềm chuyên dụng		Ca	0,283-3,092	
Máy in laser A4		Ca	0,0003-0,01	

Lưu ý:

- Định mức này tính cho trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật. Trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy tính chuyên dụng được nhân với hệ số $k = 1,2$.

- Đối với các tác phẩm video/clip, audio, khi xây dựng đơn giá cơ quan căn cứ các quy định hiện hành và thực tế của đơn vị để đề xuất định mức theo quy định.

IV. ĐỊNH MỨC TỔ CHỨC SỰ KIỆN KHUYẾN NÔNG**1. Quy trình chung tổ chức 01 sự kiện khuyến nông**

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia sự kiện.
- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức sự kiện
- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát địa điểm tổ chức (hội trường, khách sạn, mô hình tham quan).
- Bước 4: Lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ và các trang thiết bị phục vụ.
- Bước 5: Ban hành các văn bản liên quan đến công tác tổ chức sự kiện (quyết định, công văn, giấy mời...)
- Bước 6: Chuẩn bị các tài liệu cần thiết phục vụ sự kiện, như: tài liệu hội thảo hội nghị, quy chế hội thi, bộ câu hỏi đáp án và đề thi, video clip phóng sự tuyên truyền...
- Bước 7: Lập danh sách thành phần tham gia sự kiện: Ban tổ chức, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia, báo cáo viên, ban giám khảo cuộc thi, đại biểu khách mời; gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.
- Bước 8: Ban hành công văn hướng dẫn đăng ký tham gia sự kiện gửi các địa phương/đơn vị; Tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.
- Bước 9: Thiết kế bộ nhận diện sự kiện: Sân khấu, mặt bằng thi công, pa-nô, phòng sân khấu và hội trường, băng rôn, cờ phướn, cờ lưu niệm, giấy mời, giấy khen...
- Bước 10: Xây dựng kịch bản tổng thể cho sự kiện; nội dung chi tiết từng hoạt động; xây dựng bài phát biểu của lãnh đạo.
- Bước 11: Các hoạt động hậu cần - kỹ thuật để tổ chức sự kiện, gồm:
 - + Chuẩn bị hội trường, sân khấu, trang trí khánh tiết và các trang thiết bị cần thiết khác phục vụ tổ chức sự kiện.
 - + Đưa đón ban tổ chức, giám khảo, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia và khách mời quan trọng.
 - + Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, giám khảo, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia và khách mời quan trọng.

- Bước 12: Tổ chức và điều phối sự kiện diễn ra theo đúng kịch bản.
- Bước 13: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

2. Danh mục các định mức tổ chức sự kiện khuyến nông

- Tổ chức diễn đàn KN@NN, KN@KTNN, tọa đàm khuyến nông
- Tổ chức hội thảo, Hội nghị khuyến nông, Hội thảo đầu bờ, Hội nghị sơ kết, Hội nghị tổng kết...
- Tổ chức cuộc thi về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp

3. Định mức

3.1. Định mức tổ chức diễn đàn KN@NN, KN@KTNN, tọa đàm khuyến nông

DVT: 01 Sự kiện

TT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	≤ 100 đại biểu	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình thăm quan... (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	05 x 02	
1.3	Công tác chuẩn bị nội dung, công tác tổ chức,	Ngày công	14	9	8	
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, standee, băng rôn, pano ...	Ngày công	05	05	05	
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03	
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01	
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05	
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội thảo, hội nghị	Người	10	05	03	
2.5	Hướng dẫn tham quan, thực hành ...	Người	04	02	01	

2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01	
2.7	Dẫn chương trình	Người	01	01	01	
II	Định mức máy móc, thiết bị					
1	Hội trường					
-	Thời gian	Ngày	02	02	01	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
2	Backdrop trong phòng hội trường	m2	40	30	20	
3	Standee	Chiếc	20	10	10	
4	Băng rôn, pano, phướn	m2	200	100	50	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (giấy, bút...)	Bộ	200-300	100-150	30-100	
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành	Đồng	Theo thực tế			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			
IV	Các hạng mục khác liên quan					
1	Video clip phóng sự về chủ đề diễn đàn (10 phút)	Clip	01	01	01	
2	Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị					
-	Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, báo cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo...)	Bài	30	20	10	
-	In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng diễn đàn, tọa đàm			
3	Hỗ trợ nông dân tham gia diễn đàn, tọa đàm (ăn, ngủ, đi lại)	Người/ngày	150 x 02	80 x 02	≤70 x 01	
-	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự			
-	Số ngày được hỗ trợ:	Ngày	02	02	01	

4	Bồi dưỡng khách mời	Người	50	30	10	
5	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	10	5	
6	Nước uống giữa giờ	Người/ ngày	300 x 02	150 x 02	100 x 01	

**3.2. Định mức tổ chức cuộc thi chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong
trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (thi sơ khảo và thi chung kết)**

DVT: 01 Hội thi chuyên môn

TT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	17	17	12	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)					
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	20	20	20	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/ buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20	
-	Biên soạn tài liệu chuyên môn nghiệp vụ (nội dung ôn tập, bộ câu hỏi và đáp án, tình huống)	Ngày công	50	40	30	
-	Họp lấy ý kiến của các chuyên gia thẩm định, góp ý và phê duyệt bộ đề thi	Người/ buổi	10 x 02	10 x 02	10 x 02	
1.5	Đạo diễn, biên tập, dàn dựng Tiểu phẩm sân khấu hóa (cho các đội dự thi)	Ngày công	10	10	10	Tính cho 01 đội thi
1.6	Thiết kế backdrop hội trường, pano, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo...	Ngày công	10	10	10	

1.7	Soạn thảo, Ban hành quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký, công văn, giấy mời tham dự.	Ngày công	05	05	05
2	Tổ chức thực hiện				
2.1	Ban tổ chức, Ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	40	40	30
2.2	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01
2.3	Họp ban tổ chức, ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc	Buổi	03	03	03
2.4	Tiếp nhận, theo dõi, tổng hợp đăng ký dự thi của thí sinh.	Ngày công	15	10	05
2.5	Quay phim, chụp ảnh toàn bộ Hội thi	Ngày công	05	04	03
2.6	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10
II	Định mức thiết bị, máy móc				
1	Hội trường và các trang thiết bị phục vụ hội thi				
1.1	Hội trường lớn phục vụ Hội thi				
-	Thời gian	Ngày	05	04	03
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)		
1.2	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01
1.3	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông cho Lễ khai mạc, quá trình thi và lễ trao giải	Ngày	05	04	03
1.4	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ngày	02 x 05	02 x 04	02 x 03
1.5	Máy tính, máy in	Bộ/ngày	05 x 05	03 x 04	02 x 03
1.6	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi				
-	Thời gian	Ngày	05	04	03
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	40	40	30
1.7	Các phòng, địa điểm để thi lý thuyết (thi viết)	Phòng, địa điểm/buổi	04 x 02	02 x 02	01 x 02

2	In ấn, thi công, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi					
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m ²	100	80	40	
2.2	Phướn thả, Băng rôn	Chiếc	30	20	10	
2.3	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, thí sinh dự thi, băng đội dự thi... (theo quy mô hội thi).	Chiếc	150	100	60	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...) phục vụ hội thi	Bộ	150	100	70	
2	Hỗ trợ vật liệu và dụng cụ phục vụ thí sinh dự thi	Thí sinh	100	50	30	
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi					
1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Hỗ trợ thí sinh tham gia hội thi					
2.1	Tập luyện cho hội thi	Buổi	10			
2.2	Tham gia hội thi	Ngày	05	04	03	
3	Trao giải thưởng: Cờ giải, cờ lưu niệm, khung giấy khen, hoa: giải tập thể, cá nhân, giải phụ...					
4	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
5	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, ...	Người/ ngày	150 x 05	100 x 04	60 x 03	

3.3. Định mức tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp (thi sơ khảo và thi chung kết).

ĐVT: 01 Hội thi sản phẩm

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	15	15	10	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20	
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	10	10	10	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, pa-nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo, biển tên, cờ giải, cờ lưu niệm, băng đeo đội dự thi ...	Ngày công	05	05	05	
1.5	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự, Quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký.	Ngày công	07	07	06	
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban tổ chức, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	48	43	28	
2.2	Ban giám khảo (thù lao, chi phí đi lại, ăn, nghỉ trong thời gian diễn ra hội thi)	Người	10	10	10	
2.3	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	

2.4	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
II	Định mức thiết bị, máy móc					
1	Trung bày sản phẩm dự thi và chấm giải					
1.1	Địa điểm, không gian trưng bày sản phẩm dự thi	Ngày	03	02	02	
1.2	Vật dụng phục vụ trưng bày sản phẩm dự thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
1.3	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.4	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông, cho lễ khai mạc và lễ trao giải	Ngày	05	05	05	
1.5	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ ngày	02 x 03	02 x 02	02 x 02	
1.6	Máy tính, máy in	Bộ/ ngày	05 x 02	03 x 02	02 x 02	
1.7	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	05	05	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	50	40	30	
1.8	Trang thiết bị máy móc phục vụ chấm thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
2	In ấn, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi					
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m ²	100	80	40	Kích thước theo thiết kế
2.2	In phướn thả	Chiếc	20	10	06	
2.3	Băng rôn	Chiếc	10	10	03	
2.4	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, băng đeo đội thi, cờ lưu niệm	Chiếc	70	70	50	
2.5	Biên tên sản phẩm	Chiếc	Theo số lượng sản phẩm dự thi			
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút,...)	Theo thực tế				
2	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách					
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi					

1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Trao giải thưởng					
	Giải tập thể, giải cá nhân, giải phụ (tiền thưởng, cờ giải, khung giấy khen, hoa...)	Giải thưởng	Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi			
3	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
4	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, ...	Người/ngày	150 x 03	100 x 02	50 x 02	

3.4. Định mức tổ chức Hội thảo, Hội nghị (Hội thảo tham quan, Hội nghị sơ kết, tổng kết...)

ĐVT: 01 Hội thảo, hội nghị

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	≤ 100 đại biểu	
1	Tổ chức thực hiện					
1.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03	
1.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01	
1.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05	
1.4	Báo cáo viên, tham luận tại hội thảo	Người	10	05	03 -05	
1.5	Hướng dẫn tham quan tại mô hình	Người	04	02	01-02	
1.6	Bộ phận phục vụ	Ngày	04	02	01	
II	Định mức máy móc, thiết bị					
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng,...)					
-	Thời gian	Ngày	02	01-02	01	

-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
2	Backdrop hội trường	m ²	40	30	20	
3	Standee	Chiếc	20	10	10	
4	Băng rôn, pano, phướn	m ²	200	100	50	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...)	Bộ	200-300	100-150	30-100	
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành		Theo thực tế			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			
IV	Các hạng mục khác liên quan					
1	Tài liệu					
-	Xây dựng tài liệu	Bài	30	20	10	
-	In tài liệu	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng hội nghị hội thảo			
2	Hỗ trợ nông dân tham gia hội thảo, hội nghị	Người/ngày	150 x 02	110 x 02	30-70 x 01	
2.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự			
2.2	Số ngày được hỗ trợ:	Ngày	02	02	01	Theo thời gian tổ
3	Bồi dưỡng khách mời	Người	50	30	10	
4	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	10	5	
5	Nước uống giữa giờ	Người/ngày	300 x 02	150 x 02	100 x 01	

V. ĐỊNH MỨC BIỂN GIỚI THIỆU MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG VÀ HOẠT ĐỘNG HỘI THẢO ĐẦU BỜ KHUYẾN NÔNG THAM GIA HỘI TRỢ, TRIỂN LÃM

1. Biển giới thiệu Mô hình khuyến nông

1.1. Tiêu chí, tiêu chuẩn

- Kích thước: 60 x 80cm; 100 x 160 cm; 120 x 180cm.
- Hình thức: Theo quy định của Bộ nhận diện Khuyến nông Việt Nam.
- Nội dung: Theo quy định của dự án.
- Vị trí: Đảm bảo tính thông tin và truyền thông, dễ nhận biết và gây ấn tượng tốt.
- Thời gian sử dụng: Tối thiểu 150% thời gian dự án.

1.2. Quy trình

- Bước 1: Nghiên cứu, xây dựng nội dung.
- Bước 2: Xin ý kiến chủ nhiệm dự án/cơ quan thẩm quyền thống nhất nội dung.
- Bước 3: Khảo sát mô hình, trình, quyết định kích thước, số lượng, vị trí đặt biển, kết cấu (chất liệu in, móng, khung).
- Bước 4: Lựa chọn đơn vị thiết kế.
- Bước 5: Lựa chọn đơn vị thi công: Bản maquette cuối cùng được thống nhất tiến hành chọn đơn vị sản xuất, thi công lắp đặt theo phương án đã được phê duyệt.
- Bước 6: Thi công, lắp đặt biển mô hình.
- Bước 7: Báo cáo kết quả thực hiện., Bước 8: Đánh giá, nghiệm thu.

1.3. Định mức

ĐVT: 01 Biển giới thiệu MH

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Định mức theo kích cỡ			Ghi chú
			60x80cm	100x160cm	120x180cm	
I	Công tác chuẩn bị		8	8	8	
1	Xây dựng nội dung biển	Ngày công	3	3	3	
2	Phê duyệt nội dung biển	Ngày công	3	3	3	
3	Khảo sát địa điểm đặt	Ngày công	1	1	1	Không kể thời gian di chuyển
4	Lên phương án về số lượng, kích thước, chất liệu, khung đỡ, móng biển	Ngày công	1	1	1	Theo thuyết minh dự án
II	Tổ chức thực hiện		35	45	55	Chân cao 0,8m, cả

1	Xây dựng maquette	Ngày công	14	14	14	bảng chiều cao 1,6 - 1,7m, ngang tầm quan sát
-	Lựa chọn đơn vị thiết kế	Ngày công	1	1	1	
-	Thiết kế, sửa maquette	Ngày công	10	10	10	
-	Duyệt maquette	Ngày công	3	3	3	
2	Thi công, lắp đặt biển mô hình	Ngày công	16	26	36	
-	Lựa chọn đơn vị in, gia công, thi công, lắp đặt	Ngày công	1	1	1	Theo thực tế
-	In biển, gia công khung biển, móng, thi công, lắp đặt, hoàn thiện (tạm tính đối với chất liệu in bạt Hiflex ngoài trời, gia công khung thép, móng bê-tông)	Ngày công	15	25	35	
3	Báo cáo kết quả, nghiệm thu	Người/ngày	5/01	5/01	5/01	

2. Tổ chức hội thảo đầu bờ khuyến nông

a. Tiêu chí, tiêu chuẩn

- Tổ chức các hội thảo đầu bờ nhằm tuyên truyền lan tỏa các mô hình dự án khuyến nông điển hình trong sản xuất, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững, tạo sản phẩm an toàn, nâng cao giá trị; là nơi trao đổi thông tin giữa cơ quan quản lý nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và nông dân về sản xuất nông nghiệp.

- Hội thảo được tổ chức trang trọng, gần gũi, hiệu quả, đảm bảo đúng, đủ thành phần tham dự.

b. Nội dung dịch vụ

- Tổ chức hội thảo đầu bờ khuyến nông,

Quy trình

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia hội thảo.

- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức.

- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát địa điểm tổ chức (mô hình tham quan, hội trường, khách sạn,).

- Bước 4: Lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ và các trang thiết bị phục vụ.

- Bước 5: Xây dựng tài liệu hội thảo.

- Bước 6: Lập danh sách đại biểu khách mời; gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.

- Bước 7: Ban hành công văn hướng dẫn đăng ký tham gia hội thảo gửi các địa phương/đơn vị; Tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.

- Bước 8: Xây dựng kịch bản tổng thể cho hội thảo; nội dung chi tiết từng hoạt động; xây dựng bài phát biểu của lãnh đạo.

- Bước 9: Thiết kế, duyệt maket và tổ chức in ấn thi công lắp đặt phong chính hội trường, băng rôn, pano, cờ phướn tại mô hình dự án.

- Bước 10: Các hoạt động hậu cần khác cho hội thảo như:

- + Đưa đón đại biểu khách mời;
- + Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức và đại biểu khách mời;
- + Rà soát, kiểm tra mô hình tham quan, hội trường và các hoạt động khác có liên quan.

- Bước 11: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự hội thảo; điều phối hội thảo diễn ra theo đúng kịch bản.

- Bước 12: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

c. Định mức

ĐVT: 01 Hội thảo

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	≤ 100 đại biểu	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7	
1.2	Thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	2	2	2	
1.3	Khảo sát, tiền trạm địa điểm hội thảo đầu bờ, hội trường (không tính thời gian di chuyển)	Người/ Ngày	05 x 04	05 x 04	05 x 02	
1.4	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự,...	Ngày công	02	01	01	
1.5	Liên hệ, hướng dẫn, tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.	Ngày công	05	03	02	
1.6	Tổng hợp báo cáo, biên tập, maket tài liệu hội thảo	Ngày công	07	05	05	
1.7	Thiết kế phong hội trường, standee, băng rôn, pano, cờ phướn tại mô hình...	Ngày công	05	05	05	
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03	
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01	
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05	
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại hội thảo	Người	10	05	03-05	

2.5	Hướng dẫn tham quan tại mô hình dự án	Người	04	02	01-02	
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày	04	02	01	
II	Định mức máy móc, thiết bị					
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng,...)					
-	Thời gian	Ngày	02	02	01	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
2	Backdrop hội trường	m ²	40	30	20	
3	Standee	Chiếc	20	10	10	
4	Băng rôn, pano, phướn	m ²	200	100	50	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...)	Bộ	200-300	100-150	30-100	
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành	Đồng	Theo thực tế (tối đa không quá 5.000.000 đồng)			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng...		Theo thực tế			
IV	Các hạng mục khác liên quan					
1	Tài liệu hội thảo					
-	Xây dựng tài liệu hội thảo	Bài	30	20	10	
-	In tài liệu hội thảo	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng hội thảo			
2	Hỗ trợ nông dân tham gia hội thảo	Người/ngày	150 x 02	70 x 02	30-70 x 01	
2.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự			
2.2	Số ngày được hỗ trợ:	Ngày	02	02	01	Theo thời gian tổ chức diễn đàn/tọa đàm
3	Bồi dưỡng khách mời	Người	50	30	10	
4	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	10	5	
5	Nước uống giữa giờ	Người/ngày	300 x 02	150 x 02	100 x 01	

3. Tham gia Hội chợ, triển lãm

3.1. Sản phẩm trưng bày, giới thiệu:

- Nông sản;
- Sản phẩm chế biến
- Cây, con giống
- Dụng cụ, thiết bị...

3.2. Thời gian: Từ 02 - 10 ngày/01 hội chợ.

3.3. Định mức: Áp dụng theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018, QĐ 170/2025/QĐ-UBND ngày 05/12/2025, Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025, Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025.

3.3. Định mức chi:

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Mức hỗ trợ (%)	Ghi chú
1	Thuê gian hàng trưng bày, giới thiệu sản phẩm	Gian/ Hội chợ	1-3	100	Điều 9 mục 2, tiêu mục a và b của quy chế ban hành kèm theo QĐ 170/2025/QĐ-UBND tỉnh Ninh Bình ngày 05/12/2025; theo thực tế và quy định hiện hành
2	Thuê mẫu vật sản phẩm, trang thiết bị trưng bày	Hội chợ	1	100	
3	Trang trí khánh tiết gian hàng	Hội chợ	1	100	
4	In tài liệu, thông tin sản phẩm trưng bày	Lần	1	100	
5	Thuê vận chuyển sản phẩm, trang thiết bị trưng bày	Chuyến	2	100	
6	Chi cho cán bộ tham gia tại hội chợ				
6.1	Phụ cấp lưu trú	Người/ gian hội chợ	2	100	Thông tư 40/2017/TT-BTC 28/4/2017; Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025, Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025, QĐ 170
6.2	Thuê phòng ngủ	Người/Gian hội chợ	2	100	Thông tư 40/2017/TT-BTC 28/4/2017; Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025, Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025, QĐ 170

Mục 3**NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO HUẤN LUYỆN KHUYẾN NÔNG****I. TẬP HUẤN KHUYẾN NÔNG****1. Đào tạo giảng viên khuyến nông nòng cốt**

- Thời gian tập huấn: 02 ngày (Lý thuyết, thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày).

- Số lượng học viên: 40 người.

- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp...

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1,5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1,5		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	0,5		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

B. Định mức học liệu, vật tư.

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

2. Tập huấn nghiệp vụ phương pháp khuyến nông

- Thời gian: 01-03 ngày (lý thuyết 0,5-2 ngày; thực hành, tham quan 0,5-01 ngày)
- Số lượng học viên: 40 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, cộng tác viên nông nghiệp...

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	0,5-02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01--02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	0,5-2		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	0,5-01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	01-02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	01-03		
7	Công quản lý	ngày/người	01-03		

B. Định mức học liệu vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

3. Tập huấn quản lý chương trình, mô hình, dự án khuyến nông

- Thời gian: 01- 02 ngày (Lý thuyết, thực hành: 0,5-1,5 ngày; thăm quan mô hình: 0,5 ngày)
- Số lượng học viên 30-50 người/lớp
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, chủ nhiệm dự án.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	0,5-1,5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01-02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	0,5-1,5		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	0,5		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	01-02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	01-02		
7	Công quản lý	ngày/người	01-02		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32-52	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30-50		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

4. Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ HTX nông nghiệp, kiện toàn tổ chức khuyến nông cơ sở, tổ khuyến nông cộng đồng...

- Thời gian: 01- 02 ngày (lý thuyết thực hành: 0,5-1.5 ngày; thăm quan mô hình: 0.5 ngày)
- Số lượng học viên: 40 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ hợp tác xã, nông dân, cộng tác viên khuyến nông, thành viên tổ khuyến nông cộng đồng, cán bộ khuyến nông.....

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	0,5-1.5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01-02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	0,5-1.5		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	0,5		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	01-02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	01-02		
7	Công quản lý	ngày/người	01-02		

B. Định mức học liệu vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

5. Tập huấn phương pháp, kỹ năng truyền thông trong khuyến nông

- Thời gian: 01-03 ngày (lý thuyết, thực hành: 0,5- 02 ngày; thăm quan mô hình: 0,5-01 ngày)

- Số lượng học viên: 40 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, cộng tác viên nông nghiệp...

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	0,5-02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01-02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	0,5-02		

4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	0,5-01	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	01-03	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	01-03	
7	Công quản lý	ngày/người	01-03	

B. Định mức học liệu vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đôn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

6. Tập huấn tổ chức sản xuất, liên kết sản xuất

- Thời gian: 01- 02 ngày (lý thuyết, thực hành: 0,5-1,5 ngày; thăm quan mô hình: 0,5 ngày)

- Số lượng học viên: 40 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ hợp tác xã, cộng tác viên nông nghiệp, nông dân...

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	0,5-1.5	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01-02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	0,5-1.5		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	0,5		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	01-02		
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	01-02		
7	Công quản lý	ngày/người	01-02		

B. Định mức học liệu vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

7. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất;

- Thời gian: 01-02 ngày (lý thuyết, thực hành: 0,5-1,5 ngày; thăm quan mô hình: 0,5 ngày)

- Số lượng học viên: 40 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ bảo vệ thực vật, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã...

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	0,5-1.5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01-02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	0,5-1.5		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	0,5		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	01-02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	01-02		
7	Công quản lý	ngày/người	01-02		

B. Định mức học liệu vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	

2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

8. Tập huấn quy trình sản xuất an toàn

Thời gian: 01- 02 ngày (lý thuyết, thực hành: 0,5-1,5 ngày; thăm quan mô hình: 0,5 ngày)

Số lượng học viên 40 người/lớp

Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX...

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	0,5-1.5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01-02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	0,5-1.5		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	0,5		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	01-02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	01-02		
7	Công quản lý	ngày/người	01-02		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

9. Tập huấn chuyển giao công nghệ trong hoạt động khuyến nông

- Thời gian: 01 ngày (Lý thuyết, thực hành: 01 ngày)

- Số lượng học viên: 40 người/lớp.

- Đối tượng: Nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã, công tác viên khuyến nông, tổ khuyến nông cộng đồng...

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

B. Định mức học liệu vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Đơn vị tổ chức thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

10. Tập huấn nhân rộng công nghệ dự án, mô hình khuyến nông

Thời gian: 01- 02 ngày (Lý thuyết, thực hành: 0,5-1.5 ngày; thăm quan mô hình: 0.5 ngày)

Số lượng học viên 30 người/lớp

Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	0,5-1.5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01-02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	0,5-1.5		
4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	0,5		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	01-02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	01-02		
7	Công quản lý	ngày/người	01-02		

Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

11. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho cán bộ khuyến nông

Thời gian: 01-02 ngày (Lý thuyết, thực hành: 0,5-1.5 ngày; thăm quan mô hình: 0.5 ngày)

Số lượng học viên 40 người/lớp

Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX....

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	0,5-1.5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01-02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	0,5-1.5		

4	Công hướng dẫn thăm quan	ngày/người	0,5		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	01-02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	01-02		
7	Công quản lý	ngày/người	01-02		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

12. Tập huấn nâng cao kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho bò

- Thời gian: 10 ngày (lý thuyết thực hành: 05 ngày; thực hành: 05 ngày).
- Số lượng học viên: 20 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cộng tác viên khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp chuyên môn chăn nuôi thú y....

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	10	
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	05	
3	Công trợ giảng	Ngày/người	10	
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	05	
5	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	20	
6	Công quản lý		10	

B. Định mức học liệu vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	22	
2	Bút, vở, túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	20	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành	Lớp	01	Theo nội dung yêu cầu lớp học

13. Tập huấn nâng cao kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho lợn

- Thời gian: 04 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày; thực hành: 03 ngày).
- Số lượng học viên: 20 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cộng tác viên khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp chuyên môn chăn nuôi thú y....

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	04	
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	04	
3	Công trợ giảng	Ngày/người	04	
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	05	
5	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	08	
6	Công quản lý		04	

B. Định mức học liệu vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	22	
2	Bút, vở, túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	20	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành	Lớp	01	Theo nội dung yêu cầu lớp học

14. Tập huấn tư vấn khuyến nông (Chuyển giao kiến thức, kỹ thuật mới, nâng cao năng lực cho nông dân...)

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày).
- Số lượng học viên: 45 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã...

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

B. Định mức học liệu vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	47	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	45		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

II. KHẢO SÁT HỌC TẬP TRONG NƯỚC

1. Đoàn khảo sát học tập trong nước

- Thời gian: 03-05 ngày.
- Số lượng học viên: 30 người.
- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã....

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công báo cáo, hướng dẫn tham quan	Ngày/người	10	
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	05	
3	Công tổ chức	Ngày/người	06-10	
4	Công quản lý	Ngày/người	03-05	

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	
2	Văn phòng phẩm (sổ ghi chép, bút, túi đựng tài liệu...)	Bộ	30	
3	Vật tư tham quan, thực hành			Theo thực tế
4	Tiền nước uống cho học viên, người báo cáo, hướng dẫn tham quan, ban tổ chức, cán bộ quản lý (32 người x 3-5 ngày)	Ngày	96-160	
5	Thuê xe đi tham quan	Ngày	03-05	
6	Bồi dưỡng địa điểm tham quan	Điểm	04-06	
7	Báo cáo viên, hướng dẫn tham quan	Buổi	04-08	
8	Tiền ngủ học viên, cán bộ quản lý, ban tổ chức, người báo cáo, hướng dẫn tham quan (32 người x 02-04 đêm)	Người/đêm	64-128	
9	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương 15 người x 03-05 ngày	Người/ngày	45-75	
10	Hỗ trợ đi lại cho người không hưởng lương (ở xa trên 15km)	Người	15	

III. HỌC LIỆU KHUYẾN NÔNG**1. Xây dựng video clip kỹ thuật****- Nội dung thực hiện:**

- + Xây dựng đề cương kịch bản.
- + Hội đồng đề cương kịch bản.
- + Khảo sát địa điểm ghi hình.
- + Sản xuất video clip.
- + Hội đồng thẩm định video clip.
- + Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm.

- Quy cách, chất lượng:

- + Hình thức thể hiện: Video clip kỹ thuật
- + Thời lượng: 5 phút; 10 phút; 15 phút.

- + Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại
- + Bố cục chương trình: Đảm bảo tính logic, phân bổ thời gian hợp lý giữa các phần, phù hợp với trình độ đối tượng truyền tải.

- **Đối tượng:** Đối tượng chuyển giao; đối tượng nhận chuyển giao và các tổ chức, cá nhân quan tâm.

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức			Ghi chú
			05 phút	10 phút	15 phút	
1	Biên tập viên	Ngày/người	-			
2	Đạo diễn truyền hình	Ngày/người				
3	Kỹ thuật dựng phim	Ngày/người				
4	Kỹ thuật dựng phim	Ngày/người				
5	Kỹ thuật viên	Ngày/người				
6	Chuyên gia tư vấn (tư vấn cho toàn bộ Chương trình (ngày sửa kịch bản, ngày sản xuất tiền kỳ và ngày sản xuất hậu kỳ	Ngày/người	-			
7	Công chuyên gia phỏng vấn hiện trường	Ngày/người	2-4	2-4	2-4	
8	Công thành viên Hội đồng tư vấn đề cương	Ngày/người	07	07	07	
9	Công thành viên Hội đồng nghiệm thu	Ngày/người	07	07	07	
10	Công khảo sát địa điểm ghi hình	Ngày/người	05	05	05	
11	Công sản xuất hiện trường	Ngày/người	07	07	07	
12	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hội đồng đề cương	Ngày/người	03	03	03	
13	Công xây dựng kế hoạch khảo sát địa điểm	Ngày/người	01	01	01	
14	Công xây dựng kế hoạch hội đồng nghiệm thu, chỉnh sửa hoàn thiện	Ngày/người	02	02	02	

B. Định mức vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức			Ghi chú
			05 phút	10 phút	15 phút	
1	Hệ thống dựng phi tuyến	Clip	-			
2	Hệ Thống phòng đọc	Clip				

3	Máy in	Clip		
4	Máy quay phim	Clip		
5	Máy tính	Clip		

2. Xây dựng Tài liệu tập huấn Khuyến nông

- Nội dung công việc:

- + Biên soạn đề cương.
- + Hội đồng góp ý đề cương chi tiết.
- + Khảo sát, thu thập thông tin, số liệu.
- + Biên soạn tài liệu.
- + Hội đồng tư vấn, thẩm định tài liệu.
- + Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm.

- Yêu cầu tài liệu:

+ Nội dung tài liệu phải đảm bảo tính khoa học, cập nhật các tiến bộ kỹ thuật mới và phù hợp để sử dụng trong công tác đào tạo tập huấn khuyến nông (nội dung mang tính ứng dụng cao, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành; có xây dựng phần hướng dẫn bài giảng và gợi ý thảo luận cho từng phần).

+ Tài liệu trình bày đơn giản, bố cục hợp lý; có hình ảnh minh họa, phù hợp và rõ ràng dễ hiểu.

- **Đối tượng sử dụng:** Đối tượng chuyển giao; đối tượng nhận chuyển giao và các tổ chức, cá nhân quan tâm.

- **Định mức thời gian thực hiện nhiệm vụ** (Tài liệu khoảng 30 - 200 trang A4)

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Ghi chú
1	Công xây dựng đề cương tài liệu và khung báo cáo các hợp phần, nội dung khảo sát thực địa	Ngày công	15-20	Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ Tài chính; Thông tư số 65/2024/TT-BTC ngày 05/9/2024 của Bộ Tài chính và Các quy định hiện hành	
2	Công thu thập tài liệu	Ngày công	6-10		
3	Công khảo sát thực tế	Ngày công	12-20		
4	Công xử lý số liệu	Ngày công	12-20		
5	Công biên soạn				
-	Thành viên biên soạn	Ngày công	30-55		
-	Kỹ thuật viên hỗ trợ, sưu tập, phôtô, đánh máy	Ngày công	6-10		